

NGHỊ QUYẾT

**Quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất,
số lượng vị trí đất trong Bảng giá đất và quyết định Bảng giá đất
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 191/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất và quyết định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 219/BC-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong Bảng giá đất và quyết định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong Bảng giá đất và quyết định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 3 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Điều 12, khoản 5 Điều 14 và khoản 2 Điều 20 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về giá đất, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan thẩm định bảng giá đất, định giá đất cụ thể.
2. Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.
3. Người sử dụng đất và người chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với đất được giao để quản lý theo quy định của Luật Đất đai.
4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất; các thửa đất, khu đất có yếu tố thuận lợi hoặc kém thuận lợi trong việc sử dụng đất

1. Đối với nhóm đất nông nghiệp (gồm 04 loại đất: Đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản).

a) Tiêu chí xác định vị trí:

- Năng suất cây trồng, vật nuôi;
- Khoảng cách từ thửa đất đến nơi chế biến, tiêu thụ sản phẩm;
- Điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh;
- Điều kiện giao thông phục vụ cho sản xuất, tiêu thụ sản phẩm (độ rộng, cấp đường, điều kiện tưới tiêu, thoát nước, địa hình);
- Các yếu tố khác (truyền thống canh tác, vùng cây trồng chủ lực, phong tục tập quán, độ phì nhiêu của đất).

b) Số lượng vị trí đất (gồm 03 vị trí: Vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3)

- Vị trí 1: Đáp ứng một trong các điều kiện sau:

+ Thuộc phạm vi địa giới hành chính phường.

+ Có khoảng cách theo đường thẳng từ chỉ giới đường đỏ hoặc mép của đường giao thông chính gần nhất (Quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, trục xã) có chiều sâu vào $\leq 500\text{m}$ hoặc có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến ranh giới thửa đất ở ngoài cùng của nơi cư trú cộng đồng dân cư, chợ hoặc địa điểm tiêu thụ nông sản tập trung gần nhất $\leq 500\text{ m}$ (Trường hợp thửa đất chỉ tiếp giáp hoặc nằm cạnh đường cao tốc, đường có dải phân cách, hàng rào bảo vệ hoặc hành lang an toàn giao thông mà không có lối ra, vào trực tiếp phục vụ sản xuất và lưu thông hàng hóa thì không áp dụng quy định này).

Phần diện tích nằm liền kề, tiếp giáp với ranh giới phía sau của thửa đất trên cùng cánh đồng, đồi, nương, lô, khoảnh với vị trí 1 nhưng vượt quá khoảng cách quy định nêu trên và thửa đất có 02 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp (giao thông, tưới tiêu, địa hình thuận lợi, khả năng tập trung sản xuất) thì được xếp vào vị trí 1.

- Vị trí 2: Là phần diện tích tiếp giáp sau vị trí 1 + 500 m.

Phần diện tích nằm liền kề, tiếp giáp với ranh giới phía sau của thửa đất trên cùng cánh đồng, đồi, nương, lô, khoảnh với vị trí 2, nhưng vượt quá khoảng cách quy định nêu trên và thửa đất có 02 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp (giao thông, tưới tiêu, địa hình thuận lợi, khả năng tập trung sản xuất) thì được xếp vào vị trí 2.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

2. Đối với đất phi nông nghiệp.

a) Tiêu chí xác định vị trí:

- Mặt tiền (cạnh tiếp giáp) của thửa đất với đường, đoạn đường, phố, ngõ, ngách;
- Độ rộng (mặt cắt ngang) của đường, đoạn đường, phố, ngõ, ngách mà thửa đất tiếp giáp;
- Khoảng cách từ thửa đất đến đường, đoạn đường, phố, ngõ, ngách có tên trong Bảng giá đất;
- Vị trí trong đô thị, khu dân cư, khu sản xuất, kinh doanh (trung tâm, cận trung tâm).
- Các yếu tố khác (truyền thống văn hoá, phong tục tập quán).

b) Số lượng vị trí đất:

- Đối với các phường (gồm 04 vị trí: Vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4)

+ Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất (khu đất) có ít nhất một cạnh (mặt) tiếp giáp với đường, đoạn đường, phố có tên trong Bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết này.

+ Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất (khu đất) có ít nhất một cạnh (mặt) tiếp giáp với ngõ, ngách (sau đây gọi chung là ngõ) nối với đường, đoạn đường, phố có tên trong Bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết này, có mặt cắt ngang rộng từ 3,0 m trở lên (mặt cắt ngõ được xác định tính từ điểm cuối của thửa đất (khu đất) tiếp giáp với đường, đoạn đường, phố có tên trong Bảng giá đất đến điểm đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ, theo tuyến đường đi thực tế, với chiều sâu không quá 200 m; trường hợp ngõ có nhiều nhánh thì xác định theo nhánh ngõ trực tiếp dẫn vào thửa đất; trường hợp ngõ có sự thay đổi về mặt cắt ngang thì mặt cắt ngõ để xác định vị trí đất là mặt cắt nhỏ nhất trên đoạn ngõ từ điểm đầu ngõ đến thửa đất).

+ Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất (khu đất) có ít nhất một cạnh (mặt) tiếp giáp với ngõ nối với đường, đoạn đường, phố có tên trong Bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết này, có mặt cắt ngõ từ 2,0 m đến không quá 3,0 m; các thửa đất tiếp theo sau vị trí 2 nêu trên.

- + Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất còn lại.

- Đối với các xã (gồm 03 vị trí: Vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3)

+ Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với đường, đoạn đường, tuyến đường có tên trong Bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết này, có khả năng sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

+ Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ nối với đường, phố, tuyến đường, đoạn đường được quy định trong các bảng giá kèm theo Nghị quyết này, có khoảng cách dưới 300m theo đường đi hiện trạng (tính từ chỉ giới đường, phố, tuyến đường, đoạn đường đến điểm đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ).

+ Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất còn lại.

3. Tiêu chí xác định đối với các thửa đất, khu đất có yếu tố thuận lợi hoặc kém thuận lợi trong việc sử dụng đất.

a) Thửa đất (khu đất) có các cạnh tiếp giáp từ hai đường, đoạn đường, phố, ngõ trở lên thì giá đất được nhân hệ số như sau:

- Thửa đất (khu đất) có từ 02 cạnh (mặt) trở lên tiếp giáp với đường, đoạn đường, phố có tên trong Bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết này thì giá đất được nhân hệ số $K = 1,25$ lần giá đất của đường, đoạn đường, phố có mức giá đất cao nhất;

- Thửa đất (khu đất) có từ 02 cạnh (mặt) trở lên mặt tiền và mặt sau hoặc 01 mặt tiếp giáp với đường có tên được quy định trong bảng giá đất và 01 mặt tiếp giáp với ngõ nối với đường, đoạn đường, phố có tên trong Bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết này (có mặt cắt nhỏ nhất từ 3,0 m trở lên tính từ chỉ giới hê đường hiện trạng có tên trong Bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết này đến mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ) thì giá đất được nhân hệ số $K = 1,10$ so với giá đất thửa đất nằm ở tuyến đường có giá cao nhất.

b) Thửa đất (khu đất) của một chủ sử dụng tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 (đối với đất ở tại đô thị) và vị trí 2, vị trí 3 (đối với đất ở tại nông thôn) có đường, lối đi nối thông với nhiều đường, đoạn đường, phố, ngõ có tên trong Bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết này với các mức giá khác nhau thì áp dụng giá đất theo vị trí của đường, đoạn đường, phố, ngõ gần nhất. Trường hợp khoảng cách từ thửa đất đến các đường, đoạn đường, phố, ngõ có tên trong Bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết này bằng nhau thì áp dụng theo đường, đoạn đường, phố, ngõ có mức giá đất cao nhất.

c) Đất đất vườn, ao, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở thì được tính như sau:

- Đối với diện tích đất trong hạn mức giao đất ở tại địa phương thì giá đất được xác định bằng 50% giá đất ở trong cùng thửa đất;

- Đối với diện tích đất vượt hạn mức giao đất ở tại địa phương thì giá đất được xác định bằng 30% giá đất ở trong cùng thửa đất.

d) Giá đất tại các tuyến đường, đoạn đường, phố, ngõ chưa có tên trong Bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết này được xác định theo các nguyên tắc tại khoản 1, 2 Điều này và tương ứng với mức giá đất của đường, phố, ngõ có tên trong Bảng giá đất tương đương gần nhất.

Điều 4. Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác (*chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này*).

2. Bảng giá đất trồng cây lâu năm (*chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này*).

3. Bảng giá đất rừng sản xuất (*chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này*).

4. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (*chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này*).

5. Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được quy định cụ thể tại Bảng giá đất của các xã, phường (*chi tiết tại Phụ lục V gồm 124 Bảng của 124 xã, phường ban hành kèm theo Nghị quyết này*).

6. Bảng giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp (*chi tiết tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị quyết này*).

Điều 5. Xác định giá đất đối với một số loại đất khác trong bảng giá đất

1. Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: Được xác định bằng giá đất rừng sản xuất tại khu vực lân cận gần nhất trong cùng địa giới hành chính cấp xã nơi có đất.

2. Đối với đất chăn nuôi tập trung, các loại đất nông nghiệp khác: Được xác định bằng giá đất trồng cây hằng năm tại khu vực lân cận gần nhất trong cùng địa giới hành chính cấp xã nơi có đất.

3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo; đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng; đất phi nông nghiệp khác: Xác định bằng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất trong cùng địa giới hành chính cấp xã nơi có đất.

4. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, tín ngưỡng: Xác định bằng giá đất thương mại dịch vụ tại khu vực lân cận gần nhất trong cùng địa giới hành chính cấp xã nơi có đất.

5. Đối với đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Xác định bằng 60% giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất trong cùng địa giới hành chính cấp xã nơi có đất.

6. Đối với đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước (như: ao, hồ thủy lợi, hồ thủy điện, đầm, sông, suối: Căn cứ mục đích sử dụng đất tại quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để xác định giá đất theo loại đất có cùng mục đích sử dụng đất tại khu vực lân cận gần nhất trong cùng địa giới hành chính cấp xã nơi có đất.

7. Đối với đất xây dựng khu chung cư được xác định theo mục đích sử dụng đất của loại đất theo quy hoạch chi tiết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

8. Đối với đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản xác định bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tại khu vực lân cận gần nhất trong cùng địa giới hành chính cấp xã nơi có đất.

9. Đối với giá đất chưa sử dụng để tính giá trị quyền sử dụng đất khi xử lý vi phạm hành chính về đất đai được xác định bằng giá đất trồng cây hằng năm tại khu vực lân cận gần nhất trong cùng địa giới hành chính cấp xã nơi có đất.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc thông qua Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

b) Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2020-2024;

c) Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

d) Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2020 -2024;

đ) Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Bãi bỏ danh mục nghị quyết tại số thứ tự 3 Phụ lục II; số thứ tự 2, 4 Phụ lục III; số thứ tự 3, 12 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX, Kỳ họp chuyên đề lần thứ năm thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Vụ Pháp chế các Bộ: NNMT; Tài chính; Xây dựng;
- Cục KTVB và quản lý xử lý VPHC - Bộ Tư pháp;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị, các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Trung tâm Thông tin và Công báo tỉnh Tuyên Quang (đăng tải);
- Cơ sở Dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh (đăng tải);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (D).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC KÈM THEO

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Ký hiệu	Nội dung
1	Phụ lục I	Bảng giá đất trồng cây hằng năm
2	Phụ lục II	Bảng giá đất trồng cây lâu năm
3	Phụ lục III	Bảng giá đất rừng sản xuất
4	Phụ lục IV	Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản
5	Phụ lục V	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp <i>(gồm 124 Bảng của 124 xã, phường kèm theo)</i>
6	Phụ lục VI	Bảng giá đất các khu công nghiệp - cụm công nghiệp tỉnh Tuyên Quang

Phụ lục I
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường An Tường	65		
2	Phường Bình Thuận	65		
3	Phường Hà Giang 1	100		
4	Phường Hà Giang 2	100		
5	Phường Minh Xuân	65		
6	Phường Mỹ Lâm	65		
7	Phường Nông Tiến	65		
8	Xã Bạch Đích	55	46	32
9	Xã Bạch Ngọc	60	51	35
10	Xã Bạch Xa	44	39	33
11	Xã Bản Máy	50	45	32
12	Xã Bắc Mê	59	46	32
13	Xã Bắc Quang	71	51	35
14	Xã Bằng Hành	55	51	35
15	Xã Bằng Lang	55	47	32
16	Xã Bình An	44	39	33
17	Xã Bình Ca	50	43	38
18	Xã Bình Xa	44	39	33
19	Xã Cán Tỷ	50	45	32
20	Xã Cao Bô	60	51	35
21	Xã Côn Lôn	50	45	38
22	Xã Chiêm Hóa	55	50	43
23	Xã Du Già	55	46	32
24	Xã Đồng Tâm	55	51	35
25	Xã Đông Thọ	46	41	36
26	Xã Đồng Văn	65	46	32

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
27	Xã Đồng Yên	55	51	35
28	Xã Đường Hồng	51	46	32
29	Xã Đường Thượng	55	46	32
30	Xã Giáp Trung	51	46	32
31	Xã Hàm Yên	55	50	43
32	Xã Hòa An	50	44	38
33	Xã Hoàng Su Phì	61	45	32
34	Xã Hồ Thầu	50	45	32
35	Xã Hồng Sơn	50	43	38
36	Xã Hồng Thái	50	45	38
37	Xã Hùng An	71	51	35
38	Xã Hùng Đức	44	39	33
39	Xã Hùng Lợi	44	39	33
40	Xã Kiên Đài	44	39	33
41	Xã Kiến Thiết	44	39	33
42	Xã Kim Bình	50	44	38
43	Xã Khâu Vai	55	46	32
44	Xã Khuôn Lũng	50	45	32
45	Xã Lao Chải	60	51	35
46	Xã Lâm Bình	55	50	43
47	Xã Liên Hiệp	55	51	35
48	Xã Linh Hồ	60	51	35
49	Xã Lũng Cú	55	46	32
50	Xã Lũng Phìn	55	46	32
51	Xã Lũng Tám	50	45	32
52	Xã Lục Hành	46	41	36
53	Xã Mậu Duệ	55	46	32
54	Xã Mèo Vạc	65	46	32
55	Xã Minh Ngọc	51	46	32
56	Xã Minh Quang	50	45	38

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
57	Xã Minh Sơn	51	46	32
58	Xã Minh Tân	60	51	35
59	Xã Minh Thanh	46	41	36
60	Xã Nà Hang	55	50	43
61	Xã Nám Dẩn	50	45	32
62	Xã Nậm Dịch	50	45	32
63	Xã Niêm Sơn	55	46	32
64	Xã Nghĩa Thuận	50	45	32
65	Xã Ngọc Đường	100	46	32
66	Xã Ngọc Long	55	46	32
67	Xã Nhữ Khê	50	43	38
68	Xã Pà Vầy Sủ	61	45	32
69	Xã Pờ Ly Ngải	50	45	32
70	Xã Phố Bảng	55	46	32
71	Xã Phú Linh	60	51	35
72	Xã Phú Lương	50	43	38
73	Xã Phù Lưu	50	44	38
74	Xã Quán Bạ	55	45	32
75	Xã Quang Bình	67	47	32
76	Xã Quảng Nguyên	50	45	32
77	Xã Sà Phìn	55	46	32
78	Xã Sơn Dương	55	50	43
79	Xã Sơn Thủy	50	43	38
80	Xã Sơn Vĩ	55	46	32
81	Xã Sùng Máng	55	46	32
82	Xã Tát Ngà	55	46	32
83	Xã Tân An	46	41	36
84	Xã Tân Long	50	43	38
85	Xã Tân Mỹ	44	39	33
86	Xã Tân Quang	71	51	35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
87	Xã Tân Tiến	50	45	32
88	Xã Tân Thanh	50	43	38
89	Xã Tân Trịnh	55	47	32
90	Xã Tiên Nguyên	55	47	32
91	Xã Tiên Yên	55	47	32
92	Xã Tùng Bá	60	51	35
93	Xã Tùng Vài	50	45	32
94	Xã Thái Bình	50	43	38
95	Xã Thái Hòa	50	44	38
96	Xã Thái Sơn	50	44	38
97	Xã Thành Tín	50	45	32
98	Xã Thanh Thủy	60	51	35
99	Xã Thắng Mố	55	46	32
100	Xã Thông Nguyên	55	47	32
101	Xã Thuận Hòa	60	51	35
102	Xã Thượng Lâm	50	45	38
103	Xã Thượng Nông	44	39	33
104	Xã Thượng Sơn	60	55	35
105	Xã Tri Phú	44	39	33
106	Xã Trung Hà	44	39	33
107	Xã Trung Sơn	44	39	33
108	Xã Trung Thịnh	50	45	32
109	Xã Trường Sinh	50	43	38
110	Xã Vị Xuyên	71	51	35
111	Xã Việt Lâm	60	55	35
112	Xã Vĩnh Tuy	71	51	35
113	Xã Xã Tân Trào	50	43	38
114	Xã Xín Mần	50	45	32
115	Xã Xuân Giang	55	47	32
116	Xã Xuân Vân	46	41	36

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
117	Xã Yên Cường	51	46	32
118	Xã Yên Hoa	44	39	33
119	Xã Yên Lập	44	39	33
120	Xã Yên Minh	65	46	32
121	Xã Yên Nguyên	50	44	38
122	Xã Yên Phú	46	41	36
123	Xã Yên Sơn	55	50	43
124	Xã Yên Thành	55	47	32

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường An Tường	70		
2	Phường Bình Thuận	70		
3	Phường Hà Giang 1	145		
4	Phường Hà Giang 2	145		
5	Phường Minh Xuân	70		
6	Phường Mỹ Lâm	70		
7	Phường Nông Tiến	70		
8	Xã Bạch Đích	50	44	32
9	Xã Bạch Ngọc	55	51	32
10	Xã Bạch Xa	42	38	31
11	Xã Bán Máy	50	41	28
12	Xã Bắc Mê	54	42	30
13	Xã Bắc Quang	66	47	32
14	Xã Bằng Hành	60	47	32
15	Xã Bằng Lang	55	44	28
16	Xã Bình An	42	38	34
17	Xã Bình Ca	45	41	37
18	Xã Bình Xa	45	41	34
19	Xã Cán Tỷ	45	38	28
20	Xã Cao Bồ	55	51	32
21	Xã Côn Lôn	45	41	34
22	Xã Chiêm Hóa	50	45	37
23	Xã Du Già	50	44	32
24	Xã Đồng Tâm	60	47	32
25	Xã Đông Thọ	45	41	37

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
26	Xã Đồng Văn	56	47	31
27	Xã Đồng Yên	60	47	32
28	Xã Đường Hồng	50	42	30
29	Xã Đường Thượng	50	44	32
30	Xã Giáp Trung	50	42	30
31	Xã Hàm Yên	50	45	37
32	Xã Hòa An	45	41	37
33	Xã Hoàng Su Phì	57	41	28
34	Xã Hồ Thầu	50	41	28
35	Xã Hồng Sơn	45	41	37
36	Xã Hồng Thái	42	38	34
37	Xã Hùng An	66	47	32
38	Xã Hùng Đức	42	38	34
39	Xã Hùng Lợi	42	38	34
40	Xã Kiên Đài	42	38	34
41	Xã Kiến Thiết	42	38	34
42	Xã Kim Bình	45	41	37
43	Xã Khâu Vai	50	44	31
44	Xã Khuôn Lùng	50	41	28
45	Xã Lao Chải	55	51	32
46	Xã Lâm Bình	50	45	37
47	Xã Liên Hiệp	60	47	32
48	Xã Linh Hồ	55	51	32
49	Xã Lũng Cú	50	47	31
50	Xã Lũng Phìn	50	47	31
51	Xã Lũng Tám	45	38	28
52	Xã Lục Hành	45	41	37
53	Xã Mậu Duệ	50	44	32
54	Xã Mèo Vạc	56	44	31
55	Xã Minh Ngọc	50	42	30

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
56	Xã Minh Quang	42	38	34
57	Xã Minh Sơn	50	42	30
58	Xã Minh Tân	55	51	32
59	Xã Minh Thanh	45	41	37
60	Xã Nà Hang	50	45	37
61	Xã Nậm Dẩn	50	41	28
62	Xã Nậm Dịch	50	41	28
63	Xã Niêm Sơn	50	44	31
64	Xã Nghĩa Thuận	45	38	28
65	Xã Ngọc Đường	145	42	30
66	Xã Ngọc Long	50	44	32
67	Xã Nhữ Khê	45	41	37
68	Xã Pà Vây Sủ	57	41	28
69	Xã Pờ Ly Ngải	50	41	28
70	Xã Phố Bảng	50	47	31
71	Xã Phú Linh	55	51	32
72	Xã Phú Lương	45	41	37
73	Xã Phù Lưu	45	41	37
74	Xã Quản Bạ	51	38	28
75	Xã Quang Bình	62	44	28
76	Xã Quảng Nguyên	50	41	28
77	Xã Sà Phìn	50	47	31
78	Xã Sơn Dương	50	45	37
79	Xã Sơn Thủy	45	41	37
80	Xã Sơn Vĩ	50	44	31
81	Xã Sùng Máng	50	44	31
82	Xã Tát Ngà	50	44	31
83	Xã Tân An	45	41	37
84	Xã Tân Long	45	41	37
85	Xã Tân Mỹ	42	38	34

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
86	Xã Tân Quang	66	47	32
87	Xã Tân Tiến	50	41	28
88	Xã Tân Thanh	45	41	37
89	Xã Tân Trinh	55	44	28
90	Xã Tiên Nguyên	55	44	28
91	Xã Tiên Yên	55	44	28
92	Xã Tùng Bá	55	51	32
93	Xã Tùng Vài	45	38	28
94	Xã Thái Bình	45	41	37
95	Xã Thái Hòa	45	41	37
96	Xã Thái Sơn	45	41	37
97	Xã Thành Tín	50	41	28
98	Xã Thanh Thủy	55	51	32
99	Xã Thắng Mố	50	44	32
100	Xã Thông Nguyên	55	44	28
101	Xã Thuận Hòa	55	51	32
102	Xã Thượng Lâm	45	41	37
103	Xã Thượng Nông	42	38	34
104	Xã Thượng Sơn	55	51	32
105	Xã Tri Phú	42	38	34
106	Xã Trung Hà	42	38	34
107	Xã Trung Sơn	42	38	34
108	Xã Trung Thịnh	50	41	28
109	Xã Trường Sinh	45	41	37
110	Xã Vị Xuyên	66	55	32
111	Xã Việt Lâm	55	51	32
112	Xã Vĩnh Tuy	66	47	32
113	Xã Xã Tân Trào	45	41	37
114	Xã Xín Mần	50	41	28
115	Xã Xuân Giang	55	44	28
116	Xã Xuân Vân	45	41	37

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
117	Xã Yên Cường	50	42	30
118	Xã Yên Hoa	42	38	34
119	Xã Yên Lập	42	38	34
120	Xã Yên Minh	56	44	32
121	Xã Yên Nguyên	45	41	37
122	Xã Yên Phú	45	41	34
123	Xã Yên Sơn	50	45	37
124	Xã Yên Thành	55	44	28

Phụ lục III
BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường An Tường	23		
2	Phường Bình Thuận	23		
3	Phường Hà Giang 1	30		
4	Phường Hà Giang 2	30		
5	Phường Minh Xuân	23		
6	Phường Mỹ Lâm	23		
7	Phường Nông Tiến	23		
8	Xã Bạch Đích	18	15	12
9	Xã Bạch Ngọc	20	16	13
10	Xã Bạch Xá	16	14	12
11	Xã Bản Máy	18	13	12
12	Xã Bắc Mê	20	16	13
13	Xã Bắc Quang	20	16	14
14	Xã Bằng Hành	19	16	14
15	Xã Bằng Lang	18	15	12
16	Xã Bình An	16	14	12
17	Xã Bình Ca	19	17	16
18	Xã Bình Xá	19	17	16
19	Xã Cán Tỷ	18	15	12
20	Xã Cao Bồ	20	16	13
21	Xã Côn Lôn	19	17	16
22	Xã Chiêm Hóa	19	17	16
23	Xã Du Già	18	15	12
24	Xã Đồng Tâm	19	16	14
25	Xã Đông Thọ	17	16	14
26	Xã Đồng Văn	20	15	12

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
27	Xã Đồng Yên	19	16	14
28	Xã Đường Hồng	18	15	13
29	Xã Đường Thượng	18	15	12
30	Xã Giáp Trung	18	15	13
31	Xã Hàm Yên	19	17	16
32	Xã Hòa An	19	17	16
33	Xã Hoàng Su Phì	20	15	12
34	Xã Hồ Thầu	18	14	12
35	Xã Hồng Sơn	19	16	16
36	Xã Hồng Thái	16	14	12
37	Xã Hùng An	20	16	14
38	Xã Hùng Đức	16	14	12
39	Xã Hùng Lợi	16	14	12
40	Xã Kiên Đài	16	14	12
41	Xã Kiến Thiết	16	14	12
42	Xã Kim Bình	19	17	16
43	Xã Khâu Vai	18	15	12
44	Xã Khuôn Lùng	18	15	12
45	Xã Lao Chải	20	16	13
46	Xã Lâm Bình	19	17	16
47	Xã Liên Hiệp	19	16	14
48	Xã Linh Hồ	20	16	13
49	Xã Lũng Cú	18	15	12
50	Xã Lũng Phìn	18	15	12
51	Xã Lũng Tám	18	15	12
52	Xã Lục Hành	17	16	14
53	Xã Mậu Duệ	18	15	12
54	Xã Mèo Vạc	20	15	12
55	Xã Minh Ngọc	18	15	13
56	Xã Minh Quang	16	14	12

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
57	Xã Minh Sơn	18	15	13
58	Xã Minh Tân	20	16	13
59	Xã Minh Thanh	17	16	14
60	Xã Nà Hang	19	17	16
61	Xã Nấm Dăn	18	15	12
62	Xã Nậm Dịch	18	14	12
63	Xã Niêm Sơn	18	15	12
64	Xã Nghĩa Thuận	18	15	12
65	Xã Ngọc Đường	30	16	14
66	Xã Ngọc Long	18	15	12
67	Xã Nhữ Khê	19	17	16
68	Xã Pà Vầy Sủ	19	16	12
69	Xã Pờ Ly Ngải	18	14	12
70	Xã Phố Báng	18	15	12
71	Xã Phú Linh	20	16	13
72	Xã Phú Lương	19	17	16
73	Xã Phù Lưu	19	17	16
74	Xã Quán Bạ	20	15	12
75	Xã Quang Bình	20	16	13
76	Xã Quảng Nguyên	18	15	12
77	Xã Sà Phìn	18	15	12
78	Xã Sơn Dương	19	17	16
79	Xã Sơn Thủy	19	17	16
80	Xã Sơn Vĩ	18	15	12
81	Xã Sùng Máng	18	15	12
82	Xã Tát Ngà	18	15	12
83	Xã Tân An	17	16	14
84	Xã Tân Long	19	17	16
85	Xã Tân Mỹ	16	14	12
86	Xã Tân Quang	20	16	14

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
87	Xã Tân Tiến	18	14	12
88	Xã Tân Thanh	19	17	16
89	Xã Tân Trịnh	18	15	12
90	Xã Tiên Nguyên	18	15	12
91	Xã Tiên Yên	18	15	12
92	Xã Tùng Bá	20	16	13
93	Xã Tùng Vài	18	15	12
94	Xã Thái Bình	19	17	16
95	Xã Thái Hòa	19	16	16
96	Xã Thái Sơn	19	17	16
97	Xã Thành Tín	18	14	12
98	Xã Thanh Thủy	20	16	13
99	Xã Thắng Mố	18	15	12
100	Xã Thông Nguyên	18	15	12
101	Xã Thuận Hòa	20	16	13
102	Xã Thượng Lâm	19	17	16
103	Xã Thượng Nông	16	14	12
104	Xã Thượng Sơn	20	16	13
105	Xã Tri Phú	16	14	12
106	Xã Trung Hà	16	14	12
107	Xã Trung Sơn	16	14	12
108	Xã Trung Thịnh	18	15	12
109	Xã Trường Sinh	19	17	16
110	Xã Vị Xuyên	20	16	13
111	Xã Việt Lâm	20	16	13
112	Xã Vĩnh Tuy	20	16	14
113	Xã Xã Tân Trào	19	17	16
114	Xã Xín Mần	18	15	12
115	Xã Xuân Giang	18	15	12
116	Xã Xuân Vân	19	17	16

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
117	Xã Yên Cường	18	15	13
118	Xã Yên Hoa	16	14	12
119	Xã Yên Lập	16	14	12
120	Xã Yên Minh	20	16	13
121	Xã Yên Nguyên	19	17	16
122	Xã Yên Phú	17	16	14
123	Xã Yên Sơn	19	17	16
124	Xã Yên Thành	18	15	12

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường An Tường	45		
2	Phường Bình Thuận	45		
3	Phường Hà Giang 1	55		
4	Phường Hà Giang 2	55		
5	Phường Minh Xuân	45		
6	Phường Mỹ Lâm	45		
7	Phường Nông Tiến	45		
8	Xã Bạch Đích	27	24	18
9	Xã Bạch Ngọc	28	26	20
10	Xã Bạch Xa	33	29	26
11	Xã Bản Máy	26	23	20
12	Xã Bắc Mê	32	26	23
13	Xã Bắc Quang	34	30	25
14	Xã Bằng Hành	30	28	25
15	Xã Bằng Lang	25	21	18
16	Xã Bình An	33	29	26
17	Xã Bình Ca	37	34	31
18	Xã Bình Xa	33	32	28
19	Xã Cán Tỷ	25	21	18
20	Xã Cao Bồ	28	26	20
21	Xã Côn Lôn	37	34	31
22	Xã Chiêm Hóa	42	37	33
23	Xã Du Già	27	24	18
24	Xã Đông Tâm	30	28	25
25	Xã Đông Thọ	35	32	28
26	Xã Đông Văn	30	24	20

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
27	Xã Đồng Yên	30	28	25
28	Xã Đường Hồng	28	25	23
29	Xã Đường Thượng	27	24	18
30	Xã Giáp Trung	28	25	23
31	Xã Hàm Yên	42	37	33
32	Xã Hòa An	37	34	31
33	Xã Hoàng Su Phì	28	24	20
34	Xã Hồ Thầu	25	21	18
35	Xã Hồng Sơn	37	34	31
36	Xã Hồng Thái	33	29	26
37	Xã Hùng An	31	28	25
38	Xã Hùng Đức	33	29	26
39	Xã Hùng Lợi	33	29	26
40	Xã Kiên Đài	33	29	26
41	Xã Kiến Thiết	33	29	26
42	Xã Kim Bình	33	29	26
43	Xã Khâu Vai	25	22	18
44	Xã Khuôn Lùng	25	21	18
45	Xã Lao Chải	28	26	20
46	Xã Lâm Bình	42	37	33
47	Xã Liên Hiệp	30	28	25
48	Xã Linh Hồ	28	26	20
49	Xã Lũng Cú	26	23	20
50	Xã Lũng Phìn	26	23	20
51	Xã Lũng Tám	25	21	18
52	Xã Lục Hành	37	34	31
53	Xã Mậu Duệ	27	24	18
54	Xã Mèo Vạc	30	24	18
55	Xã Minh Ngọc	28	25	23
56	Xã Minh Quang	33	29	26
57	Xã Minh Sơn	28	25	23

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
58	Xã Minh Tân	28	26	20
59	Xã Minh Thanh	35	29	28
60	Xã Nà Hang	42	37	33
61	Xã Nậm Dân	25	21	18
62	Xã Nậm Dịch	25	21	18
63	Xã Niêm Sơn	27	24	18
64	Xã Nghĩa Thuận	25	21	18
65	Xã Ngọc Đường	55	25	23
66	Xã Ngọc Long	27	24	18
67	Xã Nhữ Khê	37	34	31
68	Xã Pả Vầy Sủ	26	20	18
69	Xã Pờ Ly Ngải	25	21	18
70	Xã Phố Bảng	26	23	20
71	Xã Phú Linh	28	26	20
72	Xã Phú Lương	37	34	31
73	Xã Phù Lưu	37	34	31
74	Xã Quản Bạ	28	23	18
75	Xã Quang Bình	30	25	18
76	Xã Quảng Nguyên	25	21	18
77	Xã Sà Phìn	26	23	20
78	Xã Sơn Dương	42	37	33
79	Xã Sơn Thủy	37	34	31
80	Xã Sơn Vĩ	27	24	18
81	Xã Sùng Máng	27	24	18
82	Xã Tát Ngà	27	24	18
83	Xã Tân An	35	32	28
84	Xã Tân Long	37	34	31
85	Xã Tân Mỹ	33	29	26
86	Xã Tân Quang	31	28	25
87	Xã Tân Tiến	25	21	18
88	Xã Tân Thanh	37	34	31

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
89	Xã Tân Trinh	27	23	18
90	Xã Tiên Nguyên	27	23	18
91	Xã Tiên Yên	27	23	18
92	Xã Tùng Bá	28	26	20
93	Xã Tùng Vài	25	21	18
94	Xã Thái Bình	37	34	31
95	Xã Thái Hòa	35	34	31
96	Xã Thái Sơn	37	34	31
97	Xã Thành Tín	25	21	18
98	Xã Thanh Thủy	28	26	20
99	Xã Thắng Mố	27	24	18
100	Xã Thông Nguyên	23	19	18
101	Xã Thuận Hòa	28	26	20
102	Xã Thượng Lâm	37	35	31
103	Xã Thượng Nông	33	29	26
104	Xã Thượng Sơn	28	26	20
105	Xã Tri Phú	33	29	26
106	Xã Trung Hà	33	31	29
107	Xã Trung Sơn	33	29	26
108	Xã Trung Thịnh	25	21	18
109	Xã Trường Sinh	37	34	31
110	Xã Vị Xuyên	33	31	24
111	Xã Việt Lâm	28	26	20
112	Xã Vĩnh Tuy	31	28	25
113	Xã Xã Tân Trào	37	34	31
114	Xã Xín Mần	25	21	18
115	Xã Xuân Giang	27	23	18
116	Xã Xuân Vân	37	34	31

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
117	Xã Yên Cường	28	25	23
118	Xã Yên Hoa	33	29	26
119	Xã Yên Lập	33	29	26
120	Xã Yên Minh	32	26	20
121	Xã Yên Nguyên	37	34	31
122	Xã Yên Phú	35	32	28
123	Xã Yên Sơn	42	37	33
124	Xã Yên Thành	27	23	18

Phụ lục V

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Bảng	Nội dung
1	Bảng số 01	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn phường An Tường
2	Bảng số 02	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn phường Bình Thuận
3	Bảng số 03	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn phường Hà Giang 1
4	Bảng số 04	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn phường Hà Giang 2
5	Bảng số 05	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn phường Minh Xuân
6	Bảng số 06	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn phường Mỹ Lâm
7	Bảng số 07	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn phường Nông Tiến
8	Bảng số 08	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Bạch Đích
9	Bảng số 09	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Bạch Ngọc
10	Bảng số 10	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Bạch Xa
11	Bảng số 11	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Bản Máy
12	Bảng số 12	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Bắc Mê
13	Bảng số 13	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Bắc Quang
14	Bảng số 14	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Bằng Hành
15	Bảng số 15	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Bằng Lang
16	Bảng số 16	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Bình An
17	Bảng số 17	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Bình Ca
18	Bảng số 18	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Bình Xa
19	Bảng số 19	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Cán Tỷ
20	Bảng số 20	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Cao Bồ
21	Bảng số 21	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Côn Lôn
22	Bảng số 22	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Chiêm Hóa
23	Bảng số 23	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Du Già
24	Bảng số 24	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Đồng Tâm
25	Bảng số 25	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Đông Thọ
26	Bảng số 26	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Đồng Văn
27	Bảng số 27	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Đồng Yên
28	Bảng số 28	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Đường Hồng
29	Bảng số 29	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Đường Thượng

STT	Bảng	Nội dung
30	Bảng số 30	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Giáp Trung
31	Bảng số 31	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Hàm Yên
32	Bảng số 32	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Hòa An
33	Bảng số 33	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Hoàng Su Phì
34	Bảng số 34	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Hồ Thầu
35	Bảng số 35	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Hồng Sơn
36	Bảng số 36	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Hồng Thái
37	Bảng số 37	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Hùng An
38	Bảng số 38	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Hùng Đức
39	Bảng số 39	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Hùng Lợi
40	Bảng số 40	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Kiên Đài
41	Bảng số 41	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Kiến Thiết
42	Bảng số 42	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Kim Bình
43	Bảng số 43	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Khâu Vai
44	Bảng số 44	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Khuôn Lùng
45	Bảng số 45	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Lao Chải
46	Bảng số 46	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Lâm Bình
47	Bảng số 47	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Liên Hiệp
48	Bảng số 48	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Linh Hồ
49	Bảng số 49	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Lũng Cú
50	Bảng số 50	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Lũng Phìn
51	Bảng số 51	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Lũng Tám
52	Bảng số 52	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Lục Hành
53	Bảng số 53	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Mậu Duệ
54	Bảng số 54	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Mèo Vạc
55	Bảng số 55	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Minh Ngọc
56	Bảng số 56	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Minh Quang
57	Bảng số 57	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Minh Sơn
58	Bảng số 58	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Minh Tân
59	Bảng số 59	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Minh Thanh
60	Bảng số 60	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Nà Hang
61	Bảng số 61	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Nậm Dẩn
62	Bảng số 62	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Nậm Dịch

STT	Bảng	Nội dung
63	Bảng số 63	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Niêm Sơn
64	Bảng số 64	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Nghĩa Thuận
65	Bảng số 65	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Ngọc Đường
66	Bảng số 66	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Ngọc Long
67	Bảng số 67	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Nhữ Khê
68	Bảng số 68	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Pà Vầy Sủ
69	Bảng số 69	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Pò Ly Ngải
70	Bảng số 70	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Phổ Bàng
71	Bảng số 71	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Phú Linh
72	Bảng số 72	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Phù Lưu
73	Bảng số 73	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Phú Lương
74	Bảng số 74	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Quán Bạ
75	Bảng số 75	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Quang Bình
76	Bảng số 76	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Quảng Nguyên
77	Bảng số 77	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Sà Phìn
78	Bảng số 78	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Sơn Dương
79	Bảng số 79	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Sơn Thủy
80	Bảng số 80	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Sơn Vĩ
81	Bảng số 81	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Sùng Máng
82	Bảng số 82	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Tát Ngà
83	Bảng số 83	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Tân An
84	Bảng số 84	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Tân Long
85	Bảng số 85	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Tân Mỹ
86	Bảng số 86	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Tân Quang
87	Bảng số 87	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Tân Tiến
88	Bảng số 88	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Tân Thanh
89	Bảng số 89	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Tân Trào
90	Bảng số 90	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Tân Trinh
91	Bảng số 91	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Tiên Nguyên
92	Bảng số 92	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Tiên Yên
93	Bảng số 93	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Tùng Bá
94	Bảng số 94	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Tùng Vải
95	Bảng số 95	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Thái Bình

STT	Bảng	Nội dung
96	Bảng số 96	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Thái Hòa
97	Bảng số 97	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Thái Sơn
98	Bảng số 98	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Thành Tín
99	Bảng số 99	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Thanh Thủy
100	Bảng số 100	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Thắng Mố
101	Bảng số 101	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Thông Nguyên
102	Bảng số 102	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Thuận Hòa
103	Bảng số 103	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Thượng Lâm
104	Bảng số 104	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Thượng Nông
105	Bảng số 105	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Thượng Sơn
106	Bảng số 106	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Tri Phú
107	Bảng số 107	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Trung Hà
108	Bảng số 108	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Trung Sơn
109	Bảng số 109	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Trung Thịnh
110	Bảng số 110	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Trường Sinh
111	Bảng số 111	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Vị Xuyên
112	Bảng số 112	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Việt Lâm
113	Bảng số 113	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Vĩnh Tuy
114	Bảng số 114	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Xín Mần
115	Bảng số 115	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Xuân Giang
116	Bảng số 116	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Xuân Vân
117	Bảng số 117	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Yên Cường
118	Bảng số 118	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Yên Hoa
119	Bảng số 119	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Yên Lập
120	Bảng số 120	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Yên Minh
121	Bảng số 121	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Yên Nguyên
122	Bảng số 122	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Yên Phú
123	Bảng số 123	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Yên Sơn
124	Bảng số 124	Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã Yên Thành

Bảng số 01**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG AN TƯỜNG***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Phường An Tường														
1	Đường Quốc lộ 37	Ngã 4 giao với Quốc lộ 2 tránh và đường Quốc lộ 37 qua ngã tư giao với đường Lê Đại Hành	Hết địa phận phường Hưng Thành cũ	7.200	4.320	2.880	1.440	5.760	3.460	2.300	1.150	4.320	2.590	1.730	860
2	Đường Ninh Bình (QL.37 cũ)	Đường Lê Đại Hành đoạn từ ngã ba Bình Thuận	Hết địa phận phường An Tường	9.200	5.520	3.680	1.840	7.360	4.420	2.940	1.470	5.520	3.310	2.210	1.100
3	Đường Phạm Văn Đồng (QL 2 cũ)	Cầu Chả	Ngã tư giao với đường Võ Chí Công (chùa Anh Vinh)	18.000	10.800	7.200	3.600	14.400	8.640	5.760	2.880	10.800	6.480	4.320	2.160
4	Đường Võ Chí Công (QL 2 cũ)	Ngã tư giao với đường Võ Chí Công (chùa Anh Vinh)	Ngã tư giao với các đường Triệu Việt Vương, đường Điện Biên Phủ và Đường Phạm Hùng (Km 5 Góc Gạo)	18.000	10.800	7.200	3.600	14.400	8.640	5.760	2.880	10.800	6.480	4.320	2.160
5	Đường Phạm Hùng (QL 2 cũ)	Ngã tư giao với các đường Triệu Việt Vương, đường Điện Biên Phủ và Đường Phạm Hùng (Góc Gạo)	Giáp với đường Nguyễn Tất Thành	13.200	7.920	5.280	2.640	10.560	6.340	4.220	2.110	7.920	4.750	3.170	1.580
6	Đường Lê Văn Lương (QL 2 cũ)	Nút giao QL.2 với QL.2 tránh (đường Nguyễn Tất Thành)	Hết địa giới hành chính phường (đoạn nhà ông Thái rấn)	9.200	5.520	3.680	1.840	7.360	4.420	2.940	1.470	5.520	3.310	2.210	1.100
7	Đường Sông Lô	Đường Võ Chí Công (cây xăng Km4)	Điểm kho Tuyên Quang thuộc chi cục dự trữ nhà nước khu vực 4	7.000	4.200	2.800	1.400	5.600	3.360	2.240	1.120	4.200	2.520	1.680	840
8	Đường Viên Châu	Đường Võ Chí Công (ngã ba vòng xuyến)	Cổng nhà máy gạch Tuynen	7.000	4.200	2.800	1.400	5.600	3.360	2.240	1.120	4.200	2.520	1.680	840
9	Đường Võ Văn Kiệt	Nút giao đường Điện Biên Phủ, đường Phạm Hùng và đường Võ Chí Công (ngã ba góc gạo)	Giao với đường Hồ Chí Minh	6.200	3.720	2.480	1.240	4.960	2.980	1.980	990	3.720	2.230	1.490	740
10	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Võ Chí Công	Đường Nguyễn Tất Thành địa phận phường An Tường	13.200	7.920	5.280	2.640	10.560	6.340	4.220	2.110	7.920	4.750	3.170	1.580

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Phố Ngô Sỹ Liên	Đường Võ Chí Công (sau sở Nông Nghiệp và Môi Trường tỉnh)	Đường Võ Nguyên Giáp	3.700	2.220	1.480	740	2.960	1.780	1.180	590	2.220	1.330	890	440
12	Phố Đào Duy Từ	Đường Võ Chí Công (Ngân hàng NN&PTNT - chi nhánh huyện Yên Sơn cũ)	Đường Lê Đại Hành	7.000	4.200	2.800	1.400	5.600	3.360	2.240	1.120	4.200	2.520	1.680	840
13	Phố Trung Việt	Đường Lê Đại Hành	Phố Ngô Sỹ Liên, Tổ dân phố 9 (đường phía sau sở Nông Nghiệp và Môi Trường)	4.500	2.700	1.800	900	3.600	2.160	1.440	720	2.700	1.620	1.080	540
14	Phố An Phú	Đường Võ Chí Công	Hết khu dân cư An Phú, phường An Tường	11.500	6.900	4.600	2.300	9.200	5.520	3.680	1.840	6.900	4.140	2.760	1.380
15	Phố Lê Đức Thọ	Phố An Phú	Phố Lê Văn Hưu	9.200	5.520	3.680	1.840	7.360	4.420	2.940	1.470	5.520	3.310	2.210	1.100
16	Phố Đặng Văn Ngữ	Phố An Phú	Phố Lê Văn Hưu	9.200	5.520	3.680	1.840	7.360	4.420	2.940	1.470	5.520	3.310	2.210	1.100
17	Phố Huỳnh Tấn Phát	Phố Hoàng Văn Thái	Phố Lê Văn Hưu	9.200	5.520	3.680	1.840	7.360	4.420	2.940	1.470	5.520	3.310	2.210	1.100
18	Phố Hoàng Văn Thái	Đường Võ Chí Công	Hết khu dân cư An Phú, phường An Tường	11.500	6.900	4.600	2.300	9.200	5.520	3.680	1.840	6.900	4.140	2.760	1.380
19	Phố Lê Văn Hưu	Đường Võ Chí Công	Hết khu dân cư An Phú, phường An Tường	11.500	6.900	4.600	2.300	9.200	5.520	3.680	1.840	6.900	4.140	2.760	1.380
20	Phố Hưng Kiều	Đường Võ Chí Công	Hết địa phận Tổ dân phố 5, phường An Tường	7.000	4.200	2.800	1.400	5.600	3.360	2.240	1.120	4.200	2.520	1.680	840
21	Đường Lê Đại Hành	Ngã 3 Bình Thuận qua cầu chui đường Quốc lộ 2 tránh	Ngã 4 giao với đường QL 37	9.200	5.520	3.680	1.840	7.360	4.420	2.940	1.470	5.520	3.310	2.210	1.100
22	Phố Nguyễn Thiếp	Km 6 giao ngã Quốc lộ 37	Hết địa phận phường An Tường	4.500	2.700	1.800	900	3.600	2.160	1.440	720	2.700	1.620	1.080	540
23	Đường Lê Lợi	Giáp ranh phường Minh Xuân	Hết địa phận phường An Tường	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
24	Đường Bình Thuận	Giao với đường Nguyễn Tất Thành	Hết địa phận phường An Tường	18.000	10.800	7.200	3.600	14.400	8.640	5.760	2.880	10.800	6.480	4.320	2.160
25	Đường Phú Hưng	Ngã 3 Viên Châu	Đến Cổng thủy lợi Bến đất, hết tổ 21, phường Hưng Thành cũ	7.200	4.320	2.880	1.440	5.760	3.460	2.300	1.150	4.320	2.590	1.730	860
26	Đường Tôn Đức Thắng	Ngã 3 Chợ Mận giao với đường Phạm Văn Đồng qua Công ty cấp thoát nước	Ngã 3 giao với đường Lê Đại Hành	6.200	3.720	2.480	1.240	4.960	2.980	1.980	990	3.720	2.230	1.490	740
27	Đường Tôn Đức	Ngã 3 giao đường Lê Đại Hành	Trung tâm bảo trợ	6.200	3.720	2.480	1.240	4.960	2.980	1.980	990	3.720	2.230	1.490	740
28	Thắng	Ngã 3 giao đường Lê Đại Hành	Ngã 3 giao với đường Bình Thuận	6.200	3.720	2.480	1.240	4.960	2.980	1.980	990	3.720	2.230	1.490	740

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Đường Ngọc Kim	Đường Bình Thuận (đầu cầu Chả 2)	Cổng Nhà thờ Giáo họ Bình Thành (Tổ dân phố 8, phường Hưng Thành cũ) -Trừ các thửa đất QH KDC Ngọc Kim	4.500	2.700	1.800	900	3.600	2.160	1.440	720	2.700	1.620	1.080	540
30	Đường Điện Biên Phủ	Ngã tư giao với các đường Triệu Việt Vương, đường Điện Biên Phủ và Đường Phạm Hùng (Km 5 Gốc Gạo)	Dốc Vồng	7.000	4.200	2.800	1.400	5.600	3.360	2.240	1.120	4.200	2.520	1.680	840
31		Dốc Vồng	Giao với đường Hồ Chí Minh	3.200	1.920	1.280	640	2.560	1.540	1.020	510	1.920	1.150	770	380
32	Đường Triệu Việt Vương	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh	Hết địa phận phường An Tường	3.200	1.920	1.280	640	2.560	1.540	1.020	510	1.920	1.150	770	380
33	Đường Hồ Chí Minh	Giáp ranh xã Thái Bình	Hết Cây xăng giáp UBND xã An Khang cũ	2.000	1.200	800	400	1.600	960	640	320	1.200	720	480	240
34		Giáp cây xăng giáp UBND xã An Khang cũ	Giao với đường Võ Văn Kiệt	3.200	1.920	1.280	640	2.560	1.540	1.020	510	1.920	1.150	770	380
35		Giao với đường Võ Văn Kiệt	Hết địa phận phường An Tường	2.000	1.200	800	400	1.600	960	640	320	1.200	720	480	240
36	Đường Bình Ca	Trụ sở UBND xã An Khang cũ	Tờ 26 thửa 49 (Đỗ Văn Chung)	3.200	1.920	1.280	640	2.560	1.540	1.020	510	1.920	1.150	770	380
37		Tờ 26 thửa 49 (Đỗ Văn Chung)	Hết địa phận phường An Tường	2.000	1.200	800	400	1.600	960	640	320	1.200	720	480	240
38	Đường huyện lộ cũ (đường đi UBND xã Hoàng Khai cũ)	Giáp đường QL 37	Đường rẽ đi TDP Yên Thái (đối diện nhà Trung Tươi)	3.200	1.920	1.280	640	2.560	1.540	1.020	510	1.920	1.150	770	380
39		Đường rẽ đi TDP Yên Thái (đối diện nhà Trung Tươi)	Hết địa phận TDP Yên Khánh	3.200	1.920	1.280	640	2.560	1.540	1.020	510	1.920	1.150	770	380
40	Đường Liên tổ	Ngã ba giao với Quốc lộ 13 A cũ (đầu trụ sở UBND xã An Khang cũ)	Tổ 7, phường An Tường (Gồm các tổ: Thúc Thủy, Trường Thi A, Trường Thi B)	2.000	1.200	800	400	1.600	960	640	320	1.200	720	480	240
41	Đường gom của đường Nguyễn Tất Thành	Ngã tư giao với đường Phạm Hùng và đường Lê Văn Lương	Hết địa phận phường An Tường	4.500	2.700	1.800	900	3.600	2.160	1.440	720	2.700	1.620	1.080	540
42	Đường liên tổ	Đất liền cạnh đường liên tổ các TDP 5, TDP 4, TDP 6 (Bình Điền), TDP 7 (Chè 6), TDP 8 (Chè 8), TDP 11 (Liên Thịnh cũ),TDP 9 (Cầu Đá, Phó Bề cũ), TDP 2 (thôn số 6 cũ)		1.000	600	400	350	800	480	320	280	600	360	240	210

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường liên tổ	Đất ở liền cạnh đường liên tổ các TDP1 (thôn Viên Châu, Cổ Ngựa cũ); TDP 3 (Đồng Lem cũ)		1.000	600	400	350	800	480	320	280	600	360	240	210
44		Đất ở liền cạnh đường liên tổ các TDP 1 (thôn Viên Châu, Cổ Ngựa cũ); TDP 3 (Đồng Lem cũ)		1.000	600	400	350	800	480	320	280	600	360	240	210
45	Đường nội bộ Quy hoạch khu dân cư thôn 6 cũ (nay là tổ dân phố Bình An)			11.000				8.800				6.600			
46	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư tổ 10, phường An Tường			11.000				8.800				6.600			
47	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư tổ 4, phường An Tường			11.000				8.800				6.600			
48	Đất khu quy hoạch dân cư tổ dân phố Cầu Đá			7.200				5.760				4.320			
49	Các lô đất trong khu dân cư An Phú	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư An Phú (trừ các tuyến đường đã đặt tên có trong bảng giá đất)		13.500				10.800				8.100			
50	Các lô đất trong khu dân cư Ngọc Kim			10.000				8.000				6.000			
51	Đất ở khu dân cư thôn 4	Đường nội bộ Quy hoạch khu dân cư thôn 4 cũ (Tổ dân phố Hợp Hòa 2)		7.200				5.760				4.320			
52	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất trên địa bàn phường An Tường, Hưng Thành cũ			1.000				800				600			
53	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất trên địa xã Lưỡng Vượng cũ, An Khang cũ, Hoàng Khai cũ			350				280				210			

Bảng số 02**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG BÌNH THUẬN***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Phường Bình Thuận														
1	Quốc lộ 2	Giáp ranh phường An Tường	Hết địa phận phường Bình Thuận (Giáp ranh xã Nhữ Khê)	4.800	2.400	1.920	960	3.840	1.920	1.540	770	2.880	1.440	1.150	580
2	Quốc lộ 2D	Giáp Khu đô thị An Mỹ Hưng	Hết địa phận phường Bình Thuận	2.400	1.200	960	480	1.920	960	770	380	1.440	720	580	290
3	Đường Hồ Chí Minh	Ngã ba giao với Quốc lộ 2 (km100+300) nhà bà La Thị Bắc (Thửa đất số 28, tờ BĐ 23)	Hết địa phận phường Bình Thuận	2.500	1.250	1.000	500	2.000	1.000	800	400	1.500	750	600	300
4	Đường An Hòa (Đường ĐT186 cũ)	Ngã ba giao với Quốc lộ 2	Cầu An Hòa	3.500	1.750	1.400	700	2.800	1.400	1.120	560	2.100	1.050	840	420
5	Đường Phùng Chí Kiên	Ngã ba giao với Quốc lộ 2	Ngã ba giao với đường Triệu Việt Vương và đường Khúc Thừa Dụ	3.000	1.500	1.200	600	2.400	1.200	960	480	1.800	900	720	360
6	Đường Triệu Việt Vương	Ngã ba giao với đường Triệu Việt Vương và đường Khúc Thừa Dụ	Hết địa phận phường Bình Thuận (Giáp phường An Tường)	2.500	1.250	1.000	500	2.000	1.000	800	400	1.500	750	600	300
7	Đường Khúc Thừa Dụ	Ngã ba giao với đường Triệu Việt Vương và đường Phùng Chí Kiên	Ngã ba giao với đường An Hòa	2.500	1.250	1.000	500	2.000	1.000	800	400	1.500	750	600	300
8	Phố Lê Anh Xuân	Ngã ba giao với đường An Hòa (đường DT 186 cũ)	Thửa đất số 15, tờ BĐĐC 102 (thuộc TDP 11)	1.000	500	400	200	800	400	320	160	600	300	240	120
9		Ngã 3 giao với QL2 (Km12)	Hết thửa đất số 15, tờ BĐĐC 102 (thuộc TDP 11)	2.500	1.250	1.000	500	2.000	1.000	800	400	1.500	750	600	300
10	Phố Hồ Tùng Mậu	Ngã ba giao với đường An Hòa (đường DT 186 cũ)	Giáp bờ Sông Lô	1.000	500	400	200	800	400	320	160	600	300	240	120

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Kỳ Lãm	Ngã ba giao với đường Quốc Lộ 2	Hết thửa đất số 55 thửa 84 (TDP 8,9)	2.500	1.250	1.000	500	2.000	1.000	800	400	1.500	750	600	300
12	Phố Nguyễn Thị Định	Ngã ba giao với đường Lê Anh Xuân	Ngã ba giao với QL2	2.500	1.250	1.000	500	2.000	1.000	800	400	1.500	750	600	300
13	Đường nội bộ khu công nghiệp Long Bình An	Nã ba giao đường An Hòa (ĐT186 cũ)	Hết đất nhà ông Ban Văn Thông (thửa đất số 06, tờ bản đồ địa chính số 35, phường Đội Cấn) và các thửa đất số 62, 95, 90, 87 tờ bản đồ địa chính số 45, phường Đội Cấn)	1.500	750	600	300	1.200	600	480	240	900	450	360	180
14	Phố Tân Bình	Ngã ba giao QL2 (Km120+643)	Cổng nhà máy z113	3.500	1.750	1.400	700	2.800	1.400	1.120	560	2.100	1.050	840	420
15	Phố Nguyễn Thị Chiên	Ngã ba giao QL.2 (Km14+500m) qua chợ Đội Cấn	Hết địa phận phường Bình Thuận	3.000	1.500	1.200	600	2.400	1.200	960	480	1.800	900	720	360
16	Khu QH, khu tái định cư	Đường nội bộ Quy hoạch khu dân cư TDP 10		2.500				2.000				1.500			
17		Các tuyến đường nội bộ Quy hoạch khu dân cư TDP 17, 18		2.500				2.000				1.500			
18		Nội bộ Khu đô thị An Mỹ Hưng		2.000				1.600				1.200			
19		Nội bộ khu tái định cư Cây Khế và Khe Cua 1 (TDP 6, TDP 11)		1.500				1.200				900			
20		Đường nội bộ QH khu dân cư TDP 5		1.500				1.200				900			

Bảng số 03**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG HÀ GIANG 1***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Phường Hà Giang 1														
1	Quốc lộ 4C (Đường Nguyễn Trãi; đường Nguyễn Văn Linh)	Ngã 4 nối Quốc lộ 2	Hết nhà văn hóa TDP 36	13.590	5.310	4.760	2.720	12.910	7.750	5.160	2.580	8.160	3.190	2.860	1.640
2	Quốc lộ 4C (Đường Nguyễn Văn Linh)	Giáp nhà văn hóa TDP 36	Cầu Gạc Đì	7.620	6.100	4.570	3.050	6.100	4.880	3.660	2.440	4.570	3.660	2.740	1.830
3	Quốc lộ 2	Giáp ranh xã Vị Xuyên	Km3+800 gốc cây gạo cũ	3.420	2.740	2.050	1.370	2.740	2.190	1.640	1.100	2.050	1.640	1.230	820
4		K3+800 gốc gạo cũ	Cầu Mè	7.620	6.100	4.570	3.050	6.100	4.880	3.660	2.440	4.570	3.660	2.740	1.830
5	Quốc lộ 2 (Đường Nguyễn Trãi)	Cầu Mè	Ngã 4 đầu nối Quốc lộ 4C	13.590	5.310	4.760	2.720	12.910	7.750	5.160	2.580	8.160	3.190	2.860	1.640
6	Quốc lộ 2 (Đường 20-8)	Ngã tư đầu nối Quốc lộ 2	Ngã tư giao nhau đường 26-3	13.590	5.310	4.760	2.720	12.910	7.750	5.160	2.580	8.160	3.190	2.860	1.640
7		Ngã tư giao nhau đường 26-3	Giao đường Lê Hoàn nhà văn hóa TDP 2, 3	5.270	4.220	3.160	2.110	4.220	3.380	2.530	1.690	3.160	2.530	1.900	1.260
8		Giao đường Lê Hoàn nhà văn hóa TDP 2, 3	Hết địa phận TDP1, phường Hà Giang 1	3.370	2.700	2.020	1.350	2.700	2.160	1.620	1.080	2.020	1.620	1.210	810
9	Quốc lộ 2	Hết địa phận TDP 1 (bắt đầu TDP 35), phường Hà Giang 1	Hết ngã ba đại lộ Hữu Nghị	3.370	2.700	2.020	1.350	2.700	2.160	1.620	1.080	2.020	1.620	1.210	810
10		Giáp ngã ba đại lộ Hữu Nghị	Cầu Nậm Tha	2.020	1.620	1.210	810	1.620	1.300	970	650	1.210	970	730	480
11		Cầu Nậm Tha	Hết địa phận Phường Hà Giang 1	1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410
12	Đại Lộ Hữu Nghị	Ngã tư đảo giao thông (giao với Quốc lộ 2)	Cầu Lâm Đồng	7.440	5.950	4.460	2.980	5.950	4.760	3.570	2.380	4.460	3.570	2.680	1.780
13		Cầu Lâm Đồng	Hết đại lộ Hữu Nghị (Ngã 3 giao nhau Quốc lộ 2)	3.370	2.700	2.020	1.350	2.700	2.160	1.620	1.080	2.020	1.620	1.210	810
14	Đường 19/5	Ngã 3 giao nhau đường Nguyễn Trãi	Ngã 3 giao nhau đường 20/8	7.440	5.950	4.460	2.980	5.950	4.760	3.570	2.380	4.460	3.570	2.680	1.780
15	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Trãi (Ngã ba Trường Đại học phân Hiệu Thái Nguyên)	Đường Nguyễn Trãi (Ngã ba Cầu Trắng)	5.270	4.220	3.160	2.110	4.220	3.380	2.530	1.690	3.160	2.530	1.900	1.260

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Chi cục Kiểm lâm tỉnh cũ	Cầu Yên Biên I	13.590	5.310	4.760	2.720	12.910	7.750	5.160	2.580	8.160	3.190	2.860	1.640
17	Đường Lê Quý Đôn	Đường Nguyễn Trãi (Ngã ba Sở Xây dựng tỉnh Hà Giang cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	7.620	6.100	4.570	3.050	6.100	4.880	3.660	2.440	4.570	3.660	2.740	1.830
18	Phố Hai Bà Trưng	Ngã ba Cầu Trắng giao Đường Nguyễn Trãi	Ngã ba giao nhau đường 19/5	5.270	4.220	3.160	2.110	4.220	3.380	2.530	1.690	3.160	2.530	1.900	1.260
19	Đường Lê Hoàn	Ngã ba giao với đường 20/8 (Mã Tim)	Ngã ba giao với đường 20/8 (Cạnh cây xăng Hà Yên)	3.370	2.700	2.020	1.350	2.700	2.160	1.620	1.080	2.020	1.620	1.210	810
20	Đường Lê Thánh Tông	Giáp đường Nguyễn Trãi	Ngã ba giao nhau với ngõ 56 phố Hai Bà Trưng đi Đài phát xạ núi Cẩm	3.120	2.500	1.870	1.250	2.500	2.000	1.500	1.000	1.870	1.500	1.120	750
21	Đường Hà Sơn	Ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi	Hết khu Trảng An	3.370	2.700	2.020	1.350	2.700	2.160	1.620	1.080	2.020	1.620	1.210	810
22	Đường Mai Hắc Đế	Đường Nguyễn Trãi	Ngã ba giao nhau phố Phạm Ngũ Lão	2.450	1.960	1.470	980	1.960	1.570	1.180	780	1.470	1.180	880	590
23	Đường Sùng Dúng Lù	Đường Nguyễn Văn Linh	Đi vào quanh khu quy hoạch giao đất dân cư	2.450	1.960	1.470	980	1.960	1.570	1.180	780	1.470	1.180	880	590
24		Cầu lạc bộ bóng bàn	Ngã ba giao nhau với đường Phom Phem	1.220	980	730	490	980	780	590	390	730	580	440	290
25	Ngõ 25, đường Sùng Dúng Lù	Đầu ngõ 25	Hết đất nhà ông Phát Thù	1.220	980	730	490	980	780	590	390	730	580	440	290
26	Ngõ 500, đường Sùng Dúng Lù	Giáp đường Sùng Dúng Lù	Tiếp giáp ao Biên Phòng	1.220	980	730	490	980	780	590	390	730	580	440	290
27	Đường Phom Phem	Đường Nguyễn Văn Linh (Đầu cầu Gạc Đì)	Hết nhà bà Vân Khanh	2.270	1.820	1.360	910	1.820	1.460	1.090	730	1.360	1.090	820	540
28		Hết nhà bà Vân Khanh	Cuối đường Phom Phem	1.580	1.260	950	630	1.260	1.010	760	500	950	760	570	380
29	Đường Nguyễn Huệ	Ngã ba Công ty in Hà Giang	Phố Hồ Xuân Hương (Ngã ba Điện lực)	5.270	4.220	3.160	2.110	4.220	3.380	2.530	1.690	3.160	2.530	1.900	1.260
30	Đường Bà Triệu	Đường 20/8 (Ngã ba Trường MN Hoa Sen)	Đường Nguyễn Huệ (Ngã ba Báo Hà Giang cũ)	5.270	4.220	3.160	2.110	4.220	3.380	2.530	1.690	3.160	2.530	1.900	1.260
31	Đường Bạch Đằng	Đường Nguyễn Trãi (Ngã ba nhà khách Yên Biên)	Cổng Đền Mẫu	5.270	4.220	3.160	2.110	4.220	3.380	2.530	1.690	3.160	2.530	1.900	1.260
32	Đường Yết Kiêu	Đường Trần Quốc Toàn (Ngã ba sở GD-ĐT Hà Giang cũ)	Sau Sở Tài Nguyên - Môi trường Hà Giang cũ	5.270	4.220	3.160	2.110	4.220	3.380	2.530	1.690	3.160	2.530	1.900	1.260
33	Đường Trần Quốc Toàn	Đường 20/8 (Ngã ba UBND tỉnh Hà Giang cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	7.620	6.100	4.570	3.050	6.100	4.880	3.660	2.440	4.570	3.660	2.740	1.830

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đường 26-3	Đường Nguyễn Trãi	Đường Yết Kiêu	5.270	4.220	3.160	2.110	4.220	3.380	2.530	1.690	3.160	2.530	1.900	1.260
35	Đường rẽ chân cầu Yên Biên 2	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Yên Biên 2	3.370	2.700	2.020	1.350	2.700	2.160	1.620	1.080	2.020	1.620	1.210	810
36	Đường Lộc Viễn Tài	Đường 20-8	Cổng Biên phòng tỉnh	3.370	2.700	2.020	1.350	2.700	2.160	1.620	1.080	2.020	1.620	1.210	810
37		Cổng Biên phòng tỉnh	Hết khu đất giao	2.450	1.960	1.470	980	1.960	1.570	1.180	780	1.470	1.180	880	590
38	Phố Hà Tuyên	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trãi (Cổng tỉnh uỷ Hà Giang cũ)	5.270	4.220	3.160	2.110	4.220	3.380	2.530	1.690	3.160	2.530	1.900	1.260
39	Phố Hồ Xuân Hương	Đường Trần Hưng Đạo	Hết khu lương thực	5.270	4.220	3.160	2.110	4.220	3.380	2.530	1.690	3.160	2.530	1.900	1.260
40		Giáp khu lương thực	Hết phố	1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410
41	Phố Võ Văn Kiệt	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã ba Sở KH-ĐT Hà Giang cũ)	Chân núi vòng ra giáp Trường THCS Lê Lợi	5.270	4.220	3.160	2.110	4.220	3.380	2.530	1.690	3.160	2.530	1.900	1.260
42	Phố Phạm Ngũ Lão	Ngã 3 giao nhau với đường Mai Hắc Đế	Hết phố	1.870	1.500	1.120	750	980	780	590	390	730	580	440	290
43	Phố Hồng Quân	Đường Nguyễn Trãi (Ngã ba BD Cầu Trắng)	Đường Nguyễn Trãi (Ngã ba Công ty CP TVTK Xây dựng)	3.370	2.700	2.020	1.350	2.700	2.160	1.620	1.080	2.020	1.620	1.210	810
44	Phố Ngô Quyền	Đường 20/8	Đường Trần Hưng Đạo	5.270	4.220	3.160	2.110	4.220	3.380	2.530	1.690	3.160	2.530	1.900	1.260
45	Phố Cao Bá Quát	Ngã ba giao với đường Lê Quý Đôn (cạnh Sở Khoa Học Hà Giang cũ)	Ngã ba giao với đường Đội Cấn	5.270	4.220	3.160	2.110	4.220	3.380	2.530	1.690	3.160	2.530	1.900	1.260
46	Phố Lê Chân	Đường 19/5	Chân núi	3.370	2.700	2.020	1.350	2.700	2.160	1.620	1.080	2.020	1.620	1.210	810
47	Ngõ 29, đường Nguyễn Trãi	Giao đường Nguyễn Trãi	Hết ngõ 29	3.370	2.700	2.020	1.350	2.700	2.160	1.620	1.080	2.020	1.620	1.210	810
48	Ngõ 33D, 37 đường Nguyễn Trãi	Giao đường Nguyễn Trãi	Hết ngõ 37	2.450	1.960	1.470	980	1.960	1.570	1.180	780	1.470	1.180	880	590
49	Khu dân cư thuộc ngõ 136 đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Trãi	Hết ngõ	3.370	2.700	2.020	1.350	3.120	2.500	1.870	1.250	2.020	1.620	1.210	810
50	Ngõ 176, đường Nguyễn Trãi	Ngõ đường Nguyễn Trãi	Hết ngõ	2.270	1.820	1.360	910	1.820	1.460	1.090	730	1.360	1.090	820	540
51	Ngõ 195, đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Trãi	Hết ngõ	3.120	2.500	1.870	1.250	2.500	2.000	1.500	1.000	1.870	1.500	1.120	750
52	Khu dân cư thuộc ngõ 212 đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Trãi	Hết ngõ	2.450	1.960	1.470	980	2.270	1.820	1.360	910	1.470	1.180	880	590

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Ngõ 335, đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Trãi	Hết ngõ	3.370	2.700	2.020	1.350	2.700	2.160	1.620	1.080	2.020	1.620	1.210	810
54	Ngõ 340, đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Trãi	Hết ngõ	3.370	2.700	2.020	1.350	2.700	2.160	1.620	1.080	2.020	1.620	1.210	810
55	Ngõ 362, 364 và khu dân cư trong ngõ 362, 364 đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Trãi	Hết ngõ	3.370	2.700	2.020	1.350	2.700	2.160	1.620	1.080	2.020	1.620	1.210	810
56	Ngõ 382, 416, đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Trãi	Hết ngõ	3.370	2.700	2.020	1.350	2.700	2.160	1.620	1.080	2.020	1.620	1.210	810
57	Ngõ 206, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410
58	Các ngõ 14, 69, 65, 60, 57, 75 đường 19-5	Đường 19/5	Hết ngõ	2.450	1.960	1.470	980	1.960	1.570	1.180	780	1.470	1.180	880	590
59	Ngõ 17, 25, 31 đường 19/5	Đường 19/5	Hết ngõ	1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410
60	Các ngõ 71, 182 đường 20-8	Đường 20/8	Hết ngõ	2.450	1.960	1.470	980	1.960	1.570	1.180	780	1.470	1.180	880	590
61	Các ngõ 239, 249 đường 20-8	Đường 20/8	Hết ngõ	1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410
62	Ngách 1, 2 của ngõ 249, đường 20-8	Đường 20/8	Hết ngõ	1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410
63	Ngõ 254 đường 20-8	Đường 20/8	Hết ngõ	1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410
64	Ngõ 341, 385 đường 20-8	Đường 20/8	Hết ngõ	1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410
65	Ngách 8, 9 của ngõ 341, đường 20-8	Ngõ 341, Đường 20/8	Hết ngõ	1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410
66	Ngõ 272, 375 của đường 20-8	Đường 20/8	Hết ngõ	1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410
67	Ngõ 7, ngõ 18, ngõ 43 Đường 26-3	Đường 26-3	Hết ngõ	2.450	1.960	1.470	980	1.960	1.570	1.180	780	1.470	1.180	880	590
68	Ngõ 2, đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Du	Xuống bãi bồi	3.370	2.700	2.020	1.350	2.700	2.160	1.620	1.080	2.020	1.620	1.210	810
69	Ngõ 9, 16, 30, 73 đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Du	Hết ngõ	2.450	1.960	1.470	980	1.960	1.570	1.180	780	1.470	1.180	880	590
70	Ngõ 24, 95, 109, 117, đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Du	Hết ngõ	1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71	Ngõ 22 đường Lê Hoàn	Đường Lê Hoàn	Hết ngõ	2.450	1.960	1.470	980	1.960	1.570	1.180	780	1.470	1.180	880	590
72	Ngõ 10, 16, 20, 23, 29 đường Lê Hoàn	Đường Lê Hoàn	Hết ngõ	1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410
73	Ngách 1, 11 của ngõ 22, đường Lê Hoàn	Đường Lê Hoàn	Hết ngõ	1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410
74	Ngõ 2 đường Hồ Xuân Hương	Đường Hồ Xuân Hương	Hết ngõ	1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410
75	Ngõ 2 đường Mai Hắc Đế	Đường Mai Hắc Đế	Hết ngõ	1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410
76	Ngõ 47, 57, đường Phạm Ngũ Lão	Đường Phạm Ngũ Lão	Hết ngõ	1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410
77	Ngõ 31, phố Hai Bà Trưng	Phố Hai Bà Trưng	Hết ngõ	2.450	1.960	1.470	980	1.960	1.570	1.180	780	1.470	1.180	880	590
78	Ngõ 56, phố Hai Bà Trưng	Giáp phố Hai Bà Trưng	Ngã 3 đi Đài phát xạ Núi Cấm	2.450	1.960	1.470	980	1.960	1.570	1.180	780	1.470	1.180	880	590
79	Ngõ 8, 36, 36A, phố Hồng Quân	Phố Hồng Quân	Hết ngõ	1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410
80	Ngách 1, 2 của ngõ 36, phố Hồng Quân	Ngõ 36, phố Hồng Quân	Hết ngõ	1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410
81	Ngõ 27 phố Lê Chân	Phố Lê Chân	Hết ngõ	1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410
82	Các ngõ 2, 16 đường Lê Thánh Tông (khu đất cấp)	Đường Lê Thánh Tông	Hết ngõ	2.450	1.960	1.470	980	1.960	1.570	1.180	780	1.470	1.180	880	590
83	Ngõ 23 đường Lê Thánh Tông	Đường Lê Thánh Tông	Hết ngõ	1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410
84	Ngõ 56 phố Hai bà Trưng	Phố Hai bà Trưng	Đường Lê Thánh Tông	2.450	1.960	1.470	980	1.960	1.570	1.180	780	1.470	1.180	880	590
85	Các ngõ còn lại của đường Lê Thánh Tông	Đường Lê Thánh Tông	Hết ngõ	1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410
86	Ngõ 2 đường Hà Sơn	Đường Hà Sơn	Hết ngõ	1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410
87	Đường dân sinh còn lại tổ 17			2.450	1.960	1.470	980	1.960	1.570	1.180	780	1.470	1.180	880	590
88	Đường bê tông còn lại khu vực sau trường chuyên			2.450	1.960	1.470	980	1.960	1.570	1.180	780	1.470	1.180	880	590
89	Đường dân sinh còn lại của tổ 13, 15, 16			1.710	1.370	1.030	680	1.370	1.100	820	550	1.030	820	620	410
90	Các trục đường còn lại của Tổ 14			1.220	980	730	490	980	780	590	390	730	580	440	290

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
91	Đường dân sinh còn lại của tổ 2			1.580	1.260	950	630	1.260	1.010	760	500	950	760	570	380
92	Các ngõ còn lại của tổ 9,10			2.270	1.820	1.360	910	1.820	1.460	1.090	730	1.360	1.090	820	540
93	Các ngõ còn lại của tổ 11,12			1.580	1.260	950	630	1.260	1.010	760	500	950	760	570	380
94	Các ngõ còn lại của tổ 16			1.580	1.260	950	630	1.260	1.010	760	500	950	760	570	380
95	Các ngõ còn lại của tổ 18			1.580	1.260	950	630	1.260	1.010	760	500	950	760	570	380
96	Đường khu liên hiệp	Quốc lộ 2	Ngã 3 đường đi Phom Phem	1.870	1.500	1.120	750	1.500	1.200	900	600	1.120	900	670	450
97	Đường trục tổ 29-Tân Tiến	Quốc lộ 2	Nhà ông Huân	500	400	300	200	400	320	240	160	300	240	180	120
98	Đường trục tổ 30 -Tân Thanh	Quốc lộ 2	Đường tăng giáp đất bộ đội cũ	500	400	300	200	400	320	240	160	300	240	180	120
99	Đường trục tổ 31-Hạ Thành	Quốc lộ 2	Thủy điện 322	500	400	300	200	400	320	240	160	300	240	180	120
100	Đường trục tổ 32-Thôn Tha	Quốc lộ 2	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Khuyến	500	400	300	200	400	320	240	160	300	240	180	120
101		Quốc lộ 2	Nhà văn hóa thôn Tha	500	400	300	200	400	320	240	160	300	240	180	120
102	Đường trục tổ 34 - Thôn Chang	Đường Đại lộ Hữu Nghị	Đường tăng cũ tổ 34 thôn Chang	500	400	300	200	400	320	240	160	300	240	180	120
103		Đường Đại lộ Hữu Nghị	Hết nhà văn hóa thôn Chang	500	400	300	200	400	320	240	160	300	240	180	120
104		Giáp nhà văn hóa thôn Chang	Ngã ba đường đi Nà Thác	500	400	300	200	400	320	240	160	300	240	180	120
105		Đại lộ Hữu Nghị	Giáp Quốc lộ 2 (thôn Chang)	500	400	300	200	400	320	240	160	300	240	180	120
106		Đại lộ Hữu Nghị	Nhà bà Hữu thôn Chang	500	400	300	200	400	320	240	160	300	240	180	120
107		Đại lộ Hữu Nghị	Khu đất tái định cư tổ 33	500	400	300	200	400	320	240	160	300	240	180	120
108	Đường Hoàng Hữu Chuyên	Ngã ba Quốc lộ 2	Ngã ba đội 4 thôn Châng	5.270	4.220	3.160	2.110	4.880	3.900	2.930	1.950	3.160	2.530	1.900	1.260
109		Ngã ba đội 4 thôn Châng	Trụ sở UBND xã Phương Thiện cũ	3.100	2.480	1.860	1.240	2.480	1.980	1.490	990	1.860	1.490	1.120	740
110		Trụ sở UBND xã Phương Thiện cũ	Kho K8	770	620	460	310	710	570	430	280	460	370	280	180
111	Đường dân sinh (giáp đại lộ Hữu Nghị)	Cổng thôn Lâm Đồng	Ngã tư Lâm Đồng	1.220	980	730	490	1.130	900	680	450	730	580	440	290
112		Cổng Làng thôn Lâm Đồng	Thửa 822 tờ 10 BĐĐC xã Phương Thiện cũ	1.220	980	730	490	1.130	900	680	450	730	580	440	290

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
113	Đường dân sinh (giáp đại lộ Hữu Nghị)	Từ đại lộ Hữu Nghị	Đến xung quanh và hết khu đất ông Nguyễn Mạnh Chín	1.220	980	730	490	1.130	900	680	450	730	580	440	290
114		Từ đại lộ Hữu Nghị	Đường quy hoạch đi vào Công ty lương thực (hết đường)	1.220	980	730	490	1.130	900	680	450	730	580	440	290
115		Ngã 3 Tha Cô	Ngã tư Lâm Đồng	1.220	980	730	490	1.130	900	680	450	730	580	440	290
116	Đường dân sinh	Ngã tư Lâm Đồng	Khe rãnh nước qua đường (hết nhà ông Mỹ)	700	560	420	280	560	450	340	220	420	340	250	170
117		Khe rãnh nước qua đường (hết nhà ông Mỹ)	Hết Nhà ông Thế Anh tổ dân phố 20 - thôn Chàng	500	400	300	200	400	320	240	160	300	240	180	120
118	Đường dân sinh	Ngã tư tổ dân phố 22 - Lâm Đồng	Trụ sở tổ dân phố 23 - Mè Thượng	540	430	320	220	500	400	300	200	320	260	190	130
119		Cổng làng văn hóa tổ dân phố 22 - Lâm Đồng	Cổng tổ dân phố 23 - Mè Thượng	540	430	320	220	430	340	260	170	320	260	190	130
120		Đường đi cổng làng tổ 22 - Lâm Đồng đi cổng làng tổ 23 - Mè Thượng	Nhà văn hóa tổ dân phố 23 - Mè Thượng	540	430	320	220	430	340	260	170	320	260	190	130
121	Các trục đường dân sinh thuộc tổ 26 - Lũng Vài, tổ 27- Khuổi My và tổ 28 - Nà Thác (các thôn vùng cao)			420				320				320			
122	Khu tái định cư thôn Chàng			3.370				3.120				2.020			
123	Khu tái định cư đại lộ Hữu Nghị tổ 33 Thôn Lúp (Bảng 2)			2.270				1.820				1.360			
124	Khu đô thị mới Hà Phương			3.120				2.500				1.870			
125	Khu đô thị Hà Sơn			3.120				2.500				1.870			
126	Khu dân cư đô thị mới Phương Thiện			2.270				1.820				1.360			
127	Khu Tái định cư tổ 2 Quang Trung cũ bảng 2			1.130				900				680			
128	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất của các thôn vùng thấp xã Phương Độ cũ			420				320				320			
129	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất của các thôn vùng cao xã Phương Độ cũ			230				210				140			
130	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất của các thôn vùng thấp xã Phương Thiện cũ			500				400				300			
131	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất của các thôn vùng cao xã Phương Thiện cũ			230				190				140			
132	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất của phường			780				720				470			
133	Các trục đường dân sinh còn lại thuộc các thôn vùng thấp xã Phương Độ cũ			500				420				300			

Bảng số 04**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG HÀ GIANG 2***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Phường Hà Giang 2														
1	Quốc lộ 34 (Đường Lý Thường Kiệt)	Ngã 3 giao nhau giữa đường với đường Trần Phú, Nguyễn Thái Học (ngã 3 Vincom)	Hết địa phận phường Hà Giang 2	7.620	3.860	3.050	1.520	7.240	4.340	2.900	1.450	4.570	2.740	1.830	910
2	Quốc lộ 4C (Đường Nguyễn Văn Linh)	Đầu cầu Gadie (Phường Hà Giang 2)	Hết địa phận tổ 5, đường Quang Trung	5.270	3.160	2.110	1.050	4.880	2.530	1.690	840	3.160	1.900	1.260	630
3		Giáp ranh tổ 5, đường Quang Trung	Phố Đình Tiên Hoàng (giáp đất nhà bà Huyền)	3.370	2.020	1.350	670	3.200	1.920	1.280	640	2.020	1.210	810	400
4		Phố Đình Tiên Hoàng (giáp đất nhà bà Huyền)	Cột mốc Km6	5.270	3.160	2.110	1.050	4.880	2.530	1.690	840	3.160	1.900	1.260	630
5		Cột mốc Km6	Hết địa phận phường Hà Giang 2	3.370	2.020	1.350	670	2.320	1.390	930	460	1.470	880	590	290
6	Tỉnh lộ (Đường Minh Khai)	Cầu Yên Biên II	Ngã 4 giao nhau với đường Trần Phú (Ngã tư công an)	13.590	5.310	4.760	2.720	12.910	7.750	5.160	2.580	8.160	3.190	2.860	1.640
7		Ngã 4 giao nhau với đường Trần Phú (Ngã tư công an)	Ngã 3 giao đường Lý Tự Trọng	7.440	3.720	2.610	1.490	7.000	4.200	2.800	1.400	4.470	2.240	1.570	900
8		Ngã 3 giao đường Lý Tự Trọng	Đường rẽ vào Nghĩa trang Cầu Phát	5.270	3.160	2.110	1.050	4.880	2.530	1.690	840	3.160	1.900	1.260	630
9		Đường rẽ vào Nghĩa trang Cầu Phát	Đầu trại tạm giam Công an tỉnh	3.370	1.690	1.180	680	3.200	1.920	1.280	640	2.030	1.020	720	410
10		Đầu Trại tạm giam Công an tỉnh	Hết địa phận phường Hà Giang 2	1.220	610	430	250	1.160	700	460	230	740	370	260	150
11	Đường tỉnh 180 (Đường Sơn Hà)	Giáp đường Quốc lộ 34	Hết địa phận phường Hà Giang 2	4.570	2.750	1.830	920	3.660	2.200	1.470	740	2.750	1.650	1.100	550
12	Đường tỉnh (Đường Quyết Thắng)	Quốc lộ 34	Giáp công phụ Trung Đoàn 877	4.570	2.750	1.830	920	3.660	2.200	1.470	740	2.750	1.650	1.100	550
13		Giáp công phụ Trung Đoàn 877	Hết địa bàn phường Hà Giang 2 (Cầu Cút)	3.370	2.030	1.350	680	2.700	1.620	1.080	540	2.030	1.220	820	410

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Trần Phú	Ngã tư giao nhau giữa đường Trần Phú với đường Minh Khai	Ngã 3 giao nhau giữa đường với đường Trần Phú, Nguyễn Thái Học (ngã 3 Vincom)	13.590	5.310	4.760	2.720	12.910	7.750	5.160	2.580	8.160	3.190	2.860	1.640
15	Đường Nguyễn Thái Học	Ngã 4 giao đường Minh Khai (Đầu cầu Yên Biên 2)	Ngã ba giao nhau đường Trần Phú, Lý Thường Kiệt (Ngã 3 Vincom)	13.590	5.310	4.760	2.720	12.910	7.750	5.160	2.580	8.160	3.190	2.860	1.640
16	Đường Lý Tự Trọng	Ngã 3 giao đường Minh Khai (Ngã 3 Duy Thường)	Ngã 3 giao nhau với đường Lý Thường Kiệt (Cửa hàng xăng dầu)	7.440	3.130	2.530	1.490	7.070	4.240	2.830	1.410	4.470	1.880	1.520	900
17	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Yên Biên 1	Ngã 4 giao nhau với đường Trần Phú (Ngã tư Đảng ủy phường Hà Giang 2)	13.590	5.310	4.760	2.720	12.910	7.750	5.160	2.580	8.160	3.190	2.860	1.640
18		Ngã tư giao đường Trần Phú	Ngã ba giao đường Lý Tự Trọng	7.620	3.810	2.670	1.530	7.240	4.340	2.900	1.450	4.580	2.290	1.610	920
19		Ngã tư giao đường Lý Tự Trọng	Chân núi Mỏ Neo	5.270	3.160	2.110	1.050	4.880	2.530	1.690	840	3.160	1.900	1.260	630
20	Đường Nguyễn Văn Cừ	Ngã ba giao nhau với đường Trần Phú	Ngã năm cầu Yên Biên (mới)	5.870	4.760	2.710	1.180	5.000	3.000	2.000	1.000	3.530	2.860	1.630	710
21	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Thái Học	Ngã ba giao nhau với đường Lý Tự Trọng	5.870	2.710	2.180	1.180	5.000	3.000	2.000	1.000	3.530	1.630	1.310	710
22	Đường An Cư	Ngã năm giao nhau đường Nguyễn Thái Học	Ngã tư giao nhau với đường Trần Phú	7.440	4.460	2.980	1.490	7.070	4.240	2.830	1.410	4.460	2.680	1.780	890
23		Ngã tư giao nhau với Đường Trần Phú	Ngã ba giao nhau với Đường Lý Tự Trọng	6.890	4.130	2.760	1.380	6.550	3.930	2.620	1.310	4.130	2.480	1.650	830
24	Đường Lâm Đồng	Ngã ba giao nhau với đường An Cư	Ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Viết Xuân	7.440	4.460	2.980	1.490	7.070	4.240	2.830	1.410	4.460	2.680	1.780	890
25	Đường Nguyễn Viết Xuân	Ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Thái Học	Ngã tư giao nhau với đường Trần Phú	7.440	4.460	2.980	1.490	7.070	4.240	2.830	1.410	4.460	2.680	1.780	890
26		Ngã tư giao nhau với đường Trần Phú	Ngã ba giao nhau với đường Lý Tự Trọng	7.440	4.460	2.980	1.490	7.070	4.240	2.830	1.410	4.460	2.680	1.780	890
27	Đường Nguyễn Trung Trực	Ngã ba giao nhau với đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Viết Xuân	7.620	3.810	2.670	1.530	7.240	4.340	2.900	1.450	4.580	2.290	1.610	920

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường Phùng Hưng	Ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Thái Học	Hết ngõ 176, đường Phùng Hưng	7.620	3.810	2.670	1.530	7.240	4.340	2.900	1.450	4.580	2.290	1.610	920
29		Đường vào khu K2	Giao nhau với đường Lý Thường Kiệt	4.460	2.680	1.790	900	3.570	2.150	1.430	720	2.680	1.610	1.080	280
30		Ngõ 176, đường Phùng Hưng	Hết đường vào khu K2	1.520	912	608	304	1.216	730	485	243	912	608	304	180
31	Phố Hoàng Quốc Việt	Điểm giao nhau với đường Lý Tự Trọng (số nhà 244, đường Lý Tự Trọng)	Ngõ 258, đường Lý Tự Trọng	2.780	2.090	1.120	560	2.330	1.398	932	466	1.670	1.260	670	340
32	Phố Trần Khát Chân	Điểm giao nhau với đường Hoàng Hoa Thám	Điểm giao nhau với đường Lý Tự Trọng	2.780	2.090	1.120	560	2.330	1.398	932	466	1.670	1.260	670	340
33	Phố Chu Văn An	Điểm giao nhau với đường Hoàng Hoa Thám	Điểm giao nhau với đường An Cư	4.460	2.680	1.790	900	3.570	2.150	1.430	720	2.680	1.610	1.080	540
34	Phố Trường Chinh	Điểm giao nhau với đường Lâm Đồng	Điểm giao nhau với đường Lý Tự Trọng	5.270	3.160	2.110	1.050	4.880	2.530	1.690	840	3.160	1.900	1.260	630
35	Phố Hà Huy Tập	Điểm giao nhau với phố Tôn Đức Thắng	Điểm giao nhau với đường Lý Tự Trọng	5.270	3.160	2.110	1.050	4.880	2.530	1.690	840	3.160	1.900	1.260	630
36	Phố Nguyễn Thanh Phong	Điểm giao nhau với phố Tôn Đức Thắng	Điểm giao nhau với đường Lý Tự Trọng	5.270	3.160	2.110	1.050	4.880	2.530	1.690	840	3.160	1.900	1.260	630
37	Phố Lý Công Uẩn	Điểm giao nhau với phố Tôn Đức Thắng	Điểm giao nhau với đường Lý Tự Trọng	5.270	3.160	2.110	1.050	4.880	2.530	1.690	840	3.160	1.900	1.260	630
38	Phố Tôn Đức Thắng	Điểm giao nhau với đường Nguyễn Viết Xuân	Ngã ba giao nhau ngách 1, ngõ 29 Tôn Đức Thắng và ngõ 29 Tôn Đức Thắng	3.370	2.030	1.350	680	3.200	1.920	1.280	640	2.030	1.220	820	410
39	Phố Phạm Văn Đồng	Điểm giao nhau với đường Lý Thường Kiệt	Điểm giao nhau với phố Tôn Đức Thắng	4.070	2.450	1.630	820	3.260	1.960	1.310	660	2.450	1.470	980	490
40	Phố Lạc Long Quân	Điểm giao nhau với đường Nguyễn Thái Học	Bờ kè phía Đông sông Lô	5.270	3.160	2.110	1.050	4.880	2.530	1.690	840	3.160	1.900	1.260	630
41	Phố Âu Cơ	Điểm giao nhau với đường Phùng Hưng	Điểm giao nhau với phố Phó Đức Chính	5.270	3.160	2.110	1.050	4.880	2.530	1.690	840	3.160	1.900	1.260	630
42	Phố Yên Biên	Điểm giao nhau với đường Nguyễn Thái Học	Điểm giao nhau với phố Lạc Long Quân	4.760	2.860	1.910	960	3.810	2.290	1.530	770	2.860	1.720	1.150	580

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Phố Phó Đức Chính	Điểm giao nhau với đường Nguyễn Thái Học	Điểm giao nhau với phố Lạc Long Quân	4.760	2.860	1.910	960	3.810	2.290	1.530	770	2.860	1.720	1.150	580
44	Đường Lê Hồng Phong	Đoạn giao đường Nguyễn Thái Học	Giao đường Lý Tự Trọng	7.440	4.460	2.980	1.490	7.070	4.240	2.830	1.410	4.460	2.680	1.780	890
45		Đoạn giao đường Lý Tự Trọng	Hết đường nhựa	5.270	3.160	2.110	1.050	4.880	2.530	1.690	840	3.160	1.900	1.260	630
46	Đường Lê Văn Tám	Giao nhau với đường Trần Phú	Đoạn giao đường Lý Tự Trọng	5.870	3.530	2.350	1.180	5.000	3.000	2.000	1.000	3.530	2.120	1.420	710
47	Đường Hoàng Văn Thụ	Giao nhau với đường Trần Phú	Đoạn giao đường Lý Tự Trọng	5.870	3.530	2.350	1.180	5.000	3.000	2.000	1.000	3.530	2.120	1.420	710
48	Đường Bế Văn Đàn	Giao nhau với đường Trần Phú	Đoạn giao đường Lý Tự Trọng	5.870	3.530	2.350	1.180	5.000	3.000	2.000	1.000	3.530	2.120	1.420	710
49	Đường Tô Vĩnh Diện	Giao nhau với đường Trần Phú	Đoạn giao đường Lý Tự Trọng	5.870	3.530	2.350	1.180	5.000	3.000	2.000	1.000	3.530	2.120	1.420	710
50	Đường Hoàng Văn Thụ	Giao nhau với đường Trần Phú	Đoạn giao đường Lý Tự Trọng	5.270	3.160	2.110	1.050	4.880	2.530	1.690	840	3.160	1.900	1.260	630
51	Đường Võ Thị Sáu	Giao nhau với đường Trần Phú	Đoạn giao đường Lý Tự Trọng	5.870	3.530	2.350	1.180	5.000	3.000	2.000	1.000	3.530	2.120	1.420	710
52	Đường An Phú	Phố Phan Chu Trinh	Hết nhà ông Trọng	1.710	1.030	690	350	1.370	980	650	320	1.030	620	420	210
53		Giáp Nhà ông Trọng	Giao nhau đường Minh Khai	2.830	1.700	1.140	570	2.330	1.400	930	470	1.700	1.020	680	340
54	Phố Phan Chu Trinh	Đường Minh Khai	Công an tỉnh	7.620	4.570	3.050	1.520	7.240	4.340	2.900	1.450	4.570	2.740	1.830	910
55	Đường Phan Huy Chú	Ngã 4 giao nhau đường Minh Khai (Đầu cầu Yên Biên 2)	Ngã ba giao ngã 8, đường Minh Khai	5.250	3.150	2.100	1.050	5.000	3.000	2.000	1.000	3.150	1.890	1.260	630
56		Ngã ba giao ngã 8, Minh Khai	Điểm giao nhau với phố Phan Chu Trinh	4.070	2.450	1.630	820	3.260	1.960	1.310	660	2.450	1.470	980	490
57	Phố Phan Đình Phùng	Điểm giao nhau với đường Lý Tự Trọng	Chân núi	3.370	2.030	1.350	680	3.200	1.920	1.280	640	2.030	1.220	820	410

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
58	Đường Phạm Hồng Thái	Điểm giao nhau với đường Lý Tự Trọng	Điểm giao nhau với phố Phan Đình Phùng	3.370	2.030	1.350	680	3.200	1.920	1.280	640	2.030	1.220	820	410
59	Đường Lý Nhân Tông	Giao đường Minh Khai	Giao phố Hải Thượng Lãn Ông	3.510	2.020	1.340	670	3.200	1.920	1.280	640	2.020	1.210	810	400
60	Phố Hải Thượng Lãn Ông	Điểm giao nhau với đường Trần Phú	Điểm giao nhau với đường Nguyễn Thái Học	5.870	3.530	2.350	1.180	5.000	3.000	2.000	1.000	3.530	2.120	1.420	710
61	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Ngã 3 giao đường Minh Khai	Phố Hải Thượng Lãn Ông	3.510	2.020	1.340	670	3.200	1.920	1.280	640	2.020	1.210	810	400
62	Phố Lê Đức Thọ	Điểm giao nhau với đường Lý Nhân Tông	Hết phố	3.510	2.020	1.340	670	3.200	1.920	1.280	640	2.020	1.210	810	400
63	Phố Nguyễn Duy Trinh	Điểm giao nhau với đường Lý Nhân Tông	Hết phố	3.510	2.020	1.340	670	3.200	1.920	1.280	640	2.020	1.210	810	400
64	Phố Kim Đồng	Điểm giao nhau với đường Trần Phú	Điểm giao nhau với đường Lý Tự Trọng (cổng trường THCS Minh Khai)	5.870	3.530	2.350	1.180	5.000	3.000	2.000	1.000	3.530	2.120	1.420	710
65	Phố Nguyễn Lương Bằng	Điểm giao nhau với đường Trần Phú	Điểm giao nhau với đường Lý Tự Trọng	5.870	3.530	2.350	1.180	5.000	3.000	2.000	1.000	3.530	2.120	1.420	710
66	Phố Hoàng Diệu	Điểm giao nhau với phố Kim Đồng	Điểm giao nhau với phố Nguyễn Lương Bằng	5.870	3.530	2.350	1.180	5.000	3.000	2.000	1.000	3.530	2.120	1.420	710
67	Phố Phan Bội Châu	Điểm giao nhau với đường Lê Văn Tám	Điểm giao nhau với đường Tô Vĩnh Diện	3.370	2.030	1.350	680	3.200	1.920	1.280	640	2.030	1.220	820	410
68	Phố Điện Biên Phủ	Giao đường Bế Văn Đàn	Giao đường Võ Thị Sáu	3.370	2.030	1.350	680	3.200	1.920	1.280	640	2.030	1.220	820	410
69	Phố Lê Đình Chinh	Điểm giao nhau với đường Võ Thị Sáu	Điểm giao nhau với đường Phạm Ngọc Thạch	3.370	2.030	1.350	680	3.200	1.920	1.280	640	2.030	1.220	820	410
70	Đường Phạm Ngọc Thạch	Điểm giao nhau với đường Võ Thị Sáu	Điểm giao nhau với đường Minh Khai	3.370	2.030	1.350	680	3.200	1.920	1.280	640	2.030	1.220	820	410
71	Phố Trần Đăng Ninh	Điểm giao nhau với đường Võ Thị Sáu	Điểm giao nhau với đường Lý Tự Trọng	3.370	2.030	1.350	680	3.200	1.920	1.280	640	2.030	1.220	820	410
72	Đường Cù Chính Lan	Điểm giao nhau với đường Trần Phú	Điểm giao nhau với đường Minh Khai	3.370	2.030	1.350	680	3.200	1.920	1.280	640	2.030	1.220	820	410
73	Đường Nguyễn Chí Thanh	Số 62 Lý Tự Trọng	Số 11 Lý Tự Trọng	3.370	2.030	1.350	680	3.200	1.920	1.280	640	2.030	1.220	820	410
74	Phố Phan Đăng Lưu	Điểm giao nhau với đường Nguyễn Thái Học	Điểm giao nhau với đường Nguyễn Văn Cừ	5.270	3.160	2.110	1.050	4.880	2.530	1.690	840	3.160	1.900	1.260	630

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
75	Đường Cầu Phát	Đường Minh Khai	Ngã ba công nghĩa trang	2.640	1.850	1.050	530	1.630	980	650	330	1.030	620	410	210
76	Đường vành đai phía Nam	Ngã ba công nghĩa trang	Hết địa phận phường Hà Giang 2	1.840	1.110	740	370	1.480	890	600	300	1.110	670	450	230
77	Đường 3/2	Đường Lý Thường Kiệt	Điểm giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh	7.440	3.720	2.610	1.490	5.960	2.980	2.090	1.200	4.470	2.240	1.570	900
78	Đường đầu nối Khu đô thị Đức Sơn với đường Trần Khánh Dư	Khu đô thị Đức Sơn	Ngã 3 đường 3/2	4.000	2.400	1.600	800	3.200	1.920	1.280	640	2.400	1.440	960	480
79	Đường La Văn Cầu	Ngã ba đường Lý Thường Kiệt	Ngã ba thứ nhất (Trụ sở Cty TNHH Hải Phú)	3.860	2.320	1.550	780	3.090	1.860	1.240	620	2.320	1.400	930	470
80	Đường La Văn Cầu - Nhánh 1	Ngã ba thứ nhất qua khu dân cư	Nhánh 2	2.320	1.390	930	470	1.860	1.120	750	380	1.390	840	560	280
81	Đường La Văn Cầu - Nhánh 2	Ngã ba thứ nhất	Điểm giao nhau với đường Quyết Thắng	2.320	1.390	930	470	1.860	1.120	750	380	1.390	840	560	280
82	Đường Tô Hiến Thành	Đoạn nối từ đường Sơn Hà qua tổ 7	Điểm giao nhau với đường Lý Thường Kiệt	3.050	1.830	1.220	610	2.440	1.470	980	490	1.830	1.100	740	370
83	Phố Phạm Hồng Cao	Điểm giao nhau với đường Lý Thường Kiệt	Điểm giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh	3.370	2.030	1.350	680	2.700	1.620	1.080	540	2.030	1.220	820	410
84	Đường Xuân Thủy	Điểm giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh	Hết đất ngõ 03 cạnh nhà thi đấu (tổ 4)	3.860	2.320	1.550	780	3.200	1.920	1.280	640	2.320	1.400	930	470
85		Ngõ 03	Nhà văn hóa tổ 3	3.050	1.830	1.220	610	2.440	1.470	980	490	1.830	1.100	740	370
86		Nhà văn hóa tổ 3	Hết Thạch Lâm Viên	2.020	1.220	810	410	1.620	980	650	330	1.220	740	490	250
87		Giáp Thạch lâm viên	Ngã ba giao nhau với đường Phong Quang	1.350	810	540	270	1.080	650	440	220	810	490	330	170
88	Đường Phong Quang	Ngã ba giao nhau với đường Xuân Thủy	Cổng chào phong quang	3.860	2.320	1.550	780	3.090	1.860	1.240	620	2.320	1.400	930	470
89	Đường Phong Quang kéo dài	Cổng chào Phong Quang	Hết đất trường THCS Phong Quang	1.850	1.110	740	370	1.480	890	600	300	1.110	670	450	230
90		Giáp đất trường THCS Phong Quang	Cổng trang trại Bò sữa	1.620	980	650	330	1.300	780	520	260	980	590	400	200
91	Đường Sân Bay	Ngã 3 vào chợ Phong Quang	Ngã 3 Nà Khao	1.620	980	650	330	1.300	780	520	260	980	590	400	200
92		Ngã 3 Nà Khao	Cổng chào Lùng Châu	1.350	810	540	270	1.080	650	440	220	810	490	330	170
93		Cổng chào Lùng Châu	Cổng trang trại Bò sữa	1.210	730	490	250	970	590	390	200	730	440	300	150

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94	Đường Mừng Khang	Ngã 3 giao nhau với đường Sân bay	Ngã 3 giao nhau với đường Phong Quang kéo dài	1.350	810	540	270	1.080	650	440	220	810	490	330	170
95	Đường đi Lũng Pục	Ngã 3 giao nhau với đường Phong Quang kéo dài (đoạn rẽ vào tổ dân phố Lũng Pục)	Nhà văn hóa thôn Lũng Pục	1.350	810	540	270	1.080	650	440	220	810	490	330	170
96		Nhà văn hóa thôn Lũng Pục	Ngã 3 giao nhau với ngõ 457 Nguyễn Văn Linh (gần nhà hàng Sơn Thuý)	1.210	730	490	250	970	590	390	200	730	440	300	150
97	Đường Trần Khánh Dư	Điểm giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh	Cổng Trung tâm Bảo trợ - Xã Hội	3.860	2.320	1.550	780	3.200	1.920	1.280	640	2.320	1.400	930	470
98		Cổng Trung tâm Bảo trợ - Xã Hội	Ngã ba quanh khu Quy hoạch	3.050	1.830	1.220	610	2.440	1.470	980	490	1.830	1.100	740	370
99	Phố Đinh Tiên Hoàng	Số nhà 281 Nguyễn Văn Linh	Số nhà 297 Nguyễn Văn Linh	3.160	2.120	1.050	640	2.530	1.700	840	510	1.900	1.280	630	380
100	Các thửa đất bám đường dạo bộ bờ Đông sông Lô thuộc tổ 7, tổ 8, tổ 17 Trần Phú; tổ 10, 16, 22 Minh Khai mà không có lối vào bám các đường, phố có tên trong bảng giá đất			5.850	4.760	2.720	1.170	4.680	3.810	2.180	940	3.510	2.860	1.640	980
101	Khu dân cư K2 thuộc tổ 01, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Giang	Toàn tuyến		3.160				2.530				1.900			
102	Khu đô thị Đức Sơn tổ 7	Toàn tuyến		3.370				3.200				2.030			
103	Khu trung tâm thương mại, khách sạn và nhà ở thương mại Shop - House Hà Giang	Toàn tuyến		12.580				10.070				7.550			
104	Khu vực tổ 16, phường Minh Khai, thành phố Hà Giang - Khu đô thị CIC	Toàn tuyến		5.270				4.220				3.170			
105	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			780				720				470			
106	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất của các tổ dân phố Lũng Giàng A, Lũng Giàng B, Lũng Châu, Bản Mán, Lũng Pục, Lũng Càng			160				150				100			

Bảng số 05

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG MINH XUÂN

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc Lộ 2	Vòng xuyên Tinh đội	Trường Đại học Tân Trào	6.000	3.600	2.400	1.200	4.800	2.880	1.920	960	3.600	2.160	1.440	720
2		Trường đại học Tân Trào	Hết địa phận phường Minh Xuân	4.000	2.400	1.600	800	3.200	1.920	1.280	640	2.400	1.440	960	480
3	Đường Quang Trung	Ngã 3 giao với đường Chiến Thắng Sông Lô	Ngã 4 giao với đường 17/8 và đường Trường Chinh	40.000	24.000	16.000	8.000	32.000	19.200	12.800	6.400	24.000	14.400	9.600	4.800
4		Ngã tư giao với đường Trường Chinh và đường 17/8	Ngã tư giao với đường Minh Thanh	30.000	18.000	12.000	6.000	24.000	14.400	9.600	4.800	18.000	10.800	7.200	3.600
5		Ngã tư giao với đường Minh Thanh	Hết địa phận phường Minh Xuân (Giáp ranh xã Yên Sơn)	15.000	9.000	6.000	3.000	12.000	7.200	4.800	2.400	9.000	5.400	3.600	1.800
6	Đường 17/8	Ngã tư giao với đường Trường Chinh và đường Quang Trung	Ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ và đường Chiến thắng Sông Lô (khách sạn Lô Giang)	30.000	18.000	12.000	6.000	24.000	14.400	9.600	4.800	18.000	10.800	7.200	3.600
7	Đường Trường Chinh	Ngã 4 giao với đường Quang Trung và đường 17/8	Hết cầu Đen	30.000	18.000	12.000	6.000	24.000	14.400	9.600	4.800	18.000	10.800	7.200	3.600
8		Giáp cầu Đen	Ngã 5 giao với đường Nguyễn Hữu Thọ, đường Kim Quan, Quốc lộ 2 (vòng xuyên Tinh đội)	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
9	Đường Nguyễn Trãi	Ngã ba giao với phố Lương Sơn Tuyết (<i>cổng thành Nhà Mạc</i>) qua ngã năm Chợ Tam Cờ	Cầu Chả mới	30.000	18.000	12.000	6.000	24.000	14.400	9.600	4.800	18.000	10.800	7.200	3.600
10	Đường Bình Thuận	Ngã ba giao với đường 17/8 qua ngã 8	Cổng Chả 1	40.000	24.000	16.000	8.000	32.000	19.200	12.800	6.400	24.000	14.400	9.600	4.800
11	Phố Thanh La	Ngã ba đường Bình Thuận	Giao với đường Nguyễn Trãi	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
12	Đường Chiến Thắng sông Lô	Ngã ba giao với đường 17/8 và đường Nguyễn Văn Cừ (khách sạn Lô Giang)	Cầu Chả cũ	30.000	18.000	12.000	6.000	24.000	14.400	9.600	4.800	18.000	10.800	7.200	3.600

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Lê Lợi	Ngã năm Chợ Tam Cờ	Ngã 8	30.000	18.000	12.000	6.000	24.000	14.400	9.600	4.800	18.000	10.800	7.200	3.600
14		Ngã 4 giao với đường Bình Thuận (Vũ Công)	Ngã tư giao với đường Nguyễn Tất Thành	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
15	Phố Xã Tắc	Ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô	Ngã tư giao với đường Bình Thuận	30.000	18.000	12.000	6.000	24.000	14.400	9.600	4.800	18.000	10.800	7.200	3.600
16		Ngã tư giao với đường Bình Thuận	Ngã tư giao với đường Quang Trung	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
17	Phố Phan Bội Châu	Ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi (<i>cạnh chợ Tam Cờ</i>)	Ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô	30.000	18.000	12.000	6.000	24.000	14.400	9.600	4.800	18.000	10.800	7.200	3.600
18	Phố Lương Sơn Tuyết	Ngã tư giao với đường Bình Thuận, qua cổng Lấp	Ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô	30.000	18.000	12.000	6.000	24.000	14.400	9.600	4.800	18.000	10.800	7.200	3.600
19		Ngã 4 giao với đường Bình Thuận	Ngã 3 giao với đường Đinh Tiên Hoàng	30.000	18.000	12.000	6.000	24.000	14.400	9.600	4.800	18.000	10.800	7.200	3.600
20	Đường Tân Trào	Ngã ba giao với đường 17/8 (trước Đài Phát thanh Truyền hình)	Đầu cầu Nông Tiến	40.000	24.000	16.000	8.000	32.000	19.200	12.800	6.400	24.000	14.400	9.600	4.800
21	Đường Phan Thiết	Ngã ba giao với đường 17/8	Ngã tư giao với đường Quang Trung	30.000	18.000	12.000	6.000	24.000	14.400	9.600	4.800	18.000	10.800	7.200	3.600
22		Ngã tư giao với đường Quang Trung	Hết khu dân cư Phan Thiết II	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
23	Đường từ chợ Phan Thiết đến ngã ba giao với Đường 17/8	Ngã ba giao với phố Hồng Thái	Ngã ba giao với đường 17/8	30.000	18.000	12.000	6.000	24.000	14.400	9.600	4.800	18.000	10.800	7.200	3.600
24	Phố Hồng Thái	Ngã ba giao với phố Hồng Thái	Ngã ba giao với đường Phan Thiết	30.000	18.000	12.000	6.000	24.000	14.400	9.600	4.800	18.000	10.800	7.200	3.600
25	Đường Lê Duẩn	Ngã ba giao với đường 17/8 qua ngã tư giao với đường Minh Thanh	Nút giao với đường Nguyễn Hữu Thọ	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
26		Nút giao ngã tư với đường Nguyễn Hữu Thọ	Ngã ba giao với đường Tân Hà	15.000	9.000	6.000	3.000	12.000	7.200	4.800	2.400	9.000	5.400	3.600	1.800
27	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba giao với đường 17/8 qua cổng UBND tỉnh	Ngã ba giao với phố Hai Bà Trưng (đường lên Nhà thờ xứ)	15.000	9.000	6.000	3.000	12.000	7.200	4.800	2.400	9.000	5.400	3.600	1.800

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Phố Tam Cờ	Ngã ba giao với phố Xã Tắc	Ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô	15.000	9.000	6.000	3.000	12.000	7.200	4.800	2.400	9.000	5.400	3.600	1.800
29	Phố Mạc Đĩnh Chi	Ngã ba giao với đường Quang Trung	Ngã ba giao với đường Trần Phú (đường ngang số 1, khu Lê Lợi 2)	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
30	Phố Hà Tuyên	Ngã tư giao với đường Quang Trung	Ngã ba giao với đường Lý Thái Tổ	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
31		Ngã ba giao với đường 17/8 (cạnh Sở Khoa học Công nghệ)	Ngã ba giao với đường Quang Trung	15.000	9.000	6.000	3.000	12.000	7.200	4.800	2.400	9.000	5.400	3.600	1.800
32	Phố Phùng Khắc Khoan	Ngã ba giao với đường 17/8 hội đồng nhân dân	Sân vận động trường THCS Lê Quý Đôn	15.000	9.000	6.000	3.000	12.000	7.200	4.800	2.400	9.000	5.400	3.600	1.800
33	Đường Lê Hồng Phong	Ngã ba giao với đường 17/8	Ngã ba giao với đường Ngô Quyền và đường Tân Hà	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
34	Đường Hà Huy Tập	Ngã ba giao với đường Tân Trào	Trung tâm thể dục thể hình	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
35	Đường Tuệ Tĩnh	Ngã 3 giao với đường Lê Duẩn	Ngã ba giao với đường Tân Hà	10.000	6.000	4.000	2.000	8.000	4.800	3.200	1.600	6.000	3.600	2.400	1.200
36	Phố Tôn Thất Tùng	Ngã ba giao với đường Lê Duẩn (cổng Bệnh viện A Tuyên Quang)	Ngã ba giao với đường 17/8	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
37	Phố Hoa Lư	Ngã ba giao với đường Lê Duẩn	Ngã ba giao với phố Tôn Thất Tùng	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
38	Đường Lý Thái Tổ	Ngã ba giao với phố Hà Tuyên	Ngã ba giao với đường Trường Chinh	25.000	15.000	10.000	5.000	20.000	12.000	8.000	4.000	15.000	9.000	6.000	3.000
39		Ngã tư giao với đường Bình Thuận	Ngã tư giao với đường Lê Lợi	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
40		Cầu Chả mới	Ngã tư giao với đường Bình Thuận	30.000	18.000	12.000	6.000	24.000	14.400	9.600	4.800	18.000	10.800	7.200	3.600
41	Phố Lý Thường Kiệt	Ngã ba giáp đường Quang Trung qua trường THCS Phan Thiết	Ngã ba tiếp giáp đường Lý Thái Tổ	25.000	15.000	10.000	5.000	20.000	12.000	8.000	4.000	15.000	9.000	6.000	3.000
42	Phố Song Hào	Ngã ba giao với đường Quang Trung	Trạm Y tế phường Phan Thiết (cũ)	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Phố Tô Hiến Thành	Đường 17/8 đến nhà khách Kim Bình	Ngã ba giao với phố Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba giao với đường 17/8	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
44	Đường Xuân Hòa	Ngã ba giao với đường 17/8 (<i>Bưu điện tỉnh</i>)	Ngã ba giao với phố Phan Đình Phùng	15.000	9.000	6.000	3.000	12.000	7.200	4.800	2.400	9.000	5.400	3.600	1.800
45	Đường Nguyễn Văn Cừ	Ngã ba giao với đường 17/8 (<i>Khách sạn Lô Giang</i>)	Ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo	15.000	9.000	6.000	3.000	12.000	7.200	4.800	2.400	9.000	5.400	3.600	1.800
46	Đường Nguyễn Văn Linh	Ngã ba giao với đường Phan Thiết	Ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
47	Phố Hoàng Quốc Việt	Ngã ba giao với đường Phan Thiết	Ngã ba giao với đường Hà Huy Tập (đường dọc số 2)	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
48	Phố Nguyễn Lương Bằng	Ngã ba giao với đường Phan Thiết	Ngã ba giao với đường Hà Huy Tập (đường dọc số 1)	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
49	Phố Trần Đại Nghĩa	Ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh	Hết tổ dân phố Phan Thiết 15	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
50	Phố Đức Nghĩa	Đường Quang Trung	Ngã tư giao với phố Xã Tắc	15.000	9.000	6.000	3.000	12.000	7.200	4.800	2.400	9.000	5.400	3.600	1.800
51	Phố Lý Nam Đế	Ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô dọc Khu dân cư Lê Lợi 2 (giai đoạn 1 và 2)	Ngã ba giao với ngõ 297 đường Quang Trung	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
52	Đường Trần Phú	Ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô dọc Khu dân cư Lê Lợi 2 (<i>giai đoạn 3</i>)	Ngã ba giao với đường Hà Huy Tập	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
53	Phố Phan Chu Trinh	Ngã ba giao với đường Lê Lợi	Ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô	15.000	9.000	6.000	3.000	12.000	7.200	4.800	2.400	9.000	5.400	3.600	1.800
54	Phố Văn Cao	Ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi	Ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô (<i>cạnh Bách hoá cũ</i>)	15.000	9.000	6.000	3.000	12.000	7.200	4.800	2.400	9.000	5.400	3.600	1.800
55	Phố Nguyễn Du	Ngã ba giao với đường 17/8	Ngã ba giao với đường Tân Trào	15.000	9.000	6.000	3.000	12.000	7.200	4.800	2.400	9.000	5.400	3.600	1.800
56	Phố Ngô Gia Khảm	Ngã ba giao với phố Nguyễn Du	Ngã ba giao với đường Tân Trào (trục ngang)	15.000	9.000	6.000	3.000	12.000	7.200	4.800	2.400	9.000	5.400	3.600	1.800
57	Phố Trần Nhân Tông	Ngã ba giao với đường 17/8 (cạnh Sở Xây dựng) qua khu dân cư khu B	Ngã ba giao với phố Hồng Thái	10.000	6.000	4.000	2.000	8.000	4.800	3.200	1.600	6.000	3.600	2.400	1.200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
58	Phố Bình Than	Ngã ba giao với đường Tân Trào	Ngã ba giao với đường Hà Huy Tập	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
59	Phố Nam Cao	Ngã ba giao với đường Phan Thiết	Ngã ba giao với trục ngang của phố Hà Tuyên (Đường dọc khu dân cư Phan Thiết 2)	15.000	9.000	6.000	3.000	12.000	7.200	4.800	2.400	9.000	5.400	3.600	1.800
60	Đường Minh Thanh	Ngã ba giao với đường Tân Hà	Ngã ba giao với đường Trường Chinh	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
61	Đường Tân Hà	Ngã ba giao với đường Lê Hồng Phong	Hết địa phận phường Minh Xuân (Giáp ranh xã Yên Sơn)	10.000	6.000	4.000	2.000	8.000	4.800	3.200	1.600	6.000	3.600	2.400	1.200
62	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Nút giao vòng xuyên số 5	Cầu Tân Hà	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
63	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Ngã tư giao với phố Đức Nghĩa và phố Xã Tắc	Ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng	10.000	6.000	4.000	2.000	8.000	4.800	3.200	1.600	6.000	3.600	2.400	1.200
64	Đường Đinh Tiên Hoàng	Ngã ba giao với đường Tân Trào	Ngã tư giao với đường Quang Trung	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
65	Phố Vũ Mùi	Ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 1)	10.000	6.000	4.000	2.000	8.000	4.800	3.200	1.600	6.000	3.600	2.400	1.200
66	Phố Lý Thánh Tông	Ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 2)	10.000	6.000	4.000	2.000	8.000	4.800	3.200	1.600	6.000	3.600	2.400	1.200
67	Phố Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba giao với đường Xuân Hoà (Xuân Hoà 3)	10.000	6.000	4.000	2.000	8.000	4.800	3.200	1.600	6.000	3.600	2.400	1.200
68	Phố Hoàng Thế Cao	Ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 4)	10.000	6.000	4.000	2.000	8.000	4.800	3.200	1.600	6.000	3.600	2.400	1.200
69	Phố Bà Triệu	Ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 5)	10.000	6.000	4.000	2.000	8.000	4.800	3.200	1.600	6.000	3.600	2.400	1.200
70	Đường Hai Bà Trưng	Ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 6)	10.000	6.000	4.000	2.000	8.000	4.800	3.200	1.600	6.000	3.600	2.400	1.200
71		Ngã tư giao với đường Trần Hưng Đạo	Vườn Thánh	10.000	6.000	4.000	2.000	8.000	4.800	3.200	1.600	6.000	3.600	2.400	1.200
72	Phố Trần Quốc Toản	Ngã ba giáp đường Ngô Quyền	Nhà Thờ xứ Tuyên Quang	10.000	6.000	4.000	2.000	8.000	4.800	3.200	1.600	6.000	3.600	2.400	1.200
73	Phố Lê Quý Đôn	Ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 7)	10.000	6.000	4.000	2.000	8.000	4.800	3.200	1.600	6.000	3.600	2.400	1.200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
74	Phố Hoàng Hoa Thám	Ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (<i>Xuân Hoà 8</i>)	10.000	6.000	4.000	2.000	8.000	4.800	3.200	1.600	6.000	3.600	2.400	1.200
75	Phố Phan Đình Phùng	Ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo	10.000	6.000	4.000	2.000	8.000	4.800	3.200	1.600	6.000	3.600	2.400	1.200
76	Đường Ngô Quyền	Ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba giao với đường Tân Hà	10.000	6.000	4.000	2.000	8.000	4.800	3.200	1.600	6.000	3.600	2.400	1.200
77	Đường Tiên Lũng	Ngã ba giao với đường Trường Chinh	Ngã ba giao với đường Nguyễn Chí Thanh	10.000	6.000	4.000	2.000	8.000	4.800	3.200	1.600	6.000	3.600	2.400	1.200
78	Đường Kim Quan	Vòng xuyên tỉnh đội	Hết đại đội Công Binh (Bộ chỉ huy quân sự tỉnh)	10.000	6.000	4.000	2.000	8.000	4.800	3.200	1.600	6.000	3.600	2.400	1.200
79	Phố Lê Lai	Ngã ba giao với đường Lê Lợi	Hết khu dân cư tổ dân phố Ý La 9	10.000	6.000	4.000	2.000	8.000	4.800	3.200	1.600	6.000	3.600	2.400	1.200
80	Đường trục khu dân cư tổ dân phố Ý La 9	Ngã ba giao với đường Lê Lai (nhà văn hóa Ý La 9) hướng đi hồ Bềnh Kiểm	Hết khu dân cư tổ dân phố Ý La 9	10.000	6.000	4.000	2.000	8.000	4.800	3.200	1.600	6.000	3.600	2.400	1.200
81	Đường gom quốc lộ 2 đoạn tránh thành phố	Đường gom qua địa bàn phường Ý La (cũ)		7.000	4.200	2.800	1.400	5.600	3.360	2.240	1.120	4.200	2.520	1.680	840
82	Đường Thanh Niên	Giáp đại đội Công Binh (Bộ chỉ huy quân sự tỉnh)	Hết thửa đất số 13 tờ bản đồ số 187 (tổ dân phố Kim Phú 3)	5.000	3.000	2.000	1.000	4.000	2.400	1.600	800	3.000	1.800	1.200	600
83		Giáp thửa đất số 13 tờ bản đồ số 187 (tổ dân phố Kim Phú 3)	Hết địa phận phường Minh Xuân	2.500	1.500	1.000	500	2.000	1.200	800	400	1.500	900	600	300
84	Đường Nguyễn Chí Thanh	UBND phường Minh Xuân	Ngã ba giao với đường Tiên Lũng	15.000	9.000	6.000	3.000	12.000	7.200	4.800	2.400	9.000	5.400	3.600	1.800
85		Ngã ba giao với đường Tiên Lũng	Ngã ba giao với đường Kim Quan và đường Thanh Niên	10.000	6.000	4.000	2.000	8.000	4.800	3.200	1.600	6.000	3.600	2.400	1.200
86	Đường Trịnh Văn Quân	UBND xã Kim Phú cũ	Giao với đường Ninh Bình (QL37 cũ)	1.200	720	480	240	960	576	384	192	720	432	288	144
87	Khu dân cư thương mại	Đất tại khu dân cư Nhà phố thương mại Vincom		20.000				16.000				12.000			
88		Đất ở bám các trục đường thuộc khu dân cư Nhà phố thương mại Việt Mỹ (VMI)		20.000				16.000				12.000			
89	Đường nội bộ quy hoạch	Khu dân cư bao bọc 3 đường: Đường 17/8, đường Phan Thiết, đường Quang Trung tổ dân phố Phan Thiết		20.000				16.000				12.000			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90	Đường nội bộ quy hoạch	Đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm Hội nghị		20.000				16.000				12.000			
91		Đường nội bộ trong khu quy hoạch dân cư Phan Thiết II		20.000				16.000				12.000			
92		Đường nội bộ khu dân cư trục đường Lý Thái Tổ		25.000				20.000				15.000			
93		Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Đồng Sơn		10.000				8.000				6.000			
94		Đường nội bộ khu quy hoạch tổ dân phố Phan Thiết 4		20.000				16.000				12.000			
95		Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Thịnh Hưng, khu dân cư tổ dân phố Tân Hà 13, khu quy hoạch tái định cư Tân Hà		25.000				20.000				15.000			
96		Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Minh Thanh		15.000				12.000				9.000			
97	Đường nội bộ quy hoạch	Đường nội bộ quy hoạch khu thương mại dịch vụ (chợ) và khu dân cư phường Ý La (cũ)		20.000				16.000				12.000			
98		Đường nhựa nội bộ quy hoạch khu dân cư tổ 2 phường Tân Hà (cũ)		10.000				8.000				6.000			
99		Đường nhựa nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 4 (tổ 6 cũ) phường Tân Hà (cũ)		10.000				8.000				6.000			
100		Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư tổ 3 phường Tân Hà (cũ)		10.000				8.000				6.000			
101		Đường nội bộ khu quy hoạch tái định cư tổ 38 (tổ 17 phường Minh Xuân cũ)		8.000				6.400				4.800			
102		Đường nội bộ khu quy hoạch Dịch vụ thương mại và ẩm thực		10.000				8.000				6.000			
103		Quy hoạch dân cư tổ 9+10 (Tổ 16+17+18 cũ) phường Minh Xuân (cũ)		15.000				12.000				9.000			
104	Đường nội bộ khu tái định cư	Đường nội bộ khu tái định cư tổ dân phố Ý La 9		10.000				8.000				6.000			
105	Đường nội bộ khu dân cư	Đường nội bộ khu dân cư phía Nam trường Tiểu học Bình Thuận		15.000				12.000				9.000			
106		Đường nội bộ Khu dân cư Tân Phát		15.000				12.000				9.000			
107	Khu đô thị Kim Phú	Đường nội bộ quy hoạch khu đô thị Kim Phú		20.000				16.000				12.000			
108	Khu dân cư	Các lô quy hoạch dân cư tổ dân phố Trung Môn 8, tổ dân phố Trung Môn 9		5.000				4.000				3.000			
109		Các lô quy hoạch dân cư Tổ dân phố Trung Môn 4, tổ dân phố Trung Môn 5		5.000				4.000				3.000			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
110	Đường liên phường	Ngã ba giao với đường Nguyễn Chí Thanh	Hết UBND xã Kim Phú cũ	2.000	1.200	800	400	1.600	960	640	320	1.200	720	480	240
111	Đường liên phường	Giáp UBND xã Kim Phú cũ	Giao với đường Thanh Niên	1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
112	Đường trục phường	Bia Chiến Thắng	Hết trụ sở UBND xã Trung Môn cũ	5.000	3.000	2.000	1.000	4.000	2.400	1.600	800	3.000	1.800	1.200	600
113		UBND xã Trung Môn cũ	Hết địa phận phường Minh Xuân	4.000	2.400	1.600	800	3.200	1.920	1.280	640	2.400	1.440	960	480
114	Đường liên tổ dân phố Kim Phú 2	Nhà ông Trường (Rào)	Nhà ông Tổng Đình Đá	1.200	720	480	240	960	576	384	192	720	432	288	144
115	Đường liên tổ dân phố Kim Phú 3	Nhà ông Lâm Văn Hoan	Hồ Chùa	1.200	720	480	240	960	576	384	192	720	432	288	144
116	Đường liên tổ dân phố Kim Phú 9	Ngã ba nhà ông đồ Hoà đi vào tổ dân phố Kim Phú 9	Ngã ba nhà ông Trần sỹ Viện	1.200	720	480	240	960	576	384	192	720	432	288	144
117	Đường liên tổ dân phố Kim Phú 10	Giáp đất nhà ông Cát	Giáp nương Kim Thắng	1.200	720	480	240	960	576	384	192	720	432	288	144
118	Đường liên tổ dân phố Kim Phú 21	Ngã ba giao với đường Thanh Niên	Nhà văn hoá tổ dân phố Kim Phú 21	1.200	720	480	240	960	576	384	192	720	432	288	144
119	Đường trục tổ dân phố Kim Phú 23	Ngã ba (giáp) nhà ông Bùi Xuân Vương)	Ngã ba giao với đường thanh Niên	1.200	720	480	240	960	576	384	192	720	432	288	144
120	Đường trục tổ dân phố Kim Phú 1	Nhà ông Bùi Văn Nhâm	Mương Kim Thắng	1.200	720	480	240	960	576	384	192	720	432	288	144
121	Đường trục tổ dân phố Kim Phú 2	Nhà bà Thuần theo đường bê tông qua nhà Ông Miên	Giáp đường của tổ dân phố Kim Phú 23	1.200	720	480	240	960	576	384	192	720	432	288	144
122	Đường trục tổ dân phố Kim Phú 3, 4	Nhà ông Lâm Văn Hoan	Hết nhà ô Miên	1.200	720	480	240	960	576	384	192	720	432	288	144
123		Ông Lâm Văn Hoan	Hết Cổng Đình	1.200	720	480	240	960	576	384	192	720	432	288	144
124	Đường trục tổ dân phố Kim Phú 5	Giáp đường bê tông phường đi qua Tổ dân phố Kim Phú 5	Cổng trường tiểu học	1.200	720	480	240	960	576	384	192	720	432	288	144
125	Đường trục tổ dân phố Kim Phú 6	Giáp đường bê tông phường	Nhà ông Đỗ Duy	1.200	720	480	240	960	576	384	192	720	432	288	144
126	Đường trục tổ dân phố Kim Phú 7	Giáp đường bê tông phường	Nhà thờ	1.200	720	480	240	960	576	384	192	720	432	288	144
127	Đường trục tổ dân phố Kim Phú 7, 9	Đường bê tông phường (nhà ông Tin) qua Tổ dân phố Kim Phú 7	Ngã ba sang tổ dân phố Kim Phú 9	1.200	720	480	240	960	576	384	192	720	432	288	144

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
128	Đường trục tổ dân phố Kim Phú 7, 9	Đường bê tông phường đi trường quân sự	Ngã ba nhà ông Hoà đi sang Tổ dân phố Kim Phú 9	1.200	720	480	240	960	576	384	192	720	432	288	144
129	Đường trục tổ dân phố Kim Phú 21, 23	Đất ở khu dân cư còn lại của các tổ dân phố Kim Phú 21, 23, đường nội bộ quy hoạch khu tái định cư tại TDP Kim Phú 10		1.200	720	480	240	960	576	384	192	720	432	288	144
130	Đường liên tổ dân phố Trung Môn 4	Ngã ba QL2 (nhà ông Vũ Đình Quý)	Đường rẽ hộ nhà ông Đức	1.800	1.080	720	360	1.440	864	576	288	1.080	648	432	216
131		Ngã ba QL2 (nhà ông Quận)	Hết nhà ông Chính	1.800	1.080	720	360	1.440	864	576	288	1.080	648	432	216
132		Ngã ba Hồ số 5	Hết nhà bà Tạ Thị Huyền	1.800	1.080	720	360	1.440	864	576	288	1.080	648	432	216
133	Đường liên tổ dân phố Trung Môn 5	Nhà bà Nguyễn Thị Tám	Hết nhà ông Đồng Xuân Lãng	1.800	1.080	720	360	1.440	864	576	288	1.080	648	432	216
134		Nhà ông Lê Văn Đông	Hết đất nhà ông Vũ Văn Quang	1.800	1.080	720	360	1.440	864	576	288	1.080	648	432	216
135	Đường liên tổ dân phố Trung Môn 9	Nhà ông Lương Thân	Cổng trường nội trú	1.800	1.080	720	360	1.440	864	576	288	1.080	648	432	216
136	Đường liên tổ dân phố Trung Môn 16	Nhà bà Hoà	Trường Mầm non Tổ dân phố Trung Môn 9	1.800	1.080	720	360	1.440	864	576	288	1.080	648	432	216
137	Đường liên tổ dân phố Trung Môn 17	Ngã ba QL2 (hộ nhà Nghè)	Đường rẽ nhà văn hoá tổ dân phố Trung Môn 17	1.800	1.080	720	360	1.440	864	576	288	1.080	648	432	216
138		Nhà ông Vũ Thế Thành	Hết nhà ông Đoàn	1.800	1.080	720	360	1.440	864	576	288	1.080	648	432	216
139		Đường rẽ nhà văn hoá Trung Môn 17	Ngã ba đường rẽ và nhà ông Tiu	1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
140	Đường liên tổ	Đường rẽ hộ nhà ông Đức	Ngã ba đường đi nghĩa trang tổ dân phố 4 + 17 (nhà ông Tuấn)	1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
141	Đường liên tổ dân phố Trung Môn 4	Giáp nhà bà Tạ Thị Huyền	Hết nhà ông Ngừ	1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
142		Đất ở khu dân cư khu vực nhà bà Tích (Tắc)		1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
143	Đường liên tổ dân phố Trung Môn 5	Thửa đất nhà ông Đồng Xuân Lãng	Đường rẽ đi ao Bờ Cái (hộ ông Trần Việt)	1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
144	Đường liên tổ dân phố Trung Môn 5, 6	Đường rẽ Trung Môn 6 (Bia chiến thắng)	Ngã ba (nhà ông Dữu)	1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
145	Đường liên tổ dân phố Trung Môn 8	Ngã ba QL2	Trạm xá	1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
146		Đường rẽ tổ dân phố Trung Môn 5 (ông Đông)	Hết nhà ông An	1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
147		Đất ở các hộ sau nhà ông Chi đến hết nhà ông Hà			1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360
148	Đường liên tổ dân phố Trung Môn 9	Ngã ba QL2 (nhà bà Diệp)	Hết nhà ông Mễ	1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
149		Ngã ba QL2 (nhà ông Kênh)	Hết cổng Kiểm Lâm	1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
150	Đường liên tổ dân phố Trung Môn 12, 14	Giáp nhà ông Tài	Ngã ba cầu Trung Quốc	1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
151		Ngã ba cầu Trung Quốc	Ngã ba nhà Bà Vinh (đường đi thị trấn Yên Sơn cũ)	1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
152	Đường liên tổ dân phố Trung Môn 4, 2, 1	Giáp đất nhà ông Ngừ	Hết đập Ngòi Là	1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
153	Đường liên tổ dân phố Trung Môn 2	Cầu Chăn nuôi	Ngã ba (nhà ông Sơn)	1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
154	Đường liên tổ dân phố Trung Môn 4, 17	Đường rẽ nhà ông Tiu	Ngã ba đường đi nghĩa trang (ông Tuấn)	1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
155	Đường liên tổ dân phố Trung Môn 7	Giáp đất nhà bà Dần	Ngã ba nhà văn hoá tổ dân phố 7	1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
156	Đường liên tổ dân phố Trung Môn 6	Ngã ba (ông Dữu)	Hết nhà ông Trọng	1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
157	Đường liên tổ dân phố Trung Môn 8	Nhà văn hoá Trung Môn 8	Hết nhà ông Lộc	1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
158	Đường liên tổ dân phố Trung Môn 9	Nhà ông Cường	Hết đất nhà ông Đông	1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
159	Đường liên tổ dân phố Trung Môn 11	Đường gom (nhà ông Sơn)	Nhà ông Khuyến Mùi	1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
160	Đường liên tổ dân phố Trung Môn 12	Cổng Kiểm Lâm	Hết nhà ông Tài	1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
161	Đường trục tổ dân phố Trung Môn 16	Đất ở các hộ thuộc khu trường lái xe cũ + Khu Thủy Bộ + khu Bà Nhâm + Khu ông Lạng + Khu ông Công		1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
162	Đường trục tổ dân phố Trung Môn 17	Đất ở của các hộ thuộc khu ông Niệm + ông Kỳ		1.500	900	600	300	1.200	720	480	240	900	540	360	180
163	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			450				360				270			

Bảng số 06

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG MỸ LÂM

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Phường Mỹ Lâm														
1	Quốc lộ 37	Giáp ranh tỉnh Lào Cai (Đập tràn)	Đường rẽ vào TDP Quyết Thắng (giáp nhà ông Khôi)	1.000	600	400	300	800	480	320	220	600	360	240	200
2		Đường rẽ vào TDP Quyết Thắng	Hết cửa hàng Xăng dầu Mỹ Bằng	2.000	1.200	800	450	1.600	960	640	320	1.200	720	480	280
3		Giáp cửa hàng Xăng dầu Mỹ Bằng	Hết địa phận xã Mỹ Bằng cũ	3.000	1.800	1.200	600	2.400	1.440	960	480	1.800	1.080	720	360
4	Đường Phạm Ngũ Lão (QL 37)	Giáp ranh xã Mỹ Bằng cũ	Ngã ba giao đường tránh hạ tầng kỹ thuật	3.000	1.800	1.200	600	2.400	1.440	960	480	1.800	1.080	720	360
5		Ngã ba giao đường tránh hạ tầng kỹ thuật	Cầu Bưu Điện phường Mỹ Lâm	5.000	3.000	2.000	1.000	4.000	2.400	1.600	800	3.000	1.800	1.200	600
6		Cầu Bưu Điện phường Mỹ Lâm	Hết địa phận phường Mỹ Lâm cũ	3.000	1.800	1.200	600	2.400	1.440	960	480	1.800	1.080	720	360
7	Quốc lộ 37	Giáp ranh phường Mỹ Lâm cũ	Giáp cầu Đen	2.700	1.620	1.080	540	2.160	1.300	860	430	1.620	970	650	320
8		Cầu Đen	Đầu hồ số 6	3.000	1.800	1.200	600	2.400	1.440	960	480	1.800	1.080	720	360
9		Đầu hồ số 6	Hết địa phận phường Mỹ Lâm (giáp ranh phường An Tường)	3.500	2.100	1.400	700	2.800	1.680	1.120	560	2.100	1.260	840	420
10	Quốc lộ 37 cũ	Thửa 118, tờ bản đồ 20 (đất nhà bà Đoàn Thị Nhâm)	Hết thửa 138, tờ bản đồ 20 (giáp quốc lộ 37 mới, đất ở ông Nguyễn Văn Quang)	2.460	1.480	980	490	1.970	1.180	790	390	1.480	890	590	300
11		Giáp đất (thửa 135, tờ bản đồ 20 (đất nhà ông Hùng)	Thửa 13, tờ bản đồ 20 (giáp quốc lộ 37 mới, nhà ông Lương Văn Nhất)	2.460	1.480	980	490	1.970	1.180	790	390	1.480	890	590	300
12	Quốc lộ 2D	Nối QL37 (nhà ông Nhân)	Ngã tư Đỗ, Tâm Bằng (nhà ông Minh)	1.500	900	600	350	1.200	720	480	260	900	540	360	240

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Quốc lộ 2D	Ngã tư Đổ, Tâm Bằng (nhà ông Sỹ)	Hết địa phận phường Mỹ Lâm (Giáp ranh xã Nhữ Khê)	1.000	600	400	300	800	480	320	220	600	360	240	200
14		Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm đến Quốc lộ 2D kết nối với đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ	Ngã 3 giao với xã Kim Phú cũ (đường vào NVH Tổ 9)	1.850	1.110	740	400	1.480	890	590	300	1.110	670	440	260
15		Ngã 3 giao với xã Kim Phú cũ (đường vào NVH Tổ 9)	Nhà ông Nga Văn Thắng (thửa 346, tờ bản đồ 43), tổ 9	620	470	350	280	500	300	250	200	370	240	210	190
16	Đường Phú Lâm	QL37 đổi diện công UBND phường Mỹ Lâm	Giáp Quốc lộ 37, tổ 7	3.000	1.800	1.200	600	2.400	1.440	960	480	1.800	1.080	720	360
17	Đường Thanh Niên	Giáp ranh phường Minh xuân	Nối Quốc lộ 37 mới (giáp chợ số 10)	2.700	1.620	1.080	540	2.160	1.300	860	430	1.620	970	650	320
18	Phố Nguyễn Hiền	Đường Phú Lâm	Đường Phạm Ngũ Lão	3.000	1.800	1.200	600	2.400	1.440	960	480	1.800	1.080	720	360
19	Phố Mai Thúc Loan	Đường Phạm Ngũ Lão	Phố Nguyễn Hiền	3.000	1.800	1.200	600	2.400	1.440	960	480	1.800	1.080	720	360
20	Phố Nguyễn Công Trứ	Phố Nguyễn Hiền	Phố Mai Thúc Loan	3.000	1.800	1.200	600	2.400	1.440	960	480	1.800	1.080	720	360
21	Đường từ Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm đến Quốc lộ 2D kết nối với đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ	Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm	Quốc lộ 2D kết nối với đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ	2.500	1.500	1.000	500	2.000	1.200	800	400	1.500	900	600	300
22	Phố Nguyễn Thiếp (QL 37 cũ)	Nối QL37 mới (nhà ông Lưu văn Thành)	Nối Quốc lộ 37 mới (Hết đường Nguyễn Thiếp)	4.200	2.520	1.680	840	3.360	2.016	1.344	672	2.520	1.512	1.008	504
23	Đường liên phường	Đầu nối QL37 (nhà ông Khôi)	Bến Phà Hiên	500	400	330	260	400	340	240	200	300	250	200	180
24		Đường đầu nối QL 37 (ngã 3 Quảng Bình cũ)	Công kho K20	500	400	330	260	400	340	240	200	300	250	200	180
25		Tiếp giáp công kho K20	Hết TDP Đá Bàn 1 nhà ông Nam (thuộc TDP Mỹ Bình, Đá Bàn 2, Đá Bàn 1)	300	280	260	220	240	200	180	170	180	160	140	130

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường liên phường	Ngã 3 nhà Ông Hùng Bính (giáp QL 37)	Cầu Đầu Núi	500	400	330	260	400	340	240	200	300	250	200	180
27		Cầu đầu núi	Nhà ông Nông Văn Bình (giáp ranh xã Nhữ Khê)	430	360	300	240	340	240	200	150	260	200	180	160
28		Đầu nối Quốc lộ 2D (giáp NVH TDP Tân Thành)	Cầu bến gỗ nhà ông Nguyễn Văn Toàn hết địa phận phường (thuộc các TDP Tân Thành, Đình Bằng, Giếng Đổ, Đoàn Kết, Đầu Núi)	300	280	260	220	240	200	180	170	180	160	140	130
29	Đường liên tổ	Giáp thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 37 (Tổ 1) đoạn giáp ranh xã Kim Phú	Nhà Văn hóa Tổ 1, phường Mỹ Lâm	1.000	600	400	300	800	480	320	220	600	360	240	200
30		Nhà Văn hóa Tổ 1 đi qua cầu Gò danh	Ngã 3 giao với đường quốc lộ 2D	430	360	300	240	340	240	200	150	260	200	180	160
31		Đất 2 bên đường liên TDP gồm: Mỹ Bằng 12, Mỹ Bằng 13, Mỹ Bằng 14, Mỹ Bằng 15, Cây Quân, Cây Quýt 1, Cây Quýt 2, Đá Bàn 1, Đá Bàn 2, Đầu Núi, Đoàn Kết, Đồng Bao, Giếng Đổ, Lũng, Miếu Trạm, Mỹ Bình, Mỹ Hoa, Ngòi, Quyết Thắng, Tâm Bằng, Thọ Bằng, Y Bằng, Tân Thành, Lập Thành, Đình Bằng		500	400	330	260	400	340	240	200	300	250	200	180
32		Đất 2 bên đường liên tổ dân phố Kim Phú: tổ 11, 12, 13, 14		1.500	900	600	350	1.200	720	480	260	900	540	360	240
33		Đất 2 bên đường liên tổ dân phố Kim Phú: tổ 8, 15, 16, 17		1.300	780	520	330	1.040	624	416	240	780	468	312	220
34		Đất 2 bên đường liên tổ dân phố Kim Phú: tổ 18, 19, 20, 24, 25, 26		1.000	600	400	300	800	480	320	220	600	360	240	200
35	Ngõ, ngách đường liên tổ	Đất 2 bên đường ngõ, ngách còn lại của các tổ dân phố Kim Phú: tổ 18, 19, 20, 24, 25, 27		600											
36	Khu quy hoạch khu dân cư tổ 17	Đường nội bộ khu QH khu dân cư TDP Kim Phú 17		3.000				2.400				1.800			
37	Khu quy hoạch khu dân cư tổ 16	Đường nội bộ khu QH khu dân cư TDP Kim Phú 16		3.000				2.400				1.800			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Khu quy hoạch khu dân cư tổ 14, 15	Đường nội bộ khu QH khu dân cư TDP Kim Phú 14, 15		3.500				2.800				2.100			
39	Đường nội bộ Khu Tái Định cư	Đất ở bám trục đường nội bộ khu Tái định cư Tổ 5, phường Mỹ Lâm (Thôn 17 cũ)		3.000				2.400				1.800			
40	Đường nội bộ Khu Tái Định cư	Đất ở bám trục đường nội bộ khu Tái định cư Tổ 3, phường Mỹ Lâm (Thôn 12, phủ lâm cũ)		2.000				1.600				1.200			
41	Khu TĐC Đất Khế	Đất trong khu quy hoạch TĐC Đất Khế		1.500				1.200				900			
42	Khu tái định cư số 1 (khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Lâm) Tổ DP Mỹ Lâm 4	MC 15m, Tiếp giáp đường trải nhựa asphalt có mặt cắt đường rộng khoảng 15m (Lòng đường rộng khoảng 9m; vỉa hè 2 bên, mỗi bên 3m)		2.000				1.600				1.200			
43		MC 13m, Tiếp giáp đường trải nhựa asphalt có mặt cắt đường rộng khoảng 13m (Lòng đường rộng khoảng 7m; vỉa hè 2 bên, mỗi bên 3m)		1.600				1.280				960			
44	Khu tái định cư số 2 (khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Lâm) (Tổ DP Mỹ Lâm 1)	MC 13m (lân trong khu số 2) Tiếp giáp đường trải nhựa asphalt có mặt cắt đường rộng khoảng 13m (Lòng đường rộng khoảng 7m; vỉa hè 2 bên, mỗi bên 3m)		1.800				1.440				1.080			
45		MC 13m (lân ngoài khu số 2) Tiếp giáp đường trải nhựa asphalt có mặt cắt đường rộng khoảng 13m (Lòng đường rộng khoảng 7m; vỉa hè 2 bên, mỗi bên 3m)		1.500				1.200				900			
46	Khu tái định cư số 3 (khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Lâm) (Tổ DP Mỹ Lâm 9)	MC 17,5m, tiếp giáp đường trải nhựa asphalt có mặt cắt đường rộng khoảng 17,5m (Lòng đường rộng khoảng 11,5m; vỉa hè 2 bên, mỗi bên 3m)		1.500				1.200				900			
47	Khu tái định cư số 4 (khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Lâm) (Tổ DP Kim Phú 25)	MC 11m, tiếp giáp đường trải nhựa asphalt có mặt cắt đường rộng khoảng 11m (Lòng đường rộng khoảng 7m; vỉa hè 2 bên, mỗi bên 2m)		1.500				1.200				900			
48	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			200				160				120			

Bảng số 07**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG NÔNG TIẾN***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Phường Nông Tiến														
1	Đường Tân Trào (QL37)	Cầu Nông Tiến	Ngã ba chân Dốc đỏ	13.000	7.800	5.200	2.600	10.400	6.240	4.160	2.080	7.800	4.680	3.120	1.560
2		Ngã ba chân Dốc đỏ	Hết địa phận phường Nông Tiến cũ	7.200	4.300	2.900	1.500	5.760	3.460	2.300	1.150	4.320	2.590	1.730	860
3		Giáp địa phận phường Nông Tiến cũ	Ngã ba Chanh	4.800	2.900	1.900	1.000	3.840	2.300	1.540	770	2.880	1.730	1.150	580
4	Đường Kim Bình (QL2C)	Km 0	Hết địa phận phường Nông Tiến cũ	6.200	3.700	2.500	1.200	4.960	2.980	1.980	990	3.720	2.230	1.490	740
5		Giáp địa phận phường Nông Tiến cũ	Giao với đường Nguyễn Hữu Thọ (Tràng Đà 4)	4.800	2.900	1.900	1.000	3.840	2.300	1.540	770	2.880	1.730	1.150	580
6		Giao với đường Nguyễn Hữu Thọ (Tràng Đà 3)	Hết địa phận xã Tràng Đà cũ (giáp xã Tân Long)	2.000	1.200	800	400	1.600	960	640	320	1.200	720	480	240
7	Phố Đặng Thai Mai	Đường Tân Trào	Giao với đường Lương Thế Vinh	6.200	5.500	2.500	1.200	4.960	2.980	1.980	990	3.720	2.230	1.490	740
8	Phố Lương Thế Vinh	Đường Tân Trào	Hết nhà bà Nguyễn Thị Tuyên (Nguyễn Văn Đựng)	6.200	5.500	2.500	1.200	4.960	2.980	1.980	990	3.720	2.230	1.490	740
9		Giáp nhà bà Nguyễn Thị Tuyên (Đựng)	Giao với đường Lê Đại Hành	5.500	3.700	2.200	1.100	4.400	2.640	1.760	880	3.300	1.980	1.320	660
10	Đường Lê Đại Hành	Cầu Tinh Húc	Đường Tân Trào	9.200	5.500	3.600	1.800	7.360	4.420	2.940	1.470	5.520	3.310	2.210	1.100
11	Đường Bình Ca	Ngã ba giao với đường 379 cũ qua đường Tân Trào	Giao với đường Lê Đại Hành	6.200	3.700	2.500	1.200	4.960	2.980	1.980	990	3.720	2.230	1.490	740
12	Phố Pha Lô	Đường Tân Trào	Đường Việt Bắc	6.200	3.700	2.500	1.200	4.960	2.980	1.980	990	3.720	2.230	1.490	740
13	Phố Tổng Duy Tân	Đường Kim Bình	Đường công trời	2.900	2.000	1.000	600	2.320	1.390	930	460	1.740	1.040	700	350

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Công Trời	Nối từ đường Tân Trào	Giáp nhà ông Phạm Thế Vinh tổ 11, Nông Tiến	4.300	2.600	1.700	1.000	3.440	2.060	1.380	690	2.580	1.550	1.030	520
15		Giáp nhà ông Phạm Thế Vinh tổ 11, Nông Tiến	Giáp thửa đất số 8,30 tờ bản đồ số 46	2.000	1.200	800	400	1.600	960	640	320	1.200	720	480	240
16	Đường Hồng Lương	Giao với đường Kim Bình, qua ngã ba nhà ông Nguyễn Huy Thảo	Đền Cắm	2.000	1.200	800	400	1.600	960	640	320	1.200	720	480	240
17	Đường Việt Bắc	Ngã ba cầu thôn Thượng giao đường Kim Bình	Hết địa phận phường Nông Tiến cũ	6.200	3.700	2.500	1.200	4.960	2.980	1.980	990	3.720	2.230	1.490	740
18		Giáp ranh phường Nông Tiến cũ	Ngã ba Chanh	4.000	2.900	2.000	1.100	3.840	2.300	1.540	770	2.880	1.730	1.150	580
19	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Cầu Tân Hà	Đường Kim Bình (QL 2C)	4.800	2.900	1.900	1.000	3.840	2.300	1.540	770	2.880	1.730	1.150	580
20	Đường nội bộ Khu tái định cư tổ 1 + 19	Toàn Khu		2.500				2.000				1.500			
21	Đường nội bộ khu tái định cư	Các trục đường nội bộ khu tái định cư đường dẫn cầu Tân Hà và nhà máy xi măng Tân Quang thuộc TDP 7		1.500				1.200				900			
22		Đất ở trong các khu Tái định cư TDP Trảng Đà 4, 5 và Khu dân cư quy hoạch thuộc TDP Trảng Đà 6 (đường vào trạm Y tế Phường)		1.500				1.200				900			
23		Đất trong khu tái định cư tổ 13 Nông Tiến		3.700				2.960				2.220			
24	Đất ở trong khu dân cư quy hoạch TDP Trảng Đà 5 (cạnh nhà văn hoá phường)			1.500				1.200				900			
25	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			300				240				180			

Bảng số 08**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ BẠCH ĐÍCH***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Bạch Đích											
1	Quốc lộ 4C	Thôn Thèn Phùng, giáp ranh xã Yên Minh	Hết địa phận thôn Na Kinh (Giáp ranh xã Cán Tỷ)	400	240	160	320	190	130	240	140	100
2	Đường DH1	Ngã ba Bạch Đích cũ	Cầu Bản Muồng	300	180	120	240	140	100	180	110	70
3		Cầu Bản Muồng	Hết nhà ông Giàng Seo Dừng thôn Đoàn Kết	750	450	300	600	360	240	450	270	180
4		Giáp nhà ông Giàng Seo Dừng thôn Đoàn Kết	Hết cây xăng Bạch Đích	300	180	120	240	140	100	180	110	70
5		Giáp cây xăng Bạch Đích	Đường công lên Trạm Biên phòng	750	450	300	600	360	240	450	270	180
6		Đường công lên Trạm Biên phòng	Hết chợ mốc 358	300	180	120	240	140	100	180	110	70
7	Đường DH2	Giáp chợ mốc 358	Ngã ba chợ Phú Lũng	300	180	120	240	140	100	180	110	70
8		Ngã ba chợ Phú Lũng	Ngã ba lên trường THCS Phú Lũng	350	210	140	280	170	110	210	130	80
9		Ngã ba lên trường THCS Phú Lũng	Giáp ranh xã Thắng Mố	300	180	120	240	140	100	180	110	70
10	Đường trục xã	Ngã ba chợ Phú Lũng	Trụ sở UBND xã Phú Lũng cũ	270	160	110	220	130	90	160	100	60
11	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			100			90			70		

Bảng số 09**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ BẠCH NGỌC***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Bạch Ngọc											
1	Đường liên xã	Giáp ranh xã Linh Hồ	Giáp nhà ông Hoàng Văn Toàn (thôn Phai)	200	180	160	160	140	120	120	110	100
2		Nhà ông Hoàng Văn Toàn (thôn Phai)	Hết đất nhà ông Lềng Văn Tính (thôn Phai)	300	280	250	240	220	200	180	160	140
3		Giáp nhà ông Lềng Văn Tính (thôn Phai)	Giáp xã Đồng Tâm	200	180	160	160	140	120	120	110	100
4	Đường liên thôn	Cổng UBND xã Ngọc Minh cũ	Ngã ba thôn Riêng	300	280	250	240	220	200	180	160	140
5		Cổng UBND xã Ngọc Minh cũ	Hết đất trạm xá xã Ngọc Minh cũ	300	280	250	240	220	200	180	160	140
6		Cổng UBND xã Ngọc Minh cũ	Gốc cây Sồ (hết đất ông Liệu) thôn Toòng đường đi Bạch Ngọc	300	280	250	240	220	200	180	160	140
7	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			160			150			100		

Bảng số 10**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ BẠCH XA***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Bạch Xa											
1	Đường ĐT 189	Nhà ông Hoàng Văn Biên thôn Phù Hương	Trạm Y tế xã Bạch Xa	220	200	180	180	160	150	130	110	90
2		Trạm Y tế xã Bạch Xa	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Lịch thôn Làng Ęn (Hết đất thôn làng Ęn)	220	200	180	180	160	150	130	110	90
3		Nhà ông Hoàng Văn Lịch (Bắt đầu từ thôn An Thịnh)	Hết đất nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá	200	180	160	160	140	130	120	100	80
4		Nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá	Hết đất nhà ông Khương, thôn Thôm Vá	220	200	180	180	160	150	130	110	90
5		Nhà ông Khương thôn Thôm Vá	Hết địa phận xã Bạch Xa (Giáp ranh xã Bằng Hành, tỉnh Tuyên Quang)	200	180	160	160	140	130	120	100	80
6		Tiếp giáp đất xã Phù Lưu (Minh Dân cũ)	Giáp đất nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái	200	180	160	160	140	130	120	100	80
7		Nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái qua Mặt trận Tổ Quốc xã Bạch Xa	Cầu Góc Sung thôn Thăm Bon	220	200	180	180	160	150	130	110	90
8		Cầu góc Sung	Giáp đất ông Hoàng Văn Biên thôn Phù Hương	200	180	160	160	140	130	120	100	80
9	Đường liên thôn	Đất liền cạnh đường liên thôn đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Chính (UBND xã Yên Thuận cũ + 500 m)	Hết đất thôn Vá.	150	100	80	120	80	60	90	80	70

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	Đường liên thôn	Đất liền cạnh đường liên thôn đoạn từ nhà ông Ma Văn Phương (UBND xã Yên Thuận cũ + 500 m)	Hết thôn Đẽm.	150	100	80	120	80	60	90	80	70
11		Đất liền cạnh đường liên thôn từ nhà ông Nguyễn Văn Hạnh (UBND xã Yên Thuận cũ +500 m)	Hết thôn Cầu Treo.	150	100	80	120	80	60	90	80	70
12		Giáp đường đường tỉnh 189	Hết thôn Làng Báu	110	90	70	90	70	50	70	65	60
13		Cổng Chợ Minh Khương	Hết cổng nhà ông La Tiến	110	90	70	90	70	50	70	65	60
14		Cổng nhà ông Thực	Hết cổng nhà ông Tiến Vĩnh	110	90	70	90	70	50	70	65	60
15		Cầu Thăm Bon	Nhà văn hoá thôn Thăm Bon	110	90	70	90	70	50	70	65	60
16		Cầu Góc Sung	Cổng nhà ông Phùng Hạnh	110	90	70	90	70	50	70	65	60
17		Cổng nhà ông Phùng Hạnh	Cổng nhà ông Đặng Văn Vi (Bổ Tu)	110	90	70	90	70	50	70	65	60
18		Cổng nhà ông Đặng Văn Vi	Đỉnh dốc giáp Làng Vai xã Phù Lưu	110	90	70	90	70	50	70	65	60
19		Giáp thôn Phù Hương	Hết thôn Nà Quan	120	90	70	100	70	50	70	65	60
20		Giáp thôn Bến Đền	Hết thôn Đồn Bàu.	120	90	70	100	70	50	70	65	60
21		Giáp thôn Bến Đền	Hết thôn Làng Trang, thôn Ngòi Nung.	120	90	70	100	70	50	70	65	60
22		Hết đất nhà ông Hoàng Văn Túc (Thửa số 01b, tờ số 18)	Hết đất nhà ông Vinh Linh (Thửa số 39, tờ số 25) thôn Nà Quan.	120	90	70	100	70	50	70	65	60
23		Qua nhà ông Vinh Linh	Giáp ĐT189	120	90	70	100	70	50	70	65	60
24		Ngã ba khu ông Nông Văn Đàn đi Làng ẻn	Hết đất nhà ông Trần Văn Hội thôn Làng ẻn	120	90	70	100	70	50	70	65	60
25		Ngã ba trường mầm non đi Ngòi Nun	Hết đất nhà ông Ngô Thanh Hưng thôn Phòng Trao	120	90	70	100	70	50	70	65	60
26		Ngã ba trường mầm non đi Đồn Bàu	Đất nhà ông Đinh Văn Khanh, thôn Đồn Bàu.	120	90	70	100	70	50	70	65	60

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
27	Đường liên thôn	Ngã ba khu nhà ông Nguyễn Đức Hùng (Thửa số 62, tờ bản đồ giải thửa số 38) đi bên đò Đồn Bàu	Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (Thửa số 08 tờ bản đồ giải thửa số 39) thôn Đồn Bàu	120	90	70	100	70	50	70	65	60
28		Ngã ba đi K3	Hết đất nhà ông Ngô Thanh Hưng, thôn Phòng Trao	120	90	70	100	70	50	70	65	60
29		Hết đất nhà ông Triệu Văn Quế (thửa số 179 tờ bản đồ giải thửa số 33	Hết đất nhà ông Triệu Văn Bách (Thửa số 25, tờ số 32) thôn Ngòi Nung	110			90			50		
30		Đất ở cạnh đường đi Khuổi Bò đoạn từ hết đất nhà ông Đặng Văn Sách (thửa 67, tờ số 45)	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lợi (Thửa số 80, tờ số 46) thôn Cầu Cao I	110			90			50		
31		Khu đất nhà ông Vi Văn Lương (Thửa số 19, tờ số 45)	Đến khu nhà ông Lý Văn Khuê, đường rẽ đi Cống Sào	110			90			50		
32		Nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Bến Đền	Điểm trường tiểu học thôn Làng Chang	160	110	90	130	80	60	100	90	80
33		Giáp đường ĐT 189	Hết thôn Phù Hương.	160	110	90	130	80	60	100	90	80
34		Ngã 3 giáp đường ĐT 189	Đầu cầu Bạch Xa	160	110	90	130	80	60	100	90	80
35		Hết đất nhà ông Phạm Hùng Vỹ (Thửa số 8, tờ bản đồ giải thửa số 01)	Hết đất nhà ông Nguyễn Đức Trung (Thửa số 02 tờ số 01) thôn Bến Đền	160	110	90	130	80	60	100	90	80
36		Hết đất nhà ông Trần Văn Hoàng (Thửa số 54, tờ số 3)	Hết đất nhà ông Nguyễn Xuân Công (Thửa số 22a, tờ số 4) thôn Bến Đền	160	110	90	130	80	60	100	90	80
37		Trạm y tế xã (ngã ba đi Yên Thuận cũ)	Bến đò 71	160	110	90	130	80	60	100	90	80
38		Đất liền canh đường tránh lũ đoạn từ cống ao qua đường của ông Ma Văn Khâm thôn B	Hết sân bóng thôn Cầu Treo	150	100	80	120	80	60	90	80	70
39		Ngã 3 giáp đường ĐT 189, qua Trường PTDTBT THCS Minh Khương	Đến khu nhà ông Nam Thương (Xóm đá)	150	100	80	120	80	60	90	80	70

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
40	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất của thôn Minh Thái, thôn Vá, thôn Đềm, thôn Cầu Treo, thôn Bá, thôn Bến Đền, thôn Phù Hương, thôn Làng ẻn.		130			100			80		
41	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất của thôn Ngòi Nung, Cầu Cao I, Cầu Cao II		70			60			40		
42	Đất liền kề các trục đường nội thôn từ giáp đường DT 189 đi đến hết thôn Sơn Thủy			110			90			70		
43	Đất liền kề các trục đường nội thôn từ giáp đường DT 189 đi đến hết thôn Bơi			110			90			70		
44	Đất liền kề các trục đường nội thôn từ giáp đường DT 189 đi đến hết thôn An Thịnh			110			90			70		
45	Đất liền kề các trục đường nội thôn từ giáp đường DT 189 đi đến hết thôn Cốc Phường			110			90			70		
46	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất của thôn Nà Quan, thôn Đồn Bầu, thôn Làng Trang, thôn Phòng Trao, thôn Ngòi Nung.			100			80			60		
47	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất của thôn Sơn Thủy, thôn Bơi, thôn An Thịnh, thôn Cốc Phường, thôn Xít Xa, thôn Ngòi Lộc, thôn Làng Báu, thôn Thăm Bon, thôn Minh Hà, thôn Ngòi Hốp			80			60			50		
48	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất của thôn Cao Phạ, thôn Thác Cái, thôn Ngòi Khương.			70			60			40		

Bảng số 11

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ BẢN MÁY

(Kèm theo Nghị Quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Bản Máy											
1	Đườn tỉnh lộ 177 (BQ_XM)	Giáp ranh xã Hoàng Su Phì	Giáp ranh xã Xín Mần	400	320	280	320	260	220	240	190	170
2	Đường xã Hoàng Su Phì - Bản Máy	Giáp ranh xã Hoàng Su Phì	Cổng trường PTDT THCS Chiến phố	300	240	210	240	190	170	180	140	130
3		Cổng trường PTDT THCS Chiến phố	Hết chợ Chiến Phố	450	360	320	360	290	250	270	220	190
4		Giáp chợ Chiến Phố	Ngã ba nhà văn hóa cộng đồng dân tộc Pù Lá	120	100	80	100	80	70	90	70	60
5		Ngã ba nhà văn hóa cộng đồng dân tộc Pù Lá	Chợ Bản Máy	500	400	350	400	320	280	300	240	210
6		Chợ Bản Máy	Mốc 219	120	100	80	100	80	70	70	60	50
7		Đội SX số 4 - Đoàn KTQP 313 qua UBND xã Bản Máy	Cổng Đồn Biên phòng Bản Máy	500	400	350	400	320	280	300	240	210
8	Đường Chiến Phố - Thàng Tín	Ngã ba chợ Chiến Phố	Giáp ranh xã Thàng Tín	100	80	70	100	80	70	90	70	60
9	Đường tránh Bộ quốc phòng	Ngã ba nhà văn hóa cộng đồng dân tộc Pù Lá	Ngã ba Đường xã Hoàng Su Phì - Bản Máy (cầu suối đỏ)	120	100	80	100	80	70	90	70	60
10	Đường Bản Máy - Bản Phùng (cũ)	Chợ Bản Máy	Giáp ranh xã Xín Mần (thôn Bản Páng)	100	80	70	100	80	70	90	70	60

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	Đường Bản Máy - Nàn Xin (cũ)	Ngã ba Đường Bản Máy - Bản Phùng (cũ)	Giáp ranh xã Xín Mần (cụm lao sản thôn Bản Pắc)	130	100	90	100	80	70	90	70	60
12	Đường KM 76 (BQ-XM) - xã Bản Phùng (cũ)	Giáp ranh xã Xín Mần (thôn Na Pha)	Cổng trường PTDT THCS Bản Phùng	130	100	90	100	80	70	90	70	60
13		Cổng trường PTDT THCS Bản Phùng	Homtay Trọng phú	500	400	350	400	320	280	300	240	210
14		Homtay Trọng phú	Giáp ranh xã Xín Mần (thôn Phủng cá)	130	100	90	100	80	70	90	70	60
15	Đường đi thôn Na Lếng, Pu Mo	Cổng trường PTDT TH Bản Phùng	Hội trường thôn Na Lếng, Pu Mo	100	80	70	100	80	70	90	70	60
16	Đường vào mốc 223	Cổng đồn Biên Phòng Bản Máy	Mốc 223	100	80	70	100	80	70	90	70	60
17	Đường Mỏ Phìn đi thôn Nhìu Sang	Km 16 đường tỉnh lộ 177 (BQ-XM)	Thôn Nhìu Sang	100	80	70	100	80	70	90	70	60
18	Đường Mỏ Phìn đi thôn Chiến Phố Hạ	Km 16 đường tỉnh lộ 177 (BQ-XM)	Thôn Chiến Phố Hạ	100	80	70	100	80	70	90	70	60
19	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			85			85			60		

Bảng số 12**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ BẮC MÊ***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Bắc Mê											
1	Quốc lộ 34	Giáp ranh xã Minh Ngọc (Thôn Nà Cặp)	Thôn Bản Khén, Lũng Luông, Phia Vèn, Nà Pâu, Bản Noong (Cách UBND xã Lạc Nông cũ 1000m về hướng Hà Giang)	250	150	110	200	125	80	160	100	70
2		Cách UBND xã Lạc Nông cũ 1000m về hướng Hà Giang	Km 52 giáp thị trấn Yên Phú cũ (Cổng chào)	320	190	140	260	160	100	200	120	80
3		Gốc đa Bó Củng (nhà ông Cường trưởng thôn)	Đầu cầu km61 (QL34)	560	340	220	450	270	180	340	200	140
4		Đầu cầu km61 (QL34)	Cầu cứng sông Gâm	1.090	650	440	880	530	350	660	400	260
5		Cầu cứng sông Gâm	Hết đất nhà ông, bà Đình Ngọt đường đi xã Đường Hồng (thuộc đất thị trấn Yên Phú cũ)	720	430	290	580	350	230	440	260	180
6		Giáp xã Yên Cường qua thôn Nà Vuông	Giáp địa giới hành chính xã Bảo Lâm	190	170	150	160	140	120	120	100	80
7	Đường Quang Trung (Quốc lộ 34)	Cổng chào	Cổng Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	3.210	1.930	1.280	2.570	1.540	1.030	1.930	1.160	770
8		Cổng Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	100m tiếp theo (Quốc lộ 34 Bắc Mê - Cao Bằng) hướng đi Cao Bằng	2.380	1.430	950	1.910	1.150	760	1.430	860	570
9		Cách cổng Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị 100m tiếp theo (Quốc lộ 34 Bắc Mê - Cao Bằng) hướng đi Cao Bằng	Cổng thoát nước (Khu vực quy hoạch mặt bằng thị trấn Yên Phú cũ đã san ủi).	1.670	1.000	670	1.340	800	540	1.010	610	400
10		Cổng thoát nước (Khu vực quy hoạch mặt bằng thị trấn Yên Phú cũ đã san ủi)	Gốc Đa thôn Bó Củng	1.670	1.000	670	1.340	800	540	1.010	610	400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp với đường Quang Trung	Hội trường thôn tổ 1	1.670	1.000	670	1.340	800	540	1.010	610	400
12	Đường Trần Quốc Toản	Ngã ba trường Nội Trú	Trụ sở Nà Nền (trục đường phụ) + 250m đường vào thôn Bản Lạn	1.670	1.000	670	1.340	800	540	1.010	610	400
13	Đường Nguyễn Lương Bằng	Ngã ba chợ trung tâm huyện	Cửa hàng vật tư nông nghiệp + 100m đường phụ vào thôn Nà Nền	1.670	1.000	670	1.340	800	540	1.010	610	400
14		Giáp ranh cửa hàng Vật tư nông nghiệp + 100m	Hết đường vành đai thôn Nà Nền	1.360	820	540	1.090	650	440	820	490	330
15	Đường Nguyễn Trãi	Trung tâm Dân số kế hoạch hóa gia đình trẻ em	Giáp ranh huyện đội (đường nội huyện)	1.670	1.000	670	1.340	800	540	1.010	610	400
16	Đường Tôn Đức Thắng	Cửa hàng thương mại, ngã ba cây xăng	Hết cổng trường Mầm non Liên Cơ	1.670	1.000	670	1.340	800	540	1.010	610	400
17	Đường liên thôn	Cầu Hạ Sơn	Giáp ranh xã Yên Cường	710	430	280	570	340	230	430	260	170
18		Ngã ba cầu Km61	500m tiếp theo (hướng đi thôn Bản Sáp)	360	220	140	290	170	120	220	130	90
19		Ngã ba cầu cứng huyện cũ	1000m tiếp theo (hướng đi xã Yên Phong cũ)	360	220	140	290	170	120	220	130	90
20		Cầu treo Hạ Sơn	Thôn Hạ Sơn 1, 2	360	220	140	290	170	120	220	130	90
21		Ngã ba Quốc lộ 34	Trung tâm y tế dự phòng	560	340	220	450	270	180	340	200	140
22		Giáp Quốc lộ 34	Trục đường nhánh (từ Km 56 QL34) khu dân cư thôn Bó Củng (khu vực bãi đá cũ)	560	340	220	450	270	180	340	200	140
23		Cách UBND xã Yên Phong cũ 300m hướng Hà Giang	Cách UBND xã Yên Phong cũ 300m hướng Cao Bằng	320	190	130	260	160	100	200	120	80
24	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất thuộc			Trung tâm huyện lỵ (thôn Nà Nền + thôn Bó Củng)	360		290			220		
25	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất thuộc			Thôn Pắc Mía và thôn Pắc Sáp thị trấn Yên Phú	270		220			170		
26	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất thuộc			Thôn Bản Sáp, Bản Lạn, Nà Phia	180		150			110		
27	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất thuộc			Thôn Yên Cư, Nà Đon	170		140			110		
28	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất				110		90			70		

Bảng số 13**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ BẮC QUANG***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Bắc Quang											
1	Quốc lộ 2	Giáp ranh xã Tân Quang	Cổng Trường Thượng Mỹ +200m nhà Thụy Lan (trừ đoạn: Từ Trường Thượng Mỹ +200m nhà Thụy Lan đến qua chân dốc tối cách đường vào Trường THCS Việt Vinh 100m, thôn Minh Thành 2) đến đường rẽ vào trạm nghiền Clanhke	930	560	380	750	450	300	560	340	230
2		Qua Trường Thượng Mỹ +200m (nhà ông Thụy Lan)	Qua chân dốc tối cách đường vào Trường THCS Việt Vinh 100m, thôn Minh Thành 2	380	230	150	300	180	120	230	140	90
3		Đường rẽ vào trạm nghiền Clanhke (xuôi Hà Nội)	Hết cây xăng Hoa Tờ	1.240	750	500	1.000	600	400	750	450	300
4	Quốc lộ 2 (đường Trường Chinh)	Giáp cây xăng Hoa Tờ	Ngõ 99 đường Trường Chinh (cổng vào nhà ông cai Khoa) phía đối diện là hết nhà ông Đoàn	3.230	1.940	1.290	2.580	1.550	1.040	1.940	1.170	780
5	Quốc lộ 2 (đường Trường Chinh)	Ngõ 99 đường Trường Chinh (cổng vào nhà ông cai Khoa) phía đối diện là hết nhà ông Đoàn	Ngõ 249 đường Trường Chinh; phía đối diện là hết đất trụ sở Công An Huyện cũ	4.950	2.970	1.980	3.960	2.380	1.590	2.970	1.780	1.190
6		Ngõ 249 đường Trường Chinh; phía đối diện là hết đất trụ sở Công An Huyện cũ	Ngã ba Tòa án; phía đối diện là hết đất nhà bà Minh (hiệu thuốc)	4.340	2.610	1.740	3.470	2.090	1.390	2.610	1.570	1.050
7		Ngã ba Tòa án; phía đối diện là hết đất nhà bà Minh (hiệu thuốc)	Đầu phố Chu Văn An (hết đất khách sạn Vĩnh Hà); phía đối diện hiệu sách huyện Bắc Quang	4.950	2.970	1.980	3.960	2.380	1.590	2.970	1.780	1.190

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	Quốc lộ 2	Đầu phố Chu Văn An (hết đất khách sạn Vĩnh Hà); phía đối diện hiệu sách huyện Bắc Quang	Phố Bế Văn Đàn (đường Trung tâm bồi dưỡng chính trị); đối diện hết đất ông Năm Sáu	7.230	4.340	2.890	5.780	3.470	2.320	4.340	2.610	1.740
9		Phố Bế Văn Đàn (đường Trung tâm bồi dưỡng chính trị); đối diện hết đất ông Năm Sáu	Km 61 (VLXD Sơn Duyệt); đối diện hết đất bà Thắm	4.950	2.970	1.980	3.960	2.380	1.590	2.970	1.780	1.190
10		Km 61 (VLXD Sơn Duyệt); đối diện hết đất bà Thắm	Ngã ba đường chi nhánh điện (phố Võ Thị Sáu); đối diện hết đất nhà ông Lao (ngõ 1218 đường Trường Chinh)	4.340	2.610	1.740	3.470	2.090	1.390	2.610	1.570	1.050
11	Quốc lộ 2	Ngã ba đường chi nhánh điện (phố Võ Thị Sáu); đối diện hết đất nhà ông Lao (ngõ 1218 đường Trường Chinh)	Ngõ 1366 đường Trường Chinh (đường rẽ vào nhà ông Bàng) đối diện hết đất Hương Nga	4.950	2.970	1.980	3.960	2.380	1.590	2.970	1.780	1.190
12		Ngõ 1366 đường Trường Chinh (đường rẽ vào nhà ông Bàng) đối diện hết đất Hương Nga	Đường rẽ vào trụ sở thôn 11 (ngõ 1496 đường Trường Chinh) phía đối diện ngõ 1391 đường Trường Chinh	2.890	1.740	1.160	2.320	1.390	930	1.740	1.050	700
13		Đường rẽ vào trụ sở thôn 11 (ngõ 1496 đường Trường Chinh) phía đối diện ngõ 1391 đường Trường Chinh	Cửa hàng xăng dầu Hà Giang (Cây xăng Pắc Há)	4.340	2.610	1.740	3.470	2.090	1.390	2.610	1.570	1.050
14		Cửa hàng xăng dầu Hà Giang (Cây xăng Pắc Há)	Hết địa giới xã Bắc Quang (Giáp ranh xã Hùng An)	2.070	1.240	830	1.660	1.000	670	1.240	750	500
15	Quốc lộ 279	Ngã ba Bắc Quang - Quang Bình	Phố Lê Quý Đôn (đường vào trường THCS Nguyễn Trãi), phía đối diện là hết đất Văn phòng đăng kí đất đai	4.950	2.970	1.980	3.960	2.380	1.590	2.970	1.780	1.190
16		Phố Lê Quý Đôn (đường vào trường THCS Nguyễn Trãi), phía đối diện là hết đất Văn phòng đăng kí đất đai	Ngã ba đường đi vào Sơn Thủy Quán (phía đối diện hết đất ông Phán)	4.340	2.610	1.740	3.470	2.090	1.390	2.610	1.570	1.050

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17	Quốc lộ 279	Ngã ba đường đi vào Sơn Thủy Quán (phía đối diện hết đất ông Phán)	Hết sân Sư đoàn 314	2.250	1.350	900	1.800	1.080	720	1.350	810	540
18		Hết sân Sư đoàn 314	Hết địa phận xã Bắc Quang (Giáp ranh xã Tân Trịnh)	570	350	230	460	280	190	350	210	140
19		Ngã ba Pắc Há	Nhà ông Hiệu xưởng xe (đối diện trụ sở Nhà văn hoá thôn Pắc Há)	2.890	1.740	1.160	2.320	1.390	930	1.740	1.050	700
20		Nhà ông Hiệu xưởng xe (đối diện trụ sở Nhà văn hoá thôn Pắc Há)	Ngã ba Quang Minh	2.250	1.350	900	1.800	1.080	720	1.350	810	540
21		Ngã ba Quang Minh đi Kim Ngọc	Cầu Khang (nhà bà Năm)	1.240	750	500	1.000	600	400	750	450	300
22		Vị trí bóm đường 279 (từ nhà bà Năm đến Cầu Sảo)		280	200	150	220	150	120	170	120	90
23	Đường liên xã	Ngã ba Quang Minh (đường đi Vô Điểm cũ)	Cầu Vàng Mo	380	270	210	300	210	170	230	160	130
24		Cầu Vàng Mo	Hết địa giới xã Bắc Quang (cầu treo Vô Điểm) dọc tuyến bóm đường	220	150	120	180	130	100	140	100	80
25	Đường liên thôn	Đường vào Chùa Thiên Ân đến đường lên cổng Chùa Thiên Ân (khu dân cư đường lên thác Thuy 150m)		1.290	780	520	1.040	620	420	780	470	310
26		Đầu phố Yết Kiêu (ngã ba Yên Hà Yên Bình) đi xã Hùng An	Hết đất nhà bà Yên Cường, thôn 14	1.720	1.030	690	1.380	830	550	1.030	620	420
27		Hết đất nhà bà Yên Cường, thôn 14	Cầu nhà ông Yên Mao	1.290	780	520	1.040	620	420	780	470	310
28		Phố Chu Văn An (từ sau ngã ba Khách sạn Vĩnh Hà (khu A))	Cổng trường tiểu học Nguyễn Trãi	2.890	1.740	1.160	2.320	1.390	930	1.740	1.050	700
29		Cổng trường tiểu học Nguyễn Trãi	Đầu ngõ 17, phố Chu Văn An	1.720	1.030	690	1.380	830	550	1.030	620	420
30		Cổng trường tiểu học Nguyễn Trãi	Ngã ba nhà Ông Quy Lan	1.720	1.030	690	1.380	830	550	1.030	620	420
31		Ngã ba Văn phòng đăng ký đất đai (phố Lê Quý Đôn, đường vào trường THCS Nguyễn Trãi)	Ngã ba đường rẽ lên đài Tưởng niệm (phía đối diện hết đất ông Lại Quang Sơn).	2.970	1.790	1.190	2.380	1.430	950	1.790	1.070	720

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
32	Đường liên thôn	Ngã ba đường rẽ lên đài Tưởng niệm (phía đối diện hết đất ông Lại Quang Sơn)	Giáp nhà Đức Chuyên; phía đối diện giáp đất nhà ông Kim Xuyên Lượng	2.250	1.350	900	1.800	1.080	720	1.350	810	540
33		Khu dân cư sau Cửa hàng xăng dầu Hà Giang (Cây xăng cơ khí) và khu dân cư vòng quanh Bến xe		1.290	780	520	1.040	620	420	780	470	310
34		Sau nhà Huy Hạnh (thôn 12)	Ngã ba đường D1, D2, D3 (đất nhà ông Cao Hòa)	2.250	1.350	900	1.800	1.080	720	1.350	810	540
35		Ngã ba đường D1, D2, D3 (đất nhà ông Cao Hòa)	Ngõ 43 Đường Hoàng Diệu (thôn 13).	2.250	1.350	900	1.800	1.080	720	1.350	810	540
36		Đường Hoàng Diệu cách Đường QL279: 25m	Ngõ 43 Đường Hoàng Diệu (thôn 13)	1.720	1.030	690	1.380	830	550	1.030	620	420
37		Đường ngã ba Tòa án (đường Nguyễn Chí Thanh) cách Đường QL2: 25m hết đất phía sau Viện kiểm sát	Hết đất phòng Tài chính Kế hoạch (cũ)	2.970	1.790	1.190	2.380	1.430	950	1.790	1.070	720
38		Đường Nguyễn Chí Thanh (đường quanh Chợ Trung tâm huyện): Từ QL2 vào 150m		2.970	1.790	1.190	2.380	1.430	950	1.790	1.070	720
39		Đường Nguyễn Chí Thanh (đường quanh Chợ Trung tâm huyện) cách QL2 150m	Hết đường bê tông thôn 4	2.250	1.350	900	1.800	1.080	720	1.350	810	540
40		Ngõ 485 đường Trường Chinh (khu dân cư sau Ngân hàng chính sách)		2.970	1.790	1.190	2.380	1.430	950	1.790	1.070	720
41		Giáp đất khách sạn Thủy Chi, cách đường QL2: 25m và khu dân cư mới trước Đài phát thanh truyền hình (cũ)		2.970	1.790	1.190	2.380	1.430	950	1.790	1.070	720
42		Đầu ngõ phố Bế Văn Đàn (đường từ quán cà phê Pao vào Trung tâm Chính trị, qua cổng Trường PTTH Việt Vinh và vòng quanh Bờ Hồ)		2.970	1.790	1.190	2.380	1.430	950	1.790	1.070	720
43		Ngã ba đường Phan Bội Châu (ngã ba UBND thị trấn Việt Quang (cũ) đầu đường D1) cách	Đường rẽ NVH thôn 6	1.720	1.030	690	1.380	830	550	1.030	620	420

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
44	Đường liên thôn	Đường rẽ NVH thôn 6	Hết ngã ba đường D1, D2, D3 (phía đối diện là nhà ông Cao Hoà)	1.290	780	520	1.040	620	420	780	470	310
45		Ngã ba đường chi nhánh điện (phố Võ Thị Sáu)	Nhà ông Mến	1.720	1.030	690	1.380	830	550	1.030	620	420
46		Sau chợ Thủy Vôi	Cổng Hoàng Hôn Tím	1.720	1.030	690	1.380	830	550	1.030	620	420
47		Cổng Hoàng Hôn Tím	Đường rẽ vào Trụ sở thôn Tân Thành 1	1.290	780	520	1.040	620	420	780	470	310
48		Đường rẽ vào Trụ sở thôn Tân Thành 1	Hết đất ông Hoắc Công Hưng (đường vào hồ Quang Minh)	750	450	300	600	360	240	450	270	180
49		Khu dân cư sau Trường Nội Trú (thôn Tân Thành 1)		1.290	780	520	1.040	620	420	780	470	310
50		Tuyến Cầu Mắm đi Hồ Quang Minh; từ đường Yên Hà - Xuân Giang từ cầu ông Yên Mao vào thôn Việt Tân 1 (Hết địa phận xã Bắc Quang)		390	240	160	310	190	130	240	140	100
51		Ngã ba đường lên đài Tưởng niệm	Hết đất Đài tưởng niệm, phía đối diện là hết đất nhà ông Đỗ Mạnh Kỳ	1.290	780	520	1.040	620	420	780	470	310
52		Các vị trí bám mặt đường bê tông từ QL279 vào 150m		570	350	230	460	280	190	350	210	140
53		Các vị trí bám đường đất từ QL279 vào 150m		390	240	160	310	190	130	240	140	100
54		Đài tưởng niệm, phía đối diện là hết đất nhà ông Đỗ Mạnh Kỳ	Hết đất nhà ông Trí (thôn Thanh Tân)	750	450	300	600	360	240	450	270	180
55		Ngã ba đường phòng Kinh tế hạ tầng (cũ) (đối diện nhà bà Hoan Hào)	Vào khu dân cư hết đất Kho bạc	1.290	780	520	1.040	620	420	780	470	310
56		QL2 (đỉnh dốc Nậm Tạng) đi thôn Nậm Mòng	Hết đất nhà ông Thực	280	200	150	220	150	120	170	120	90
57		Giáp đất nhà ông Thực	Thao trường diễn tập quân sự thôn Nậm Mòng	170	120	90	135	90	70	100	70	60
58	Vị trí bám đường nhựa đi Hồ Quang Minh	Giáp đất ông Hoắc Công Hưng	Hết đất ông Nguyễn Văn Dư (thôn Khiêm)	370	260	200	300	210	170	220	150	120

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
59	Tuyến Hồ Quang Minh	Giáp đất ông Nguyễn Văn Dư (thôn Khiêm)	Giáp đất Việt Vinh (cũ)	280	200	150	220	150	120	170	120	90
60		Đường Hồ Quang Minh (từ giáp đất Việt Quang (Cũ)	Giáp đất Quang Minh(cũ)	280	200	150	220	150	120	170	120	90
61	Tuyến đường khu Tái định cư thôn Minh Tâm	Ngã ba chợ Quang Minh	Giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Điều)	370	260	200	300	210	170	220	150	120
62	Đường thôn	Các vị trí bám mặt đường bê tông từ QL2 vào 150m.		750	450	300	600	360	240	450	270	180
63		Các vị trí đường đất bám đường QL 2 vào 150m		570	350	230	460	280	190	350	210	140
64		Các vị trí còn lại của các loại đường phố (các vị trí bám đường nhựa hoặc đường bê tông)		390	240	160	310	190	130	240	140	100
65	Vị trí bám các trục đường liên thôn			160			130			95		
66	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			150			120			90		

Bảng số 14**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ BẰNG HÀNH***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Bằng Hành											
1	Quốc lộ 279	Cầu Sảo	Hết cầu Tàng (thôn Minh Tường)	930	560	370	740	440	300	560	340	220
2		Cầu Tàng (thôn Minh Tường)	Qua UBND xã Bằng Hành cũ đến hết cầu Mâng	1.000	600	400	800	480	320	600	360	240
3		Cầu Mâng	Qua ngã ba vào Thượng Bình + 100m	930	560	370	740	440	300	560	340	220
4		Qua ngã ba vào Thượng Bình + 100m	Hết cầu Thác Vệ	300	180	160	240	160	150	180	120	100
5		Cầu Thác Vệ	Hết trạm Y Tế xã Bằng Hành (cũ)	1.000	600	400	800	480	320	600	360	240
6		Trạm Y Tế (xã Bằng Hành cũ)	Giáp ranh xã Liên Hiệp	300	280	250	240	220	200	190	150	130
7	Đường liên xã	Giáp Quốc lộ 279	Hết Thân đập thủy điện Sông Lô 5	300	280	250	240	220	200	180	170	150
8		Giáp thân đập thủy điện Sông Lô 5	Giáp ranh xã Đồng Tâm	280	250	210	200	180	160	120	100	80
9		Nhà văn hoá Xuân Trường	Hết trạm Y Tế xã Vô Điểm (cũ)	400	380	310	320	300	280	160	140	120
10		Giáp trạm Y Tế (xã Vô Điểm cũ)	Hết cầu treo Vô Điểm (Giáp ranh xã Bắc Quang)	250	230	210	200	180	160	120	100	80
11		Giáp Quốc lộ 279	Hết nhà văn hoá thôn Năm Mái	300	280	250	240	220	200	180	170	150
12		Giáp nhà văn hoá thôn Năm Mái	Giáp ranh xã Đồng Tâm	260	240	220	200	180	160	120	100	80
13	Đường liên thôn	Giáp Quốc lộ 279	Hết cầu Tân Điền	300	180	120	240	220	200	180	170	150
14		Giáp cầu Tân Điền	Hết nhà văn hoá thôn Xuân Trường	240	220	200	140	120	110	120	100	80
15		Ngã ba chợ Vô Điểm	Hết cầu Tuyển Đại	280	250	210	225	200	180	120	100	80
16	Các vị trí từ quốc lộ 279 vào 100m các xóm thuộc thôn Minh Tường, Minh Khai			200	190	180	180	165	150	120	100	80
17	Vị trí bóm các trục đường liên thôn			170			140			100		
18	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			150			140			90		

Bảng số 15**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ BẰNG LANG***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Bằng Lang											
1	Đường tỉnh 183	Ngã ba UBND xã Bằng Lang	Ngã ba Pá Van đường vào Khuổi Thè	440	260	180	350	210	140	260	160	100
2		Ngã ba Pá Van đường vào Khuổi Thè	Giáp ranh xã Quang Bình	250	200	160	150	140	120	110	90	75
3		Trụ sở UBND xã Bằng Lang	Giáp ranh xã Xuân Giang	200	160	130	150	140	120	110	90	75
4		Trường THCS xã Yên Hà	Giáp ranh xã Xuân Giang	150	140	125	140	130	110	90	80	75
5		Ngã ba Chàng Sắt	Điểm trường mầm non thôn Chàng Sắt	270	180	160	180	150	120	140	100	90
6		Ngã ba Chàng Sắt	Ngã ba Hương Sơn	270	180	160	180	150	120	140	100	90
7		Ngã ba Chàng Sắt	Ngã ba rẽ vào cầu treo cách ngã ba Chàng sắt 470m	270	180	160	180	150	120	140	100	90
8	Đường tỉnh 183B	Trường Tiểu học xã Yên Hà	Đường vào Trường THCS xã Yên Hà	270	180	160	180	150	110	140	100	90
9	Đường xã Bằng Lang (Đường huyện 04 cũ)	Trụ sở UBND xã Bằng Lang	Ngã ba đường vào Khuổi Xoan thôn Hạ	170	150	130	140	120	110	100	90	80
10	Đường xã Bằng Lang	Ngã ba đường vào Khuổi Xoan	Điểm trường Mầm non thôn Chàng Sắt	170	150	130	140	120	110	100	90	80
11		Ngã ba Thôn Hạ	Trụ sở Công An xã Bằng Lang CS2	170	150	130	140	120	110	100	90	80
12		Trạm Y tế xã	Cầu Khau Linh	170	150	130	140	120	110	100	90	80
13	Đường vào chợ Bằng Lang	Ngã ba đường tỉnh 183	Chợ trung tâm 100m	440	260	180	350	210	140	260	160	100
14	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			120			100			70		

Bảng số 16**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ BÌNH AN***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Bình An											
1	Đường tỉnh 188	Chân đèo Bản Do đi Thổ Bình	Cầu Khuổi Chưón	240	140	100	200	120	80	150	90	60
2		Cầu Khuổi Chưón	Khe Tát Dạ	260	160	100	210	130	80	160	100	60
3		Khe Tát Dạ	Hết đất hộ ông Hoàng Văn Hôi	240	140	100	200	120	80	150	90	60
4		Giáp đất hộ ông Hoàng Văn Hôi	Ngã ba đường vào khu Minh Tân	330	200	130	270	160	110	200	120	80
5		Ngã ba đường vào khu Minh Tân	Ngã ba đường vào thôn Tát Ten	240	140	100	200	120	80	150	90	60
6		Ngã ba đường vào thôn Tát Ten	Giáp ranh xã Lãng Can (Hết địa phận xã Bình An)	160	100	60	130	80	50	100	60	40
7		Giáp ranh xã Minh Quang	Hộ ông Vũ Năng Tuyên thôn Nà Cọn	250	100	60	130	80	50	100	60	40
8		Nhà ông Vũ Năng Tuyên thôn Nà Cọn qua khu dân cư thôn Nà Cọn	Hết đất hộ nhà ông Ma Ngọc Toàn bản Piát	340	110	80	160	100	60	120	70	50
9		Giáp đất hộ nhà ông Ma Ngọc Toàn	Chân đèo thôn Tân Hoa đi Bình An	250			130			100		

Bảng số 17**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ BÌNH CA***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Bình Ca											
1	Quốc lộ 37	Cầu Đa Năng	Ngã ba rẽ đi xã Đông Thọ	470	280	190	380	230	150	280	170	110
2		Ngã ba rẽ đi Đông Thọ	Ngã ba đi bến Bình Ca (Thuộc địa phận xã Bình Ca)	700	420	280	560	340	220	420	250	170
3		Ngã ba đi bến Bình Ca (Thuộc địa phận xã Bình Ca)	Hết địa phận xã Bình Ca (Giáp ranh xã Thái Bình)	470	280	190	380	230	150	280	170	110
4	Đường tỉnh 186	Ngã ba trạm y tế Thượng Âm đi vào hết khu dân cư thôn Hồng Tiến	Hết đất nhà ông Ngô Việt Bắc (1900m)	400	240	160	320	190	130	240	140	100
5		Khu dân cư thôn Hồng Tiến (Giáp nhà ông Ngô Việt Bắc)	Giáp đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng	380	230	150	300	180	120	230	140	90
6		Khu dân cư Thôn Thượng Âm (Nhà ông Trần Văn Hồng)	Ngã ba đường rẽ đi UBND xã Bình Ca (Giáp khu công nghiệp Long Bình An)	400	240	160	320	190	130	240	140	100
7		Ngã ba đường rẽ đi UBND xã Bình Ca (Giáp khu công nghiệp Long Bình An)	Cầu An Hòa (Hết địa phận xã Bình Ca)	1.000	540	360	800	430	290	600	320	220
8	Đường trục thôn	Giáp đất ở ông Bùi Văn Hoà (Ngã ba Quốc lộ 37)	Hết nhà văn hoá thôn Âm Thắng	220	180	160	180	110	70	130	80	50
9		Cầu Đồng Ván	Hết đất nhà ông Lâm Văn Học (Giáp suối)	220	180	160	180	110	70	130	80	50
10		Ngã ba Thôn Cây Phay (đất ở nhà ông Nguyễn Văn Đáng)	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Giang, thôn Cây Phay	220	180	160	180	110	70	130	80	50
11	Đường trục thôn	Ngã ba Quốc lộ 37 (Đất ở nhà bà Lê Thị Xuân)	Hết đất nhà ông Triệu Văn Chuyên, thôn Cây Phay	220	180	160	180	110	70	130	80	50
12		Ngã ba Quốc lộ 37 (Nhà ông Ma Bình Vân)	Hết đất nhà bà Vũ Thị Thanh (Giáp suối)	220	180	160	180	110	70	130	80	50

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Đường trục thôn	Ngã ba Quốc lộ 37 (Nhà văn hoá thôn Cây Đa)	Hết đất nhà ông Hoàng Ty	220	180	160	180	110	70	130	80	50
14		Ngã ba đi bến Bình Ca (Thuộc địa phận xã Bình Ca)	Hết đất bà Trần Thị Hoàn, thôn Đồng Ván (Giáp suối)	220	180	160	180	110	70	130	80	50
15		Ngã ba Đường tỉnh 186 (Cây xăng)	Hết UBND xã Bình Ca	220	180	160	180	110	70	130	80	50
16		Đoạn từ ngã ba giáp trục Đường tỉnh 186 đi thôn Đồng Lợi	Hết địa phận thôn An Hòa	220	180	160	180	110	70	130	80	50
17		Ngã ba tiếp giáp trục đường tỉnh 186 đi thôn Cây Đa	Hết địa phận thôn Đất Đỏ (khu dân cư giáp xứ đồng Đình)	180	150	130	150	90	60	110	70	40
18		Ngã tư UBND xã Bình Ca	Đường đê thôn Bờ Sông	180	150	130	140	80	60	110	70	40
19		Ngã tư trạm bơm nước Văn Minh	Ngã ba thôn Kim Ninh	180	150	130	140	80	60	110	70	40
20		Ngã ba Gò Hu	Hết chợ Cảng cũ	180	150	130	140	80	60	110	70	40
21		Ngã ba Gò Hu	Hết trạm bơm nước thôn Văn Minh	180	150	130	140	80	60	110	70	40
22		Ngã tư ông Đại Tân Lập	Đồng Hèo	180	150	130	140	80	60	110	70	40
23		Trụ sở UBND xã Cấp Tiến cũ đến ngã tư đường ra sông giáp Đường tỉnh 186 Cấp Tiến và dọc theo tuyến đê của thôn Phú Lương, Cầu Cháy, Hồ Sen, Bờ Sông, Kim Ninh	Hết đường đê	220	170	150	180	110	70	130	80	50
24		Ngã ba giáp Quốc lộ 37 (Nhà ông Hoàng Văn Chùm)	Hết đất nhà ông Mè Văn Ty, thôn Đồng Dài	180	150	130	140	80	60	110	70	40
25		Nhà ông Lại Văn Thành	Nhà bà Hoàng Thị Ngọc, thôn Đồng Dài	180	150	130	140	80	60	110	70	40
26		Nhà Mầm non thôn Đồng Bền 1	Cầu suối, thôn Đồng Bền 2	180	150	130	140	80	60	110	70	40
27		Nhà ông Tô Văn Tứ	Nhà giáp ngã ba, đất ở nhà ông Bùi Văn Mậu, thôn Đồng Bền 2	180	150	130	140	80	60	110	70	40
28		Nhà ông Mông Văn Cường	Nhà ông Ngô Văn Tỉnh, thôn Hồng Tiến	180	150	130	140	80	60	110	70	40

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
29	Đường trục thôn	Nhà ông Hoàng Hữu Nam	Nhà ông Trần Văn Học, thôn Thượng Ấm	180	150	130	140	80	60	110	70	40
30		Nhà bà Lý Thị Hời	Hết địa phận thôn Thượng Ấm (Giáp đất K3 Trại giam Quyết Tiến)	180	150	130	140	80	60	110	70	40
31		Trụ sở UBND xã Cấp Tiến cũ (Thôn Tiến Thắng)	Hết địa phận thôn Đồng Lợi (Giáp ranh thôn An Hòa)	180	150	130	140	80	60	110	70	40
32		Sân thể thao thôn Phú Lương, qua dốc Hồ Tịnh	Hết địa phận xã Bình Ca	180	150	130	140	80	60	110	70	40
33		Ngã tư ông Đại Tân Lập	Giáp nhà thờ	180	150	130	140	80	60	110	70	40
34		Ngã ba thôn Văn Minh	Hết địa phận thôn Hồ Sen	180	150	130	140	80	60	110	70	40
35		Ngã ba ông Trác	Giáp đê Hồ Sen	180	150	130	140	80	60	110	70	40
36		Nhà ông Hà Minh Quang	Đường rẽ về thôn Cậ, thôn Hàm Ếch	150	130	120	130	70	50	90	50	40
37		Ngã ba đường rẽ thôn Đồng Cậ	Nhà ông Nguyễn Văn Hoàn, thôn Hàm Ếch	150	130	120	130	70	50	90	50	40
38		Nhà ông Triệu Quang Thuận	Hết đất nhà ông Khổng Văn Lý, thôn Đồng Cậ	150	130	120	130	70	50	90	50	40
39		Nhà bà Hà Thị Hoa	Nhà ông Trịnh Văn Hồng, thôn Đồng Cậ	150	130	120	130	70	50	90	50	40
40		Nhà ông Đỗ Văn Thiêm	Giáp đập 18	150	130	120	130	70	50	90	50	40
41		Giáp đất ở hộ ông Thuỷ	Hết nhà bà Phạm Thị Hảo, thôn Thượng Ấm	150	130	120	130	70	50	90	50	40
42		Đỉnh đèo	Hết trạm điện thôn Khuôn Lăn	150	130	120	130	70	50	90	50	40
43		Giáp trạm điện thôn Khuôn Lăn	Nhà ông Hoàng Văn Bằng, thôn Khuôn Lăn	150	130	120	130	70	50	90	50	40
44		Trường học thôn Khuôn Lăn	Hết sân thể thao, thôn Khuôn Lăn	150	130	120	130	70	50	90	50	40
45		Ngã ba giáp đường huyện	Giáp đê Cầu Cháy	150	130	120	130	70	50	90	50	40
46		Giáp trụ sở UBND xã	Đèo tỉnh thôn Cây Đa	150	130	120	130	70	50	90	50	40

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
47	Đường trục thôn	Ngã ba đầu đập hồ Độc Giang	Ngã ba đường rẽ thôn Tân Lập và thôn Vân Thành	150	130	120	130	70	50	90	50	40
48		Ngã ba đầu thôn Ao Bầu (gần nhà Thờ)	Hết trạm bơm Kim Ninh	150	130	120	130	70	50	90	50	40
49		Đầu cầu Suối Dầu (giáp nhà ông Trần Quang Nhân)	Hết đền Ba Khuân	150	130	120	130	70	50	90	50	40
50		Trại K1 Quyết Tiến	Chân đèo Tinh	150	130	120	130	70	50	90	50	40
51		Trại K1 Quyết Tiến	Thôn Tam Tinh (Giáp Đường tỉnh 186)	150	130	120	130	70	50	90	50	40
52		Ngã ba đường đê thôn Cầu Cháy	Giáp nghĩa địa thôn Cầu Cháy	150	130	120	130	70	50	90	50	40
53		Ngã ba giáp đường bê tông và giáp đường huyện	Giáp đập Độc Giang thôn Cây Đa	150	130	120	130	70	50	90	50	40
54		Ngã ba Cây Si	Giáp đê Kim Ninh	150	130	120	130	70	50	90	50	40
55		Ngã ba Độc Sữa	Đê Kim Ninh	150	130	120	130	70	50	90	50	40
56		Ngã ba Cây Đa (Kim Ninh)	Chân Núi Voi sang thôn Vân Thành	150	130	120	130	70	50	90	50	40
57		Đất ở nhà ông Trương	Giáp đê Kim Ninh	150	130	120	130	70	50	90	50	40
58		Đường rẽ đi Độc Gáo	Hết thôn Vân Thành	150	130	120	130	70	50	90	50	40
59		Ngã ba hồ Rộc Giang	Khe Cái thôn Cây Đa	150	130	120	130	70	50	90	50	40
60		Ngã ba hồ Rộc Giang (tờ 64 thửa 120)	Hết thôn Cây Đa (tờ 64 thửa 232)	150	130	120	130	70	50	90	50	40
61		Đầu đập Thái An	Ngã ba đường rẽ đi đền Ba Khuân thôn Bình Ca	150	130	120	130	70	50	90	50	40
62		Ngã ba Hồ Thái An	Giáp Hang Roi thôn Thái An	150	130	120	130	70	50	90	50	40
63		Ngã ba Đồng Ninh Thái	Giáp đập Ninh Thái	150	130	120	130	70	50	90	50	40
64		Ngã ba Đường tỉnh 186 (Cổng năm cửa)	Hết nhà văn hóa thôn Tam Trinh	150	130	120	130	70	50	90	50	40
65		Ngã ba Sân bóng thôn Đồng Chiêm	Ngã ba đường ra nghĩa trang giáp nhà ông Trần Hữu Quy	150	130	120	130	70	50	90	50	40

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
66	Đường trục thôn	Ngã ba sân bóng thôn Đồng Chiêm đi qua nhà ông Nguyễn Tuyến	Hết địa phận xã Bình Ca	150	130	120	130	70	50	90	50	40
67		Ngã ba đường đoạn từ nhà ông Dương Dừn	Hết Nhà văn hoá thôn Thái Bình	150	130	120	130	70	50	90	50	40
68		Ngã ba Hoà Bình gần trường tiểu học Cấp Tiến	Hết Nhà văn hoá thôn Phú Bình; đến giáp nhà ông Đỗ Quý Cảnh	150	130	120	130	70	50	90	50	40
69	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất	Các thôn: Âm Thắng; Đồng Ván; Cây Phay; Cây Đa; Phú Lương; An Hoà, Đất Đỏ		120			100			90		
70		Các thôn: Đồng Dài; Đồng Bèn 1; Đồng Bèn 2; Hồng Tiến; Thượng Âm; Tiến Thắng; Mất Ròng; Đồng Lợi; Cây Si; Gò Hu; Văn Minh; Hồ Sen; Tân Lập; Bờ Sông		110			90			70		
71		Các thôn: Hàm Ếch; Đồng Cận; Đồng Trôi; Vườn Đào; Khuôn Lăn; Hoà Bình; Đồng Chiêm; Thái Bình; Phú Bình		80			60			50		
72		Các thôn: Kim Ninh; Văn Thành; Ao Bàu; Thái An; Tam Tinh (Tam Tinh, Ninh Thái cũ); Đồng Hèo; Cầu Cháy, Bình Ca		70			60			40		

Bảng số 18**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ BÌNH XA***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị: 1.000 Đồng/m²*

TT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Bình Xa											
1	QL 3B (TL 190 cũ)	Giáp ranh xã Thái Sơn	Cầu Bình Xa II	200	150	120	160	120	96	120	90	72
2		Cầu Bình Xa II	Hết địa phận xã Bình Xa	200	150	120	160	120	96	120	90	72
3	Tỉnh lộ (đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận)	Ngã ba đi Chiêm Hóa	Ngã ba vào UBND xã Bình Xa	170	120	100	136	96	80	102	72	60
4		Ngã ba (bến phà cũ) qua UBND xã	Hết đất nhà ông Nguyễn Tuyên Quang, thôn Nam Ninh	250	200	160	200	160	128	150	120	96
5		Nhà ông Nguyễn Tuyên Quang, thôn Nam Ninh	Hết địa phận xã Bình Xa (Giáp ranh xã Hàm Yên)	170	120	100	136	96	80	102	72	60
6	Đường liên xã	Ngã ba giao với đường ĐT189 (tuyến Bình Xa đi Minh Hương)	Đầu cầu Bản Thời	170	120	100	136	96	80	102	72	60
7		Đầu cầu Bản Thời, qua trụ sở Công An xã (trụ sở UBND xã Minh Hương cũ)	Hết đất nhà ông Quế thôn 6 Minh Quang, (xã Minh Hương cũ)	200	150	120	160	120	96	120	90	72
8	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất	Các thôn: Thọ Bình 1+2, Chợ Bọ 1+2		170			136			102		
9		Thôn 6		170			136			102		
10		Các thôn: Thọ Bình 1+2, Làng Chẽ, Chợ Bọ 1+2, Thác Lường, Đồng Chùa		150			120			90		
11		Các thôn còn lại		80			64			48		

Bảng số 19**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ CÁN TỶ***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Cán Tỷ											
1	Quốc lộ 4C	Km 57+600 (Giáp ranh xã Lùng Tám)	Trạm y tế	310	280	250	250	150	130	190	140	100
2		Trạm y tế	Điểm trường thôn Giàng Chủ Phìn	310	280	250	250	150	130	190	140	100
3	Đường tỉnh 181	Cầu cứng km59	Giáp ranh xã Lùng Tám	260	200	160	210	140	120	160	130	100
4	Đường liên thôn Cán Tỷ - Lao Và Chải	Ngã ba cầu cứng km59	Giáp ranh xã Yên Minh	175	150	130	150	130	110	120	100	85
5	Đường liên thôn Sán Trồ - thôn Xà Phìn -Thôn Pải Chư Phìn	Ngã ba thôn Sán Trồ	Giáp ranh xã Nghĩa Thuận	130	125	120	120	125	100	100	90	85
6	Đường trục thôn Lò Phìn	Cầu treo xóm phố Lò Phìn	Nối tỉnh lộ 181	260	200	160	210	140	120	160	130	100
7	Đường trục thôn	Cầu cứng Km67	Đoạn đường rẽ vào chợ Bát Đại Sơn cũ	160	140	125	130	115	110	100	90	85
8	Đường trục thôn Xín Suối Hồ	Cầu cứng Km59 đi UBND xã Cán Tỷ	Qua 500m khe suối rừng nghiên thôn Xín Suối Hồ	175	150	130	150	130	110	120	100	85
9	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			120			100			70		

Bảng số 20**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ CAO BỒ***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Cao Bồ											
1	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 2	Cầu Pác Phang	500	300	200	400	240	160	300	180	120
2		Giáp đất nhà ông Pác Phang	Ngã ba đi thôn Gia Tuyền (Điểm checkin)	500	300	200	400	240	160	300	180	120
3		Ngã ba đi thôn Gia Tuyền (Điểm checkin)	Suối Thác Tăng	500	300	200	400	240	160	300	180	120
4		Suối Thác Tăng	Hết đất nhà ông Đặng Văn Dũng	500	300	200	400	240	160	300	180	120
5	Đường trục thôn	Cầu Pác Phang	Hết địa phận xã Cao Bồ (Giáp phường Hà Giang 1)	410	245	165	330	200	130	245	145	98
6		Ngã ba đi Tham Còn	Giáp ranh xã Việt Lâm	410	245	165	330	200	130	245	145	98
7		Ngã ba đi thôn Gia Tuyền (Điểm checkin)	Nhà văn hóa thôn Gia Tuyền	410	245	165	330	200	130	245	145	98
8		Cầu Thác Tậu	Hết thôn Khuổi Luộng (Ngã ba thuộc thôn Gia Tuyền)	410	245	165	330	200	130	245	145	98
9		Ngã ba Cầu Thác Tậu	Ngã ba Tát Khao	410	245	165	330	200	130	245	145	98
10		Ngã ba Tham Vè	Hết đất nhà ông Bàn Văn Sơn	410	245	165	330	200	130	245	145	98
11		Ngã ba hộ ông Lý Văn Guyện	Hết đất nhà ông Đặng Văn Linh	410	245	165	330	200	130	245	145	98
12		Ngã ba cầu Treo	Thác Tăng	410	245	165	330	200	130	245	145	98
13		Ngã ba ông Hoàng Văn Đạo	Hết đất nhà ông Lý Văn Khôn	410	245	165	330	200	130	245	145	98
14	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			160			128			96		

Bảng số 21**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ CÔN LÔN***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Côn Lôn											
1	Đường trục xã	Các thửa đất khu trung tâm xã: Từ nhà bà Nguyễn Thị Kết	Hết đất nhà ông Nguyễn Quảng Hàng thôn Nà Thưa	350	210	140	280	170	110	210	130	80
2	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Hân thôn Nà Thưa	Hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Duyên thôn Nà Nam	310	190	120	248	150	100	186	110	70
3		Nhà ông Sùng A Lầu thôn Lũng Vài	Hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Thị Hội thôn Lũng Vài	310	190	120	248	150	100	186	110	70
4		Trạm Y tế xã	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thanh thôn Nà Thưa	310	190	120	248	150	100	186	110	70
5		Nhà ông Nguyễn Văn Tiến thôn Nà Thưa	Hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thìn thôn Nà Thưa	310	190	120	248	150	100	186	110	70
6		Nhà bà Nguyễn Thị Nguộc thôn Nà Thưa	Hết thửa đất ở nhà ông Mông Văn Dương thôn Nà Thưa	300	180	120	240	140	100	180	110	70
7		Nhà ông Nguyễn Văn Giang thôn Trung Mường	Hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Duẩn thôn Trung Mường	300	180	120	240	140	100	180	110	70
8		Nhà ông Nguyễn Quảng Dur thôn Trung Mường	Hết đất nhà văn hóa thôn Trung Mường	300	180	120	240	140	100	180	110	70
9		Nhà ông Triều Văn Huyền thôn Nà Thưa	Hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Dương thôn Nà Thưa	300	180	120	240	140	100	180	110	70
10		Nhà ông Nguyễn Văn Phóng thôn Trung Mường	Hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thuyền thôn Trung Mường	300	180	120	240	140	100	180	110	70
11		Nhà ông Nguyễn Văn Hiếu thôn Nà Thưa	Hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Đước thôn Nà Thưa	300	180	120	240	140	100	180	110	70
12		Nhà bà Nguyễn Thị Nguộc thôn Nà Thưa	Hết thửa đất ở nhà ông Mông Văn Dương thôn Nà Thưa	300	180	120	240	140	100	180	110	70

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Đường liên thôn	Các thửa đất ở khu Đôn Thái thôn Trung Mường		300	180	120	240	140	100	180	110	70
14		Nhà ông Hoàng Văn Tá thôn Lũng Vài	Hết thửa đất nhà ông Trương Khánh Trung thôn Lũng Vài	300	180	120	240	140	100	180	110	70
15		Nhà ông Nguyễn Văn Thường thôn Nà Nam	Hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Lưu thôn Nà Nam	280	170	110	225	140	90	168	100	70
16		Nhà ông Nguyễn Văn Cầu thôn Nà Nam	Hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Năm thôn Nà Nam	280	170	110	225	140	90	168	100	70
17		Nhà ông Nguyễn Văn Khảm thôn Nà Nam	Hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Trung Dín thôn Nà Nam	280	170	110	225	140	90	168	100	70
18		Nhà ông Nguyễn Quảng Bom thôn Nà Nam	Hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Hanh thôn Nà Nam	280	170	110	225	140	90	168	100	70
19		Nhà ông Nguyễn Văn Môn thôn Nà Ngoãng	Hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Mậu thôn Nà Ngoãng	280	170	110	225	140	90	168	100	70
20		Nhà ông Nguyễn Văn Đồng thôn Nà Thưa	Hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Nhã thôn Nà Thưa	280	170	110	225	140	90	168	100	70
21		Nhà ông Hoàng Văn Xuân thôn Nà Thưa	Hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Huấn thôn Nà Thưa	280	170	110	225	140	90	168	100	70
22		Nhà ông Hàng Văn Thọ thôn Nà Thưa	Hết thửa đất ở nhà ông Ma Doãn Thịnh thôn Nà Thưa	280	170	110	225	140	90	168	100	70
23		Nhà ông Nguyễn Văn Anh thôn Nà Thưa	Hết thửa đất ở nhà bà Vị Thị Minh thôn Nà Thưa	280	170	110	225	140	90	168	100	70
24		Nhà ông Nguyễn Văn Sông thôn Nà Ngoãng	Hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Tong thôn Nà Ngoãng	280	170	110	225	140	90	168	100	70
25		Nhà ông Mã Văn So thôn Bản Vèn	Hết thửa đất ở nhà ông Vương Văn Vương thôn Bản Vèn	280	170	110	225	140	90	168	100	70
26		Nhà ông Nông Văn Thiểu thôn Bản Vèn	Hết thửa đất ở nhà ông Vương Thị Nhâm thôn Nà Ngoãng	280	170	110	225	140	90	168	100	70

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
27	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Hậu thôn Bản Vèn	Hết thửa đất ở nhà ông Mông Văn My thôn Bản Vèn	280	170	110	225	140	90	168	100	70
28		Nhà ông Lý Văn Phúc thôn Nà Ngoãng	Hết thửa đất ở Nhà ông Nguyễn Văn Thu thôn Nà Ngoãng	280	170	110	225	140	90	168	100	70
29		Nhà ông Trang Văn Kiều thôn Bản Vèn	Hết thửa nhà ông Nguyễn Văn Hà thôn Nà Bản Vèn	280	170	110	225	140	90	168	100	70
30		Nhà ông Hoàng Kim Tòng thôn Bản Vèn	Hết thửa đất ở nhà ông Hoàng Cầm Phâm thôn Nà Bản Vèn	280	170	110	225	140	90	168	100	70
31		Đất liền cạnh đường đoạn từ nhà ông Nông Hải Hòa	Hết đất ở nhà ông Chúc Văn Sai (thôn Lũng Khiêng); đoạn tiếp giáp nhà Chúc Văn Sai đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Lai (thôn Phiêng Thốc)	300	180	120	240	140	100	180	110	70
32		Các thửa đất giáp đường từ nhà ông Hoàng Văn Lai	Ngã ba đi Vằng Loỏng (thôn Phiêng Thốc)	280	170	110	225	140	90	168	100	70
33		Các thửa đất giáp đường đoạn từ ngã ba Phiêng Thốc	Hết đường nhà ông Hoàng Văn Sai (thôn Phiêng Ngâm)	280	170	110	225	140	90	168	100	70
34	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			100			80			60		

Bảng số 22**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ CHIÊM HÓA***(Kèm theo Nghị Quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Chiêm Hóa											
1	Quốc lộ 2C (Tuyến Ngọc Hội - Yên Lập, Đường tỉnh 190 cũ)	Giáp địa phận thị trấn Vĩnh Lộc cũ	Giáp đường ngõ đi Lũng Tát (Nà Ngà)	450	270	180	360	220	140	270	160	110
2		Đường ngõ đi Lũng Tát (Nà Ngà)	Cầu Vật Nhèo (thôn Nà Tuộc)	320	190	130	260	160	100	190	110	80
3		Cầu Vật Nhèo (thôn Nà Tuộc)	Đường ngõ vào Năm Bó (thôn Ngọc An)	450	270	180	360	220	140	270	160	110
4		Đường ngõ vào Năm Bó (thôn Ngọc An)	Cột mốc Km 7 đường Chiêm Hóa - Na Hang	320	190	130	260	160	100	190	110	80
5		Cột mốc Km7 đường Chiêm Hóa - Na Hang	Giáp đường rẽ đi Ba Luồng	260	160	100	210	130	80	160	100	60
6		Giáp đường rẽ đi Ba Luồng	Giáp Đền Đàm Hồng	320	190	130	260	160	100	190	110	80
7		Đền Đàm Hồng	Hết đất Trạm Kiểm Lâm	450	270	180	360	220	140	270	160	110
8		Giáp đất Trạm Kiểm Lâm	Đường ngõ vào mỏ Ăngtimoan	770	460	310	620	370	250	460	280	180
9		Đường ngõ vào mỏ Ăngtimoan	Giáp thủy điện Chiêm Hóa	450	270	180	360	220	140	270	160	110
10		Thủy điện Chiêm Hóa	Hết đất xã Ngọc Hội (giáp ranh xã Yên Lập)	260	160	100	210	130	80	160	100	60
11	Quốc lộ 2C (Tuyến Kim Bình - Trung Hòa, Đường tỉnh 185 cũ)	Giáp thị trấn Vĩnh Lộc (cũ)	Giáp ranh xã Kim Bình	450	270	180	360	220	140	270	160	110
12	Quốc lộ 3B	Giáp ranh xã Hòa An	Ngã tư đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Tân Hòa	450	270	180	360	220	140	270	160	110
13		Ngã tư đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Tân Hòa (Km7)	Trạm trình diễn (trạm y tế Phúc Thịnh cũ)	650	390	260	520	310	210	390	230	160
14		Trạm trình diễn (trạm y tế Phúc Thịnh cũ)	Ngã ba đường đi Đồng Hương (cộng 50m)	900	540	360	720	430	290	540	320	220

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15	Quốc lộ 3B	Ngã ba đường đi Đồng Hương (cộng 50m)	Đường rẽ đi thôn Nà Bó	650	390	260	520	310	210	390	230	160
16		Đường rẽ đi thôn Nà Bó	Hết địa phận xã Phúc Thịnh cũ	900	540	360	720	430	290	540	320	220
17	Đường tỉnh 188	Đất thôn Làng Lạc giáp ranh thôn Vĩnh Bảo	Ngã ba đường lên Trường TH và THCS	650	390	260	520	310	210	390	230	160
18		Ngã ba đường lên Trường TH và THCS	Hết địa phận thôn Làng Ải	520	310	210	420	250	170	310	190	120
19		Giáp ranh thôn Làng Ải	Hết địa phận xã Chiêm Hóa (giáp ranh xã Tân Mỹ)	390	230	160	310	190	120	230	140	90
20	Đường ĐT 188 (Đường Kim Bình)	Ngã tư vòng xuyên đầu cầu Chiêm Hóa	Hết đất thị trấn Vĩnh Lộc cũ	2.580	1.550	1.030	2.060	1.240	820	1.550	930	620
21	Đường huyện (Đường Phúc Thịnh - Trung Hà - Hồng Quang)	Ngã ba đường rẽ vào xã Tân An giáp Quốc lộ 3B	Hết địa phận xã Chiêm Hóa (giáp ranh xã Tân An)	230	140	90	190	115	80	140	85	60
22	Đường huyện (Đường Phúc Thịnh - Tân Thịnh - Hòa An)	Giáp đường Quốc lộ 3B	Hết ao nhà ông Lâm Phúc Chi (thôn Tụ)	650	390	260	520	310	210	390	230	160
23		Giáp ao nhà ông Lâm Phúc Chi (thôn Tụ)	Giáp đất nhà văn hóa thôn (Húc)	450	270	180	360	220	140	270	160	110
24		Nhà văn hóa thôn (Húc)	Hết đất nhà bà Triệu Thị Thỏa thôn Húc	320	190	130	260	160	100	190	110	80
25		Giáp đất nhà bà Triệu Thị Thỏa thôn Húc	Hết địa phận xã Chiêm Hóa (giáp ranh xã Hòa An)	230	140	90	190	115	80	140	85	60
26	Đường huyện (đường Đầm Hồng - Phú Bình - Kiên Đài - Nà Bó)	Cầu Trần (Đầm Hồng 2)	Giáp ranh xã Kiên Đài	260	160	100	210	130	80	160	100	60
27	Đường huyện (Trung tâm thị tứ Đầm Hồng - Ngọc Hội)	Bưu điện Đầm Hồng	Cổng mở Ăngtimoan	390	230	160	310	190	120	230	140	90
28		Ngã ba (cạnh cây xăng Km10)	Giáp cầu Trần (thôn Đầm Hồng 2)	390	230	160	310	190	120	230	140	90
29	Đường huyện ĐH05 (Đường thị trấn Vĩnh Lộc - Hòa An)	Dốc Hiên giáp với đất thị trấn Vĩnh Lộc (cũ)	Hết địa phận thôn Đoàn Kết, xã Chiêm Hóa giáp xã Hòa An	230	140	90	190	115	80	140	85	60
30	Đường Kim Bình (Đường Chiêm Hóa Nhân Lý)	Giáp đường Ba Đình	Hết địa phận thị trấn Vĩnh Lộc cũ	3.870	2.320	1.550	3.100	1.860	1.240	2.320	1.390	930

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
31	Đường Kim Bình	Ngã tư Vĩnh Thiện theo Đường tỉnh 188	Hết đất thị trấn Vĩnh Lộc cũ (Giáp xã Xuân Quang cũ)	1.550	930	620	1.240	740	500	930	560	370
32	Đường Ba Đình	Nhà ông Cường Hỷ Tổ Vĩnh Lim	Đổi diện Viettel Chiêm Hóa	3.870	2.320	1.550	3.100	1.860	1.240	2.320	1.390	930
33		Đổi diện Ngân hàng chính sách	Hết đất thị trấn Vĩnh Lộc cũ	1.550	930	620	1.240	740	500	930	560	370
34	Phố Hà Hưng Tông	Giáp đất bà Vi Thị Cúc	Giáp đường Chiêm Hóa Nhân Lý	2.320	1.390	930	1.860	1.120	740	1.390	830	560
35	Phố Bàn Hồng Tiên	Ngã ba giao với đường Ba Đình	Giáp đất ông Đoàn giáp đường Chiêm Hóa - Nhân Lý	3.870	2.320	1.550	3.100	1.860	1.240	2.320	1.390	930
36	Đường Khánh Thiện	Ngã ba giao với đường Kim Bình	Ngã ba giao với đường Ba Đình	2.580	1.550	1.030	2.060	1.240	820	1.550	930	620
37	Đường Hùng Vương	Ngã ba đầu cầu	Giáp địa phận xã Ngọc Hội cũ và giáp đất nhà ông Trần Văn Sơn - Trần Đăng Minh	2.580	1.550	1.030	2.060	1.240	820	1.550	930	620
38		Giáp đất nhà ông Trần Văn Sơn và Trần Đăng Minh	Hết kè đá thủy văn tổ Vĩnh Sơn	1.290	770	520	1.030	620	410	770	460	310
39		Giáp kè đá thủy văn Tổ Vĩnh Sơn	Hết địa phận thị trấn Vĩnh Lộc cũ	770	460	310	620	370	250	460	280	180
40	Đường Tân Trào	Ngã tư Vĩnh Thiện	Hết đất công trường nội trú	1.550	930	620	1.240	740	500	930	560	370
41		Ngã tư Vĩnh Thiện	Hết địa phận thị trấn Vĩnh Lộc cũ	1.550	930	620	1.240	740	500	930	560	370
42	Đường Võ Nguyên Giáp	Ngã ba giao với đường Kim Bình	Ngã ba giao với đường Ba Đình	1.550	930	620	1.240	740	500	930	560	370
43		Nhà bà Phạm Thị Hới	Hết đất nhà ông Phạm Văn Tuấn kéo sang nhà ông Hùng	900	540	360	720	430	290	540	320	220
44		Đổi diện nhà ông Nông Văn Như	Hết đất nhà bà Nhâm kéo sang nhà ông Nông Văn Nhật	900	540	360	720	430	290	540	320	220
45		Đổi diện nhà ông Nông Văn Như	Giáp Phai Kém Rẹ	900	540	360	720	430	290	540	320	220
46		Cầu đường Đồng Luộc - Phúc Hương	Hết đất nhà ông Ma Văn Đắc	900	540	360	720	430	290	540	320	220
47		Nhà bà Phạm Thị Hới	Hết đất nhà ông Phạm Văn Tuấn kéo sang hết đất hộ ông Lâm Đức Tiến	900	540	360	720	430	290	540	320	220
48		Hết đất hộ ông Ma Đình Thuận	Đầu cầu Sang Soi Cốc Tỷ	900	540	360	720	430	290	540	320	220

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
49	Đường trục xã	Ngã tư trường Nội trú	Giáp cầu treo và đất ông Mai Văn Hanh	1.500	900	600	1.200	720	480	900	540	360
50		Cổng UBND huyện Chiêm Hóa cũ	Đài Truyền thanh Truyền Hình cũ	2.320	1.390	930	1.860	1.120	740	1.390	830	560
51		Nhà ông Lại Hợp Viên	Hết đường nhựa (đường Tân Trào)	900	540	360	720	430	290	540	320	220
52		Sau nhà ông Phấn	Hết đất nhà ông Nam tổ Vĩnh Giang	1.290	770	520	1.030	620	410	770	460	310
53		Giáp sau nhà bà Vũ Thị Thành	Hết đất nhà ông Mai Xuân Tài	1.290	770	520	1.030	620	410	770	460	310
54		Cổng chào tổ dân phố Vĩnh Tài	Hết khu tập thể bến lâm sản cũ	1.290	770	520	1.030	620	410	770	460	310
55		Sau nhà ông Phan Văn Thái	Hết đất các hộ gia đình thuộc khu tập thể bệnh xá Lâm trường cũ	1.290	770	520	1.030	620	410	770	460	310
56	Đường liên thôn	Giáp đất hộ ông Quang Hậu	Hết đất ông Đoàn Văn Riệm tổ dân phố Vĩnh Tiến	770	460	310	620	370	250	460	280	180
57		Giáp đất ông Ngân Quế Sơn	Hết đường bê tông Đặng Văn Cường	900	540	360	720	430	290	540	320	220
58		Giáp đất hộ ông Nguyễn Xuân Tuyến và ông Hà Trung Thành tổ dân phố Vĩnh Thiện	Hết đất bà Triệu Thị Yên tổ dân phố Vĩnh Thiện	900	540	360	720	430	290	540	320	220
59		Sau nhà Lý Thị Vịnh	Hết địa phận thị trấn Vĩnh Lộc cũ	900	540	360	720	430	290	540	320	220
60		Nhà ông Hoàng Văn Tích	Giáp ranh xã Tân An	230	140	90	190	115	80	140	85	60
61		Sau hành lang đường QL3B (TL190 cũ) + 30m sau hộ ông Phạm Quang Hợp (thôn Tụ)	Nhà văn hoá thôn Tụ	230	140	90	190	115	80	140	85	60
62		Sau hành lang đường QL3B (TL190 cũ) + 30m	Giáp ao của nhà ông Lâm Phúc Chi (thôn Tụ)	230	140	90	190	115	80	140	85	60
63		Sau hành lang đường QL3B (TL190 cũ) +30m (giáp khu dân cư Km4+500)	Hết đất ở nhà ông Ma Thanh Và (thôn An Thịnh)	230	140	90	190	115	80	140	85	60

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
64	Đường liên thôn	Sau hành lang đường QL3B (TL190 cũ) +30m sau hộ ông Nguyễn văn Đồi (thôn Trung Tâm)	Hết đất ở nhà ông Hà Công Chạy (thôn Trung Tâm)	230	140	90	190	115	80	140	85	60
65		Sau hành lang đường QL3B + 50m (giáp ranh xã Tân Thịnh)	Ngã ba đi xã Tân An	230	140	90	190	115	80	140	85	60
66		Sau hành lang đường QL3B (TL190 cũ) + 50m từ ngã ba đi xã Tân An	Giáp địa phận thị trấn Vĩnh Lộc cũ	230	140	90	190	115	80	140	85	60
67	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			80			60			50		

Bảng số 23**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ DU GIÀ***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Du Già											
1	Đường tỉnh 176B	Địa phận xã Du Già (Giáp ranh xã Đường Thượng)	Khe Suối Cạn	110			90			70		
2		Khe Suối Cạn	Đường rẽ đi thôn Khau Rịa	550	330	220	440	260	180	330	200	130
3		Đường rẽ đi thôn Khau Rịa	Hết địa phận xã Du Già (Giáp ranh xã Minh Sơn)	110			90			70		
4	Đường trục xã	Đường tỉnh 176B	Cầu thôn Nà Liên	390	230	160	320	190	130	240	140	100
5		Đường tỉnh 176B	Đường rẽ đi thôn Thâm Luông	300	180	120	240	140	100	180	110	70
6		Cầu thôn Nà Liên	Khe nước nhà ông Nguyễn Văn Tính thôn Nà Liên	210	130	80	170	100	70	130	80	50
7		Khe nước nhà ông Nguyễn Văn Tính thôn Nà Liên	Đầu cầu Phìn Tỷ A	110			90			70		
8		Đầu cầu Phìn Tỷ A	Hết trường Mầm non Du Tiến thôn Phìn Tỷ A	300	180	120	240	140	100	180	110	70
9		Trường Mầm non Du Tiến thôn Phìn Tỷ A	Cầu Bản Lý	270	160	110	220	130	90	170	100	70
10		Đường rẽ đi thôn Khai Hoang	Đường rẽ vào thôn Thảm Nu	210	130	80	170	100	70	130	80	50
11	Đường liên thôn	Đường rẽ đi thôn Thâm Luông	Cầu Thôn Giang Trù D	210	130	80	170	100	70	130	80	50
12	Đường trục thôn	Đường tỉnh 176B	Hết nhà ông Nguyễn Văn Xuyên	300	180	120	240	140	100	180	110	70
13		Đường tỉnh 176B	Hết nhà bà Nguyễn Thị Vá	210	130	80	170	100	70	130	80	50
14	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			110			90			70		

Bảng số 24**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ ĐỒNG TÂM***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Đồng Tâm											
1	Đường liên xã	Ngã ba Đồng Tiến - Thượng Bình	Giáp ranh xã Bạch Ngọc	160	140	110	130	120	90	100	90	70
2		Ngã ba chợ Đồng Tâm (Đường nhựa)	Giáp ranh xã Tân Quang	220	200	150	180	160	130	140	130	100
3		Ngã ba đi xã Tân Quang	Giáp ranh xã Linh Hồ	220	200	150	180	160	130	140	130	100
4		Giáp ranh xã Bằng Hành	Ngã ba Đồng Tiến - Thượng Bình	160	140	110	130	120	90	100	90	70
5		Ngã ba đi xã Kim Ngọc cũ	Hết địa phận xã Đồng Tâm cũ đi thôn Khuổi Thuối	180	160	130	150	140	110	110	100	80
6	Đường trục chính thôn	Ngã ba Đồng Tiến - Thượng Bình	Hết trạm y tế xã Đồng Tiến cũ	160	140	110	130	120	90	100	90	70
7		Ngã ba trạm y tế xã Đồng Tiến cũ	Cầu Mạnh Hoan	150	140	110	120	110	80	90	80	60
8		Ngã ba cây đa	Hết trạm y tế xã Thượng Bình cũ	180	160	130	150	140	110	110	100	80
9		Trạm y tế	Điểm trường thôn Bản Bun	150	140	110	120	110	80	90	80	60
10		Nhà ông Đặng Văn Thắng	Điểm trường thôn Khuổi Thuối	150	140	110	120	110	80	90	80	60
11		Ngã ba chợ Đồng Tâm	Hết địa phận thôn Nậm Tuộc	220	200	150	180	160	130	140	130	100
12		Ngã ba Đồng Tiến - Thượng Bình	Đường rẽ đi cổng đá	180	160	130	150	140	110	110	100	80
13		Ngã ba chợ nhà bà Hà Thụ	Ngã ba nhà ông Ngân Doanh	220	200	150	180	160	130	140	130	100
14	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			100			80			60		

Bảng số 25**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ ĐÔNG THỌ***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Đông Thọ											
1	Đường tỉnh 186	Giáp ranh xã Sơn Dương	Đỉnh đèo Trăm Bạc thôn Y Nhân giáp thôn Đông Khê, xã Đông Thọ	400	240	160	320	190	130	240	140	110
		Đỉnh đèo Trăm Bạc thôn Y Nhân giáp thôn Đông Khê, xã Đông Thọ	Cầu thôn Đông Khê giáp thôn Đá Trơn, xã Đông Thọ	450	270	180	360	220	150	270	160	120
		Cầu thôn Đông Khê giáp thôn Đá Trơn, xã Đông Thọ	Hết địa phận thôn Trung Thu giáp thôn Đồng Thanh, xã Đông Thọ	550	330	220	440	260	180	330	200	140
		Thôn Đồng Thanh giáp thôn trung thu, xã Đông Thọ	Hết địa phận xã Đông Thọ (giáp ranh xã Hồng Sơn)	500	300	200	400	240	160	300	180	130
2	Đường huyện 04	Giáp ranh xã Bình Ca	Hết địa phận xã Đông Thọ (giáp ranh xã Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ)	400	240	160	320	190	130	240	140	110
3	Đường huyện 21	Đường huyện 04 thôn Đông Trai, xã Đông Thọ	Đường tỉnh 186 thôn Đá Trơn, xã Đông Thọ	400	240	160	320	190	130	240	140	110
4	Đường huyện 12	Đường tỉnh 186 địa phận thôn Đồng Cây	Hết địa phận xã Đông Thọ (Giáp ranh xã Hồng Sơn)	400	240	160	320	190	130	240	140	110
5		Đường tỉnh 186	Đường huyện 04	300	230	150	310	180	120	230	130	100
6	Đường huyện 03	Đường tỉnh 186	Hết địa phận xã Đông Thọ (giáp ranh xã Hồng Sơn)	300	230	150	310	180	120	230	130	90
7	Đường huyện 05	Đường tỉnh 186	Hết địa phận xã Đông Thọ (giáp ranh xã Bình Ca)	300	230	150	310	180	120	230	130	90
8	Đường huyện 08	Đường tỉnh 186	Hết địa phận xã Đông Thọ (giáp ranh xã Tân Thanh)	300	230	150	310	180	120	230	130	90

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	Đường liên thôn	Đường tỉnh 186 thôn Cây Táo	Đập Như Xuyên	200	180	140	300	160	110	210	120	80
10		Đường tỉnh 186 thôn Đồng Thanh	Đập Như Xuyên	200	180	140	300	160	110	210	120	80
11		Thửa đất số 63 tờ bản đồ địa chính số 27 thôn Y Nhân	Hết thửa đất số 23 tờ bản đồ địa chính số 26 thôn Y Nhân	200	180	140	300	160	110	210	120	80
12		Thửa đất số 155 tờ bản đồ địa chính số 05 thôn Hà Sơn	Hết thửa đất số 166 tờ bản đồ địa chính số 04 thôn Hà Sơn	200	180	140	300	160	110	210	120	80
13		Đường huyện 04 thôn Đông Ninh	Đường huyện 21 thôn Đông Ninh	200	180	140	300	160	110	210	120	80
14		Đường tỉnh 186 thôn Tân An	Hết khu dân cư xóm Lũng Mây thôn Tân An	200	180	140	300	160	110	210	120	80
15		Đường huyện 04 thôn Sài Lĩnh	Đường huyện 21 thôn Lãng Cư	200	180	140	300	160	110	210	120	80
16		Đường huyện 12 thôn Sài Lĩnh	Đường huyện 21 thôn Sài Lĩnh	200	180	140	300	160	110	210	120	80
17		Đường huyện 04 thôn Thượng Bản	Đường huyện 21 thôn Bãi Sắt	200	180	140	300	160	110	210	120	80
18		Trạm biến áp tiếp giáp đường tỉnh 186	Hết khu dân cư thôn Tân An (dọc đường trạm biến áp)	200	180	140	300	160	110	210	120	80
19		Đường huyện 04 thôn Xạ Hương	Đường huyện 21 thôn Đồng Trai	200	180	140	300	160	110	210	120	80
20		Đường huyện 12 thôn Bãi Sắt	Đường huyện 21 Thôn Bá Xanh	200	180	140	300	160	110	210	120	80
21		Đường huyện 04 thôn Đông Thịnh	Đường huyện 21 thôn Đông Ninh	200	180	140	300	160	110	210	120	80
22	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			160			110			80		

Bảng số 26**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ ĐỒNG VĂN***(Kèm theo Nghị Quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Đồng Văn											
1	Quốc lộ 4C	Giáp ranh xã Sà Phìn	Hết trạm Bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng (Kiềm Lâm)	460	280	180	370	220	150	280	170	110
2		Giáp trạm Bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng (Kiềm Lâm)	Ngã ba đường đi xã Lũng Cú	1.290	770	520	1.040	620	420	780	470	310
3		Ngã ba đường đi xã Lũng Cú	Hết đường bê tông đi thôn Lũng Lú	2.350	1.410	940	1.880	1.130	750	1.410	850	560
4		Đường bê tông đi thôn Lũng Lú	Hết nhà hàng CND	2.350	1.410	940	1.880	1.130	750	1.410	850	560
5	Quốc lộ 4C (Đường 3/2)	Giáp nhà hàng CND	Cổng trường Trung tâm Giáo dục thường xuyên	3.910	2.350	1.560	3.130	1.880	1.250	2.350	1.410	940
6		Cổng trường Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện	Ngã ba rẽ đường Trần Phú (đường vành đai cũ) (nhà bà Mỹ)	6.020	3.610	2.410	4.820	2.890	1.930	3.620	2.170	1.450
7		Ngã ba rẽ đường Trần Phú (đường vành đai cũ) (nhà ông Lưu Văn Mịch)	Hết Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đồng Văn Hà Giang	6.020	3.610	2.410	4.820	2.890	1.930	3.620	2.170	1.450
8	Quốc lộ 4C (Đường 19/5)	Giáp Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đồng Văn Hà Giang	Ngã ba đường Trần Phú (đường vành đai cũ) (nhà ông Nguyễn Tiến Lực (Khản))	6.020	3.610	2.410	4.820	2.890	1.930	3.620	2.170	1.450
9		Siêu thị Vân Anh	Hết nhà ông Trần Đăng Khoa (Giáp ngõ 3 đường liên thôn xóm Mới)	3.490	2.090	1.400	2.800	1.680	1.120	2.100	1.260	840
10		Ngõ 3 đường liên thôn xóm Mới	Hết Cây xăng Ngải Lũng	2.350	1.410	940	1.880	1.130	750	1.410	850	560
11		Giáp cây xăng Ngải Lũng	Ngã ba đường đi thôn Páo Sắn	2.350	1.410	940	1.880	1.130	750	1.410	850	560
12	Quốc lộ 4C	Ngã ba đường đi thôn Páo Sắn	Giáp ranh xã Mèo Vạc	450	430	400	390	370	330	320	270	250
13	Đường tỉnh 182B	Ngã ba đường đi Lũng Cú	Hết địa giới hành chính xã Đồng Văn	1.970	1.180	790	1.580	950	630	1.190	710	480

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14	Đường Phố Cổ	Nhà ông Lương Triệu Thuận	Hết nhà ông Nguyễn Văn Cảnh	6.020	3.610	2.410	4.820	2.890	1.930	3.620	2.170	1.450
15	Đường Nguyễn Trãi	Nhà hàng Cafe Phố Cổ	Khách sạn Hoa Cương	6.020	3.610	2.410	4.820	2.890	1.930	3.620	2.170	1.450
16	Đường Sùng Dúng Lù	Nhà ông Lục Văn Diêm	Hết Nhà hàng, khách sạn Lương Gia	6.020	3.610	2.410	4.820	2.890	1.930	3.620	2.170	1.450
17	Đường Lý Thường Kiệt	Giao với đường Nguyễn Trãi	Hết Trường THPT Đồng Văn	3.490	2.090	1.400	2.800	1.680	1.120	2.100	1.260	840
18	Đường Lý Thường Kiệt	Cổng trường Tiểu học	Cổng Đồn Biên Phòng	1.290	770	520	1.040	620	420	780	470	310
19	Đường Trần Phú (đường vành đai cũ)	Giáp nhà Bà Mỹ	Giáp nhà Ông Nguyễn Tiến Lực (Khàn)	5.040	3.020	2.020	4.040	2.420	1.620	3.030	1.820	1.210
20	Đường Phố Cổ	Nhà ông Nguyễn Văn Cảnh	Hết khu vực Giếng Nước Thần	3.490	2.090	1.400	2.800	1.680	1.120	2.100	1.260	840
21	Đường Phố Cổ	Các ngõ nối ra đường Phố Cổ		2.700	1.620	1.080	2.160	1.300	860	1.620	970	650
22	Đường Trần Phú (đường vành đai cũ)	Cổng chợ đối diện nhà ông Sơn	Giáp nhà văn hóa thôn Đồng Tâm	3.910	2.350	1.560	3.130	1.880	1.250	2.350	1.410	940
23	Đường thôn	Giáp khách sạn Hoàng Ngọc	Cầu vào Chợ	3.910	2.350	1.560	3.130	1.880	1.250	2.350	1.410	940
24		Cầu vào Chợ	Giáp nhà ông Hà Đình Phong	3.910	2.350	1.560	3.130	1.880	1.250	2.350	1.410	940
25		Nhà Ông Lương Đình Thương	Giáp nhà Hà Đình Phong	3.910	2.350	1.560	3.130	1.880	1.250	2.350	1.410	940
26		Nhà ông Thành Hường	Hết nhà Thu Tuyến và các ngõ nối ra đường (gồm khu nhà ông Sơn Lịch, Khu dây trợ Dân Hằng, đường bê tông lối ra hạt kiểm lâm và các nhánh đường bê tông)	1.290	770	520	1.040	620	420	780	470	310
27		Ngã ba Hạt kiểm lâm	Hết nhà văn hóa Thôn Tân Tiến	1.290	770	520	1.040	620	420	780	470	310
28		Nhà bà Hoàng Thị Thơ	Hết nhà ông Lục Xuân Quẩy	3.910	2.350	1.560	3.130	1.880	1.250	2.350	1.410	940
29		Từ ngã ba (Nhà ông Hoàng Quốc Mạnh)	Ngã ba đường đi Lài Cò (sâu mỗi bên 100m)	1.410	850	560	1.130	680	450	850	510	340
30		Nhà Ông Lý Văn Sinh	Giáp cổng Đồn Cao (Bao gồm các ngõ ngách)	1.410	850	560	1.130	680	450	850	510	340
31		Trung tâm bồi dưỡng chính trị	Vòng về quảng trường đến giáp khách sạn Hoa Cương	1.410	850	560	1.130	680	450	850	510	340
32		Giáp nhà Lương Văn Thiều	Giáp nhà ông Trương Anh Dũng	1.410	850	560	1.130	680	450	850	510	340

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
33	Đường thôn	Ngã ba Sỉ Phài (quán hàng tạp hóa Ly Mí Say)	Đến ngã ba lên thôn Thiên Hương	1.410	850	560	1.130	680	450	850	510	340
34		Ngã ba lên thôn Thiên Hương	Hết khu thôn Thiên Hương (cũ) và khu tái định cư thôn Thiên Hương mới	1.180	710	470	950	570	380	710	430	280
35		Ngã ba lên thôn Thiên Hương	Giao với ngã ba đường ĐT182 (đi qua các thôn Hấu Đề, Khai Hoang, Má Ú, Đậu Chúa, Sảng Ma Sao A)	1.410	850	560	1.130	680	450	850	510	340
36		Ngã ba Trường Sỉ Phài	Giáp bờ sông (đường đi mốc 456 đến giáp bờ sông Nho Quế)	1.410	850	560	1.130	680	450	850	510	340
37		Nhà ông Hoàng A Hâu	Khu Tái định cư Tà Làng	1.000	600	400	800	480	330	600	360	260
38		Khách sạn Trường Anh I	Khách sạn Trường Anh II (Giáp cầu vào chợ)	3.910	2.350	1.560	3.130	1.880	1.250	2.350	1.410	940
39		Ngã ba giáp Quốc lộ 4C (cây xăng Ngải Lũng)	Hết nhà Giàng Mí Sấu và các ngõ ngách khu dân cư thôn Ngải Lũng	2.350	1.410	940	1.880	1.130	750	1.410	850	560
40		Giếng nước thần đi thôn Đoàn kết	Ngã ba đường đi thôn Lũng Lú	1.410	850	560	1.130	680	450	850	510	340
41		Ngã ba Giếng nước thần	Giáp nhà ông Sùng Phạm Kim Ngân (Khu vực chi nhánh điện lực)	2.350	1.410	940	1.880	1.130	750	1.410	850	560
42		Ngõ 2 Đường 19/5 đi lên thôn Xóm Mới	Hết nhà Homestay H'Garden	1.290	770	520	1.040	620	420	780	470	310
43		Ngõ 3 đường 19/5 giáp từ nhà ông Trần Đăng Khoa đi lên Thôn Xóm Mới	Hết nhà ông Ma Công Đồi (Bao gồm các ngách)	1.290	770	520	1.040	620	420	780	470	310
44		Nhà ông Hoàng Minh Sơn vòng qua nhà ông Nghị qua Khách sạn Khánh Sơn	Ngã ba thôn Lũng Cú	2.350	1.410	940	1.880	1.130	750	1.410	850	560
45		Giáp nhà Homestay H'Garden	Đi qua thôn Xóm Mới đến ngã ba giao với QL4C (sâu mỗi bên 300m)	2.350	1.410	940	1.880	1.130	750	1.410	850	560
46		Hạt kiểm lâm	Hết địa giới Hành chính thị trấn Đồng Văn (cũ)	1.000	600	400	800	480	330	600	360	260
47		Đường rẽ vào thôn Sảo Ma Sao	Giáp ranh xã Lũng Cú	1.000	600	400	800	480	330	600	360	260

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
48	Đường thôn	Đường vành đai từ giáp nhà Thành Hường	Nhà ông Nguyễn Văn Từ	1.000	600	400	800	480	330	600	360	260
49		Nhà ông Ma Công Đồi	Nối lên đường bê tông thôn Xóm Mới	1.000	600	400	800	480	330	600	360	260
50		Ngã ba giáp trường nội trú	Toàn bộ khu vực nhà bà Ly Thị Kiên, trường THPT Nguyễn Bình Khiêm, Phòng tài chính cũ, Thuế, Bảo hiểm	1.000	600	400	800	480	330	600	360	260
51		Ngã ba khu vực Hồ Đoàn Kết	Đi thôn Há Đê (Hết địa giới thị trấn Đồng Văn (cũ))	1.000	600	400	800	480	330	600	360	260
52		Điện lực	Cổng trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000	600	400	800	480	330	600	360	260
53		Trang trại nhà ông Đường Văn Quáng dọc theo đường bê tông	Địa phận thôn Lùng Lú	430	420	400	360	340	325	300	260	245
54		Từ ngã ba đầu đường bê tông	Địa phận thôn Tù Sán	430	420	400	360	340	325	300	260	245
55	Đường liên thôn	Giáp địa phận thị trấn Đồng Văn (cũ)	Ngã ba đường Nhựa đi thôn Đậu Súng	600	450	400	440	390	340	330	280	260
56		Ngã ba đường Nhựa đi thôn Đậu Súng	Trạm Y tế Xã Tả Lùng (cũ)	450	430	400	390	370	330	320	270	250
57		Đường từ Trạm y tế xã Tả Lùng (Cũ)	Hết trường PTDTBT, Tiểu học, THCS Tả Lùng	600	450	400	440	390	340	330	280	260
58		Giáp trường PTDTBT, Tiểu học THCS Tả Lùng	Giáp ranh xã Sùng Máng	450	430	400	390	370	330	320	270	250
59		Dọc đường ô tô từ ngã ba rẽ vào trung tâm xã Tả Phìn (Cũ)	Trạm Y tế xã Tả Phìn (cũ)	600	450	400	440	390	340	330	280	260
60		Ngã ba bãi rác Đồng Văn	Nhà văn hóa thôn Dinh Lùng	450	430	400	390	370	330	320	270	250
61		Trục Quốc lộ 4C ngã ba đường rẽ vào UBND xã Pải Lùng (cũ)	Trường Tiểu học và THCS Pải Lùng	430	420	400	360	340	325	300	260	245
62		Ngã ba tượng đài Thanh Niên Xung Phong	Vách Đá Trắng thôn Xéo Xà	430	420	400	360	340	325	300	260	245

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
63	Các ngách đường 19/5			1.000	800	600	800	600	400	700	500	300
64	Các ngõ ngách đường 3/2			1.000	800	600	800	600	400	700	500	300
65	Các ngõ ngách đường Trần Phú			1.000	800	600	800	600	400	700	500	300
66	Các tuyến đường thôn Mã Pì Lèng			430	420	400	360	340	325	300	260	245
67	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			390			320			240		

Bảng số 27**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ ĐỒNG YÊN***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Đồng Yên											
1	Đường tỉnh 183	Cửa ngòi suối Thượng An	Ngã ba phố Cáo	1.050	630	420	840	500	340	630	380	250
2		Khu dân cư mới sau UBND xã		1.050	630	420	840	500	340	630	380	250
3		Ngã ba phố Cáo	Hết trạm điện phố Cáo	1.050	630	420	840	500	340	630	380	250
4		Ngã ba đập tràn phố Cáo	Đường rẽ vào trường THCS	540	320	220	440	260	180	330	200	130
5		Đường rẽ vào trường THCS	Hết địa phận xã Đồng Yên (Giáp ranh xã Tiên Yên)	440	260	180	360	220	140	270	160	110
6		Trạm điện	Đường rẽ vào sân bóng	540	320	220	440	260	180	330	200	130
7		Giáp ranh xã Vĩnh Tuy	Cửa ngòi suối Thượng An	440	260	180	360	220	140	270	160	110
8		Đường vào sân bóng	Hết địa phận xã Đồng Yên (Giáp Lục Yên)	440	260	180	360	220	140	270	160	110
9	Đường liên xã	Ngã ba nhà văn hóa phố Cáo	Hết bia tường niệm	290	170	120	240	140	100	180	110	70
10	Đường nhựa	Đập tràn số 2 thôn Vĩnh Tâm	Hết cổng trường THCS	630	380	250	510	310	200	380	230	150
11		Cổng thôn Vĩnh Ban	Đập tràn số 1 Vĩnh Tâm	320	190	130	260	160	100	200	120	80
16		Ngã ba cầu Kiềng	Vào thôn Vĩnh Xuân 150m	320	190	130	260	160	100	200	120	80
12		Sau 150m từ cầu Kiềng	Cổng thôn Vĩnh Ban	290	170	120	240	140	100	180	110	70
13		Đập tràn số 1, thôn Vĩnh Tâm	Đập tràn số 2, thôn Vĩnh Tâm	290	170	120	240	140	100	180	110	70
12	Đường ngõ xóm	Cổng thôn Vĩnh Thành	Ngã ba đường rẽ Vĩnh An	200	120	80	160	100	60	120	70	50
13		Ngã tư khôm kìa	Ngã ba đi Tiên Kiều	200	120	80	160	100	60	120	70	50
14		Ngã ba Vĩnh Thành (nhà Ngĩa Sứu)	Ngã tư (nhà ông Quang)	200	120	80	160	100	60	120	70	50
15		Ngã ba truyền hình	Ngã ba nhà ông Toan	320	190	130	260	160	100	200	120	80
14	Các đường liên thôn và đường bê tông			190	120	80	160	100	60	120	70	50
15	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			180			150			110		

Bảng số 28**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ ĐƯỜNG HỒNG***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Đường Hồng											
1	Quốc lộ 280	Giáp ranh xã Yên Cường	Cách UBND xã Đường Hồng 300m (về phía xã Yên Cường)	170	100	70	140	80	60	110	70	40
2		Cách UBND xã Đường Hồng 300m (về phía xã Yên Cường)	Cách UBND xã Đường Hồng 300m (về phía xã Thượng Nông)	320	190	130	260	160	100	200	120	80
3		Cách UBND xã Đường Hồng 300m (về phía xã Thượng Nông)	Giáp ranh xã Thượng Nông	170	100	70	140	80	60	110	70	40
4	Đường liên thôn	Trụ sở UBND xã Đường Hồng cũ	Cách UBND xã Đường Hồng cũ 800m (đường Nà Nưa đi Khuổi Mạ)	390	230	160	320	190	130	240	140	100
5		Trụ sở UBND xã Đường Hồng cũ	Cách UBND xã Đường Hồng cũ 300m (đường Nà Nưa đi Bản Đúng)	390	230	160	320	190	130	240	140	100
6		Trụ sở UBND xã Đường Hồng cũ	Cách UBND xã Đường Hồng cũ 300m (đường Nà Nưa đi Bắc Mê)	390	230	160	320	190	130	240	140	100
7		Trụ sở UBND xã Phú Nam cũ	Cách UBND xã Phú Nam cũ 1000m (theo hướng đi khu dân cư bản Tấn Khâu)	320	190	130	260	160	100	200	120	80
8		Trụ sở UBND xã Phú Nam cũ	Cách UBND xã Phú Nam cũ 1000m (theo hướng đi khu dân cư bản Nà Đon)	320	190	130	260	160	100	200	120	80
9		Trụ sở UBND xã Phú Nam cũ	Cách UBND xã Phú Nam cũ 1000m (theo hướng đi khu dân cư bản Nà Quặc)	320	190	130	260	160	100	200	120	80
10	Các vị trí khác tại thôn Độc Lập và các thôn Pắc Lè, Nà Thẳng, Pom Cút, Bản Loòng, Đoàn Kết			170			140			110		
11	Các vị trí khác tại thôn Bản Tính, Nà Đon, Bản Nưa xã Phú Nam cũ			170			140			110		
12	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất thuộc thôn Nà Nưa và các thôn Tiến Minh, Nà Khâu, Khuổi Hon, Nà Quặc			120			100			80		
13	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			110			90			70		

Bảng số 29**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ ĐƯỜNG THƯỢNG***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Đường Thượng											
1	Đường tỉnh 176B	Giáp ranh xã Mậu Duệ	Hết đất nhà ông Lù Mí Thề	120	80	65	110	80	70	90	70	55
2		Giáp đất nhà ông Lù Mí Thề	Cột mốc Km 48	450	270	180	440	260	180	330	200	130
3		Cột mốc Km 48	Giáp ranh xã Du Già	110	80	65	100	70	60	80	60	50
4	Đường huyện 10	Ngã ba rẽ đường huyện 10	Cầu Chúng Pả	300	180	120	297	180	120	240	140	100
5		Cầu Chúng Pả	Cầu Chàn thôn Sảng Pả 2	310	190	120	297	180	120	240	140	100
6		Cầu Chàn thôn Sảng Pả 2	Giáp ranh xã Lùng Tám	310	190	120	297	180	120	240	140	100
7	Đường liên thôn	Ngã ba đường tỉnh 176B	Hết trường mầm non Di Thàng	110	80	65	100	70	60	80	60	50
8		Các vị trí đường liên thôn có mặt đường bê tông lớn hơn 2,5m		110	80	65	100	70	60	80	60	50
9	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			90			80			60		

Bảng số 30**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ GIÁP TRUNG***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Giáp Trung											
1	Đường liên thôn	Giáp ranh xã Bắc Mê	Ngã ba đi Nà Viên	180	140	100	100	80	60	80	60	40
2		Ngã ba đi Nà Viên	Khe suối gần chợ (thôn Khâu Nhòa)	320	240	180	260	200	140	200	150	110
3		Khe suối gần chợ (thôn Khâu Nhòa)	Điểm trường thôn Bó Lóa	180	140	100	100	80	60	80	60	40
4		Điểm trường thôn Bó Lóa	Ngã ba đi thôn Thôm Khiêu	180	140	100	100	80	60	80	60	40
5		Ngã ba đi thôn Thôm Khiêu	Nhà văn hóa thôn Nà Pồng	180	140	100	100	80	60	80	60	40
6		Nhà văn hóa thôn Nà Pồng	Tiếp giáp mỏ Thào Lũng	180	140	100	100	80	60	80	60	40
7		Ngã ba đi thôn Thôm Khiêu	Giáp ranh xã Minh Sơn	180	140	100	100	80	60	80	60	40
8		Ngã ba thôn Nà Pồng đi xóm Mã Lũng	Điểm trường xóm Mã Lũng	180	140	100	100	80	60	80	60	40
9		Ngã ba UBND xã	Ngã ba thôn Phía Boóc	180	140	100	100	80	60	80	60	40
10		Ngã ba thôn Phía Boóc	Điểm trường thôn Khuổi Phủng	180	140	100	100	80	60	80	60	40
11		Ngã ba thôn Phía Boóc	Ngã ba đi xóm Phía Khao	180	140	100	100	80	60	80	60	40
12		Ngã ba đi xóm Phía Khao	Nhà văn hóa thôn Phiên Sủi	180	140	100	100	80	60	80	60	40
13		Nhà văn hóa thôn Phiên Sủi	Điểm tiếp giáp thôn Phiên Sủi và thôn Lũng Ngòa	180	140	100	100	80	60	80	60	40
14		Điểm tiếp giáp thôn Phiên Sủi và thôn Lũng Ngòa	Điểm tiếp giáp thôn Lũng Ngòa và thôn Lũng Cao	180	140	100	100	80	60	80	60	40
15		Điểm tiếp giáp thôn Lũng Ngòa và thôn Lũng Cao	Giáp ranh xã Quảng Lâm, tỉnh Cao Bằng	180	140	100	100	80	60	80	60	40

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16	Đường liên thôn	Ngã ba đi xóm Phía Khao	Nhà văn hóa thôn Nà Đén	180	140	100	100	80	60	80	60	40
17		Nhà văn hóa thôn Nà Đén	Giáp ranh xã Bắc Mê	180	140	100	100	80	60	80	60	40
18		Ngã ba thôn Nà Viên	Điểm tiếp giáp thôn Nà Đén	180	140	100	100	80	60	80	60	40
19		Ngã ba điểm trường Nậm Tinh	Giáp ranh xã Bắc Mê	180	140	100	100	80	60	80	60	40
20		Ngã ba Nà Bó	Giáp ranh xã Bắc Mê (Lạc Nông cũ)	180	140	100	100	80	60	80	60	40
21	Khu tái định cư thôn Bó Lúa			200			120			90		
22	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			110			90			70		

Bảng số 31**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ HÀM YÊN***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Hàm Yên											
1	Đường Nguyễn Tất Thành (QL2)	Vật tư nông nghiệp	Cầu Bắc Mực	2.950	2.213	1.623	2.360	1.770	1.298	1.770	1.328	974
2		Công Lâm Trường Hàm Yên	Cầu Trái Cáy	2.000	1.500	1.100	1.600	1.200	880	1.200	900	660
3		Km 38	Công Công ty lâm nghiệp Tuyên Quang	2.000	1.500	1.100	1.600	1.200	880	1.200	900	660
4		Cầu Trái Cáy	Ngã ba Vật tư nông nghiệp	2.000	1.500	1.100	1.600	1.200	880	1.200	900	660
5		Đầu cầu Bắc Mực QL2	Giáp ranh xã Phú Yên	1.340	1.005	737	1.070	803	589	800	600	440
6		Giáp ranh xã Thái Sơn	Km 38	540	405	297	430	323	237	320	240	176
7	Đường tỉnh 189	Giáp thôn Đo của xã Bình Xa, bắt đầu từ thôn 4 Việt Thành	Chân dốc dài khe ao ông Trần Văn Tiến (chưa đo đạc giải thửa)	220	170	130	180	147	133	130	120	110
8		Chân dốc dài khe ao ông Trần Văn Tiến (chưa đo đạc giải thửa)	Ngã ba thôn 1 Tân Yên	270	200	150	220	165	150	160	145	135
9		Ngã ba thôn 1 Tân Yên	Đi Phù Lưu 500m đến hết thửa đất số 27 tờ bản đồ giải thửa số 43 đường bê tông vào nghĩa địa thôn 1 Tân Yên.	340	255	187	270	203	160	200	180	140
10		Giáp thửa đất số 27 tờ bản đồ số 43 đường bê tông vào nghĩa địa thôn 1 Tân Yên	Hết địa phận xã Hàm Yên, giáp cầu tràn thôn 4 làng Bát.	210	160	125	170	135	120	130	120	110
11	Phố Bắc Mực	Ngã ba kho bạc	Trung tâm Văn hóa huyện cũ	2.950	2.213	1.623	2.360	1.770	1.298	1.770	1.328	974
12		TT văn hoá xã	Đầu cầu Bắc Mực nội thị	2.000	1.500	1.100	1.600	1.200	880	1.200	900	660
13		Đầu cầu Bắc Mực nội thị	Ngã ba Dốc Đèn	1.340	1.005	737	1.070	803	589	800	600	440
14	Đường Võ Nguyên Giáp	Bưu điện xã Hàm Yên	Ngã tư Đồng Bàng	2.000	1.500	1.100	1.600	1.200	880	1.200	900	660
15		Ngã tư Đồng Bàng	Đầu cầu Tân Yên	1.340	1.005	737	1.070	803	589	800	600	440

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16	Phố Hoóc Trai	Ngã ba Trung tâm văn hóa huyện cũ	Đường Võ Nguyễn Giáp	1.340	1.005	737	1.070	803	589	800	600	440
17	Phố Bình Thuận	Ngã tư Đồng Bàng (Đường dẫn cầu Tân Yên)	Ngã ba đường dốc Đền đi Kho Bạc cũ	2.000	1.500	1.100	1.600	1.200	880	1.200	900	660
18	Phố Hoàng Quốc Việt	Trụ sở Viện kiểm sát cũ	Ngã ba đường Cầu Mới (nội thị)	1.340	1.005	737	1.070	803	589	800	600	440
19	Đường Phạm Văn Đồng	QL.2, Km174+800 (Ngã ba cầu Tráí Cây)	Đỉnh Dốc Đá xã Nhân Mục cũ	1.340	1.005	737	1.070	803	589	800	600	440
20	Đường Tân Tiến - Tân Bắc	Ngã ba Trụ sở Thuế cơ sở 3	Hết đất nhà ông Quỳnh	1.340	1.005	737	1.070	803	589	800	600	440
21	Phố Độc Lập	Ngã ba trụ sở Thuế cơ sở 3	Hết trụ sở làm việc của Đảng ủy xã	2.950	2.213	1.623	2.360	1.770	1.298	1.770	1.328	974
22	Phố Lê Đức Thọ	Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao xã (đi đường dẫn cầu Tân Yên)	Đường dẫn cầu Tân Yên đi ngã ba giao nhau với đường Kho Bạc cũ - dốc Đền	1.340	1.005	737	1.070	803	589	800	600	440
23	Phố Nguyễn Chí Thanh	Ngã tư Chợ trung tâm xã	Tuyến phố Độc Lập	1.340	1.005	737	1.070	803	589	800	600	440
24	Đường Võ Thị Sáu	Giáp QL2 (Km174+200) đường đi nghĩa trang Đồng Bàng	Ngã tư Đồng Bàng	540	405	297	430	323	237	320	240	176
25	Đường ven sông Lô	Bến xe khách huyện cũ	Cầu Tân Yên	540	405	297	430	323	237	320	240	176
26		Giáp đền Bắc Mục	Đường vào bến phà	540	405	297	430	323	237	320	240	176
27	Đường Đồng Bàng	Chân dốc hồ Khôn xã Thái Sơn	Đường dẫn cầu Tân Yên	540	405	297	430	323	237	320	240	176
28	Đường Nguyễn Lương Bằng	QL.2, Km178+400	Ngã ba giao nhau với đường ĐĐT.08	540	405	297	430	323	237	320	240	176
29	Đường Thác Cắm	Ngã ba Ngòi Giàng	Thôn Đồng Ca, xã Nhân Mục cũ	540	405	297	430	323	237	320	240	176
30	Đường Ngòi Giàng	QL.2, Km175+800	thôn Yên Thịnh, thị trấn Tân Yên cũ	540	405	297	430	323	237	320	240	176
31	Đường Trần Phú	Đường dẫn cầu Tân Yên	Đường Đồng Bàng đi hồ Khôn	540	405	297	430	323	237	320	240	176
32	Phố Cổng Đôi	Ngã ba Cổng Đôi	Nhà văn hóa thôn Cổng Đôi	2.000	1.500	1.100	1.600	1.200	880	1.200	900	660
33	Đường liên xã	Đỉnh dốc đá	Cầu Bản Độ	210	160	125	168	135	120	120	110	100
34		Cầu Bản Độ qua UBND xã Nhân Mục cũ	Nhà ông Đình Xuân Chính ngã ba rẽ đi thôn Kai con, thôn Pù Bó	270	200	150	216	162	150	160	145	135
35		Ngã ba đường rẽ đi xã Thái Sơn	Hết địa phận thôn Kai Con	140	125	105	112	100	90	95	85	75

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
36	Đường liên xã	Hết địa phận thôn Kai Con, Bắt đầu từ thôn Đồng Nhật, qua UBND xã Bằng Cốc cũ	Giáp ranh xã Thái Sơn	150	130	110	120	110	100	95	85	75
37		Đường Từ đầu cầu Tân Yên (thôn 3 Tân Yên)	Hết thửa đất số 46 tờ bản đồ số 39 (lò xá cũ) thôn 2 Tân Yên. Đường rẽ vào nhà ông Đình Văn Khôi	340	255	187	270	203	160	200	180	140
38		Ngã 3 thôn 1 Tân Yên đi đầu cầu Tân Yên 500m	Hết thửa đất 46 tờ bản đồ giải thửa số 39, thôn 2 Tân Yên (lò xá cũ) đường rẽ vào nhà ông Đình Văn Khôi thôn 2 Tân Yên	340	255	187	270	203	160	200	180	140
39		Ngã 3 thôn 4 làng Bát đi tuyến đường ven sông Lô giáp xã Phù Lưu	Hết địa phận xã Hàm Yên	210	160	125	170	145	130	130	120	110
40	Đường liên thôn	Đất liền cạnh đường liên thôn Đồng Moóng	Thôn Kai Con: từ ngã ba ông Sứ đến nhà bà Đàm Thị Nga.	230	175	135	185	160	140	140	130	120
41		Đất liền cạnh đường liên thôn từ ngã ba ông Chúc	Cầu tràn đường đi thôn Đồng Vịnh	230	175	135	185	160	140	140	130	120
42		Chân dốc Trái Cáy theo đình thác Cắm	Hết địa phận thôn Đồng Ca, giáp thôn Yên Thịnh	170	140	120	140	125	115	110	100	90
43	Đường trục thôn	Các vị trí đất còn lại của thôn Sa Hạc		130	110	100	105	90	80	90	80	70
44		Nhà ông Nguyễn Văn Xuân	Ông Đồng Thanh Bình thôn Đồng Vịnh	130	110	100	105	90	80	90	80	70
45		Giáp đất thôn Sa Hạc đi thôn Đồng Ca	Giáp thôn Đồng Nhật	130	110	100	105	90	80	90	80	70
46		Ngã ba đường bê tông thôn Sa Hạc lên bản ngân	Hết đất ở nhà ông Ngô Văn Tàng	130	110	100	105	90	80	90	80	70
47		Ngã ba đường bê tông thôn Sa Hạc	Giáp đất thôn Đồng Ca	130	110	100	105	90	80	90	80	70
48		Ngã ba cống ao mường khu tái định cư	Ngã ba đường đi khe phường (Ngã ba nhà ông Nông Văn Vĩnh)	130	110	100	105	90	80	90	80	70
49		Ngã ba đường đi đồng ca (nhà ông Nguyễn Văn Xuân)	Hết khu tái định cư thôn Đồng Vịnh	130	110	100	105	90	80	90	80	70
50		Đất nhà ông Đồng Thanh Bình đi theo đường đồng nghiêm	Đê đập đồng nghiêm	130	110	100	105	90	80	90	80	70

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
51	Đường trục thôn	Ngã ba đôi chè theo đường vào tái định cư thôn Khuân Luông	Đến hết thôn Khuân Luông xã Hàm Yên (giáp xã Cẩm Nhân, tỉnh Lào Cai)	130	110	100	105	90	80	90	80	70
52		Ngã ba (nhà ông Lương Văn Quỳnh thôn Kai Con)	Hết khu tái định cư 9a đến hết đất ông Lộc Văn Hoàn	130	110	100	105	90	80	90	80	70
53		Ngã ba (nhà ông Lương Văn Quỳnh thôn Kai Con)	Hết đất thôn ông Mạc Văn Thành thôn Kế Đô	130	110	100	105	90	80	90	80	70
54		Đường Thôn Kế Đô từ giáp đất thôn Kai Con	Giáp đất thôn Pù Bó	130	110	100	105	90	80	90	80	70
55		Đường Thôn Pù Bó Từ giáp đất thôn Kế Đô	Hết khu tái định cư thôn Pù Bó	130	110	100	105	90	80	90	80	70
56		Toàn bộ đất ở trên địa bàn các thôn bao gồm: thôn 1, 2, 3 Tân Yên (trừ đất ở ven trục đường huyện lộ, ĐT189, thôn 1,2 Tân Yên)		220	170	130	180	155	135	130	120	110
57		Đất liền cạnh đường liên thôn đoạn từ nhà bà Oanh ngã 3 ĐT189	Cổng trường tiểu học tân Loan thôn 2 Thuộc Hạ	220	170	130	180	155	135	130	120	110
58		Các vị trí đất còn lại của thôn 1, 2, 3, 4 Việt Thành và thôn 1, 2, 3, 4 Thuộc Hạ		150	130	110	120	110	100	95	85	75
59		Đất liền cạnh đường liên thôn: từ ngã ba giáp trường tiểu học Việt Thành thôn 3 Việt Thành đến Suối, đường rẽ vào thôn 2 Mô Nghiêu.		130	110	100	105	90	80	90	80	70
60		Đất liền cạnh đường từ ngã ba giao với Đường tỉnh 189 (hồ gốc khế) đến nhà bà Hoàng Thị Nhiệm		130	110	100	105	90	80	90	80	70
61		Cổng trường THCS Tân Loan	Hết thôn 4 Làng bát, giáp thôn Nghiêu, xã Phù Lưu	130	110	100	105	90	80	90	80	70
62		Các vị trí đất còn lại của thôn Mô Nghiêu, thôn thôn 4 Việt Thành, thôn Làng Bát, thôn 3 Thuộc Hạ.		100	90	85	90	80	70	75	65	55
63		Ngã ba Chợ Phúc Long	Trường tiểu học và THCS Bằng Cốc (điểm Dương Định)	150	130	110	120	110	100	105	95	85
64		Các đầu đường rẽ 30m	Chân đập Ngòi Xin	130	110	100	105	90	80	90	80	70
65		Nhà văn hoá thôn Đồng Quảng	Nhà giáp suối Cốc Khuông	130	110	100	105	90	80	90	80	70

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
66	Đường trục thôn	Đất liền cạnh đường liên Thôn Đồng Nhật.		110	100	90	95	85	75	80	70	60
67		Các vị trí còn lại của Thôn Đồng Nhật.		100	90	85	90	80	70	75	65	55
68		Các vị trí đất ở còn lại của Thôn Đồng Nhật, Thôn Đồng Quảng, Thôn Phúc Long.		100	90	85	90	80	70	75	65	55
69		Đất tiếp giáp đường liên thôn từ ngã 3 đi thôn Ngòi Yên	Hết đất nhà ông Bàn Văn Thắng thôn Ngòi Yên	100	90	85	90	80	70	75	65	55
70	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất trên địa bàn thị trấn cũ			110	100	90	95	85	75	80	70	60
71	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất của xã Tân Thành.cũ			80			60			50		
72	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất trên địa bàn xã			90			70			50		
73	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất của xã Nhân Mục cũ			100			80			60		

Bảng số 32

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ HÒA AN

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Hòa An											
1	Quốc lộ 3B (Tỉnh lộ 190 cũ)	Giáp ranh xã Yên Nguyên đoạn qua đèo Gà (Km10+500)	Giáp ranh xã Chiêm Hóa	320	260	190	260	210	160	190	150	110
2	Đường tỉnh 188 (Giáp xã Tân Thịnh - giáp xã Nhân Lý)	Ngã ba thôn Pá Tao	Hết đất nhà ông Trần Ngọc Chiêu thôn Cháng Hạ	140	110	80	110	90	70	80	60	50
3		Giáp nhà ông Trần Ngọc Chiêu thôn Cháng Hạ	Hết nhà văn hóa thôn Liên Kết (Nhà văn hóa thôn Tông Nhạ cũ)	170	140	100	140	110	80	100	80	60
4		Giáp đất nhà văn hóa thôn Liên Kết (nhà văn hóa thôn Tông Nhạ cũ)	Ngã ba thôn Ba Một	140	110	80	110	90	70	80	60	50
5	Đường liên xã	Đèo Thập Thi	Hết ngã ba thôn Đồng Quang, xã Hòa An	170	140	100	140	110	80	100	80	60
6		Ngã ba thôn Đồng Quang, xã Hòa An	Hết nhà văn hóa thôn làng Bực	170	140	100	140	110	80	100	80	60
7		Nhà ông Nguyễn Đình Thường thôn Quang Minh	Hết ngã ba thôn Pá Tao	130	100	80	100	80	60	80	60	50
8		Giáp ranh xã Chiêm Hóa	Hết ngã ba thôn Cháng Thượng	140	110	80	110	90	70	80	60	50
9		Ngã ba thôn Cháng Thượng	Ngã ba thôn Cháng Hạ	170	140	100	140	110	80	100	80	60
10		Đỉnh đèo Chấp giáp xã Yên Nguyên	Hết ngã ba thôn Ba Một	140	110	80	110	90	70	80	60	50
11		Ngã ba thôn Ba Một	Hết Trạm y tế xã Nhân Lý cũ	140	110	80	110	90	70	80	60	50
12		Giáp đất trạm y tế xã Nhân Lý cũ	Hết đất nhà bà Lý Thị Thiện	120	100	70	100	80	60	70	60	40

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Đường liên xã	Đất nhà bà Nguyễn Thị Tín	Trạm TBA thôn Phúc An	150	120	90	120	100	70	90	70	50
14		Ngã ba thôn làng Bực	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Hòa thôn Nà Nghè (Hết đất xã Hòa An giáp ranh xã Chiêm Hóa)	150	120	90	120	100	70	90	70	50
15		Đất nhà bà Lý thị Thiện thôn Ba Hai	Hết ngã ba thôn Điềng và thôn Chăn	150	120	90	120	100	70	90	70	50
16		Trạm y tế xã	Ngã ba thôn Ba I	150	120	90	120	100	70	90	70	50
17	Đường trục xã	Ngã 3 thôn Liên Kết	Hết đất nhà văn hóa thôn Làng Mạ	130	100	80	100	80	60	80	60	50
18	Đường liên thôn	Ngã ba trường THCS	Hết đất nhà ông Lềng Văn Thọ	130	100	80	100	80	60	80	60	50
19		Nhà ông Lềng Văn Thọ	Hết đất nhà ông Hà Văn Kính	130	100	80	100	80	60	80	60	50
20		Ngã ba rừng lát Quốc lộ 3B	Hết nhà ông Hoàng Khắc Tuấn Thôn Phúc An (thôn Phúc Thượng cũ)	130	100	80	100	80	60	80	60	50
21		Nhà ông Triệu tiên Phụng	Nhà bà Tạ Thị Quỳnh thuộc thôn Ba II	130	100	80	100	80	60	80	60	50
22	Đất ở thuộc khu quy hoạch trung tâm xã (không liền cạnh đường ĐH 05 và ĐT 188)			130	100	80	100	80	60	80	60	50
23	Đường trục xã	Nhà văn hóa thôn Làng Mạ	Giáp đường đi Soi Trinh xã Chiêm Hóa	130	100	80	100	80	60	80	60	50
24		Ngã ba Trạm biến áp thôn Cháng Thượng	Hết thửa đất nhà văn hóa thôn Pá Tao Thượng cũ	130	100	80	100	80	60	80	60	50
25		Ngã ba thôn Cháng Thượng (nhà ông Hà Văn Khanh thôn Cháng Thượng)	Đến hết đất xã Hoà An giáp thôn Bản Phán xã Chiêm Hoá	130	100	80	100	80	60	80	60	50
26		Ngã ba thôn Làng Chang (đoạn ngã ba Triệu Hương)	Đến hết đất xã Hoà An giáp thôn Soi Trinh xã Chiêm Hoá)	130	100	80	100	80	60	80	60	50
27		Trạm biến áp thôn Làng Mạ	Bến đò Rền thôn Làng Rền 2	130	100	80	100	80	60	80	60	50

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
28	Đường trục xã	Các hộ giáp đường QL3B (khu rừng Lát) thuộc thôn An Phong	Nhà ông Lèng Văn Thọ thuộc thôn Nà Nghè (thôn Nà Liên cũ)	130	100	80	100	80	60	80	60	50
29		Trạm TBA thôn Phúc An	Ngã ba thôn Pá Tao	130	100	80	100	80	60	80	60	50
30		Dốc Thập Thị	Giáp ranh xã Hoà An	120	100	70	100	80	60	70	60	40
31		Ngã ba thôn Ba I	Nhà ông Trần Anh Dũng Thuộc thôn Ba I	120	100	70	100	80	60	70	60	40
32		Nhà ông Trần Văn Dũng thôn Ba I	Nhà văn hoá thôn Đồng Cọ	120	100	70	100	80	60	70	60	40
33		Nhà văn hoá thôn Đồng Cọ	Nhà văn hoá thôn Gốc Chú	120	100	70	100	80	60	70	60	40
34		Nhà văn hoá thôn Gốc Chú	Đình đèo Chắp thuộc thôn Gốc Chú	120	100	70	100	80	60	70	60	40
35		Ngã ba thôn Đầu Cầu	Đình đèo đất đỏ thuộc thôn Đầu cầu	120	100	70	100	80	60	70	60	40
36		Giáp đất hộ ông Hà Đức Yên (Ngã 3 đi Quý Quân)	Ngã ba thôn Đầu Cầu	120	100	70	100	80	60	70	60	40
37		Ngã ba gần nhà ông Nguyễn Xuân Tình thôn Tông Muông	Ngã ba gần nhà ông Trần Doãn Hoàn thôn Chắt Thượng	125	100	80	100	80	60	80	60	50
38		Ngã ba dốc Công an (thôn Linh An cũ)	Giáp công trường 06 (thôn Linh An cũ)	110	90	70	90	70	50	70	60	40
39		Phân hiệu trường tiểu học (thôn Phúc An)	Giáp đất hộ ông Hoàng Khắc Tuấn (thôn Phúc An)	110	90	70	90	70	50	70	60	40
40		Ngã ba thôn Liên Kết (nhà ông Hà Đức Niên)	Đến hết thửa đất của ông Tô Văn Hương thôn Làng Rền 1	110	90	70	90	70	50	70	60	40
41		Quốc lộ 3B (thôn An Phú)	Nhà ông Hoàng Khắc Tuấn (thôn Phúc An)	110	90	70	90	70	50	70	60	40
42	Đường trục thôn	Thôn Ba II:Thôn Ba II: Đoạn từ UBND cũ đến hộ ông Lý Văn Cầm thuộc thôn Ba II; đoạn từ trụ sở UBND xã đến hộ bà Lạng Thị Hàm thuộc thôn Ba II		100	80	60	80	60	50	60	50	40

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
43	Đường trục thôn	Giáp đường Quốc lộ 3B (Km10)	Giáp hộ ông Hoàng Khắc Tuấn (thôn Phúc An)	90	70	50	70	60	40	50	40	30
44		Nhà ông Hà Vĩnh Bằng (thôn Phúc Linh)	Giáp ranh xã Hoà An	80	60	50	60	50	40	50	40	30
45		Chân dốc Công An (thôn Phúc An)	Nhà ông Hà Vĩnh Nguyệt (thôn Phúc Linh)	90	70	50	70	60	40	50	40	30
46		Trạm biếp áp (thôn Phúc An)	Nhà ông Nguyễn Gia Chín (thôn Phúc An)	90	70	50	70	60	40	50	40	30
47		Nhà bà Lang Thị Hàm thôn Ba Hai	Nhà văn hóa thôn Điểng	80	60	50	60	50	40	50	40	30
48		Ngã ba thôn Điểng	Hết đất thôn Chản (giáp ranh xã Lục Hành)	80	60	50	60	50	40	50	40	30
49		Ngã ba thôn Điểng + Chản	Bến dò Hạ Đồng	80	60	50	60	50	40	50	40	30
50		Ngã ba thôn Hạ Đồng	Nhà văn hóa thôn Khuôn Nhất	80	60	50	60	50	40	50	40	30
51		Ngã ba Trạm biếp áp thôn Hạ Đồng	Bến dò Hạ Đồng	80	60	50	60	50	40	50	40	30
52		Nhà Văn Hoá thôn Làng Mạ	Nhà Văn Hoá thôn Làng Chang	80	60	50	60	50	40	50	40	30
53		Nhà Văn Hoá thôn Khuôn Nhất	Nhà ông Trần Văn Tuyên thôn Làng Rèn 1	80	60	50	60	50	40	50	40	30
54	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất	Thôn Lãng Luông, thôn Làng Bục		110	90	70	90	70	50	70	60	40
55		Các thôn còn lại		60			50			40		

Bảng số 33**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ HOÀNG SU PHÌ***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Hoàng Su Phì											
1	Đường Lâm Đồng	Cầu Km3	Đường rẽ xuống cầu cứng	1.000	600	400	830	500	330	620	370	250
2		Đường rẽ xuống cầu cứng	Hết cửa hàng xăng dầu Petrolimex	1.400	840	560	1.120	670	450	840	500	340
3		Giáp cửa hàng Xăng dầu Petrolimex	Đường lên bệnh viện	1.600	960	640	1.420	850	570	1.070	640	430
4		Đường lên bệnh viện	Hết trung tâm viễn thông VINA	1.800	1.080	720	1.440	860	580	1.080	650	430
5		Giáp trung tâm viễn thông VINA	Ngã tư UBND xã	3.000	1.800	1.200	2.620	1.570	1.050	1.970	1.180	790
6	Đường Nguyễn Tất Thành	Khách sạn Green	Cổng đảng ủy xã	3.000	1.800	1.200	2.620	1.570	1.050	1.970	1.180	790
7		Ngã tư UBND xã	Đường rẽ vào cầu đi Trung tâm GDTX	3.000	1.800	1.200	2.620	1.570	1.050	1.970	1.180	790
8		Đường rẽ vào cầu đi Trung tâm GDTX	Hết nhà Hà Phở	1.800	1.080	720	1.440	860	580	1.080	650	430
9		Giáp nhà Hà Phở	Đường vào cổng trường tiểu học Vinh Quang	1.600	960	640	1.420	850	570	1.070	640	430
10		Đường vào cổng trường tiểu học Vinh Quang	Trạm biến áp sau trường tiểu học	1.000	600	400	830	500	330	620	370	250
11		Trạm biến áp sau trường tiểu học	Giáp ranh xã Thành Tín và rẽ xuống đến ngã ba nhà ông Ghiến	750	450	300	620	370	250	460	280	180
12	Đường Hoàng Quyến	Ngã tư UBND xã	Cầu trung tâm xã	3.000	1.800	1.200	2.620	1.570	1.050	1.970	1.180	790
13		Giáp cầu trung tâm xã (nhà Hoa Kim)	Đường rẽ hội trường thôn 4	2.000	1.200	800	1.600	960	640	1.200	720	480
14		Đường rẽ hội trường thôn 4	Ngã ba nhà hàng Thương Phuong	1.800	1.080	720	1.440	860	580	1.080	650	430
15		Ngã ba nhà hàng Thương Phuong	Cổng ban chỉ huy quân sự cũ	1.400	840	560	1.120	670	450	840	500	340
16		Cổng ban chỉ huy quân sự cũ	Ngã ba đường đi xã Bản Máy	800	480	320	640	380	260	480	290	190

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17	Đường Kim Đồng	Ngã ba nhà hàng Thương Phương	Cổng trường nội trú	1.400	840	560	1.120	670	450	840	500	340
18	Đường Nguyễn Trãi	Cổng đảng ủy xã	Cầu Chàn đi Trung tâm GDTX và rẽ ra cầu bê tông nhà Pao Sến	1.400	840	560	1.120	670	450	840	500	340
19		Cầu Chàn	Cổng Trung tâm GDTX	1.000	600	400	830	500	330	620	370	250
20	Đường Lê Lợi	Trung tâm viễn thông VINA	Cổng lên Trung tâm chính trị	1.200	720	480	960	580	380	720	430	290
21		Cổng lên Trung tâm chính trị	Đài truyền hình	1.000	600	400	800	480	320	600	360	240
22	Tỉnh lộ 177	Giáp ranh xã Nậm dịch	Đến cầu Km5	150	120	100	130	110	95	120	100	80
23		Ngã ba đường đi xã Bản Máy	Đường rẽ vào mộ Hoàng Quyển	560	340	220	500	300	200	380	230	150
24		Đường rẽ vào mộ Hoàng Quyển	Đường rẽ trạm y tế Tự Nhân	140	110	90	120	100	90	100	80	70
25		Đường rẽ trạm y tế Tự Nhân	Hết Trạm truyền hình cũ	150	120	100	130	110	95	120	100	80
26		Trạm truyền hình cũ	Giáp ranh xã Bản Máy	140	110	90	120	100	90	100	80	70
27	Đường bê tông xuống cầu cứng đi Pờ Ly Ngải (Đường liên xã)	Giáp đường Lâm Đồng	Đầu cầu cứng (nhà Dững Nải)	800	480	320	640	380	260	480	290	190
28	Sau UBND cũ đến hết điểm nối đường đi xã Thành Tín (Đường liên xã)	Sau UBND cũ	Hết điểm nối đường đi xã Thành Tín	560	340	220	500	300	200	380	230	150
29	Trục đường bê tông đi xã Hồ Thầu (Đường liên xã)	Ngã ba đi Nậm Dịch và đi Hồ Thầu	Giáp ranh xã Hồ Thầu	115	100	90	100	90	80	90	75	60
30	Trục đường bê tông đi xã Nậm Dịch (Đường liên xã)	Ngã ba đi Nậm Dịch và đi Hồ Thầu	Giáp ranh xã Nậm Dịch	115	100	90	100	90	80	90	75	60
31	Trục đường đi xã Bản Máy (Đường liên xã)	Đường Hoàng Quyển	Giáp ranh xã Bản Máy	115	100	90	100	90	80	90	75	60
32	Trục đường bê tông đi xã Pờ Ly Ngải (Đường liên xã)	Xưởng Dong Giềng cũ	Giáp ranh xã Pờ Ly Ngải	115	100	90	100	90	80	90	75	60
33	Trục đường thôn Cán Chỉ Dền đến hội trường thôn Thái Bình (Đường liên thôn)	Nhà ông Phú (cách ngã ba 200m)	Hội trường thôn Thái Bình	115	100	90	100	90	80	90	75	60

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
34	Đường cứu hộ, cứu nạn Vinh Quang -Chiến Phố (cách đập tràn 50 m theo đường bê tông mới đến Hội trường thôn Quang Tiến) (Đường liên thôn)	Cách cầu tràn 50 m (vào trung tâm)	Hội trường thôn Quang Tiến	600	360	240	500	300	200	380	230	150
35	Đường đi phòng nông nghiệp cũ (Đường trục thôn)	Cổng UBND xã	Phòng nông nghiệp cũ	1.600	960	640	1.420	850	570	1.070	640	430
36	Đường trục chính khu đồi vật tư (Đường trục thôn)	Ngân hàng chính sách	Hết trường mầm non Vinh Quang	1.800	1.080	720	1.440	860	580	1.080	650	430
37	Các đường trục phụ khu đồi vật tư (Đường trục thôn)			1.600	960	640	1.420	850	570	1.070	640	430
38	Đường vào chợ nông sản (Đường trục thôn)	Nhà ông Chu Đức Thắng	Hết chợ nông sản	1.600	960	640	1.420	850	570	1.070	640	430
39	Đường đi hội trường thôn 4 (Đường trục thôn)	Khách sạn Tây Côn Lĩnh	Cổng hội trường thôn 4	1.200	720	480	960	580	380	720	430	290
40	Trục đường từ hội trường lớn đến đường lên truyền hình cũ (Đường trục thôn)	Giáp hội trường lớn	Đường lên truyền hình cũ	1.200	720	480	960	580	380	720	430	290
41	Trục đường từ Phòng Giáo dục cũ đến hết nhà ông Sinh Nhiên (Đường trục thôn)	Ngã ba Phòng giáo dục cũ	Nhà ông Sinh Nhiên	1.200	720	480	960	580	380	720	430	290
42	Trục đường từ Phòng Giáo dục cũ đến hết nhà trạm biên phòng (Đường trục thôn)	Ngã ba Phòng giáo dục cũ	Hết nhà trạm biên phòng	1.200	720	480	960	580	380	720	430	290
43	Trục đường Thi hành án khu vực đến nhà ông Thành Lan (Đường trục thôn)	Thi hành án khu vực	Nhà ông Lù Văn Thành	1.200	720	480	960	580	380	720	430	290
44	Khu vực phía sau bến xe và Nhà chùa (Đường trục thôn)			1.200	720	480	960	580	380	720	430	290
45	Trục đường từ giáp đất phòng Nông nghiệp cũ đến hết nhà Chín Hiên (Đường trục thôn)	Phòng nông nghiệp cũ	Hết nhà Chín Hiên	1.200	720	480	960	580	380	720	430	290

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
46	Trục đường cũ vào Trường Nội trú đến hết nhà ông Quang ((thôn 6) Đường trục thôn)	Đường Hoàng Quyển	Hết nhà ông Quang (Thôn 6)	1.200	720	480	960	580	380	720	430	290
47	Ngã ba dưới Trung tâm dịch vụ công đến hết Trường Trung học phổ thông (Cấp III) (Đường trục thôn)	Ngã ba dưới Trung tâm dịch vụ công	Hết Trường Trung học phổ thông	1.200	720	480	960	580	380	720	430	290
48	Trục đường từ nhà Hùng Hà đến nhà ông Vàng Thơm và đến hết nhà Bà Nương (thôn 2) (Đường trục thôn)	Nhà Hùng Hà	Nhà ông Vàng Thơm và đến hết nhà Bà Nương	700	420	280	620	370	250	460	280	180
49	Trục đường từ nhà Hà Phở kéo dọc theo suối đến hết nhà ông Thanh (thôn 1) (Đường trục thôn)	Nhà Hà Phở	Hết nhà ông Thanh (thôn 1)	700	420	280	620	370	250	460	280	180
50	Trục đường từ nhà ông Seng đến hết nhà ông Sơn Trang (thôn 1) (Đường trục thôn)	Nhà ông Seng	Nhà ông Sơn Trang	560	340	220	500	300	200	380	230	150
51	Trục đường từ nhà ông Sài đến hết nhà Trường Giang (cả trên và dưới) và nhà ông Sinh (Đường trục thôn)	Nhà ông Sài	Hết nhà Trường Giang và nhà ông sinh	560	340	220	500	300	200	380	230	150
52	Hội trường khu 4 theo đường bê tông đến hết nhà Bà Hiền, đường bê tông xuống dưới truyền hình cũ, đường lên nhà ông Duy Lan và phía trong hội trường khu 4 khu vực nhà: Mây Xanh - Hai nhật (Đường trục thôn)			600	360	240	500	300	200	380	230	150
53	Nhà ông Nghiến qua hội trường thôn Pổ Lũng đến nhà ông Văn (sau truyền hình) (Đường trục thôn)	Nhà ông Nghiến	Nhà ông Văn	580	350	230	500	300	200	380	230	150
54	Đường đi trại tạm giam và đi trạm khí tượng (Đường trục thôn)	Đường Lâm Đồng	Nhà ông Nghiến	600	360	240	500	300	200	380	230	150

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
55	Trục đường từ nhà bà Dương Thị Mây đến hết đất nhà ông Biên Hường (thôn Quang Tiến) (Đường trục thôn)	Nhà bà Dương Thị Mây	Hết đất nhà ông Biên Hường (thôn Quang Tiến)	560	340	220	500	300	200	380	230	150
56	Khu vực Trung tâm xã Bản Luốc cũ (Đường trục thôn)	Hội trường thôn Thái Bình	Ngã ba đi Nậm Dịch và đi Hồ Thầu	150	120	100	130	110	95	120	100	80
57	Trục đường xuống trường tiểu học và trung học cơ sở Bản Luốc (Đường trục thôn)	Nhà hợp tác xã dịch vụ	Cổng trường học	140	110	90	120	100	90	100	80	70
58	Trục đường đi thôn Suối Thầu 2 (Đường trục thôn)	UBND xã cũ	Cầu Chàn thôn Suối Thầu 2	115	100	90	100	90	80	90	75	60
59	Đường bê tông đi cầu treo km7	Ngã ba nhà ông Vương Đức Long	Đổi diện cầu km5	140	110	90	120	100	90	100	80	70
60		Đổi diện cầu km5	Cầu treo km7	115	100	90	120	100	90	100	80	70
61	Khu vực Trung tâm xã Ngàm Đăng Vải cũ (Đường trục thôn)	Cổng trường TH và THCS Ngàm Đăng Vải	Hết UBND xã cũ	120	110	95	120	100	90	100	80	70
62	Trục đường bê tông đi cầu cứng Pắc Và (Đường trục thôn)	Cách cầu km5 50m	Cầu cứng Pắc Và	120	110	95	120	100	90	100	80	70
63	Trục đường đi trường Tiểu học và trung học cơ sở Ngàm Đăng Vải (Đường trục thôn)	Đường đi cầu cứng Pắc Và	Cổng trường tiểu học	115	100	90	100	90	80	90	75	60
64	Trục đường từ xưởng Dong Giềng cũ đến ngã ba nhà ông Long nối tiếp đến nhà ông Phủ (Đường trục thôn)	Xưởng Dong Giềng cũ	Nhà ông Phủ	150	120	100	130	110	95	120	100	80
65	Trục đường đi bãi rác (Đường trục thôn)	Trường Trung học phổ thông	Hết đất nhà ông Thương	120	110	95	120	100	90	100	80	70
67	Trục đường đi UBND xã Đản Ván cũ (Đường trục thôn)	Giáp ranh xã Thành Tín	Nhà Thờ Văn Tiến	115	100	90	100	90	80	90	75	60
68	Khu trung tâm của xã Đản Ván cũ (Đường trục thôn)	Nhà Thờ Văn Tiến	Trường mầm non Đản Ván	120	110	95	120	100	90	100	80	70
69	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất tại các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6			420			370			280		
70	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			90			80			60		

Bảng số 34**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ HỒ THẦU***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Hồ Thầu											
1	Đường trục xã	Nhà ông Bình Nái	Đường rẽ thôn 5 Nậm Ai	280	220	170	230	180	140	170	140	100
2		Nhà ông Quân	Hết địa phận xã Hồ Thầu (Giáp ranh xã Nậm Dịch)	250	200	150	200	160	130	150	120	90
3		Khu đằng sau chợ Nam Sơn lên 500m		150	140	120	120	110	90	110	100	80
4		Nhà ông Quân	Cầu cứng Hồ Thầu cũ	150	140	120	120	110	90	110	100	80
5		Cầu cứng Hồ Thầu cũ	Hết nhà ông Sính Mệnh	180	160	140	150	130	110	110	100	80
6		Đường Hồ Thầu -Quảng Nguyên	Hết địa phận xã Hồ Thầu (Giáp ranh xã Hoàng Su Phì)	130	120	100	120	110	90	100	90	70
7		Cầu treo thôn 6 Seo Phìn	Hết nhà ông Giàng Seo Khái thôn Hô Sán	130	120	100	120	110	90	100	90	70
8		Cầu tràn Ngã ba Suối, Nậm Khòa cũ	Hết trường Mầm non Nậm Khòa	160	150	130	130	120	100	110	100	80
9		Nhà ông Sính Mệnh	Hết trường Mầm non thôn Chiến Thắng	150	140	120	120	110	90	100	90	70
10		Cầu cứng ngã ba Nậm Khòa	Giáp ranh xã Thông Nguyên	130	120	100	120	110	90	100	90	70
11		Đường rẽ thôn 5 Nậm Ai	Cầu tràn xã Nậm Khòa (cũ)	130	120	100	120	110	90	100	90	70
12	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			100			90			70		

Bảng số 35**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ HỒNG SƠN***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất TMDV			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Hồng Sơn											
1	Đường tỉnh 186	Giáp ranh xã Đông Thọ	Đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1	500	300	150	400	240	130	300	180	120
2		Đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1	Ngã ba đường rẽ đi xã Chi Thiết cũ (nay là xã Trường Sinh)	500	300	150	400	240	130	300	180	120
3		Ngã ba đường rẽ đi xã Chi Thiết cũ (nay là xã Trường Sinh)	Kè Dâu Đồng Dĩnh (hết địa phận xã Văn Phú cũ)	1.200	720	480	960	580	380	720	430	290
4		Kè Dâu Đồng Dĩnh (Hết địa phận xã Văn Phú cũ)	Cầu Vạc	500	300	150	400	240	130	300	180	120
5		Ngã ba đường dẫn cầu Kim Xuyên	Đầu cầu Khổng	1.200	720	480	960	580	380	720	430	290
6		Ngã tư cầu Kim Xuyên	Đầu cầu Khổng (phía thôn Gò Đình)	1.200	720	480	960	580	380	720	430	290
7		Ngã 3 cầu Khổng	Cầu Tai Chua	1.200	720	480	960	580	380	720	430	290
8		Cầu Tai Chua	Cầu Vạc	540	320	220	430	260	170	320	190	130
9		Ngã tư Bưu điện Kim Xuyên	Ngã ba Gò Cao (nông trường Sơn Dương cũ)	1.200	720	480	960	580	380	720	430	290
10		Giáp ranh xã Trường Sinh	Hết đất nhà ông Đoàn Văn Hiền (Giáp đường bê tông vào xóm)	1.000	600	400	800	480	320	600	360	240
11		Giáp ranh xã Trường Sinh	Giáp ranh trường TH Kim Xuyên	1.000	600	400	800	480	320	600	360	240
12		Trường TH Kim Xuyên	Ngã tư Bưu điện Kim Xuyên	1.500	900	600	1.200	720	480	900	540	360
13		Ngã tư Bưu điện Kim Xuyên	Hết cây xăng Petrolimex	1.470	880	590	1.180	710	470	880	530	350
14		Ngã tư Bưu điện Kim Xuyên	Đầu cầu Kim Xuyên	1.470	880	590	1.180	710	470	880	530	350

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất TMDV			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15	Đường huyện 03 (ĐH 03)	Nhà ông Đỗ Tuấn Thanh	Hết địa phận xã Hồng Sơn (Giáp ranh xã Đồng Quý cũ)	300	200	100	240	140	90	180	110	70
16	Đường huyện 04 (ĐH 04)	Cầu Khổng (bên phía thôn Khổng)	Ngôi Cầu Tai	700	420	280	560	340	220	420	250	170
17		Ngôi Cầu Tai	Giáp ranh tỉnh Phú Thọ	500	300	150	400	240	130	300	180	120
18	Đường huyện 06 (ĐH 06)	Ngã ba tiếp giáp với ĐT 186 qua nhà ông Trần Văn Hưng thôn qua nhà ông Nhâm Hải	Hết địa phận xã Chi Thiết cũ (nhà bà Trần Thị Tước)	300	200	100	240	140	90	180	110	70
19	Đường liên xã	Ngã 3 đường huyện 04 (Ngã 3 chợ Đồn Hang)	Ngã 3 hết đất ở nhà ông Vũ Văn Chúc	500	300	150	400	240	130	300	180	120
20		Ngã 3 hết đất ở nhà ông Vũ Văn Chúc tuyến đường huyện 04	Hết địa phận xã Vân Sơn cũ (Giáp ranh xã Quyết Thắng cũ)	300	200	100	240	140	90	180	110	70
21		Ngã 3 đường rẽ đi xã Quyết Thắng cũ tuyến đường huyện 04	Hết địa phận xã Vân Sơn cũ (Giáp ranh xã Đồng Quý cũ)	300	200	100	240	140	90	180	110	70
22	Đường liên thôn	Ngã ba thôn Cây Châm (Nhà ông Trịnh Xuân Hùng)	Ngã ba giáp Đường tỉnh 186	500	300	150	400	240	130	300	180	120
23		Ngã 3 thôn Phú thị tiếp giáp với ĐT 186 (từ đất ở nhà ông Đỗ Hữu Kỳ)	Nhà ông Chu Văn Khuê thôn Chi Thiết	300	200	100	240	140	90	180	110	70
24	Đường trục thôn	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất của thôn Kim Xuyên và thôn Gò Đình, thôn Khổng		300	200	100	240	140	90	180	110	70
25	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			80			70			60		

Bảng số 36**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ HỒNG THÁI***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Hồng Thái											
1	Quốc lộ 279	Đỉnh đèo Nà Mỏ	Cầu Pác Hầu	130	120	100	100	90	80	80	70	60
2		Cầu Pác Hầu	Giáp nhà ông Dương Văn Dũng thôn Bản Dạ	190	170	140	150	140	110	110	100	80
3		Nhà ông Dương Văn Dũng	Hết nhà ông Nông Văn Lòng thôn Bản Dạ	390	350	290	310	280	230	230	210	170
4		Giáp nhà ông Nông Văn Lòng	Hết nhà ông Hà Văn Mông thôn Bản Lăn	190	170	140	150	140	110	110	100	80
5		Giáp nhà ông Hà Văn Mông	Hết nhà ông Hoàng Xuân Thủy	260	230	200	210	190	160	160	140	120
6		Giáp nhà ông Hoàng Xuân Thủy	Cầu Đà Vị	130	120	100	100	90	80	80	70	60
7		Ngã ba giáp UBND xã Hồng Thái	Ngã ba đi xã Yên Hoa	200	180	150	160	140	120	120	110	90
8		Ngã ba đi xã Yên Hoa	Hết địa phận thôn Nà Pin (giáp ranh tỉnh Thái Nguyên)	130	120	100	100	90	80	80	70	60
9	Quốc lộ 280 (TL190 cũ)	Ngã ba (khu tái định cư Nà Pục)	Hết địa phận thôn Nà Pục đi xã Yên Hoa	190	170	140	150	140	110	110	100	80
10	Huyện lộ (đường Bản Lăn - Nà Sầm)	Ngã ba giao với QL279	Hết nhà ông Hứa Văn Lân	190	170	140	150	140	110	110	100	80
11		Giáp nhà ông Hứa Văn Lân	Hết nhà Hùng (Sinh) thôn Bản Tầm	130	120	100	100	90	80	80	70	60
12		Giáp nhà Hùng Sinh	Ngã ba đường vào nhà ông Duy	190	170	140	150	140	110	110	100	80
13		Ngã ba đường vào nhà ông Duy	Hết hồ thủy điện	130	120	100	100	90	80	80	70	60

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14	Huyện lộ (đường Bản Dạ - Cốc Quéo)	Giáp Quốc lộ 279	Giáp ranh xã Nam Cường, tỉnh Thái nguyên	130	120	100	100	90	80	80	70	60
15	Đường liên thôn	Giáp nhà ông Đảng Văn Nghị thôn Khau Trảng	Hết đất nhà ông Bàn Văn Lập thôn Nà Kiếm	100	90	80	80	70	60	60	50	50
16		Giáp nhà ông Triệu Văn Tá A thôn Pắc Khoang	Hết đất nhà ông Đảng Đức Hàu (giáp tỉnh Thái Nguyên)	120	110	90	100	90	80	70	60	50
17		Ngã ba đường đi Hồng Thái	Hết thôn Khuổi Tích	90			70			50		
18		Ngã ba thôn Nà Kiếm đi thôn Bản Tâng	Thôn Bản Tâng	300	270	230	240	220	180	180	160	140
19		Ngã ba đường vào Khuổi Tích	Phân hiệu trường tiểu học xã Hồng Thái (tại thôn Nà Đứa)	90			70			50		
20		Giáp nhà ông Dương Văn Dừng (bản Dạ)	Hết đất nhà ông Phùng Văn Chẹ thôn Nà Mu	120	110	90	100	90	80	70	60	50
21		Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Sơn Phú cũ	Hết đất nhà ông Hà Đình Túc thôn (bản Dạ)	120	110	90	100	90	80	70	60	50
22		Giáp nhà ông Hà Văn Chinh	Hết đất nhà ông Nông Văn Thu Bản Lăn	120	110	90	100	90	80	70	60	50
23		Giáp nhà ông Phùng Minh Hiếu	Hết đất nhà ông Triệu Trung Đông	90			70			50		
24		Giáp nhà ông Hà Văn Úy	Hết đất nhà ông Triệu Xuân Nần thôn Nà Mu	90			70			50		
25		Giáp nhà ông Tiêu Xuân Hoè	Hết đất nhà ông Vũ Văn Định thôn Bản Tầm	90			70			50		
26		Giáp nhà ông Triệu Trường Kim	Hết đất nhà ông Bàn Tài Quân thôn Nà Cọn	90			70			50		
27		Giáp nhà ông Triệu Tài Thiên	Hết đất nhà ông Triệu Trường Kim thôn Nà Cọn	90			70			50		
28		Giáp nhà ông Phùng Thừa Quý	Hết đất nhà ông Phùng Thanh Bình Thôn Nà Lạ	90			70			50		
29		Giáp nhà ông Triệu Đào Ngan	Hết đất nhà ông Chúc Văn Phẩy, thôn Nà Sảm	90			70			50		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
30	Đường liên thôn	UBND xã qua trạm y tế xã, qua trường cấp I + II	Hết đất nhà ông Bàn Văn Nghị	450	410	340	360	320	270	270	240	200
31		UBND xã Hồng Thái Cũ qua khu dân cư Nà Soóc	Hết đất nhà ông Đảng Văn Nghị thuộc thôn Khau Trảng (ĐH04)	450	410	340	360	320	270	270	240	200
32		Giáp nhà ông Bàn Văn Búa	Hết đất nhà ông Bàn Văn Thiên thuộc thôn Nà Kiếm (ĐH04)	450	410	340	360	320	270	270	240	200
33		Giáp nhà ông Bàn Văn Nghị đi qua các thôn Hồng Ba, Nà Mụ, Pắc Khoang, Khuổi Phây	Giáp đất nhà ông Lý Văn Khìn thôn Khuổi Phây (giáp tỉnh Bắc Kạn)	120	110	90	100	90	80	70	60	50
34		Đường rẽ thôn Nà Kiếm	Thôn Bản Muông	120	110	90	100	90	80	70	60	50
35		Giáp nhà ông Bàn Văn Nghị đi qua các thôn Hồng Ba, Nà Mụ, Pắc Khoang, Khuổi Phây	Hết đất nhà ông Lý Văn Khìn thôn Khuổi Phây (giáp tỉnh Thái Nguyên)	90			70			50		
36		Đường rẽ thôn Nà Kiếm	Thôn Bản Muông	90			70			50		
37		Đoạn QL 279 lên thôn Bản Tâng		90			70			50		
38		Đoạn QL 279 lên thôn Bản Thốc		90			70			50		
39		Đoạn QL 279 lên thôn Nà Đeo		90			70			50		
40		Đoạn QL 280 lên thôn Nà Bản		90			70			50		
41		Ngã ba Phai Khăn	Hết đất nhà ông Quốc	200			160			120		
42		Trường tiểu học	Ngã ba nhà ông Hoàng Văn Thắng	200			160			120		
43		Giáp nhà ông Nông Văn Ngân	Hết đất nhà ông Nông Văn Hộ, thôn Bản Dạ	120	110	90	100	90	80	70	60	50
44		Trường Tiểu học cũ, thôn Bản Dạ	Hết đất nhà ông Phùng Thừa Khiên, thôn Bản Dạ	120	110	90	100	90	80	70	60	50
45		Giáp quán nhà ông Hà Văn Quận	Hết đất nhà ông Hà Văn Tương, thôn Bản Lăn	120	110	90	100	90	80	70	60	50

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
46	Đường liên thôn	Giáp nhà ông Triệu Văn Thành	Hết mặt bằng khu Thôm Kiệu, thôn Nà Mu	120	110	90	100	90	80	70	60	50
47		Giáp nhà ông Ma Văn Lùng	Nhà văn hóa thôn Bản Lăn	120	110	90	100	90	80	70	60	50
48		Nhà ông Nông Văn Xuyên	Hết đất nhà ông Hà Văn Hựu thôn Bản Lăn	120	110	90	100	90	80	70	60	50
49	Khu trung tâm thương mại chợ Đà Vị			400			320			240		
50	Khu tái định cư thôn Xá Thị			400			320			240		
51	Khu tái định cư thôn Nà Pục			200			160			120		
52	Khu tái định cư thôn Phai Khăn			200			160			120		
53	Khu tái định cư Bắc Lè			100			80			60		
54	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			90			70			50		

Bảng số 37**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ HÙNG AN***(Kèm theo Nghị quyết số: 41 /2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Hùng An											
1	Quốc lộ 2	Ngã ba đi làng Dọc	Cây đa gần Trường cấp 3 Hùng An	2.210	1.330	880	1.770	1.060	710	1.330	800	530
2		Cây đa gần Trường cấp 3 Hùng An	Cầu Hùng Nỗ	1.250	750	500	1.000	600	400	750	450	300
3		Cầu Hùng Nỗ	Héc Linh Lực	560	340	220	450	270	180	340	200	140
4		Giáp ranh xã Bắc Quang	Ngã ba đi làng Dọc	560	340	220	450	270	180	340	200	140
5	Đường liên xã	Ngã ba chợ Việt Hồng	Đi xã Yên Hà 300m	560	340	220	450	270	180	340	200	140
6		Ngã ba chợ Việt Hồng	Đi xã Việt Quang 200m	560	340	220	450	270	180	340	200	140
7		Ngã ba chợ Việt Hồng	Đi xã Việt Hồng 300m	560	340	220	450	270	180	340	200	140
8		Ngã tư Việt Hồng	Hướng ra Cầu Bản	420	250	170	340	200	135	250	150	100
9		Ngã tư Việt Hồng	Cổng trường tiểu học Việt Hồng	420	250	170	340	200	135	250	150	100
10		Ngã tư Việt Hồng	Hướng ra Lâm Trường cầu Ham 100m	420	250	170	340	200	135	250	150	100
11		Ngã tư Việt Hồng	Cách UBND xã về sau 300m	420	250	170	340	200	135	250	150	100
12		Gần ngã ba Việt Hồng	Cách UBND xã về sau 300m	400	240	160	320	190	128	240	144	95
13		Chợ Việt Hồng	Giáp ranh xã Bằng Lang	400	240	160	320	190	128	240	144	95
14		Ngã ba thôn Việt Hà	Giáp ranh xã Tân Trinh	400	240	160	320	190	128	240	144	95
15		Ngã ba cổng làng thôn Thành Tâm	Ngã ba bảng tin	380	230	150	300	180	120	230	140	90
16		Giáp ranh xã Vĩnh Tuy	Cổng chào Tiên Kiều cũ (cách 50m)	400	240	160	320	190	128	240	144	95
17		Cổng chào Tiên Kiều cũ (cách 50m)	Ngã ba cổng làng thôn Kim	400	240	160	320	190	128	240	144	95
18	Đường liên xã	Ngã ba cổng làng thôn Kim	Giáp thôn Hồng Thái	380	230	150	300	180	120	230	140	90
19		Giáp ranh xã Vĩnh Tuy	Đầu cầu treo	380	230	150	300	180	120	230	140	90

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
20	Đường liên thôn	Ngã ba trung tâm xã	Đầu cầu treo	370	222	148	295	178	118	220	130	88
21		Đầu cầu treo	Ngã ba bảng tin thôn Kiều	370	222	148	295	178	118	220	130	88
22		Ngã ba công ty chè	Cây đa Trường cấp 2, cấp 3 Hùng An	370	222	148	295	178	118	220	130	88
23		Trường tiểu học Hùng An	Đi vào thôn Bó Lông	370	222	148	295	178	118	220	130	88
25		Đi vào thôn Bó Lông	Đi vào thôn An Bình	370	222	148	295	178	118	220	130	88
26		Ngã ba cổng công ty Hua Hong	Giáp ranh xã Bắc Quang	370	222	148	295	178	118	220	130	88
27	Vị trí bám các trục đường liên thôn và đường bê tông liên thôn			180			140			110		
28	Đất bám xung quanh chợ (trừ mặt bám Quốc lộ 2)			280			220			170		
29	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			140			120			85		

Bảng số 38**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ HÙNG ĐỨC***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Hùng Đức											
1	Đường huyện 02	Giáp ranh xã Đức Ninh	Hết đất nhà ông Tuyên, thôn Làng Chăng	130	110	90	100	80	70	80	60	50
2		Giáp đất nhà ông Tuyên thôn Làng Chăng qua UBND xã	Hết đất nhà ông Sơn, thôn Uôm Tưởn	200	160	120	160	130	100	120	100	70
3		Nhà ông Sơn, thôn Uôm Tưởn	Hết trường Tiểu học Hùng Thắng	150	120	90	120	100	80	90	70	50
4		Giáp trường tiểu học Hùng Thắng	Hết thôn Đèo Quân, Hùng Xuân	130	110	90	100	80	70	80	60	50
5	Đất liền cạnh đường liên thôn Tân Hùng			150	120	90	120	100	80	90	70	50
6	Đường liên thôn	Ngã ba thôn Tân Hùng đi thôn Thị	Hết đất nhà ông Sáng thôn Thị	150	120	90	120	100	80	90	70	50
7		Giáp đất nhà ông Sáng	Hết thôn Khánh Hùng (Giáp xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang)	150	120	90	120	100	80	90	70	50
8		Ngã ba Nhà Ông Thủy thôn Thị đi Xuân Mai	Hết thôn Khánh Xuân (Giáp xã Thái Hòa)	120	100	80	100	80	70	80	60	50
9	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			70			60			40		

Bảng số 39**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ HÙNG LỢI***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Hùng Lợi											
1	Đường Hồ Chí Minh	Giáp ranh xã Trung Sơn	Cầu suối Yềng (thôn Đồng Trang)	540	320	220	430	260	170	320	190	130
2		Cầu suối Yềng (thôn Đồng Trang)	Hết thửa đất ở hộ ông Nguyễn Văn Mêu thôn Lê	540	320	220	430	260	170	320	190	130
3		Giáp thửa đất ở hộ ông Nguyễn Văn Mêu thôn Lê	Hết địa phận xã Hùng Lợi (giáp tỉnh Thái Nguyên)	340	200	140	270	160	110	200	120	80
4	Đường tỉnh 185	Ngã ba tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (thôn Coóc)	Hết thửa đất ở hộ ông Ma Văn Đoán thôn Toòng	400	240	160	320	190	130	240	140	100
5		Giáp đất ở hộ ông Ma Văn Đoán thôn Toòng	Hết thửa đất ở hộ ông Lê Văn Hòa (cầu tràn)	270	160	110	220	130	90	160	100	60
6		Giáp cầu tràn (nhà ông Lê Văn Hòa)	Giáp đất ở hộ ông Triệu Chính Quy thôn Bản Pình	340	200	140	270	160	110	200	120	80
7		Đất ở hộ ông Triệu Chính Quy thôn Bản Pình	Hết thửa đất ở hộ ông Bàn Văn Thu thôn Vàng Ngược	350	210	140	280	170	110	210	130	80
8		Giáp thửa đất ở hộ ông Bàn Văn Thu thôn Vàng Ngược	Hết địa phận xã Hùng Lợi (giáp xã Tri Phú)	250	150	100	200	120	80	150	90	60
9	Đường liên thôn	Ngã ba tiếp giáp đất ở ông Đặng Văn Tài	Hết thửa đất ở hộ ông Lý Văn Trường, thôn Bản Pình	300	180	120	240	140	100	180	110	70
10		Ngã ba (Chốt Kiểm lâm)	Hết thửa đất ở ông Sơn thôn Khuổi Bốc	250	150	100	200	120	80	150	90	60
11		Ngã ba đường huyện (nhà ông Lý Văn Nhân)	Hết đất ở ông Ma Phúc Viêt thôn Bản Pình	250	150	100	200	120	80	150	90	60
12		Giáp nhà nhà Văn hóa thôn Đồng Trang	Cầu treo thôn Đồng Trang	400	240	160	320	190	130	240	140	100
13		Giáp đường Hồ Chí Minh	Hết thửa đất ở ông Ma Văn Trường (giáp đường Hồ Chí Minh)	540	320	220	430	260	170	320	190	130
14		Giáp đường Hồ Chí Minh	Cầu tràn thôn Đồng Trang (đường đi thôn Yềng)	400	240	160	320	190	130	240	140	100

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15	Đường liên thôn	Đoạn nối ngã ba đường Hồ Chí Minh	Hết nhà ông Luân Văn Trinh	500	300	200	400	240	160	300	180	120
16		Ngã ba thôn Lè (giáp thửa đất ở tiếp giáp đường Hồ Chí Minh)	Cầu thôn Bum Kện	200	120	80	160	100	60	120	70	50
17		Cầu thôn Bum Kện	Hết đất ở hộ ông Sâm Văn Páo (thôn Khuổi Ma)	250	150	100	200	120	80	150	90	60
18		Cầu thôn Bum Kện	Giáp ranh xã Tân Trào	200	120	80	160	100	60	120	70	50
19		Giáp cầu Suối Yểng (gần nhà ông Hội)	Phân trường mầm non thôn Tấu Lìn	250	150	100	200	120	80	150	90	60
20		Cầu tràn nhà bà Ma Thị Kỳ thôn Lay	Hết thửa đất ở hộ ông Ma Văn Thực thôn chương	250	150	100	200	120	80	150	90	60
21		Giáp thửa đất ở hộ ông Ma Văn Thực thôn chương	Hết trường tiểu học thôn Toát	200	120	80	160	100	60	120	70	50
22	Đường trục thôn	Các thôn Đồng Trang, Cóoc, Nà Mỏ		400	240	160	320	190	130	240	150	100
23		Các thôn: Tòng, Lè		340	204	136	270	160	110	200	120	80
24		Các thôn: Chương, Lay, Nà Tang, Phan, Yểng		200	120	80	160	100	60	120	70	50
25	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			90			70			50		

Bảng số 40

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIÊN ĐÀI

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Kiên Đài											
1	Đường tỉnh 185	Cầu tràn thôn Nà Trám	Ngã ba cầu tràn Pác Mạ	220	180	170	180	140	120	130	104	85
2		Ngã ba cầu tràn Pác Mạ	Hết trường tiểu học Kiên Đài	325	260	200	260	210	170	200	160	130
3		Trường tiểu học Kiên Đài	Ngã ba Cây Đa thôn Làng Khây 1 (Km112 +00 đường tỉnh 185)	190	150	110	150	120	100	110	90	70
4		Ngã ba Cây Đa thôn Làng Khây 1 (Km112 +00 đường tỉnh 185)	Ngã ba đường vào di tích văn phòng trung ương Đảng (Km110 +900 đường tỉnh 185)	220	180	130	180	140	120	130	100	85
5		Ngã ba đường vào di tích văn phòng trung ương Đảng (Km110 +900 đường tỉnh 185)	Hết đường tỉnh 185 (giáp ranh xã Tri Phú)	110	90	80	90	70	65	70	60	50
6	Đường huyện 03	Giáp ranh xã Chiêm Hóa	Cầu số 4 thôn Vũ Hải Đường	360	290	220	290	230	190	220	180	140
7		Cầu số 4 thôn Vũ Hải Đường	Km7+600 đường (Đường huyện 03)	240	190	140	190	150	120	140	110	90
8		Km7+600 đường (Đường huyện 03)	Cầu tràn thôn Nà Trám	300	240	180	240	190	160	180	140	120
9	Đường liên thôn	Ngã ba Loong Pổng	Cầu tràn thôn Nà Bó	190	150	110	150	120	100	110	90	70
10		Ngã ba đường huyện 03	Giáp ranh xã Chiêm Hóa	190	150	110	150	120	100	110	90	70
11		Ngã ba đường tỉnh 185	Ngã ba Pác Đò thôn Nà Khả	120	100	85	100	80	70	70	60	50
12	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			80			64			48		

Bảng số 41**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN THIẾT***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Kiến Thiết											
1	Quốc lộ 2C	Giáp ranh xã Xuân Vân	Đập tràn khe Khuổi Triễn	340	200	180	270	160	110	200	150	120
2		Đập tràn khe Khuổi Triễn	Hết nhà ông Hà Văn Cường (thôn Đồng Phạ)	670	400	270	540	320	220	400	240	160
3		Giáp nhà ông Hà Văn Cường (thôn Đồng Phạ)	Hết địa phận xã Kiến Thiết (thôn Tân Minh)	340	200	180	270	160	110	200	150	120
4	Đường huyện 25	Ngã ba chợ Kiến Thiết	Hết thửa đất hộ ông Vàng Seo Tính (thôn Làng Un)	200	170	150	160	130	100	120	100	70
5		Giáp thửa đất hộ ông Vàng Seo Tính (thôn Làng Un)	Hết nhà ông Cù Thanh Lâm (thôn Nậm Bó)	180	160	140	140	110	80	110	90	70
6		Giáp nhà ông Cù Thanh Lâm (thôn Nậm Bó)	Hết nhà ông Ma Văn Nghị (thôn Khuổi Cắn)	170	150	130	120	100	70	90	70	50
7	Đường huyện 34	Ngã ba cầu Bắc Cụp	Hết địa phận xã Kiến Thiết (Hết đất ở bà Trần Thị Quang thôn Đồng Khẩn)	340	200	180	270	220	160	200	160	120
8	Đường liên thôn	Giáp nhà ông Đinh Văn Chúc thôn Nậm Bó	Hết nhà ông Nông Hồng Bằng thôn Khuổi Cắn	170	150	130	120	100	70	90	70	50
9		Giáp điểm trường Tiểu học thôn Nà Vơ	Hết đường liên thôn Lũng Quân	180	160	140	140	110	80	110	90	70
10		Ngã ba cây xăng Kiến Thiết	Cầu tràn Khuổi Mang (thôn Pắc Nghiêng)	240	190	160	190	150	110	140	110	80
11		Nhà ông Hoàng Văn Thạch (thôn Khuổi Cắn)	Hết nhà ông Giàng Minh Phong (thôn Khuổi Khít)	170	150	130	120	100	70	90	70	50

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12	Đường liên thôn	Cầu tràn Khuổi Mang (thôn Pắc Nghiêng)	Điểm trường Tiểu học thôn Nà Vơ	180	160	140	140	110	80	110	90	70
13		Nhà ông Mai Việt Bắc	Hết đất nhà ông Phạm Văn Tuyên (thôn Đồng Khẩn)	170	150	130	120	100	70	90	70	50
14	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất	Các thôn: Bắc Triễn, Làng Lan, Pắc Nghiêng, Làng Ấp, Đồng Phạ, Tân Minh, Làng Làm		100			90			70		
15		Các thôn còn lại		90			80			60		

Bảng số 42**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIM BÌNH***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Kim Bình											
1	Quốc lộ 2C (Tuyến Kim Bình - Trung Hòa, ĐT 185 cũ)	Giáp ranh xã Chiêm Hóa	Cổng trụ sở UBND Đảng ủy xã Kim Bình	460	280	230	370	250	200	280	220	170
2		Cổng trụ sở UBND Đảng ủy xã Kim Bình	Hết trường tiểu học Vinh Quang (thôn An Ninh)	590	350	240	480	300	250	360	240	180
3		Giáp trường tiểu học Vinh Quang (thôn An Ninh)	Hết nhà văn hóa thôn Ngọc Quang	460	280	230	370	250	200	280	220	170
4		Giáp nhà văn hóa thôn Ngọc Quang	Cầu Kim Bình	650	390	260	520	350	300	390	250	200
5		Cầu Kim Bình	Giáp ranh xã Kiến Thiết	370	270	220	300	220	180	230	180	160
6	Đường huyện Vinh Quang - Bình Nhân - Kiến Thiết (ĐH 06) nay là đường liên xã	Ngã ba QL 2C hướng đi Cầu Chinh	Chân đèo Bụt	340	250	200	280	200	160	210	160	140
7		Chân đèo Bụt	Giáp ranh xã Kiến Thiết	200	180	150	160	140	120	120	110	100
8	Đường liên thôn	Ngã ba QL2C cách 25m đi Thôn Tiên Hóa 1	Qua nhà văn hóa thôn Tiên Hóa 1 đến hết khu dân cư thôn Tiên Hóa 1	280	200	170	230	180	130	170	150	120
9			Vòng qua nhà văn hóa thôn Tiên Quang 1 ngược ra QL2C (ngã bà nhà bà Phạm Thị Huệ)	280	200	170	230	180	130	170	150	120
10		Ngã ba QL2C cách 25m Nhà Hoàng Tùng	Cổng trường THCS Vinh Quang	280	200	170	230	180	130	170	150	120
11		Ngã ba QL2C cách 25m Thôn An Ninh	Đỉnh Đèo Gom thôn Nhân Lý	280	200	170	230	180	130	170	150	120

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12	Đường liên thôn	Ngã ba đất ở liền cạnh đường liên xã (đường ĐH06) đi khu trung tâm xã Bình Nhân cũ	Hết khu dân cư trung tâm xã Bình Nhân cũ	160	140	120	130	110	100	110	100	90
13		Ngã ba Đất ở liền cạnh đường liên xã (đường ĐH06) ông Ngô Văn Đa	Ngã ba Đất ở liền cạnh đường liên xã (đường ĐH06) ông Ngô Hồng Văn	130	110	100	110	100	90	80	70	60
14		Ngã ba QL2C rẽ vào Thôn Tân Quang	Vòng qua thôn Tân Quang ra QL 2C	200	180	150	160	140	120	120	100	90
15		Ngã ba QL2C cách 25m Thôn Quang Hải	Hết đất hộ ông Phạm Ngọc Quảng thôn Quang Hải	200	180	150	160	140	120	120	100	90
16		Ngã ba QL 2C gần nhà Tuyến Lệ	Nhà bà Thúy Nghĩa	180	160	140	150	130	110	110	90	80
17		Ngã ba QL2C cách 25m đi Thôn Liên Nghĩa	Giáp vườn rau an toàn xã	200	180	150	160	140	120	120	100	90
18		Ngã ba đi thôn Phong Quang	Ngã ba QL2 Cách 25m đi thôn Vĩnh Tường	120	105	95	100	90	80	80	70	60
19		Ngã ba QL2C (sân thể thao trung tâm xã)	Hết đất trường THCS Kim Bình	130	110	100	110	100	90	80	70	60
20		Ngã ba QL2C (cầu Kim Bình)	Nhà văn hóa Kim Quang cũ	130	110	100	110	100	90	80	70	60
21		Ngã ba QL2C (đường vào khu di tích)	Cổng khu di tích	130	110	100	110	100	90	80	70	60
22		Ngã ba QL2C cách 25m đi Thôn Tiên Hóa 2	Nhà văn hóa Tiên Hóa 2	160	140	120	130	110	100	100	90	80
23		Ngã ba QL2C cách 25m đi Thôn Tiên Hóa 2	Hết đất hộ ông Trần Văn Trọng thôn Tiên Quang 1	160	140	120	130	110	100	100	90	80
24		Ngã ba QL2 cách 25m trục đường vào nhà văn hóa thôn Vĩnh Tường	Ngã ba đi thôn Phong Quang	160	140	120	130	110	100	100	90	80
25		Ngã ba Thúy Nghĩa	Hết đất ông Phạm Hồng Hải (giáp thôn Vĩnh Tường)	160	140	120	130	110	100	100	90	80
26		Ngã ba Thúy Nghĩa	Ngã ba nhà Bùi Thị Huyền (giáp đường liên thôn Tân Quang) ra QL2C gần nhà Huy Hiệp thôn Tân Quang	160	140	120	130	110	100	100	90	80

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
27	Đường liên thôn	Ngã ba Đất ở liền cạnh đường liên xã (đường ĐH06) trạm biển áp thôn Đồng Tâm	Ngã ba đường đi rẽ vào Đồng Chùa	130	110	100	110	100	90	80	70	60
28		Ngã ba Đất ở liền cạnh đường liên xã (đường ĐH06) trạm biển áp thôn Nhân Lý	Nhà văn hóa Tát Tiêu cũ thôn Bình An	130	110	100	110	100	90	80	70	60
29		Ngã ba đường ĐH06 đi thôn Bình minh	Ngã ba Lung Puốc cũ (thôn Bình Minh)	130	110	100	110	100	90	80	70	60
30		Ngã tư đường ĐH06 Nhân Lý	Đình Đèo Gom thôn Nhân Lý	130	110	100	110	100	90	80	70	60
31		Ngã ba điểm trường thôn Tông Đình	Ngã ba nhà văn hóa thôn Tông Bốc	110	100	90	90	80	70	80	70	60
32		Nhà văn hóa thôn Kim Quang	Ngã ba trường tiểu học Kim Bình	110	100	90	90	80	70	80	70	60
33		Ngã ba thôn Đồng Tâm	Hết đất nhà ông Hoàng văn Sâm thôn Đồng Tâm	90	80	70	80	70	60	70	60	50
34		Ngã ba Đất ở liền cạnh đường liên xã (đường ĐH06) trước nhà ông Hoàn Văn Thong	Ngã ba cầu Ông Bộ	90	80	70	80	70	60	70	60	50
35		Ngã ba Đất ở liền cạnh đường liên xã (đường ĐH06) thuộc thôn Đồng Tân	Cầu tràn thôn Đồng Tâm	90	80	70	80	70	60	70	60	50
36		Ngã ba trạm biển áp thôn Bình An	Ngã ba chân đèo Liền thôn Bình An	90	80	70	80	70	60	70	60	50
37		Ngã ba cổng làng thôn Bình An	Ngã ba đường rẽ vào nhà bà Hoàng Thị Tiệu thôn Bình An	90	80	70	80	70	60	70	60	50
38	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			70			60			50		

Bảng số 43**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA XÃ KHÂU VAI***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Khâu Vai											
1	Đường tỉnh 217	Giáp ranh xã Mèo Vạc	Ngã ba đi Nhù Cú Ha	400	240	150	320	190	120	240	140	100
2		Ngã ba đi Nhù Cú Ha	Hết nhà ông Hợp	610	370	240	490	290	200	370	220	150
3		Giáp nhà ông Hợp	Giáp nhà ông Hờ Mí Già	450	270	180	360	220	140	270	160	110
4		Đầu nhà ông Hờ Mí Già	Hết trụ sở ủy ban xã Khâu Vai	650	390	260	520	312	210	390	230	160
5		Ngã ba chợ Chí Di Phìn	Giáp bể nước ông Vũ Ngọc Kỳ	650	390	260	520	312	210	390	230	160
6		Đầu bể nước ông Vũ Ngọc Kỳ	Giáp trụ sở ủy ban xã Khâu Vai cũ	450	270	180	360	220	140	270	160	110
7		Đầu trụ sở ủy ban xã Khâu Vai cũ	Ngã ba đi Hồ Treo thôn Khâu Vai	650	390	260	520	312	210	390	230	160
8		Ngã ba đi Hồ Treo thôn Khâu Vai	Giáp thủy điện Nho Quế 3	450	270	180	360	220	140	270	160	110
9	Đường liên xã	Ngã ba Hoa Cương đi xã Niêm Sơn	Giáp ranh xã Niêm Sơn	410	250	160	330	200	130	250	150	105
10		Đầu thủy điện Nho Quế 3	Đầu cầu sắt thủy điện Nho Quế 2 (Giáp ranh xã Sơn Vĩ)	410	250	160	330	200	130	250	150	105
11	Đường liên thôn	Ngã ba Lũng Lừ	Giáp Hồ Treo thôn Lũng Lừ A	550	330	220	440	260	180	330	200	130
12		Ngã ba trường mầm non Khâu Vai	Giáp ranh xã Tát Ngà	410	250	160	330	200	130	250	150	105
13		Ngã ba thôn Ha Đế	Giáp ranh tỉnh Cao Bằng	410	250	160	330	200	130	250	150	105
14		Các vị trí đường liên thôn có mặt đường bê tông lớn hơn 2,5m		400	240	150	320	190	120	240	140	100
15	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			150			120			90		

Bảng số 44**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KHUÔN LỪNG***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Khuôn Lùng											
1	Đường tỉnh 178	Cổng trường tiểu học Khuôn Lùng	Cách trạm kiểm lâm 200m về hướng xã Quang Bình	370	220	150	220	130	90	170	100	70
2		Cổng trường tiểu học Khuôn Lùng	Ngã ba đi thôn Phiêng Lang	370	220	150	300	180	120	220	130	90
3		Cách trạm kiểm lâm 200m về hướng xã Quang Bình	Giáp ranh xã Quang Bình	280	170	110	220	130	90	170	100	70
4		Ngã ba đường tỉnh 178	Trường mầm non Nà Chì	370	220	150	300	180	120	220	130	90
5		Cầu Nậm He	Ngã ba vào thôn Phiêng Lang	370	220	150	300	180	120	220	130	90
6		Cầu Nậm He	Cầu Nà Chì	430	260	170	340	200	140	260	160	100
7		Cầu Nà Chì	Ngã ba rẽ thủy điện Nà Chì	360	220	140	360	220	140	280	170	110
8		Ngã ba rẽ thủy điện Nà Chì	Cầu Khâu Lầu	220	150	110	220	130	100	260	160	100
9		Cầu Khâu Lầu	Ngã ba đi vào nhà văn hóa thôn Nà Lạn	220	150	110	220	130	100	260	160	100
10		Ngã ba đi vào nhà văn hóa thôn Nà Lạn	Giáp ranh xã Nậm Dẩn	220	150	110	180	110	95	130	80	50
11	Đường liên xã	Suối Khuỷ Cườm	Cầu bê tông thôn Bản Bó	150	130	100	120	110	100	90	70	60
12		Cầu bê tông thôn Bản Bó	Giáp ranh xã Bản Liên(tỉnh Lào Cai)	120	110	95	110	100	95	80	60	55
13	Đường liên thôn	Cầu Trần thôn Nà Ràng	Cầu treo Xuân Hòa	120	110	95	110	100	95	80	60	55
14	Đường trục thôn	Trụ sở đảng ủy xã	Ngã ba rẽ vào Đình Mường	250	150	100	200	120	100	150	90	60
15		Ngã ba đường tỉnh 178	Nhà văn hóa thôn Nà Chì	250	150	100	200	120	100	150	90	60
16	Đường trục thôn	Ngã ba đường tỉnh 178 hướng đi theo trường mầm non	Ngã ba đi vào nhà văn hóa thôn Nà Chì	200	150	100	160	100	95	120	80	55

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17	Đường trục thôn Nà Chì	Ngã ba đi qua khu tập thể bệnh viện Bà Chì	Ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Nà Chì	140	120	100	110	100	95	80	60	55
18	Đường thôn	Ngã ba rẽ vào Bản Liền	Suối Khuỷ Cườm	250	150	100	200	120	100	150	90	60
19		Đường tỉnh 178 đi qua Thôm Thọ	Đến thôn Bản Bó	150	130	100	120	110	100	90	70	60
20		Ngã ba đường tỉnh 178 hướng đi vào nhà văn hóa thôn Tân Sơn	Nhà văn hóa thôn Tân Sơn	250	150	100	200	120	100	150	90	60
22		Ngã ba đường tỉnh 178	Nhà văn hóa thôn Nà Chì	370	220	150	300	180	120	220	130	90
21	Ngã ba đi vào Trụ Sở thôn Nà Ràng	Ngã ba đi trụ sở thôn Nà Ràng	Cầu tràn	250	150	100	200	120	100	150	90	60
23	Đường Nà Chì Quảng Nguyên	Cầu Nậm He	Ngã ba vào xóm Tà Thẳng	200	150	100	160	100	95	120	80	55
24	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			100			90			60		

Bảng số 45**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ LAO CHẢI***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Lao Chải											
1	Quốc lộ QL4C	Cầu thác nước	Nhà ông Đặng Văn Và	395	240	160	320	190	130	240	140	100
2		Nhà ông Đặng Văn Và	Nhà ông Đặng Văn Nhùn	395	240	160	320	190	130	240	140	100
3		Nhà ông Đặng Văn Nhùn	Nhà ông Hoàng Văn Dương	400	240	160	320	190	130	240	140	100
4		Nhà ông Hoàng Văn Dương	Cầu Khi	400	240	160	320	190	130	240	140	100
5		Cầu Khi	Hết đường nhựa QL4	400	240	160	320	190	130	240	140	100
6	Tỉnh Lộ 197C	Đầu đường bê tông	Nhà ông Vàng Séo Lòng	400	240	160	320	190	130	240	140	100
7		Nhà ông Vàng Séo Lòng	Hội trường thôn Bản Phùng	460	280	180	370	220	150	280	170	110
8		Hội trường thôn Bản Phùng	Cầu treo Bản Phùng	400	240	160	320	190	130	240	140	100
9	Đường trục thôn Nậm Tà	Cổng chào thôn Nậm Tà	Nhà ông Vàng Văn Ôn	400	240	160	320	190	130	240	140	100
10		Nhà ông Vàng Văn Ôn	Nhà ông Nguyễn Văn Đáo	300	180	120	240	140	100	180	110	70
11		Nhà ông Nguyễn Văn Đáo	Cổng chào thôn Nậm Lịch	460	280	180	370	220	150	280	170	110
12	Đường trục thôn Nậm Nịch	Cổng chào thôn Nậm Lịch	Nhà ông Đặng Văn Giàng	300	180	120	240	140	100	180	110	70
13		Nhà ông Đặng Văn Giàng	Suối Loren	160	100	60	130	80	50	100	60	40
14	Đường trục thôn Nậm Lạn	Ngã ba QL4	Hộ ông Lý Văn Thịnh thôn Nậm Lạn	160	100	60	130	80	50	100	60	40
15	Đường trục thôn Nhiu Sang	Ngã ba QL4	Hết đường bê tông thôn Nhiu Sang	160	100	60	130	80	50	100	60	40

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16	Đường trục thôn Tả Ván	Cổng chào thôn Tả Ván	Ngã ba nhà ông Nghiêm	200	120	80	160	100	60	120	70	50
17	Đường trục thôn Nậm	Ngã ba QL4	Trung tâm Nậm Lầu 1	160	100	60	130	80	50	100	60	40
18	Lầu	Ngã ba đầu cầu	Trung tâm Nậm Lầu 2	160	100	60	130	80	50	100	60	40
19	Đường trục thôn	Ngã ba ĐT.197C	Chợ Lao Chải	160	100	60	130	80	50	100	60	40
20		Ngã ba chợ Lao Chải	Cột mốc 238	160	100	60	130	80	50	100	60	40
21	Đường trục thôn Lùng Chu Phùng	Ngã ba cổng chào thôn Lùng Chu Phùng	Nhà văn hóa thôn Lùng Chu Phùng	160	100	60	130	80	50	100	60	40
22	Đường trục thôn Ngòi Là Thầu	Ngã ba QL4	Nhà văn hóa thôn Ngòi Là Thầu	160	100	60	130	80	50	100	60	40
23	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			140			120			90		

Bảng số 46**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ LÂM BÌNH***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Lâm Bình											
1	Đường tỉnh 185	Đỉnh đèo Kéo Quân	Cầu Bản Thàng	650	455	360	520	365	290	425	300	230
2		Đầu cầu Bản Thàng	Hết đất nhà ông Quan Văn Đôi (thôn Bản Bon)	300	180	120	240	168	132	165	120	90
3		Giáp đất nhà ông Quan Văn Đôi (thôn Bản Bon)	Hết đèo Khau Cau (Giáp ranh xã Bạch Ngọc)	150	105	85	120	100	80	100	80	65
4	Đường tỉnh 188	Nhà ông Hoàng Ton Chài	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Dềnh	150	105	85	120	100	80	100	80	65
5		Giáp đất nhà ông Hoàng Văn Dềnh	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Dìn	200	140	110	160	110	90	130	90	70
6		Giáp đất nhà ông Hoàng Văn Dìn	Cầu Khuổi Hát	120	85	75	100	90	70	80	70	60
7		Cầu Khuổi Hát	Hết nhà Lý Tồn Phim (thôn Khuổi Củng)	90	80	70	80	70	60	70	60	50
8	Đường Nguyễn Tất Thành	Trụ sở công xã Lâm Bình qua cổng huyện đội	Ngã ba đỉnh đèo Kéo Quân	2.190	1.310	880	1.750	1.050	700	1.310	790	520
9		Trụ sở Công an xã Lâm Bình qua khu Nà Ky	Giáp nhà Nguyễn Thị Bền (Thôn Bản Kè)	1.940	1.160	780	1.550	930	620	1.160	700	460
10	Đường Nguyễn Văn Linh	Cổng trường THCS Lãng Can	Cầu Táng Heo	1.160	700	460	930	560	370	700	420	280
11		Cầu Táng Heo qua trường mầm non Lâm Bình (trường chính)	Cầu Ta Tè (Thôn Nặm Đíp)	320	190	150	260	160	100	190	110	80
12	Đường Võ Nguyên Giáp	Cầu Nà Khả	Chân Đèo Nàng (giáp ranh xã Thượng Lâm)	1.940	1.160	780	1.550	930	620	1.160	700	460

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Đường Võ Nguyên Giáp	Cầu Nà Khả	Qua khu tái định cư Bản Khiển đến cầu Bản Khiển	2.190	1.310	880	1.750	1.050	700	1.310	790	520
14	Đường Võ Nguyên Giáp	Cầu Bản Khiển	Mỏ đá Biền Vinh (Thôn Nà Mèn)	1.940	1.160	780	1.550	930	620	1.160	700	460
15	Đường Phạm Văn Đồng	Cầu Nà Khả qua khu TĐC Nà Khả	Hết nhà Châu Văn Dương (Thôn Nà Mèn)	770	460	310	620	370	250	460	280	180
16	Đường Trần Nhật Duật	Giáp đường Võ Nguyên Giáp qua khu TĐC thôn Nà Mèn	Cầu Nà Ky	770	460	310	620	370	250	460	280	180
17	Đường Điện Biên Phủ	Đỉnh đèo Kéo Quân qua thôn Bản Kè, Phai Tre A, Phai Tre B	Hết địa phận xã Lăng Can (cũ)	1.940	1.160	780	1.550	930	620	1.160	700	460
18	Đường Nguyễn Thế Quân	Nhà ông Nguyễn Ngọc Dũng (Thôn Bản Kè)	Nhà Mạc Văn Phâu (Thôn Bản Kè)	770	460	310	620	370	250	460	280	180
19		Nhà Nguyễn Văn Đeng (Thôn Bản Kè)	Cầu Thắm Pẩu (Thôn Bản Kè)	770	460	310	620	370	250	460	280	180
20	Phố Ngô Gia Khảm	Ngã ba giao với đường ĐT 185 qua khu tái định cư Bản Khiển	Trung tâm giáo giục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Lâm Bình	2.190	1.310	880	1.750	1.050	700	1.310	790	520
21	Khu TĐC Bó Bốc	Toàn bộ khu TĐC Bó Bốc thuộc thôn Nà Khả		900			720			540		
22	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất	Các diện tích đất ở thuộc khu Phiêng Pháng, Pác Thán Thung, Pác Thán Tắm và Bó Bút thuộc thôn Nặm Đíp		770			620			460		
23		Các thôn: Nà Mèn, Nặm Đíp, thôn Bản Kè, Phai Tre A, B, Nà Khả		320			260			190		
24		Các thôn: Làng Chùa, Đon Bả		170			140			100		
25		Các thôn: Bản Thàng, Bản Tắng, Phiêng Mơ, Khau Quang		120			100			70		
26		Thôn Khau Quang		130			100			80		
27		Các thôn: Bản Bon, Khau Cau, Nà Khậu, Nà Lò		70			60			50		

Bảng số 47**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ LIÊN HIỆP***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Liên Hiệp											
1	Quốc lộ 279	Giáp ranh xã Bằng Hành	Hết đất nhà bà Nông Thị Thụ (tờ 34 thửa 12)	280	170	110	220	130	90	170	100	70
2		Giáp nhà bà Nông Thị Thụ (tờ 34 thửa 12)	Hết đất nhà ông Tinh Hà Thuyết (tờ 46 thửa 111)	930	560	370	740	440	300	560	340	220
3		Giáp nhà ông Tinh Hà Thuyết (tờ 46 thửa 111)	Giáp ranh xã Minh Quang	280	170	110	220	130	90	170	100	70
4	Đường liên xã	Cầu Hữu Sản	Đường rẽ vào hội trường thôn Tân Thành 2	220	130	90	180	110	70	130	80	50
5		Đường rẽ vào hội trường thôn Tân Thành 2	Đường rẽ vào hội trường thôn Kiên Quyết	170	100	70	140	80	60	100	60	40
6		Đường rẽ vào hội trường thôn Kiên Quyết	Đường rẽ vào trường mầm non Hữu Sản	200	120	80	160	100	60	120	70	50
7		Đường rẽ vào trường mầm non Hữu Sản	Giáp ranh xã Bằng Hành	150	90	60	120	70	50	90	50	40
8		Ngã ba Đức Xuân	Hết nhà ông Ma Văn Hạ (tờ 215 thửa 55)	150	90	60	120	70	50	90	50	40
9		Giáp đất nhà ông Ma Văn Hạ (tờ 215 thửa 55)	Ngã rẽ vào thác Nặm Tậu	220	130	90	180	110	70	130	80	50
10		Ngã rẽ vào thác Nặm Tậu	Ngã ba thôn Xuân Thượng	150	90	60	120	70	50	90	50	40
11	Đường liên thôn	Hết đất nhà ông La Văn Đức (tờ 35 thửa 194)	Đường rẽ vào thôn Tân Thành 1	250	150	100	200	120	80	150	90	60
12		Đường rẽ vào thôn Tân Thành 1	Hết nhà văn hóa thôn Ba Hồng	170	100	70	140	80	60	100	60	40
13		Đường rẽ vào hội trường thôn Kiên Quyết	Cầu Khuổi Va	170	100	70	140	80	60	100	60	40
14	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			120			120			72		

Bảng số 48**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ LINH HỒ***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Linh Hồ											
1	Đường tỉnh lộ 184	Giáp đất thôn Làng Trần xã Đạo Đức	Ngã ba Tân Lập	350	240	170	310	190	140	210	140	120
2		Ngã ba Tân Lập	Hết thôn Trung Sơn	250	200	160	230	150	130	160	130	100
3		Đầu thôn Đồng	Ngã ba Minh Thành	350	240	170	310	190	140	210	140	120
4	Đường liên xã	Ngã ba Minh Thành	Hết địa phận xã Linh Hồ (giáp ranh xã Đồng Tâm)	230	200	160	230	140	130	160	130	100
5		Cầu km 21	Ngã ba Lũng Loét	372	240	170	310	190	140	225	140	120
6		Ngã ba Tân Lập	Ngã ba Khuổi Vài	340	240	170	310	190	140	210	140	120
7		Ngã ba Khuổi Vài	Hết TTLĐXH tỉnh	210	180	155	170	150	125	120	100	95
8		Giáp TTLĐXH tỉnh	Hết hội trường thôn Tát Hạ	350	240	170	310	190	140	210	140	120
9		Giáp hội trường thôn Tát Hạ	Hết địa phận xã Linh Hồ (giáp ranh xã Phù Linh)	210	180	155	170	150	125	120	100	95
10		Ngã ba Khuổi Vài	Hết UBND xã Linh Hồ	230	200	160	230	150	130	160	130	100
11	Đường liên thôn	UBND xã Linh Hồ	Hết xã Ngọc Linh cũ (qua Ngọc Thượng nối với đường ĐT. 184)	230	200	160	230	150	130	160	130	100
12		Ngã ba Minh Thành (nối đường ĐT.184)	Giáp ranh xã Tân Quang	230	200	160	230	150	130	160	130	100
13		Giáp UBND xã Trung Thành (cũ)	Hết thôn trung Sơn (nối ĐT.184)	150	90	60	150	90	60	90	54	36
14		Thôn Đồng (nối đường ĐT.184)	Hết địa phận xã Linh Hồ	210	180	155	170	150	125	120	100	95
15		Giáp ranh xã Vị Xuyên	Thôn Khuổi Khai	210	180	155	170	150	125	120	100	95

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16	Đường liên thôn	Ngã ba Ngọc Thượng	Thôn Nậm Nhùng	210	180	155	170	150	125	120	100	95
17		Trụ sở UBND xã Linh Hồ	Lối đường đi TTLĐXH tỉnh	210	180	155	170	150	125	120	100	95
18		Nhà ông Yêu thôn Nậm Đăm (nối đường đi xã Đồng Tâm)	Hết địa phận xã Linh Hồ	230	200	160	230	150	130	160	130	100
19		Giáp đường nhựa Linh Hồ đi Phú Linh	Ngã ba Nà Lách	210	180	155	170	150	125	120	100	95
20		Ngã ba Nà Lách	Ngã ba bản Lúa	210	180	155	170	150	125	120	100	95
21		Ngã ba Linh Hồ	Hết hộ ông Nguyễn Đức Lương	310	180	155	310	190	140	210	140	120
22		Giáp hộ ông Nguyễn Đức Lương	Hết địa phận xã Linh Hồ (giáp xã Kim Linh cũ)	210	180	155	170	150	125	120	100	95
23		Giáp TTLĐXH tỉnh	Hết thôn Lùng Trang	210	180	155	170	150	125	120	100	95
24	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			150			120			90		

Bảng số 49**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ LŨNG CÚ***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Lũng Cú											
1	Đường Cột cờ Quốc gia Lũng Cú	Giáp ranh xã Sà Phìn	Giáp ranh nhà ông Dinh Mí Giàng	250	220	200	190	170	160	150	130	120
2		Nhà ông Dinh Mí Giàng	Đỉnh dốc thôn Lũng Táo	750	450	300	600	360	240	450	270	180
3		Đỉnh dốc thôn Lũng Táo	Ngã ba đường tỉnh 182 (Điểm ngắt cảnh thôn Khía Lía)	400	370	330	320	260	180	240	140	120
4		Ngã ba đường tỉnh 182 (Điểm ngắt cảnh thôn Khía Lía)	Hết Trạm Y tế Má Lé cũ	400	370	330	320	260	180	240	140	120
5		Giáp trạm Y tế Má Lé cũ	Ngã ba Đồn Biên phòng (thôn Má Lé)	600	360	240	480	290	190	360	220	140
6		Ngã ba Đồn Biên phòng (thôn Má Lé)	Hết chốt Biên phòng (đỉnh dốc thôn Sán Trờ)	350	300	250	280	210	170	210	180	130
7		Giáp chốt Biên phòng (đỉnh dốc thôn Sán Trờ)	Hết chốt Biên phòng Lũng Cú (thôn Xí Mần Kha)	250	220	200	190	170	160	150	130	120
8		Giáp chốt Biên phòng Lũng Cú (thôn Xí Mần Kha)	Ngã ba vào nhà bà Vàng Thị Chứ (thôn Thèn Ván)	300	260	210	240	190	170	180	160	120
9		Ngã ba vào nhà bà Vàng Thị Chứ (thôn Thèn Ván)	Đầu đường 33m	600	360	240	480	290	190	360	220	140
10		Ngã ba đường 33m qua UBND xã đi qua trường THCS Lũng Cú	Ngã ba Miếu Sơn Thần	1.500	900	600	1.200	720	480	900	540	360
12	Đường tỉnh 182	Ngã ba đường tỉnh lộ 182 (Điểm ngắt cảnh thôn Khía Lía)	Giáp ranh xã Đồng Văn	650	390	260	520	310	210	390	230	160

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Đường Lô Lô Chải	Ngã ba cổng Trường Tiểu học	Làng văn hóa thôn Lô Lô Chải (các trục chính và các đường nhóm hộ)	2.500	1.500	1.000	2.000	1.200	800	1.500	900	600
14	Đường Lên Cột Cờ	Ngã ba UBND xã	Khu nhà bảo tồn cảnh quan Cột cờ Lũng Cú	1.700	1.020	680	1.360	820	540	1.020	610	410
16	Trục đường 33m	Đầu đường 33m	Cuối đường 33m	1.300	780	520	1.040	620	420	780	470	310
17	Đường liên thôn Má Lẻ - Má Lũng Kha	Ngã ba Đồn Biên phòng (thôn Má Lẻ)	Đi qua đường rẽ Đài tưởng niệm cũ (cách 100m)	550	330	220	440	260	180	330	200	130
18		Đi qua đường rẽ Đài tưởng niệm cũ (cách 100m)	Mốc 13 thôn Má Lũng Kha	310	250	200	254	190	170	190	160	130
19	Đường liên thôn Cá Ha - Nhù Sang	Giáp đường Cột Cờ Quốc gia Lũng Cú	Hết đường trục chính thôn Nhù Sang	360	300	250	296	180	160	220	190	160
20	Đường liên thôn Lô Lô Chải - Căng Tằng	Ngã ba Miếu Sơn Thần	Đến đường quanh Chùa	400	370	330	320	260	180	240	190	160
21	Đường liên thôn Căng Tằng - Sáy Sà Phìn - Tả Giao Khâu	Cuối đường 33m qua nhà văn hóa thôn Sáy Sà Phìn	Nhà văn hóa thôn Tả Giao Khâu	350	300	250	280	180	160	210	190	160
22		Cuối đường 33m qua nhà ông Giàng Nhìa Lúa (Trường thôn Sáy Sà Phìn)	Nhà văn hóa Tả Giao Khâu	300	250	200	240	190	170	180	160	130
23	Đường liên thôn Má Xô - Má Lầu B	Ngã ba đường Cột cờ Quốc gia Lũng Cú	Hết khu dân cư thôn thôn Má Lầu B	400	370	330	320	260	180	240	190	160
24	Đường liên thôn Cá Ha - Mả Lũng	Giáp đường Cột cờ Quốc gia Lũng Cú	Hết thôn Mả Lũng	350	300	250	280	180	160	210	190	160
25	Đường liên thôn Má Lẻ - Lềng Sảng - Bản Thùng - Tắc Tằng - Ngải Trồ - Khai Hoang - Má Xí A, B	Ngã ba chợ Má Lẻ cũ	Hết khu dân cư thôn Má Xí A, B	300	250	200	240	190	170	180	160	130

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
26	Đường trục thôn Lũng Táo	Giáp đường Cột cờ Quốc Gia Lũng Cú	Hết đất nhà Vui Thị Cho	600	360	240	480	290	190	360	220	140
27		Trục khu dân cư thôn Mao Sớ Tung	Trường tiểu học Lũng Táo	520	310	210	423	250	170	310	190	120
28	Đường trục thôn Tua Ninh	Trục khu dân cư thôn Mao Sớ Tung	Hết khu dân cư Tua Ninh	520	310	210	423	250	170	310	190	120
29	Đường trục thôn Thèn Pả	Đường bê tông quanh cánh đồng thôn Thèn Pả		1.000	600	400	800	480	320	600	360	240
30	Đường trục thôn Tả Giao Khâu	Trục chính thôn Tả Giao Khâu		400	370	330	320	260	180	240	190	160
31	Đường trục thôn Thèn Ván	Ngã ba nhà bà Vàng Thị Chứ	Hết thôn Thèn Ván	400	370	330	320	260	180	240	190	160
32	Đường trục thôn Xí Mần Kha	Ngã ba Chợ mới qua Nhà văn hóa thôn Xí Mần Kha	Giáp đường Cột cờ Quốc gia Lũng Cú	400	370	330	320	260	180	240	190	160
33	Đường trục thôn Cá Ha	Giáp đường Cột cờ Quốc Gia Lũng Cú	Hết thôn Cá Ha	400	370	330	320	260	180	240	190	160
34	Đường trục thôn Sáo Lũng	Ngã ba Miếu Sơn Thần	Điểm Cự bắc	450	320	260	360	220	170	270	160	120
35	Đường trục thôn Sán Trồ	Ngã ba nhà Việt Hoàng quán	Hết khu dân cư thôn Sán Trồ	400	370	330	320	260	180	240	190	160
36	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			200			160			120		

Bảng số 50

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ LŨNG PHÌN

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Lũng Phìn											
1	Đường tỉnh 176	Giáp ranh xã Sùng Trà	Hết nhà ông Vàng Mác Sơn	380	230	150	300	180	120	230	140	90
2		Giáp nhà ông Vàng Mác Sơn	Qua cây xăng đến ngã ba đường lên chợ mới xã Lũng Phìn	800	480	320	640	380	260	480	290	190
3		Ngã ba đường lên chợ mới xã Lũng Phìn	Ngã ba đường đi lên thôn Há Đề	380	230	150	300	180	120	230	140	90
4		Ngã bà đường đi lên thôn Há Đề	Giáp nhà ông Mua Mí Sùng	380	230	150	300	180	120	230	140	90
5		Nhà ông Mua Mí Sùng	Ngã ba đường đi vào điểm trường thôn Sùng Trái A	380	230	150	300	180	120	230	140	90
6		Ngã ba đường vào điểm trường thôn Sùng Trái A	Ngã ba đường đi vào thôn Há Chớ	380	230	150	300	180	120	230	140	90
7		Ngã ba đường vào thôn Há Chớ	Đầu cua M ngã ba vào nhóm hộ ông Sùng Mí Già thôn Sùng Trái B	800	480	320	640	380	260	480	290	190
8		Đầu cua M ngã ba vào nhóm hộ ông Sùng Mí Già thôn Sùng Trái B	Giáp ranh xã Mậu Duệ	300	180	120	240	140	100	180	110	70
9		Ngã ba thôn Cờ Láng (Giáp Đường tỉnh 176)	Giáp ranh xã Sùng Máng	300	180	120	240	140	100	180	110	70
10	Đường liên xã	Ngã ba giáp Đường tỉnh 176 (nhà ông Tôn Đức Phà)	Cổng trường tiểu học Lũng Phìn	300	180	120	240	140	100	180	110	70
11		Ngã ba giáp Đường tỉnh 176 (nhà bà Nguyễn Thị Phỷ)	Qua phía sau trạm y tế xã đến nhà ông Thào Mí Dì	380	230	150	300	180	120	230	140	90
12		Ngã ba giáp Đường tỉnh 176 (đường lên chợ mới xã Lũng Phìn)	Ngã ba đường đi thôn Tia Sính xã Sùng Máng	300	180	120	240	140	100	180	110	70
13		Ngã ba giáp Đường tỉnh 176 (Chợ Sùng Trái)	Trạm y tế (xã Sùng Trái cũ)	380	230	150	300	180	120	230	140	90

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14	Đường liên xã	Ngã ba giáp Đường tỉnh 176 nhà ông Vương Khánh Lợi	Ngã ba đường vào trường tiểu học xã Lũng Phìn	380	230	150	300	180	120	230	140	90
15		Ngã ba đường vào trường Tiểu học xã Lũng Phìn	Ngã ba công thôn Tráng Chá Phìn	200	150	110	160	100	60	120	70	50
16		Cổng thôn Tráng Chá Phìn	Ngã ba đường đi thôn Phình Cồ Ván	200	150	110	160	100	60	120	70	50
17		Ngã ba đường đi thôn Phình Cồ Ván	Ngã ba đường đi thôn Hồ Quảng Phìn	380	230	150	304	180	120	228	140	90
18		Ngã ba đường lên thôn Hồ Quảng Phìn	Giáp ranh xã Xà Phìn	300	180	120	240	140	100	180	110	70
19	Đường liên thôn	Trạm y tế xã Sùng Trái cũ	Ngã ba đường đi thôn Pó Sả	330	200	130	260	160	100	200	120	80
20		Ngã ba đường đi thôn Pó Sả	Nhà ông Mua Mí Chớ (Ngã ba đường đi thôn Tả Cồ Ván)	300	180	120	240	140	100	180	110	70
21		Nhà ông Mua Mí Chớ (Ngã ba đường đi thôn Tả Cồ Ván)	Giáp ranh xã Yên Minh	300	180	120	240	140	100	180	110	70
22		Ngã ba bưu điện	Ngã tư thôn Cán B	330	200	130	260	160	100	200	120	80
23		Ngã ba Pó Sả	Hết nhà văn hoá thôn Há Pia	300	180	120	240	140	100	180	110	70
24	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			110			90			70		

Bảng số 51**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ LÙNG TÁM***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Lùng Tám											
1	Quốc lộ 4C	Giáp ranh xã Quán Bạ	Km54 thôn Cốc Mạ	310	190	120	250	150	100	190	110	80
2		Km 54 thôn Cốc Mạ	Km 56 thôn Sang Phàng	310	190	120	250	150	100	190	110	80
3		Km 56 thôn Sang Phàng	Hết cửa hàng xăng dầu Tráng Kim	310	190	120	250	150	100	190	110	80
4		Giáp cửa hàng xăng dầu Tráng Kim	Hết địa phận xã Đông Hà cũ	650	390	260	520	310	210	390	230	160
5	Đường tỉnh 181	Km5 ĐH10	Hết điểm trường Tùng Nùn	310	190	120	250	150	100	190	110	80
6	Đường tỉnh 180	Giáp ranh xã Cán Tỷ	Km5 ĐH10	310	190	120	250	150	100	190	110	80
7		Ngã ba Lùng Tám cũ	Ngã ba đường đi trạm y tế	310	190	120	250	150	100	190	110	80
8		Ngã ba Tùng Nùn	Ngã ba hướng đi Thủy Điện	310	190	120	250	150	100	190	110	80
9	Đường Tráng Kim - Đông Hà - Tả Cá	Ngã ba Tráng Kim	Ngã ba thôn Thống Nhất	310	190	120	250	150	100	190	110	80
10		Ngã ba thôn Thống Nhất	Suối Tả Cá	330	200	130	260	160	100	200	120	80
11		Cổng thôn Thống Nhất	Ngã ba vào UBND xã	330	200	130	260	160	100	200	120	80
12	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất của thôn Sang Phàng, Thống Nhất			330			260			200		
13	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			110			90			70		

Bảng số 52**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ LỰC HÀNH***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Lực Hành											
1	Đường tỉnh 188	Giáp ranh xã Xuân Vân	Hết nhà văn hóa thôn Minh Khai	1.500	900	600	1.200	720	480	900	540	360
2		Giáp thôn Minh Khai	Hết thôn Bến	1.000	600	400	800	480	320	600	360	240
3		Giáp nhà văn hóa thôn Bến	Hết địa phận thôn 4 xã Quý Quân cũ	1.500	900	600	1.200	720	480	900	540	360
4		Giáp thôn 4 xã Quý Quân cũ	Hết địa phận xã Lực Hành (giáp ranh xã Hòa An)	1.000	600	400	800	480	320	600	360	240
5	Đường huyện 19	Giáp ranh xã Xuân Vân	Trạm biến áp thôn 6 (đường ra bến đò)	800	480	320	640	380	260	480	290	190
6	Đường huyện 09	Giáp ranh xã Xuân Vân	Nghĩa trang trung tâm thôn Thọ Sơn	1.000	600	400	800	480	320	600	360	240
7		Nghĩa trang trung tâm thôn Thọ Sơn	Ngã ba Yên Vân	1.500	900	600	1.200	720	480	900	540	360
8		Ngã ba Yên Vân	Hết địa phận xã Lực Hành (giáp ranh xã Yên Nguyên)	1.000	600	400	800	480	320	600	360	240
9	Đường huyện 20	Ngã tư Phương Mai	Hết trung tâm xã Lực Hành	1.200	720	480	960	580	380	720	430	290
10	Đường huyện 18	Ngã ba trung tâm xã Lực Hành	Cầu Khuân Lù cũ	1.000	600	400	800	480	320	600	360	240
11		Cầu Khuân Lù cũ	Hết địa phận thôn Đồng Mán	400	240	160	320	190	130	240	140	100
12	Đường trục xã	Giáp đường ĐT 188 từ đất ở nhà bà Lương Thị Thao thôn Làng Ngoài đi qua Trụ sở UBND xã	Hết chợ (Giáp đường ĐT188)	1.500	900	600	1.200	720	480	900	540	360
13		Trạm biến áp thôn 6	Hết nhà bà Lan cuối thôn 5	800	480	320	640	380	260	480	290	190
14	Đường liên thôn	Ngã ba bến đò thôn 6	Cầu thôn 5	350	210	140	280	168	112	210	126	84

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Hiếu	Hết nhà ông Lễ thôn 6	800	480	320	640	380	260	480	290	190
16		Nhà ông Khoa	Hết nhà Bà Tám thôn 7	350	210	140	280	168	112	210	126	84
17		Nhà ông Bằng thôn 8 đi lên khu soi	Hết nhà ông Nghĩa thôn 8	350	210	140	280	168	112	210	126	84
18		Buru điện thôn 4	Hết nhà bà Nhiều	350	210	140	280	168	112	210	126	84
19		Ngã ba nhà Ô Nậu thôn 4	Hết nhà ông Thiện thôn 8	400	240	160	320	190	130	240	140	100
20		Đất ở liền cạnh đường từ nhà ông Dũng thôn 3	Hết nhà ông Dương thôn 3	350	210	140	280	168	112	210	126	84
21		Cầu Chàn thôn 3	Hết nhà ông Hưng thôn 3	350	210	140	280	168	112	210	126	84
22		Đất ở liền cạnh đường từ nhà ông Ứng	Hết nhà ông Đàm thôn 3	350	210	140	280	168	112	210	126	84
23		Nhà Văn Hóa thôn 2	Hết nhà ông Hùng (qua cây đa)	400	240	160	320	190	130	240	140	100
24		Nhà Văn Hóa thôn 1	Hết nhà ông Vự thôn 1	400	240	160	320	192	128	240	144	96
25		Ngã ba đường tỉnh 188 nhà ông Tân	Hết nhà ông Hùng thôn 1	350	240	160	320	190	130	240	140	100
26		Ngã ba nhà ông Chức qua nhà văn hóa	Nghĩa trang Tân Phương	400	240	160	320	190	130	240	140	100
27		Nhà văn hóa thôn Tân Phương mới	Nghĩa địa Đồng Dày	400	240	160	320	190	130	240	140	100
28		Đất ở liền đường liên thôn từ ngã ba ông Hưởng	Đò Quân Sáu thôn Nam Thắng (thôn Quyết Thắng cũ)	400	240	160	320	190	130	240	140	100
29		Ngã ba nhà ông Đỗ Duy Hiền thôn Yên Vân	Hết nhà ông Đỗ Xuân Viên thôn Yên Vân	400	240	160	320	190	130	240	140	100
30		Ngã ba trường mầm non Chiêu Yên	Khu di dân thôn Đán Khao	400	240	160	320	190	130	240	140	100
31		Trụ sở ủy ban Chiêu Yên cũ qua thôn Cây Chanh Đát Bu	Đường huyện 09	400	240	160	320	190	130	240	140	100
32		Dốc đá đường huyện 20 qua thôn Tân Lập	Ngã ba đường huyện thôn Phai Đá	400	240	160	320	190	130	240	140	100

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
33	Đường liên thôn	Nhà văn hóa thôn Đồng Ngọc (hướng đi Lũng Quất)	Ngã ba nhà ông Hán	350	210	140	280	168	112	210	126	84
34		Nhà văn hóa thôn Đồng Ngọc	Nghĩa trang Lực Hành cũ	350	210	140	280	168	112	210	126	84
35		Nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	Hết nhà ông Hòa Lẩn	350	210	140	280	168	112	210	126	84
36		Cầu sắt Khuân Lù cũ	Hết nhà văn hóa thôn Làng Quài	350	210	140	280	168	112	210	126	84
37		Ngã ba tiếp giáp Đường huyện 20	Hết nhà ông Thìn	350	210	140	280	168	112	210	126	84
38	Khu TĐC Làng Ngoài			1.500			400			300		
39	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			280			220			160		

Bảng số 53**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ MẬU DUỆ***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Mậu Duệ											
1	Đường tỉnh 176	Giáp ranh xã Yên Minh	Hết nhà ông bà Minh Thọ	300	180	120	240	150	100	180	110	70
2		Giáp nhà ông bà Minh Thọ	Cầu Nậm Tăm	900	540	360	720	430	290	540	320	220
3		Cầu Nậm Tăm	Giáp ranh xã Lũng Phìn	300	180	120	240	140	100	180	110	70
4	Đường tỉnh 176B	Cầu Mậu Duệ	Ngã ba đi xã Ngọc Long	700	420	280	560	340	220	420	250	170
5		Ngã ba đi xã Ngọc Long	Ngã ba đi xã Đường Thượng	600	360	240	480	290	190	360	220	140
6		Ngã ba đi xã Đường Thượng	Hết nhà ông Thương	300	180	120	240	140	100	300	180	120
7		Giáp nhà ông Thương	Giáp ranh xã Đường Thượng	380	230	150	304	180	120	230	140	90
8	Đường liên xã	Ngã ba đi xã Ngọc Long	Hết nhà bà Thiện	470	280	190	468	230	150	290	170	110
9		Ngã ba đi xã đường Thượng	Cầu Thâm Tiềng	260	160	100	210	130	80	160	100	60
10	Đường liên thôn	Dọc hai bên đường ngã ba Đường tỉnh 176 thôn ngàn Soọc	Đường rẽ vào chợ mới thôn Hạt Đặc	300	180	120	300	140	100	180	110	70
11		Đường rẽ vào chợ mới thôn Hạt Đặc	Trường TH bán trú Mậu Long	300	180	120	240	140	100	180	110	70
12		Trụ sở UBND xã Nam La cũ	Hết trường tiểu học Nam La	300	180	120	240	140	100	180	110	70
13		Ngã ba nhà ông Táp	Hết đất nhà ông Nòi	300	180	120	240	140	100	180	110	70
14		Cổng chào thôn Cốc Cai	Giáp nhà ông Thương	260	160	100	210	130	80	160	100	60
15		Nhà ông Tường Trâm	Cầu treo thôn Pắc Luy	260	160	100	210	130	80	160	100	60
16	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			100			90			60		

Bảng số 54**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ MÈO VẠC***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Mèo Vạc											
1	Quốc Lộ 4C	Khu tập thể Cán bộ công nhân viên Công ty thủy điện Nho Quế (gần cổng chào thị trấn Mèo Vạc cũ)	Ngã ba đường đi xã Đồng Văn và xã Sơn Vĩ (Hạt Bẫy)	930	740	560	750	600	450	560	450	340
2		Ngã ba đi xã Khâu Vai và xã Niêm Sơn	Cổng chào xã Mèo Vạc	1.540	1.230	920	1.240	990	740	930	740	560
3		Cổng chào xã Mèo Vạc	Giáp ranh xã Tác Ngà	930	740	560	750	600	450	560	450	340
4	Đường tỉnh 217	Ngã ba đi xã Khâu Vai	Giáp ranh xã Khâu Vai	930	740	560	750	600	450	560	450	340
5	Đường tỉnh 176	Ngã ba đường Thanh Niên	Giáp ranh xã Sùng Máng	590	470	350	480	380	290	360	290	220
6	Đường Hạnh Phúc	Ngã tư UBND xã Mèo Vạc	Khu tập thể Cán bộ công nhân viên Công ty thủy điện Nho Quế (gần cổng chào thị trấn Mèo Vạc cũ)	3.250	1.940	1.300	2.600	1.560	1.040	1.950	1.170	780
7	Đường Phan Đình Phùng	Ngã tư UBND xã Mèo Vạc	Ngã ba đi xã Khâu Vai	3.670	2.940	2.200	3.663	2.930	2.200	2.210	1.770	1.330
8	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã tư UBND xã Mèo Vạc	Ngã ba đường Kim Đồng	3.670	2.940	2.200	2.940	2.350	1.760	2.210	1.770	1.330
9		Ngã ba đường Kim Đồng	Ngã ba đường Thanh Niên	2.570	2.060	1.540	2.198	1.760	1.320	1.550	1.240	930
10	Đường Phan Bội Châu	Ngã tư từ Đường Kim Đồng	Đường Hạnh Phúc	2.850	2.280	1.710	2.564	2.050	1.540	1.710	1.370	1.030
11	Đường Kim Đồng	Đường Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.570	2.060	1.540	2.198	1.760	1.320	1.550	1.240	930
12	Đường 3-2	Ngã tư UBND xã Mèo Vạc	Giáp Đảng Ủy xã Mèo Vạc	2.570	2.060	1.540	2.564	2.050	1.540	1.550	1.240	930
13	Đường Thanh Niên	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Hạnh Phúc	2.200	1.760	1.320	1.795	1.440	1.080	1.320	1.060	790
14	Đường Trần Phú	Đường Hạnh Phúc	Trung tâm bồi dưỡng Trường Chính trị	2.200	1.760	1.320	1.795	1.440	1.080	1.320	1.060	790

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15	Đường Nguyễn Du	Đường 3/2	Đường Kim Đồng	3.670	2.940	2.200	3.663	2.930	2.200	2.210	1.770	1.330
16		Đường Kim Đồng	Phố Nguyễn Hồng Cao	2.200	1.760	1.320	1.760	1.410	1.060	1.320	1.060	790
17	Đường Nguyễn Trãi	Ngã ba Bưu điện	Đường Phan Bội Châu	2.570	2.060	1.540	2.564	2.050	1.540	1.550	1.240	930
18	Phố Bà Triệu	Đường Hạnh Phúc	Đường 19/5	1.540	1.230	920	1.240	990	740	930	740	560
19		Đường 19/5	Hết đường Bê tông	930	740	560	750	600	450	560	450	340
20	Phố Nguyễn Hồng Cao	Ngã ba đường Thanh Niên	Ngã ba đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.200	1.760	1.320	1.795	1.440	1.080	1.320	1.060	790
21	Phố Hai Bà Trưng	Đường Hạnh Phúc	Phố Bà Triệu	930	740	560	923	740	550	560	450	340
22	Đường 19/5	Đường bê tông từ đường 3/2	Đường Trần Phú (cổng Trung tâm bồi dưỡng Chính trị)	1.540	1.230	920	923	740	550	930	740	560
23	Đường Lộc Viễn Tài	Ngã ba đường Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã tư đường Phan Bội Châu	3.670	2.940	2.200	3.663	2.930	2.200	2.210	1.770	1.330
24		Ngã tư đường Phan Bội Châu	Ngã ba đường Thanh Niên	2.570	2.060	1.540	2.198	1.760	1.320	1.550	1.240	930
25	Đường Sùng Dúng Lù	Ngã ba đường Lộc Viễn Tài	Ngã ba đường Kim Đồng	2.850	2.280	1.710	2.564	2.050	1.540	1.710	1.370	1.030
26	Đường liên xã	Ngã ba đường đi xã Đồng Văn và xã Sơn Vĩ (Hạt Bẫy)	Giáp ranh xã Đồng Văn	590	470	350	480	380	290	360	290	220
27		Ngã ba đường đi xã Đồng Văn và xã Sơn Vĩ (Hạt Bẫy)	Giáp ranh xã Sơn Vĩ	590	470	350	480	380	290	360	290	220
28	Đường liên thôn	Tỉnh lộ 217 đi xã Khâu Vai	Ngã ba đường bê tông hết nhà ông Giàng Mí Cáy	930	740	560	750	600	450	560	450	340
29		Ngã ba đường bê tông nhà ông Giàng Mí Cáy	Đường rẽ vào trường THCS Giàng Chu Phìn	250	230	210	200	190	170	150	140	120
30		Đường rẽ vào trường THCS Giàng Chu Phìn	Qua thôn Hấu Chua đến ngã ba Hạt Bẫy	590	470	350	480	380	290	360	290	220
31	Đường trục thôn	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp hồ treo thôn Sảng Pả B	930	740	560	923	740	550	560	450	340
32		Hồ treo thôn Sảng Pả B	Hết đường thôn Sảng Pả B	750	600	450	600	480	360	450	360	270
33		Trục đường bê tông rẽ từ đường Nguyễn Du	Đường Kim Đồng (Sau khách sạn Hoa Cương)	1.800	1.440	1.080	1.440	1.150	860	1.080	860	650
34		Đường Phan Đình Phùng	Khu tập thể Hạnh Phúc	1.800	1.440	1.080	1.538	1.230	920	1.080	860	650

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
35	Đường trục thôn	Ngã tư đường 3/2	Hết nhà ông Sùng Đại Hùng	930	740	560	750	600	450	560	450	340
36		Đường Trần Phú	Đường rẽ vào ngã ba đường bê tông tổ 5 (trạm y tế cũ)	1.800	1.440	1.080	1.440	1.150	860	1.080	860	650
37		Đường tỉnh 176	UBND xã Tả Lũng cũ	250	230	210	200	190	170	150	140	120
38	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất của thôn, tổ: Tổ 1, Tổ 2, Tổ 3, Tổ 4, Tổ 5, Sảng Pả A, Sảng Pả B, Chúng Pả A, Chúng Pả B, Tia Chí Dừa, Sán Tở, Tò Đú			740			600			450		
39	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất các thôn Pả Vi Hạ, Pả Vi Thượng			250			200			150		
40	Vị trí bám các trục đường liên thôn: Sà Lũng, Kho Tấu, Há Súng, Mã Pi Lềng, Tả Lũng A, Tả Lũng B, Há Chế, Há Chí Dừa, Thôn Thào Chứ Lũng, Thôn Há Súa, Lũng Vái, Thôn Phố Mi, Thôn Há Đề, Thôn Cá Ha, Thôn Hồ Quảng Phìn, Thôn Tia Cua Si, Thôn Dì Chùa Phàng, Thôn Đề Làng, Thôn Tia Chí Đơn, Thôn Há Cá Thịnh, Thôn Cá Chua Đór, Thôn Nia Do, Thôn Hấu Chua, Thôn Trảng Hương, Thôn Mua Lài Lũng			180			150			110		
41	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất các thôn: Sà Lũng, Kho Tấu, Há Súng, Mã Pi Lềng, Tả Lũng A, Tả Lũng B, Há Chế, Há Chí Dừa, Thôn Thào Chứ Lũng, Thôn Há Súa, Lũng Vái, Thôn Phố Mi, Thôn Há Đề, Thôn Cá Ha, Thôn Hồ Quảng Phìn, Thôn Tia Cua Si, Thôn Dì Chùa Phàng, Thôn Đề Làng, Thôn Tia Chí Đơn, Thôn Há Cá Thịnh, Thôn Cá Chua Đór, Thôn Nia Do, Thôn Hấu Chua, Thôn Trảng Hương, Thôn Mua Lài Lũng			130			110			80		

Bảng số 55**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ MINH NGỌC***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Minh Ngọc											
1	Đường Quốc lộ 34	Giáp ranh xã Ngọc Đường	Km 28 (QL34)	250	150	100	200	120	80	150	90	60
2		Km 28 (QL34)	Cống thoát nước (thửa 388 tờ 42)	468	280	190	370	220	150	280	170	110
3		Cống thoát nước (thửa 388 tờ 42)	Hết thửa 2 tờ 36	850	510	340	680	410	270	510	310	200
4		Hết thửa số 2 tờ 36	Giáp ranh xã Bắc Mê	250	150	100	200	120	80	150	90	60
5	Đường liên xã: Đường Minh Ngọc - Thượng Tân (Ngã ba đường đi thôn Tả Luồng)	Ngã 3 chợ (thửa 81 tờ 42)	Hết thửa 214 tờ 42	850	510	340	680	410	270	510	310	200
6		Hết thửa 214 tờ 42	Hết Đập Tràn	440	264	176	352	211	141	264	158	106
7		Hết Đập Tràn	Hết thửa 11 tờ 59	440	264	176	352	211	141	264	158	106
8	Đường liên thôn: Nà Cau - Nà Thàng	Thửa 17 tờ 42	Cầu treo đi thôn Nà Thàng	180	110	70	140	80	60	110	70	40
9	Đường trục thôn: Đường trung tâm xã (thôn Tả Luồng)	Cổng chợ trung tâm thôn Tả Luồng	Các trục đường mỗi bên 500m	292	175	117	234	140	93	175	105	70
10	Đường trục thôn	Đường trục thôn thuộc các thôn Nà Lá, Nà Sỏi, Nà Cau		270	166	111	270	164	106	162	99	63
11	Đường trục thôn	Đường trục thôn thuộc các thôn: Nà Khuông, Nà Thàng và Lũng Lầu; Lũng Xuôi		180	108	72	140	84	56	110	66	44
12	Các tuyến đường chính các thôn còn lại trên địa bàn xã			160	96	64	130	78	52	100	60	40

Bảng số 56**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ MINH QUANG***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Minh Quang											
1	Quốc lộ 279	Nhà Phạm Thị Trang thôn Nậm Tặc	Hết đất hộ ông Ma Văn Trại (thôn Bản Luông)	230	140	90	180	110	70	140	80	60
2		Giáp đất hộ Ma Văn Trại (thôn Bản Luông)	Hết đất hộ ông Ma Đình Ngoại (thôn Bản Luông)	270	160	110	220	130	90	160	100	60
3		Giáp đất hộ ông Ma Đình Ngoại (thôn Bản Luông)	Hết địa phận xã Minh Quang	190	110	80	150	90	60	110	70	40
4		Cửa hàng Honda Linh Lực	Đường rẽ vào trường MN Minh Quang	340	200	140	270	160	110	200	120	80
5		Đường rẽ Trường MN Minh Quang	Hết đất thôn Nà Mè (cây đa thôn Nà Han cũ)	320	190	130	260	160	100	190	110	80
7		Giáp thôn Nà Mè (cây đa thôn Nà Han cũ)	Giáp thôn Bản Đồn	210	130	80	170	100	70	130	80	50
8		Thôn Bản Đồn	Hết nhà Phạm Thị Trang thôn Nậm Tặc	140	80	60	110	70	40	80	50	30
9		Cửa hàng Honda Linh Lực	Hết đất nhà ông Ma Phúc Tề thôn Bản Cầm	320	190	130	260	160	100	190	110	80
10		Giáp đất nhà ông Ma Phúc Tề	Chân Đèo đá thôn Tằng (Km 135+500)	260	160	100	210	130	80	160	100	60
11	Quốc lộ 279	Chân Đèo đá (Km 135+500)	Hết địa phận xã Minh Quang (giáp ranh xã Nà Hang)	260	160	100	210	130	80	160	100	60

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12	Đường tỉnh 188	Ngã ba Minh Đức	Km 30+300 (hết đất hộ ông Giang)	210	130	80	170	100	70	130	80	50
13		Km 30+300 (giáp đất hộ ông Giang)	Km 31+700 (hết đất hộ ông Tảo).	210	130	80	170	100	70	130	80	50
14		Km 31+700 (giáp đất hộ ông Tảo)	Giáp ranh xã Bình An	140	80	60	110	70	40	80	50	30
15		Đỉnh đèo Lai (giáp ranh xã Tân Mỹ)	Trần Nà Pét.	210	130	80	170	100	70	130	80	50
16		Trần Nà Pét	Cổng xưởng tuyến Mỏ Măng gan	260	160	100	210	130	80	160	100	60
17		Cổng xưởng tuyến Mỏ Măng ga	Ngã ba Bản Cầm.	210	130	80	170	100	70	130	80	50
18		Giáp đất hộ ông Ma Văn Trại (thôn Bản Luông)	Hết đất hộ ông Ma Văn Cận (thôn Nà Nghè)	150	90	60	120	70	50	90	50	40
19		Giáp đất hộ ông Ma Đình Hải (thôn Bản Luông)	Hết đất hộ ông Hoàng Văn Thọ (thôn Lung Luông)	150	90	60	120	70	50	90	50	40
20		Ngã ba đường vào UBND xã Hồng Quang cũ giáp hộ ông Ma Đình Hải	Hết đất hộ ông Ma Đình Hạp thôn Nà Nghè	150	90	60	120	70	50	90	50	40
21	Đường liên thôn	Giáp đất hộ ông Ma Đình Dựng (thôn Bản Luông)	Hết đất hộ ông Ma Bá Bách (thôn Bản Luông)	100	60	40	80	50	30	60	40	20
22		Giáp đất hộ ông Ma Đình Hạp (thôn Nà Nghè)	Hết đất hộ ông Lý Văn Hưng (thôn Khuổi Xoan)	120	70	50	100	60	40	70	40	30
23		Giáp đất hộ ông Ma Bá Bách (thôn Bản Luông)	Hết đất hộ Ông Ma Văn Quyền (thôn Nà Chúc)	80	50	30	60	40	20	50	30	20
24		Giáp đất hộ ông Ma Đình Tiệp (thôn Bản Luông)	Hết đất hộ ông Lý Văn Quang (thôn Bản Luông)	80	50	30	60	40	20	50	30	20

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
25	Đường liên thôn	Ngã ba hộ ông Lý Văn Khắc (thôn Khuổi Xoan)	Hết đất hộ ông Đàm Văn Biểu (thôn Thượng Minh)	80	50	30	60	40	20	50	30	20
26		Ngã ba hộ ông Triệu Văn Dịch (thôn Nà Nghè)	Hết đất hộ ông Triệu Văn Xô (thôn Lung Luông)	80	50	30	60	40	20	50	30	20
27		Giáp đất hộ ông Triệu Văn Xô (thôn Lung Luông)	Thôn Thảm Hon	80	50	30	60	40	20	50	30	20
28		Ngã ba đường đi xã Trung Hà từ hộ ông Ma Văn Sáng	Hết địa phận thôn Nà Chúc	80	50	30	60	40	20	50	30	20
29		Giáp đất hộ ông Ma Văn Nội (thôn Nà Tương)	Nhà văn hoá thôn Nà Tương	120	70	50	100	60	40	70	40	30
30		Giáp mặt đường từ sau hộ ông Bùi Đức Giang (thôn Bản Pải)	Hết đất hộ ông Bùi Đức Thành (thôn Bản Pải)	120	70	50	100	60	40	70	40	30
31		Sau đất hộ ông Bùi Văn Hồng (thôn Noong Phường)	Giáp hộ ông Ma Doãn Thi (thôn Noong Phường)	120	70	50	100	60	40	70	40	30
32		Khu dân cư cạnh Trụ sở xã	Hết đất hộ ông Ma Công Sản (thôn Nà Mè)	120	70	50	100	60	40	70	40	30
33		Sau đất hộ ông Ma Văn Vĩnh (thôn Noong Phường)	Hết đất hộ ông Ma Văn Sử (thôn Noong Phường)	120	70	50	100	60	40	70	40	30
34		Sau đất hộ ông Ma Văn Thắm (thôn Nà Mè)	Mỏ Cuống (thôn Bản Cuống)	80	50	30	60	40	20	50	30	20
35		Sau đất hộ ông Đàm văn Hoài (thôn Pù Đồn)	Hết đất hộ ông Ma Công Vĩnh (thôn Bản Têm)	80	50	30	60	40	20	50	30	20
36		Sau đất hộ ông Ma Công Luyện (thôn Nà Khau)	Hết đất hộ ông Ma Công Đồi (Nà Khau)	80	50	30	60	40	20	50	30	20

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
37	Đường liên thôn	Sau đất hộ ông Ma Phúc Lịch (thôn Nà Mè)	Hết đất hộ ông Ma Công Bọc (thôn Nà Mè)	80	50	30	60	40	20	50	30	20
38		Sau đất hộ ông Ma Công Viên (thôn Nà Han)	Hết đất hộ ông Ma Doãn Chanh (thôn Nà Han)	80	50	30	60	40	20	50	30	20
39		Sau hộ ông Hà Công Kỳ (thôn Nà Nà Mè)	Hết đất hộ ông Ma Phúc Lâm (thôn Nà Mè)	80	50	30	60	40	20	50	30	20
40		Sau đất hộ ông Ma Công May	Hết đất hộ ông Ma Công Nghi (thôn Kim Ngọc)	80	50	30	60	40	20	50	30	20
41		Giáp mặt đường từ sau hộ ông Ma Công Luyện	Hộ ông Đỗ Phúc Lắc (thôn Kim Ngọc)	80	50	30	60	40	20	50	30	20
42		Ngã ba giáp đất đất hộ ông Quách Văn Thịnh thôn Phia Lài	Đất hộ Ông Quan Văn Lê đập Noong Mò thôn Bản Chúa.	120	70	50	100	60	40	70	40	30
43		Ngã ba thôn Bản Cẩu đất hộ ông Ma Văn Chiến đi qua Đồng Tiến, Bản Chúa, Phia lài, Noong Cuồng	Giáp đất hộ ông Ma Phúc Khẻng thôn Phiêng Tạ.	120	70	50	100	60	40	70	40	30
44		Giáp đất hộ Ông Ma Phúc Vần thôn Nà Pét	Hộ ông Phùng Vinh Minh thôn Bản Chúa.	80	50	30	60	40	20	50	30	20
45		Đất hộ Ông Hứa Văn Luy thôn Nà Pét	Đất hộ Ông Triệu Đức Thông.	80	50	30	60	40	20	50	30	20
46		Giáp đất hộ ông Ma Đình Dưỡng thôn Bản lai	Đất hộ ông Phạm Thừa Phú thôn Khun Xúm.	80	50	30	60	40	20	50	30	20
47		Giáp đất hộ ông Ma Ngọc Lý thôn Bản Cẩu	Đất hộ ông Ma Văn Vinh Thôn Bản Cẩu.	80	50	30	60	40	20	50	30	20
48		Đất hộ ông Ma Văn Vĩnh thôn Bản Cẩu	Đất hộ Bà Ma Thị Khuyên thôn Bản Cẩu.	80	50	30	60	40	20	50	30	20
49		Giáp đất hộ ông Trần Mạnh Hiệp thôn Bản Cẩu	Đất hộ ông Bùi Hữu Vui thôn Bản Cẩu.	80	50	30	60	40	20	50	30	20

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
50	Đường liên thôn	Giáp đất hộ ông Ma Phúc Tín thôn Búng Pầu	Đất hộ ông Vũ Duy Xoaá thôn Búng Pầu.	80	50	30	60	40	20	50	30	20
51		Đất giáp hộ ông Châu Văn Phẩm thôn Bó Ngoạng	Đất hộ ông Châu Văn Khanh thôn Bó Ngoạng.	80	50	30	60	40	20	50	30	20
52		Giáp đất hộ ông Ma Ngọc Sầm thôn Bó Ngoạng	Đất hộ Ma Doãn Chuyền thôn Bản Chỏn.	80	50	30	60	40	20	50	30	20
53		Giáp đất hộ ông Châu Văn Thoả thôn Bó Ngoạng	Đất hộ ông Hoàng Tân Cương thôn Bó Ngoạng.	80	50	30	60	40	20	50	30	20
54		Giáp đất hộ ông Nguyễn Văn Thái Thôn Nà Pét	Đất hộ bà Lê Thị Thị Thuần thôn Nà Pét.	80	50	30	60	40	20	50	30	20
55		Giáp đất hộ Triệu Văn Tạo	Đất hộ ông Hà Văn Sùng thôn Búng Pầu	80	50	30	60	40	20	50	30	20
56		Giáp đất hộ ông Quan Văn Quang thôn Bản Chỏn	Đất hộ ông Quan Văn Nhiều thôn Bản Chỏn.	80	50	30	60	40	20	50	30	20
57		Ngã ba thôn Noong Cuồng Khu tái Định cư đất hộ ông Phùng Vinh Tài thôn Noong Cuồng	Đất hộ ông Ma Phúc Khâm thôn Noong Cuồng.	80	50	30	60	40	20	50	30	20
58		Đất hộ ông Ma Phúc Khâm qua đèo dốc Tàng	Ngã ba Thôn Tàng đất hộ ông Ma Phúc Tịnh	80	50	30	60	40	20	50	30	20
59		Đất hộ ông Ma Phúc Tịnh Thôn Tàng	Đất hộ ông Lý Văn Vinh	80	50	30	60	40	20	50	30	20
60	Khu dân cư thôn Bản Luông			230			180			140		
61	Khu dân cư Nà Nghè			200			200			100		
62	Khu dân cư Noong Phường			500			400			300		
63	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			60			50			40		

Bảng số 57**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ MINH SƠN***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Minh Sơn											
1	Đường tỉnh 176	Giáp ranh xã Minh Ngọc	Trụ sở Hạt kiểm lâm xã Minh Sơn	350	210	140	280	168	112	210	126	84
2		Trụ sở Hạt kiểm lâm xã Minh Sơn	Cầu Ngọc Trì	310	186	124	250	150	100	190	114	76
3		Cầu Ngọc Trì	Đường rẽ đi sân vận động xã	500	300	200	400	240	160	300	180	120
4		Đường rẽ đi sân vận động xã	Cầu Bản Vàn	350	210	140	280	168	112	210	126	84
5		Cầu Bản Vàn	Hết địa phận xã Minh Sơn	350	210	140	280	168	112	210	126	84
6	Đường liên thôn	Trụ sở UBND xã Minh Sơn	Trường THCS Minh Sơn	300	180	120	240	140	100	180	110	70
7		Trường THCS Minh Sơn	Nhà văn hóa thôn Bình Ba	300	180	120	240	140	100	180	110	70
8	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất	Các thôn: Ngọc Trì, Bình Ba, Nà Sảng, Bản Vàn, Nà Ngoòng		160			130			100		
9		Các thôn: Bó Pèng, Kẹp A, Kẹp B, Khuổi Kẹn		120			100			70		
10		Các thôn còn lại		100			80			60		

Bảng số 58**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ MINH TÂN***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Minh Tân											
1	Quốc lộ 4C	Giáp xã Thuận Hòa	Km 21	270	160	100	230	138	90	138	90	70
2		Km21	Km 23	370	220	150	310	180	120	186	130	90
3		Km 23	Km 24	740	450	300	630	380	250	378	260	180
4		Km 24	Cầu Bắc Sum	370	220	150	310	180	120	186	130	90
5		Cầu Bắc Sum	Giáp ranh xã Quân Bạ	270	160	100	230	138	90	138	90	70
6	Đường trục thôn	Ngã ba Km 21	Thôn Sín Chải	170	102	68	136	220	140	102	160	110
7		Đầu Cầu Bắc Sum	Hết nhà ông Bế Văn Minh thôn Tân Sơn	170	102	68	136	220	140	102	160	110
8		Km 27 đi thôn Bản Chắt	Hộ ông Hạng Thìn Chính Km 33	170	102	68	136	220	140	102	160	110
9		Cầu 25	Thôn Bản Phố B	170	102	68	136	220	140	102	160	110
10		Cầu Bắc Sum	Điểm trường Lùng Vài	170	102	68	136	220	140	102	160	110
11		Ngã ba QL.4C Km 22+600	Bản Lùng Thiêng	170	102	68	136	220	140	102	160	110
12		Ngã ba Bản Hình	Bản Khâu Ngày	170	102	68	136	220	140	102	160	110
13		Ngã ba đội sản xuất số 9 đoàn kinh tế quốc phòng 31	Thôn Phìn Sảng	170	102	68	136	220	140	102	160	110
14		Km17	Trạm biên phòng cũ	170	102	68	136	220	140	102	160	110
15		Trạm biên phòng cũ	Thôn Phìn Sảng B	170	102	68	136	220	140	102	160	110
16		Thôn Lùng Giàng	Thôn Mã Hoàng Phìn	170	102	68	136	220	140	102	160	110
17		Ngã ba Bản Hình	Thôn Khâu Ngày - Thượng Lâm - Tả Lềng	170	102	68	136	220	140	102	160	110
18	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			160			150			100		

Bảng số 59**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ MINH THANH***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Minh Thanh											
1	Quốc lộ 2C	Thôn Tân Thái (Giáp ranh xã Sơn Dương)	Thôn Tân Thành (Giáp ranh xã Tân Trào)	800	480	320	640	380	260	480	290	190
2		Thôn Lê (Giáp ranh xã Tân Trào)	Thôn Niềng (Giáp ranh xã Tân Trào)	550	330	220	440	260	180	330	200	130
3	Đường tỉnh 185	Thôn Tân Yên (Giáp ranh xã Sơn Dương)	Hết địa phận thôn Lập Bình (Giáp ranh xã Tân Trào)	440	260	180	350	210	140	260	160	100
4	Đường huyện 07	Cầu tràn thôn Lê	Hết địa phận thôn Cả (Giáp ranh xã Sơn Dương)	500	300	200	400	240	160	300	180	120
5	Đường huyện 18	Ngã ba thôn Cầu rẽ đi thôn Cây	Thôn Tân Thành (Giáp xã Quốc lộ 2C)	500	300	200	400	240	160	300	180	120
6	Đường huyện 02	Giáp Đường tỉnh 185	Hết địa phận thôn Tân Tiến (Giáp ranh tỉnh Thái Nguyên)	350	210	140	280	170	110	210	130	80
7	Đường liên thôn	Giáp Đường huyện 02 (Thôn Tân Tiến)	Giáp Đường tỉnh 185 (Thôn Bình Dân)	200	170	150	160	120	100	120	110	90
8		Thôn Đồng Tậu	Cầu tràn Phục Hưng	200	170	150	160	120	100	120	110	90
9		Thôn Khuôn Tâm	Trường tiểu học Lương Thiện (Giáp Đường huyện 02)	200	170	150	160	120	100	120	110	90
10	Đường thôn	Thôn Dồn (Giáp Đường huyện 07)	Thôn Toa (Giáp Quốc lộ 2C)	220	180	160	180	130	110	130	120	80
11		Thôn Cầu (Giáp Đường huyện 07)	Hết địa phận thôn Ngòi Trườn (Giáp ranh xã Thái Bình)	180	150	130	140	110	90	110	100	70

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất	Các thôn: Niềng, Toa, Lê, Tân Thành, Tân Thái, Tân Yên, Đồng Min		120			100			90		
		Các thôn: Dồn, Mói, Cò, Cầu, Cả, Cây, Đồng Đon, Quang Thanh, Lập Bình, Đồng Quan, Phục Hưng		100			80			70		
		Các thôn: Ngòi Trườn, Khẩu Lầu, Bình Dân, Tân Thượng, Đồng Tậu, Khuôn Tâm, Tân Tiến, Đồng Chanh, Khuôn Mán		70			70			60		

Bảng số 60**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ NÀ HANG***(Kèm theo Nghị Quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Nà Hang											
1	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 2C)	Đường Hoàng Thê Cao	Khe nhà ông Cống (Hết nhà bà Phạm Thị Nhân)	2.220	1.555	1.110	1.780	1.246	890	1.340	938	670
2		Khe nhà ông Cống (Giáp nhà bà Phạm Thị Nhân)	Chân dốc Km5 thôn Ngòi Nẻ	1.970	1.380	985	1.580	1.106	790	1.190	833	595
3	Quốc lộ 2C	Chân dốc Km5 thôn Ngòi Nẻ	Giáp ranh xã Yên Lập	200	140	100	160	120	80	120	100	90
4	Đường Tân Trào	Giáp đường Nguyễn Tất Thành (đoạn rẽ vòng qua khu TĐC 876 cũ)	Đường Nguyễn Tất Thành (Cây xăng Nẻ)	870	610	435	700	490	350	530	371	265
5	Đường Hồng Thái	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Hết đất nhà bia lưu niệm	2.220	1.555	1.110	1.780	1.246	890	1.340	938	670
6		Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - chi nhánh Na Hang	Đầu cầu thủy văn thôn 2	1.230	860	615	990	693	495	740	518	370
7	Huyện Lộ (tuyến Na Hang - Xuân Lập)	Quốc lộ 279 (Đầu cầu Nà Ma)	Giáp ranh xã Thượng Lâm	100	80	70	80	70	60	60	55	50
8	Đường Việt Bắc	Trục đường đoạn ngõ sát sân Quảng Trường	Hết đất nhà ông Chẩu Văn Thành	1.230	860	615	990	693	495	740	518	370
9	Đường Trần Nhật Duật	Bến thủy lòng hồ Thủy điện Tuyên Quang	Ngã ba cây xăng thôn 6	1.970	1.380	985	1.580	1.106	790	1.190	833	595
10	Đường Ngô Gia Khảm (QL279)	Ngã ba cây xăng thôn 6	Ngã ba cụm Công nghiệp Khuôn Phuron	1.970	1.380	985	1.580	1.106	790	1.190	833	595

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	Quốc lộ 279	Ngã ba cụm Công nghiệp Khuôn Phươn	Ngã ba đường lên bãi rác	620	435	310	500	350	250	380	266	190
12		Ngã ba đường lên bãi rác	Hết đất nhà ông Nông Văn Dũng (thôn Nà Reo)	300	210	150	240	168	120	180	130	100
13		Hết đất nhà ông Nông Văn Dũng (thôn Nà Reo)	Giáp ranh xã Minh Quang	190	135	95	160	120	80	120	100	80
14	Đường Trần Phú	Giáp đường Nguyễn Tất Thành (Đầu cầu Ba Đạo)	Ngã ba cây xăng thôn 6	1.970	1.380	985	1.580	1.106	790	1.190	833	595
15	Đường Trần Đại Nghĩa	Đầu cầu Ba Đạo (qua sân vận động Na Hang)	Giáp đường Trần Phú	870	610	435	700	490	350	530	371	265
16	Đường Tân Lập	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Tân Lập đi Thanh Tương	620	435	310	500	350	250	380	266	190
17	Đường Hoàng Thế Cao	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Hết đất nhà ông Bàn Minh Hiếu, thôn Nà Mỏ	160	110	80	110	90	70	80	70	60
18		Đất nhà ông Bàn Minh Hiếu, thôn Nà Mỏ	Giáp ranh xã Hồng Thái	160	110	80	110	90	70	80	70	60
19	Đường liên thôn	Ngã 3 nhà văn hóa thôn Nà Reo qua UBND xã Năng Khả cũ	Nhà ông Đinh Văn Sừ	160	110	80	130	100	75	100	80	70
20	Đường liên thôn	Ngã ba trạm kiểm lâm	Thao trường	160	110	80	130	100	75	100	80	70
21	Hang Khào qua Lũng Trúc đến thôn Lũng Giang	Đầu tuyến Hang Khào qua Lũng Trúc đến thôn Lũng Giang	Cuối tuyến Hang Khào qua Lũng Trúc đến thôn Lũng Giang	160	110	80	130	100	75	100	80	70
22	Toàn bộ các thửa đất liền cạnh từ nhà ông Nguyễn Văn Quang (giáp thôn Tân Lập) đến hết đất nhà ông Ma Văn Kiểm thôn Nà Đồn (Hai bên đường Nẻ Pắc Kẹm, ĐH6)	Nhà ông Nguyễn Văn Quang (giáp thôn Tân Lập)	Hết đất nhà ông Ma Văn Kiểm thôn Nà Đồn (Hai bên đường Nẻ Pắc Kẹm, ĐH6)	230	161	115	190	135	95	140	120	90

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
23	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất	Các thôn: Nà Đồn, Nà Nét, Yên Trung		190			160			120		
24		Thôn Nà Làng (Pá Làng cũ)		120			100			80		
25		Các thôn: Nà Thôn, Yên Thượng, Đon Tâu, Cỏ Yềng, Nà Mạ		90			80			60		
26		Các thôn còn lại		70			60			50		

Bảng số 61**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG, MẠI DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ NĂM DẪN***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Năm Dẫn											
1	Đường tỉnh lộ 178	Cầu dưới Trạm y tế	Ngã ba trụ sở thôn Năm Chiến	240	220	200	190	170	150	140	120	110
2		Cầu dưới Trạm y tế	Cầu bê tông giáp xã Pà Vầy Sủ	140	120	100	125	115	110	115	90	80
3		Ngã ba cổng thôn Năm Chiến	Giáp ranh xã Khuôn Lùng	120	110	100	115	105	100	90	70	60
4	Đường liên xã	Ngã ba gần trường bán trú Tả Nhìu	Ngã ba đi thôn Vai Lũng	150	135	120	135	125	115	120	110	90
5		Ngã ba đi thôn Vai Lũng	Ngã ba đi thôn Cốc Đông	120	110	100	115	105	100	90	70	60
6		Trạm y tế Tả Nhìu	Giáp ranh xã Trung Thịnh	150	135	120	135	125	115	120	110	90
7		Cổng thôn Lũng Mỏ 2	Trạm y tế Tả Nhìu	150	135	120	135	125	115	120	110	90
8		Ngã 3 đoạn cầu Na Lan đến cầu treo Cốc Soọc	Cổng thôn Lũng Mỏ 2	150	135	120	135	125	115	120	110	90
9		Ngã ba đi thôn Cốc Đông	Hợp tác xã Xuân Mai	130	125	110	120	110	105	100	85	70
10		Cầu Na Lan	Cầu treo Cốc Soọc	180	150	130	150	130	125	130	115	100
11	Đường nội thôn	Các trục đường bê tông trong khu hạ sơn thôn Tân Sơn		120	110	100	115	105	100	90	70	60
12		Cổng tuyến đường kiểu mẫu đi qua trường THCS	Cầu bê tông nhà sàn Bãi đá cỏ	150	135	120	135	125	115	120	110	90
13	Các tuyến đường chính đi đến trụ sở các thôn			120			115			90		
14	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			100			105			60		

Bảng số 62

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ NẬM DỊCH

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Nậm Dịch											
1	Đường tỉnh 177	Cổng chào xã Nậm Dịch	Ngã ba đường rẽ đi xã Thông Nguyên	350	210	140	280	170	110	210	130	80
2		Ngã ba đường rẽ đi xã Thông Nguyên	Cầu số 10 đường tỉnh 177	280	170	110	220	130	90	170	100	70
3		Cầu số 10 đường tỉnh 177	Hết nhà ông Siêu (km 25 +200m)	350	210	140	280	170	110	210	130	80
4		Nhà ông Siêu (km 25 +200m)	Km27 (đường mới)	280	170	110	220	130	90	170	100	70
5		Km27 (đường mới)	Km 31 đường tỉnh 177	300	180	120	240	140	100	180	110	75
6		Km 31 đường tỉnh 177	Km 32 đường tỉnh 177	300	180	120	240	140	100	180	110	75
7		Km 32 của đường tỉnh 177	Ngã ba đường rẽ đi Bản Péo (km 34 đường tỉnh lộ 177)	350	210	140	280	170	110	210	130	80
8		Ngã ba đường rẽ đi Bản Péo (km 34 đường tỉnh 177)	Nhà ông Hoàng Lom	280	170	110	220	130	90	170	100	70
9		Nhà ông Hoàng Lom	Ngã tư đầu cầu 16 tỉnh lộ 177	350	210	140	280	170	110	210	130	80
10		Ngã ba cầu nhà ông Vũ và đường lên trường học qua nhà ông Cát	Đập thủy điện Sông Cháy 1	400	240	160	320	190	130	240	140	100
11		Đập thủy điện Sông Cháy 1	Hết địa phận xã Nậm Dịch (Giáp ranh xã Hoàng Su Phì)	280	170	110	220	130	90	170	100	70

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12	Đường liên xã	Ngã tư đầu cầu 16 đường tỉnh 177	Hết km 1 đường Nậm Dịch - Hồ thầu	400	240	160	320	190	130	240	140	100
13	Đường liên xã	Km 1 đường Nậm Dịch - Hồ thầu	Hết địa phận xã Nậm Dịch (đường Nậm Dịch - Hồ thầu)	300	180	120	240	140	100	180	110	75
14		Ngã ba đường rẽ đi Bản Páo (km 34 đường tỉnh 177)	Hết nhà ông Sùng Văn Dìn (Đường Nậm Dịch - Tân Tiến)	300	180	120	240	140	100	180	110	75
15	Đường trục xã	Đường rẽ đi xã Thông Nguyên	Hết đất nhà văn hóa cộng đồng (hết xưởng nhà Chiến Hảo) thôn Tấn Xà Phìn	300	180	120	240	140	100	180	110	75
16		Khu trung tâm thôn Hóa Chéo Phìn		300	180	120	240	140	100	180	110	75
17		Đường rẽ xuống cầu cứng	Đường rẽ lên thôn 9	350	210	140	280	170	110	210	130	80
18		Nhà ông Dương Văn Nhà	Hết nhà ông Giàng Seo Tánh	300	180	120	240	140	100	180	110	75
19	Đường liên thôn	Cổng chợ thôn 10	Hết đất thôn 10 và rẽ vào trường Mầm non	350	210	140	280	170	110	210	130	80
20	Đường trục thôn	Nhà ông Vũ	Trường TH, THCS Nậm Dịch	300	180	120	240	140	100	180	110	75
21	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			100			80			60		

Bảng số 63**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ NIÊM SƠN***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Niêm Sơn											
1	Quốc lộ 4C	Giáp ranh xã Tát Ngà	Ngã ba rẽ đi thôn Khuổi Luôn	400	320	240	320	260	190	240	190	140
2		Ngã ba rẽ đi thôn Khuổi Luôn	Hết cầu cứng Na Ngà	450	360	270	360	290	220	270	220	160
3		Cầu cứng Na Ngà	Đầu cầu Niêm Tòng	400	320	240	320	260	190	240	190	140
4	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 4C đi thôn Khuỷ Luông	Giáp ranh xã Tát Ngà	300	240	180	240	190	140	180	140	110
5		Ngã ba Quốc lộ 4C (thôn Pó Pi A 2)	Giáp ranh xã Khâu Vai	300	240	180	240	190	140	180	140	110
6	Vị trí bám các trục đường liên thôn			200	180	150	160	140	120	120	140	120
7	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			140			112			84		

Bảng số 64

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ NGHĨA THUẬN

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Nghĩa Thuận											
1	Đường liên xã	Giáp ranh xã Quân Bạ	Ngã ba Thanh Long	850	510	340	680	410	270	510	310	200
2		Ngã ba Thanh Long	Hết nhà ông Cháng Thìn Lù	120	100	90	100	90	70	90	70	60
3		Giáp nhà ông Cháng Thìn Lù	Hết địa phận xã Nghĩa Thuận (Hướng đi xã Tùng Vải)	120	100	90	100	90	70	90	70	60
4		Ngã ba Thanh Long	Hết địa phận xã Nghĩa Thuận (Hướng đi Mốc 325)	120	100	90	100	90	70	90	70	60
5		Trạm Y tế qua UBND xã	Cổng Thôn Lùng Cáng	120	100	90	100	90	70	90	70	60
6		Ngã ba gần UBND xã Nghĩa Thuận (cũ)	Trường PTDTBT trung học cơ sở Nghĩa Thuận	120	100	90	100	90	70	90	70	60
7	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất thôn Mã Hồng			100			90			70		
8	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất thuộc thôn Na Cho Cai			100			90			70		
9	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			90			80			60		

Bảng số 65

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ NGỌC ĐƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Ngọc Đường											
1	Quốc lộ 34	Cầu Độc Lập	Hết nhà ông Đức (giáp đường bê tông -tờ 88 thửa 77)	4.030			3.120			2.420		
		Nhà ông Đức (giáp đường bê tông -tờ 88 thửa 77)	Hết nhà ông Vương tờ 91 thửa 11	1.460	880	580	1.130	735	331	880	530	350
		Giáp nhà ông Vương tờ 91 thửa 11	Đỉnh Tạm Mò	920	550	370	710	462	208	560	340	220
		Đỉnh Tạm Mò	Hết thửa 52 tờ 19 (giáp rãnh thoát nước)	140	120	110	125	100	85	80	70	60
		Thửa 52 tờ 19 (giáp rãnh thoát nước)	Suối Đá Mài (Khuỷ Yển)	320	190	150	243	170	110	200	150	100
		Suối Đá Mài (Khuỷ Yển)	Hết địa phận xã Ngọc Đường	140	120	110	125	100	85	80	70	60
2	Đường Sơn Hà (ĐT.180)	Cầu Nậm Thầu	Chân dốc Thái Hà (hết đất nghĩa trang Thái Hà cũ bám đường Sơn Hà Thửa 6 tờ 34)	2.930	1.760	1.170	2.270	1.476	664	1.760	1.060	700
		Chân dốc Thái Hà (hết đất nghĩa trang Thái Hà cũ bám đường Sơn Hà Thửa 6 tờ 34)	Tiếp giáp thôn Bản Cườm 1 (Đỉnh dốc 3 khoanh - Hết thửa 125 tờ 31)	1.460	880	580	1.130	735	331	880	530	350
3	Đường Tùng Bá - Tráng Kim (ĐT.180)	Giáp Thái Hà (Đỉnh dốc 3 khoanh)	Ngã ba sang thôn Bản Cườm 2	920	550	370	710	462	208	560	340	220
4	Đường Quyết Thắng	Cầu Cút (Thửa 4 tờ 115)	Chân dốc (Đường vào trạm điện thửa 129 tờ 78)	1.460	880	580	1.130	735	331	880	530	350
		Chân dốc (Đường vào trạm điện thửa 129 tờ 78)	Hết địa phận xã Ngọc Đường	920	550	370	710	462	208	560	340	220
5	Ngõ 40 đường Sơn Hà	Đường Sơn Hà	Hết đất nhà ông Thuận (Thửa 4 tờ 69)	710	430	280	570	370	200	430	260	170
6	Ngõ 91 đường Sơn Hà	Đường Sơn Hà	Hết đất nhà ông Thương, bà Ngân	710	430	280	570	370	200	430	260	170

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	Ngõ 50 đường Sơn Hà	Đường Sơn Hà	Ngõ 91	710	430	280	570	370	200	430	260	170
8	Ngõ 97 đường Sơn Hà	Đường Sơn Hà	Ngõ 91	710	430	280	570	370	200	430	260	170
9	Ngõ 72 đường Sơn Hà	Đường Sơn Hà	Giáp Suối (Thửa 3 tờ 69)	710	430	280	570	370	200	430	260	170
10	Ngõ 133 đường Sơn Hà	Đường Sơn Hà	Giáp Sông Miện và đoạn đường bê tông vào nhà bà Hợp	710	430	280	570	370	200	430	260	170
11	Ngõ 60 đường Sơn Hà	Đường Sơn Hà	Giáp Sông Miện	710	430	280	570	370	200	430	260	170
12	Ngõ 84 đường Sơn Hà	Đường Sơn Hà	Ngõ 72 (Thửa 27 tờ 46)	710	430	280	570	370	200	430	260	170
13	Ngõ 100 đường Sơn Hà	Đường Sơn Hà	Hết đất nhà ông Ty, bà Diên (Thửa 39 tờ 45)	710	430	280	570	370	200	430	260	170
14	Ngõ 110 đường Sơn Hà	Đường Sơn Hà	Thôn Thái Hà (Hết thửa 20 tờ 45)	710	430	280	570	370	200	430	260	170
15	Ngõ 183 đường Sơn Hà	Đường Sơn Hà	Hết đất nhà ông Đô (Hết thửa 2 tờ 42)	710	430	280	570	370	200	430	260	170
16	Ngõ 195 đường Sơn Hà	Đường Sơn Hà nối với Ngõ 183	Ngã 3 Nhà Văn Hóa thôn Thái Hà (Hết thửa 35 tờ 33)	710	430	280	570	370	200	430	260	170
		Ngã 3 rẽ vào Nhà Văn Hóa thôn Thái Hà (Thửa 22 tờ 33)	Hết đất nhà ông Vũ Đình Đào (Hết thửa 1 tờ 31)	710	430	280	570	370	200	430	260	170
		Ngã 3 nhà ông Nguyễn Văn Sơn	Hết đất nhà Ngô Chí Lâm	710	430	280	570	370	200	430	260	170
17	Đường trục thôn: Đường bê tông (Ngõ đối diện Ngõ 195)	Đường Sơn Hà	Đất nhà ông Hoàng, bà Hoa	710	430	280	570	370	200	430	260	170
18	Đường trục thôn: Đường bê tông nối từ ngõ 60 sang ngõ 183	Ngõ 60	Ngõ 183	710	430	280	570	370	200	430	260	170
19	Đường trục thôn: Đường trục chính nằm trong thôn Bản Tuyền	Giáp QL34	Ngõ 40 đường Sơn Hà (Thửa 27 tờ 68)	710	430	280	570	370	200	430	260	170
		Đất bà Nông Thị Ba	Cuối ngõ 72 (Thửa 3 tờ 69)	710	430	280	570	370	200	430	260	170
		Ngã 3 đất bà Hạnh (Thửa 348 tờ 72)	Hết thửa 204 tờ 72	710	430	280	570	370	200	430	260	170
		Giáp QL 34 (cổng làng Bản Tuyền)	Hết thửa 86, tờ bản đồ số 2 lâm nghiệp	710	430	280	570	370	200	430	260	170

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
20	Đường trục thôn: Đường trục chính nằm trong thôn Tà Vải	Đường Quyết Thắng	Hết đất hộ Nguyễn Văn Tú (Thửa 102 tờ 125)	430	250	170	420	275	160	260	160	110
		Đầu thôn Tà Vải (hết thửa 86, tờ bản đồ số 2 lâm nghiệp)	Hết đất ông Lòng (Thửa 71 tờ 125)	430	250	170	420	275	160	260	160	110
21	Đường trục thôn: Các đường bê tông nối với Ngõ 91 đường Sơn Hà			500	300	200	400	260	140	300	180	120
22	Đường trục thôn: Các đoạn đường bê tông; Đoạn nối từ Ngõ 50 đến đất nhà ông Phạm Văn Trường; Đường bê tông vào đất nhà ông Lương Văn Hợp; Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Trường đến Ngõ 91			500	300	200	400	260	140	300	180	120
23	Đường trục thôn: Đường bê tông thôn Bản Tù	Đoạn nối từ Ngõ 72	Đến Suối (hết đất nhà bà Lan, ông Ty)	500	300	200	400	260	140	300	180	120
24	Đường trục thôn: Đường trục thôn Nà Báu	Giáp ĐT.180	Hết thửa 164 tờ 39	300	170	140	290	160	120	180	110	90
25	Đường trục thôn: Các đường bê tông nối với ngõ 72	Toàn tuyến		500	300	200	400	260	140	300	180	120
26	Đường trục thôn: Các đường bê tông thuộc Ngõ 183, đường Sơn Hà	Toàn tuyến		500	300	200	400	260	140	300	180	120
27	Đường trục thôn: Đường dân sinh trong thôn Đoàn Kết	Toàn tuyến		430	250	170	420	275	160	260	160	110
28	Đường trục thôn: Bản Cườm 1	Toàn tuyến		430	250	170	420	275	160	260	160	110
29	Đường trục thôn: Bản Cườm 2	Toàn tuyến		430	250	170	420	275	160	260	160	110
30	Đường trục thôn: Đường dân sinh trong thôn Sơn Hà	Toàn tuyến		500	340	180	500	340	180	390	230	160
31	Đường trục thôn: Đường dân sinh trong thôn Thái Hà	Toàn tuyến		500	340	180	500	340	180	390	230	160

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
32	Đường trục thôn: Thôn Nậm Tài (giáp Bản Tuỳ đến giáp thôn Bản Cườm 1)	Toàn tuyến		290	170	140	290	189	100	180	110	90
33	Đường trục thôn: Khu vực còn lại của thôn Bản Tuỳ; khu vực còn lại của thôn Tà Vải	Toàn tuyến		290	170	140	290	189	100	180	110	90
34	Đường trục thôn: Các khu vực còn lại của xã Ngọc Đường (cũ)	Toàn tuyến		210	140	120	210	110	90	130	100	80
35	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất	Các thôn: Tạm Mò, Nà Trang, Bắc Bừ, Bản Loan, Nà Yển, Nà Xá, Nà Khuông, Bản Bó, Nà Han, Khuổi Trông		120			90			80		

Bảng số 66**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ NGỌC LONG***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Ngọc Long											
1	Đường Ngọc Long - Mậu Duệ (ĐH 11 cũ)	Thôn Bản Án (giáp ranh xã Mậu Duệ)	Hết nhà ông Nguyễn Văn An thôn Bản Rắn	150	120	100	120	100	85	110	80	65
2		Nhà ông Nguyễn Văn An thôn Bản Rắn	Đường bê tông rẽ đi thôn Nà Nghè	300	150	120	297	240	190	180	110	70
3		Đường bê tông rẽ đi thôn Nà Nghè	Hết thôn Tà Muồng (giáp ranh xã Du Già)	150	120	100	120	100	85	110	80	65
4	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			90			83			60		

Bảng số 67**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ NHỮ KHÊ***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Nhữ Khê											
1	Quốc lộ 2 (Tuyên Quang đi Hà Nội)	Ngã ba đường rẽ quốc lộ 2D	Cầu Km16	4.800	2.880	1.920	3.840	2.300	1.540	2.880	1.730	1.150
2		Cầu Km16	Hết hồ Anh Trỗi	2.500	1.500	1.000	2.000	1.200	800	1.500	900	600
3		Giáp hồ Anh Trỗi	Đường rẽ vào nghĩa trang thôn Cầu Chéo	3.500	2.100	1.400	2.800	1.680	1.120	2.100	1.260	840
4		Đường rẽ vào nghĩa trang thôn Cầu Chéo	Giáp ranh xã Chí Đám	4.800	2.880	1.920	3.840	2.300	1.540	2.880	1.730	1.150
5	Quốc lộ 2D	Giáp khu đô thị An Mỹ Hưng	Cầu Tân Lập	2.000	1.200	800	1.600	960	640	1.200	720	480
6		Cầu Tân Lập	Hết hồ Hố Trẹo	1.500	900	600	1.200	720	480	900	540	360
7		Giáp hồ Hố Trẹo	Cầu 12 Mỹ Lâm	1.200	720	480	960	580	380	720	430	300
8	Đường liên xã (Đường Kết nối QL2D với Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm)	Ngã Tư thôn Gò Danh giao với quốc lộ 2D	Giáp ranh phường Mỹ Lâm	2.000	1.200	800	1.600	960	640	1.200	720	480
9	Đường liên xã	Tiếp giáp quốc lộ 2D (nhà ông Chiến Thực) qua ngã tư Hồng Hà	Giáp ranh xã Chí Đám, tỉnh Phú Thọ	1.200	720	480	960	580	380	720	430	300
10	Đường liên xã	Ngã ba thôn Đồng Rôm	Cầu tràn Bến Gỗ giáp ranh phường Mỹ Lâm	1.200	720	480	960	580	380	720	430	300
11	Đường liên xã	Cổng giáp kho K814 qua An Thịnh	Giáp ranh phường Mỹ Lâm	900	540	360	720	430	300	540	320	220
12	Đường liên xã	Ngã ba cổng làng nhà ông Tình Điểm	Giáp ranh xã Chí Đám	900	540	360	720	430	300	540	320	220
13	Đường liên xã	Ngã ba giao với quốc lộ 2D (ông Nguyễn Văn Hải) qua thôn Gò Chè	Ngã ba nhà ông Nguyễn Huy Hường thôn Trung Hà đến giáp ranh xã Chí Đám	900	540	360	720	430	300	540	320	220

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14	Đường liên xã	Ngã ba nhà ông Đồng qua thôn Cửa Làn, qua thôn Hùng Lô	Giáp ranh xã Chí Đám	900	540	360	720	430	300	540	320	220
15	Đường liên xã	Cổng gác nhà máy Z129 (công phụ)	Hết địa phận xã Nhữ Khê (giáp ranh xã Chí Đám)	900	540	360	720	430	300	540	320	220
16	Đường liên xã	Đường suối khoáng Mỹ Lâm đi qua thôn Trại Xoan đến ngã ba ông Trường Mai	Ngã ba Tiên Phong (giáp ranh phường Mỹ Lâm)	900	540	360	720	430	300	540	320	220
17	Đường trục xã (huyện lộ cũ)	Cách ngã 3 giáp QL2 thôn Đoàn Kết 300 m	Ngã ba Cửa Làn giáp quốc lộ 2D	1.200	720	480	960	580	380	720	430	300
18	Đường trục thôn	Ngã ba thôn Nhữ Hán (nhà ông Trọng An)	Cổng làng thôn An Thịnh giáp đường đi kho K814	900	540	360	720	430	300	540	320	220
19	Đường trục thôn	Ngã ba ông Trần Văn Thanh	Ngã ba ông Phú thôn Gò Cùi giáp quốc lộ 2D	900	540	360	720	430	300	540	320	220
20	Đường trục thôn	Ngã ba cây xăng Thịnh Hưng đến ngã tư ông Bền	Buru điện Nhữ Hán cũ	900	540	360	720	430	300	540	320	220
21	Đường trục thôn	Ngã tư ông Chí	Trần Đá Mọc	900	540	360	720	430	300	540	320	220
22	Đường trục thôn	Ngã tư ông Huệ	Quốc lộ 2D hồ Hồ Trẹo	900	540	360	720	430	300	540	320	220
23	Đường trục thôn	Cách ngã ba con Voi giáp quốc lộ 2D 300 m	Qua nhà ông Đỗ Quang Sáng đến đường trục thôn Trung Hà	900	540	360	720	430	300	540	320	220
24	Đường trục thôn	Ngã ba ông Vinh thôn Liên Minh 2	Qua ngã tư (nhà ông Thủy) thôn Trung Hà đến đường trục thôn Trung Hà	900	540	360	720	430	300	540	320	220
25	Đường trục thôn	Cổng làng thôn Liên Minh 2 giáp quốc lộ 2D	Cổng làng giáp thôn Cây Dừa (giáp quốc lộ 2D)	900	540	360	720	430	300	540	320	220
26	Đường trục thôn	Ngã ba nhà văn hóa thôn Cây Dừa (giáp quốc lộ 2D)	Cách ngã ba ông Thành Hải giáp đường suối khoáng Mỹ Lâm 300 m	900	540	360	720	430	300	540	320	220
27	Đường trục thôn	Ngã ba đình làng Cây Dừa (giáp quốc lộ 2D) qua khu dân cư	Cách ngã ba ông Phan Văn Thuế giáp đường suối khoáng Mỹ Lâm 300 m	900	540	360	720	430	300	540	320	220

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
28	Đường trục thôn	Ngã ba nhà văn hóa thôn Tân Hồ	Hết đất nhà ông Nguyễn Hữu Khoa (giáp ranh xã chí Đám)	900	540	360	720	430	300	540	320	220
29		Ngã tư thôn Gò Danh vào 300 m qua nhà ông Trần Văn Thông	Cách ngã ba giáp đường đi suối khoáng Mỹ Lâm 300 m	900	540	360	720	430	300	540	320	220
30		Ngã ba nhà ông Thêm Phương	Nghĩa trang thôn Nhữ Khê	900	540	360	720	430	300	540	320	220
31		Ngã ba nhà ông Định Nghĩa	Cách ngã 3 chợ Nhữ Khê giáp quốc lộ 2D 300 m	900	540	360	720	430	300	540	320	220
32		Ngã ba nhà văn hóa thôn Gò Danh qua nhà ông Hoàng Văn Lợi	Đường trục thôn Thọ An	900	540	360	720	430	300	540	320	220
33		Ngã ba nhà ông Lại qua nhà văn hóa thôn Thọ An	Ngã ba nhà bà Xoài thôn Cửa Lân	900	540	360	720	430	300	540	320	220
34		Cách ngã ba giáp trường tiểu học Nhữ Khê cũ (QL2D) 300 m	Cách ngã ba bà Tùng giáp quốc lộ 2D 300 m	900	540	360	720	430	300	540	320	220
35		Cách ngã ba bưu điện xã qua thôn Đồng Thọ Xuân, thôn Đồng Cả 300 m	Cách ngã ba thôn 5 giáp quốc lộ 2D đường đi nhà máy xử lý rác thải 300 m	900	540	360	720	430	300	540	320	220
36		Cách ngã ba QL2 đi nhà máy Z129 300m	Cổng nhà máy Z129	900	540	360	720	430	300	540	320	220
37		Tiếp giáp đất nhà máy Z129 đi thôn Độc Lập, Chiến Thắng	Giáp nhà máy Z113	900	540	360	720	430	300	540	320	220
38		Cách ngã ba giáp quốc lộ 2 thôn Tân Bình ngã ba nhà bà Trần Thị Thảo 300m	Hết thửa đất ở nhà ông Sơn thôn Tân Bình	900	540	360	720	430	300	540	320	220
39		Cách ngã ba giáp quốc lộ 2 đoạn qua nhà văn hóa thôn Tân Bình 300m	Ngã ba cổng nhà ông Tiền thôn Tân Bình	900	540	360	720	430	300	540	320	220

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
40	Đường trục thôn	Cách ngã ba QL2 vị trí gần cổng ngân hàng Agribank thôn Tân Bình 300m	Ngã ba cổng nhà bà Diệp thôn Tân Bình	900	540	360	720	430	300	540	320	220
41		Ngã ba thôn Hưng Quốc đi Hùng Quang	Hết đất ở nhà ông Bình (giáp ranh xã Chí Đám)	900	540	360	720	430	300	540	320	220
42		Cách ngã ba quốc lộ 2 vị trí giáp đất ở nhà ông Lê Đức Tuấn thôn Hòa Bình 300m	Ngã ba nhà văn hóa thôn Dân Chủ	900	540	360	720	430	300	540	320	220
43		Cách ngã ba quốc lộ 2 vị trí cổng làng thôn Dân Chủ 300m	Ngã ba nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	900	540	360	720	430	300	540	320	220
44		Cách ngã ba quốc lộ 2 vị trí cạnh nhà ông Duy thôn Hòa Bình 300m	Ngã ba trường Tiểu học Minh Cầm	900	540	360	720	430	300	540	320	220
45		Cách ngã ba quốc lộ 2 hướng đi trường tiểu học Minh Cầm 300 m	Ngã ba trường Tiểu học Minh Cầm thôn Hoà Bình	900	540	360	720	430	300	540	320	220
46		Ngã ba chùa Minh Cầm thôn Đoàn Kết	Miếu Ba Cô thôn Cầu Chéo	900	540	360	720	430	300	540	320	220
47	Khu tái định cư Đồng Giàn (trừ các thửa đất nằm trên đường trục xã)			1.000			800			600		
48	Khu tái định cư Gò Danh			1.000			800			600		
49	Khu tái định cư Đồng Thắng (trừ các thửa đất nằm trên đường trục xã)			1.000			800			600		
50	Khu du lịch sinh thái Mi Mô Sa			1.000			800			600		
51	Khu đô thị An Mỹ Hưng	Các lô dọc quốc lộ 2D trong khu đô thị An Mỹ Hưng		3.000			2.400			1.800		
52		Các lô dọc theo đường từ ngã ba tiếp giáp quốc lộ 2 (cổng chính KĐT An Mỹ Hưng) đến ngã tư giao nhau với quốc lộ 2D		3.000			2.400			1.800		
53		Đường nội bộ trong khu đô thị An Mỹ Hưng		2.000			1.600			1.200		
54	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			350			280			210		

Bảng số 68**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ PÀ VÀY SỦ***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Pà Vầy Sủ											
1	Đường tỉnh 178	Giáp cầu Bản Ngò	Hết đất Km 3 (đường tỉnh lộ ĐT178)	120	100	70	120	100	70	72	60	40
2		Giáp Km 3 (đường tỉnh lộ ĐT178)	Giáp đất xã Nấm Dần	100	80	60	100	80	60	60	50	40
3	Đường Trần Phú	Ngã ba đi trường nội trú (đối diện đất hộ gia đình bà Hoa (Quang))	Km 0 (hết đất ông Hùng (Thom))	1.820	1.500	1.000	1.820	1.500	1.000	1.092	900	600
4		Giáp đất Hạt kiểm lâm	Hết đất hộ ông Phù (Lan)	650	390	260	650	390	260	390	230	160
5		Đoạn đường bê tông chợ Cốc Pài (từ đất hộ ông Thịnh (Quỳnh))	Hết đất hộ ông Thắng (Ngà)	950	570	380	950	570	380	570	340	230
6		Ngã 3 Kim Đồng đi trường Nội trú (đối diện với đất bà Hoa (Quang))	Đầu cầu (Cứng) Cốc Pài	490	420	280	490	420	280	294	250	170
7		Đầu cầu (Cứng) Cốc Pài	Đầu cầu treo Cốc Pài	360	300	200	360	300	200	216	180	120
8		Ngã ba đường vào thôn Súng Sảng)	Vào thôn Súng Sảng 500 m	360	300	200	360	300	200	216	180	120
9		Ngã 3 cây xăng (đất ông Vàng Văn Sinh)	Hết đường	360	300	200	360	300	200	216	180	120
10		Ngã 3 đường vào thôn Súng Sảng	Lò mổ	350	210	140	350	210	140	210	130	80
11		Ngã 3 đường từ đất ông Hùng (Gara Auto Gia Lộc)	Hết đất phía sau bến xe khách (nhà Dung (Phượng))	290	240	160	290	240	160	174	140	100
12		Đất nhà ông Điều (Quyển)	Hết khu quy hoạch dân cư (nhà bà Ly Thị Chấm)	290	240	160	290	240	160	174	140	100
13	Đường Minh Khai	Ngã 3 Cửa hàng thương mại tại Km 0	Ngã 4 Quốc lộ 4D (đi thôn Cốc Coọc)	820	690	460	820	690	460	492	410	280
14		Ngõ 1 đoạn đường bê tông ngã 3 vào trường chính trị xã Pà Vầy Sủ (đường vào Trường TTGD nghề nghiệp-thường xuyên)	Đất Trung tâm trường chính trị xã Pà Vầy Sủ	650	550	360	650	550	360	390	330	220

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15	Đường Minh Khai	Ngã 4 Quốc lộ 4D (đi thôn Cốc Coọc)	Trung tâm dạy nghề (cũ) giáp đất hộ bà Tin	360	300	200	360	300	200	216	180	120
16		Đất hộ bà Tin giáp đất Trung tâm dạy nghề (Cũ)	Đất thôn Cốc Pú (Ngã ba dưới trường Nội trú liên cấp vào khu tái định cư)	210	170	120	210	170	120	126	100	70
17		Đường rẽ vào khu tái định cư Cốc Pú	Hết đất khu tái định cư Cốc Pú	210	170	120	210	170	120	170	100	70
18	Đường Lê Duẩn	Ngã 3 Km 0 (Cửa hàng thương mại giáp đất ông Hùng (Thom))	Ngã 3 Bệnh viện đa khoa khu vực Xín Mần	1.820	1.500	1.000	1.820	1.500	1.000	1.092	900	600
19		Ngõ 1 từ ngã 3 (đối diện nhà ông Khởi (Phượng))	Hết đất phòng Kinh tế	470	400	260	470	400	260	282	240	160
20		Ngõ 2, Cổng chào Làng văn hóa thôn 3 (giáp đất hộ ông Cường (Loan))	Giáp đất hộ ông Sơn (Liên)	470	400	260	470	400	260	282	240	160
21		Đất hộ ông Sơn (Liên)	Hết đất hộ ông Đương	290	270	180	290	270	180	174	160	110
22		Đất hộ ông Tin (Cọt)	Hết đất hộ ông Quân (Hương)	290	240	160	290	240	160	174	140	100
23		Ngõ 3, đường sau nhà Văn hoá: Từ giáp đất hộ ông Khánh (Xuân)	Hết đất ông Chỉ (Lư)	650	550	360	650	550	360	390	330	220
24		Ngã 3 Trường Nội trú đất hộ ông Quý (Huyền)	Cầu Bản Ngò	650	550	360	650	550	360	390	330	220
25		Trục đường bậc xuống Trường Nội trú (từ đất hộ ông Khánh (Xuân))	Hết đất hộ ông Huy Cương	470	400	260	470	400	260	282	240	160
26		Ngõ 3 Đường sau nhà Văn hóa: Từ giáp đất hộ ông Công (Nga)	Hết đất ông Thi (Xuân)	650	550	360	650	550	360	390	330	220
27	Đường Đặng Thùy Trâm	Trục đường từ ngã 3 vào Bệnh viện đa khoa khu vực Xín Mần (từ đất hộ ông Vinh (Hằng))	Hết đất hộ ông Thèn Hồng Quân	650	500	340	650	500	340	390	300	200
28		Trục đường từ cổng bệnh viện đa khoa khu vực Xín Mần	Hết đất khu tập thể bệnh viện đa khoa khu vực Xín Mần	360	300	200	360	300	200	216	180	120

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
29	Đường Nguyễn Trãi	Trục đường từ ngã 3 Cửa hàng xăng dầu PVOIL Hải Phòng	Ngã 4 sân vận động (đi thôn Cốc Coọc)	950	800	530	950	800	530	570	480	320
30		Ngã 3 - ngõ 1	Trụ sở Công an xã (Công an huyện cũ)	470	400	260	470	400	260	282	240	160
31		Ngõ 2, đường vào trụ sở BCH quân sự	Ngã 3 (giáp đất nhà ông Lìn (Hương))	470	400	260	470	400	260	282	240	160
32		Ngõ 3, đường bê tông từ ngã 3 vào trường THCS Liên Việt	Hết đất bà Nhung (Truyền)	360	300	200	360	300	200	216	180	120
33		Trục đường từ ngã 4 Quốc lộ 4D (thôn Cốc Coọc) đi xã Lũng Phình	Ngã 3 Đền Thần Hoàng	470	400	260	470	400	260	282	240	160
34		Ngã 3 Đền Thần Hoàng	Ngã 3 (nhà bà Sần Thị Chiu)	240	300	200	240	300	200	144	180	120
35		Ngã 3 (nhà bà Sần Thị Chiu)	Giáp xã Lũng Phình	130	110	70	130	110	70	78	70	40
36		Đường bê tông từ Quốc lộ 4	Đi lên đồi Vi Ba	180	140	110	180	140	110	110	90	70
37	Đường Nguyễn Huệ	Trục đường từ ngã 3 Đài viễn thông (Cửa hàng thương mại)	Ngã 4 đường Y tế và UBND xã Pà Vầy Sủ	950	800	530	950	800	530	570	480	320
38		Trục đường nhánh Đội quản lý điện lực khu vực Xin Mần đến ngã ba đường lên trạm y tế	Ngã ba đường rẽ đi TT Cốc Pài cũ	470	400	260	470	400	260	282	240	160
39		Trục đường từ ngã 3 đài Truyền thanh - TH	Ngã ba Đền Thần Hoàng (Đường Sân vận động nối vào đường Nguyễn Trãi)	360	300	200	360	300	200	216	180	120
40		Ngõ 1 đường từ ngã ba đài Truyền thanh - TH	Nghĩa trang Liệt sỹ	220	190	120	220	190	120	132	110	80
41		Nhánh đường nước uống tinh khiết Copa	Hết đất hộ ông Chương Chiến	120	100	70	120	100	70	72	60	40
42	Đường Bà Triệu	Trục đường từ ngã ba Đài Truyền thanh – Truyền hình đi Nhà văn hóa Tổ 4	Ngã 3 đường Sân vận động	650	550	360	650	550	360	390	330	220
43	Đường Chu Văn An	Trục đường bê tông khu 7 triệu tính từ đất nhà bà Hoa (Quang)	Hết đường	650	550	360	650	550	360	390	330	220
44		Trục đường ngã 4 (Đường Y tế và UBND xã Pà Vầy Sủ)	Hết đất trạm Y tế thị trấn Cốc Pài cũ	490	420	280	490	420	280	294	250	170

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
45	Đường Chu Văn An	Đoạn giáp đất Trạm y tế xuống	Quốc lộ 4D	360	300	200	360	300	200	216	180	120
46		Đường khu hạnh phúc	Hết đường	250	150	100	250	150	100	150	90	60
47		Đường nối vào (Đoạn Trạm y tế) đến Quốc lộ 4D	Hết đường nhánh cạnh trạm y tế Pà Vây Sủ (Trạm y tế Cốc Pài cũ)	360	300	200	360	300	200	216	180	120
48		Trục đường bê tông từ ngã 3 (Đối diện hộ ông Chung Mừng)	Hết đất hộ ông Ly Chúng Thanh	500	300	200	400	300	200	0	180	120
49	Đường Lê Lợi	Trục đường từ ngã 4 đường (Trạm Y tế và UBND xã Pà Vây Sủ)	Trung tâm thôn Vũ Khí	360	300	200	360	300	200	216	180	120
50		Ngã ba vào Nhà văn hóa thôn Vũ Khí	Hết đường bê tông	360	300	200	360	300	200	216	180	120
51	Đường Kim Đồng	Đường Cốc Pài đi trường PTDT Nội trú (Giáp đất nhà sắt Đội quản lý đô thị)	Ngã 3 đường Cốc Pài đi Nà Chì	950	800	530	950	800	530	570	480	320
52		Ngõ 1, đoạn đường từ ngã 3 Trạm hạ thế	Rẽ xuống cầu treo Na lan	360	300	200	360	300	200	216	180	120
53		Ngõ 2, đoạn đường bê tông sau Trường Tiểu học	Hết đất trường THPT Xín Mần	360	300	200	360	300	200	216	180	120
54		Ngõ 2a, đoạn đường từ đất nhà lưu trú học sinh trường PTDT Nội trú	Đi hết khu dân cư phía sau trường PTDT Nội Trú	360	300	200	360	300	200	216	180	120
55		Ngã 3 từ giáp đất nhà lưu trú học sinh trường PTDT Nội trú	Giáp đường tỉnh lộ DT 178 (cây xăng Petrolimex 25)	360	300	200	360	300	200	216	180	120
56	Đường Bế Văn Đàn	Đoạn đường Cốc Pài - Nàn Ma (km 4) từ ngã 3 thôn Cốc Pú	Hết đất thôn Suối Thầu giáp đường đất thôn La Chí Chải	130	100	80	130	100	80	78	60	50
57		Nhà văn hóa thôn Suối Thầu	Ngã ba xuống điểm trường mầm non Súng Săng	130	100	80	130	100	80	78	60	50
58		Ngõ 3 từ ngã ba km 1 Quốc lộ 4D	Cổng thôn Súng Săng	130	100	80	130	100	80	78	60	50
59		Cổng thôn Súng Săng (đất ông Sùng Kháy Sắn)	Nhà văn hóa thôn Súng Săng	130	100	80	130	100	80	78	60	50
60		Cổng thôn Súng Săng đi thôn Na Pan	Giáp đất thôn Lùng Vai	130	100	80	130	100	80	78	60	50
61		Ngã 3 đường bê tông giáp đất ông Trung (Huyện)	Trạm vi ba	130	100	80	130	100	80	78	60	50
62		Ngã ba giáp đất ông Trung (Huyện)	Hết đất ông Trần Văn Đức	130	100	80	130	100	80	78	60	50

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
63	Đường liên thôn	Trạm thu phát lại truyền thanh truyền hình	Trường Tiểu Học xã Nàn Ma	120	100	70	120	100	70	72	60	40
64		Trục đường từ giáp đất thị trấn Cốc Pài cũ	Trạm thu phát lại truyền thanh truyền hình (ngã 3 vào thôn La Chí Chải Nàn Ma cũ)	100	80	60	100	80	60	60	50	40
65		Trường Tiểu Học xã Nàn Ma	Hết đất xã Pà Vây Sủ	100	80	60	100	80	60	60	50	40
66		Trường THCS xã Pà Vây Sủ	Trụ sở UBND xã Pà Vây Sủ cũ	100	80	60	100	80	60	60	50	40
67		Trục đường nhựa từ giáp đất xã Xín Mần	Cổng trường cấp II xã Pà Vây Sủ (Cũ)	100	80	60	100	80	60	60	50	40
68		Trụ sở UBND xã Pà Vây Sủ cũ	Giáp với xã Xín Mần	90	70	50	90	70	50	54	40	30
69		Trụ sở UBND xã Pà Vây Sủ cũ	Mốc 172	90	70	50	90	70	50	54	40	30
70		Trường tiểu học xã Bản Ngò	Trạm y tế Bản Ngò	120	100	70	120	100	70	72	60	40
71		Giáp tỉnh lộ ĐT 178	Đi qua cổng nhà máy Thủy điện Nậm Yên và nối tiếp vào ĐT 178	120	100	70	120	100	70	72	60	40
72	Đường trục thôn	Tuyến đường trường Nội trú liên cấp I - II	Đi thôn Nàn Lý	90	70	50	90	70	50	54	40	30
73		Trục đường nối từ đường bê tông đi thôn Nàn Ma rẽ đi	Điểm trường thôn Nàn Lý	90	70	50	90	70	50	54	40	30
74		Trục đường từ ngã 3	Trung tâm thôn Cốc Pú	90	70	50	90	70	50	54	40	30
75		Đường bê tông nối từ đường đi thôn Nàn Lý	Đi qua khu di tích đến đường nhựa đi Tả Cù Tỷ	90	70	50	90	70	50	54	40	30
76		Tuyến đường thôn Na Pan	Đi thôn Lùng Vai	90	70	50	90	70	50	54	40	30
77		Trục từ ngã ba thôn Seo Lử Thềm	Đi thôn Thảo Chư Ván	90	70	50	90	70	50	54	40	30
78		Trục đường từ ngã 3 UBND xã đi thôn Táo Thượng	Hết trường Trung học cơ sở xã	100	80	60	100	80	60	60	50	40
79		Trục đường từ cầu Bản Ngò	Giáp đất Trường tiểu học Bản Ngò	100	80	60	100	80	60	60	50	40
80		Các đường rẽ vào khu dân cư Thính Tăng		120			120			72		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
81	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất thuộc đường Bể Vắn Đàn			120			120			72		
82	Các trục đường bê tông trong khu hạ sơn thôn Đán Kháo			100			100			60		
83	Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại trên địa bàn xã			100			100			60		
84	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			90			90			54		

Bảng số 69**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ PỜ LY NGÀI***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Pờ Ly Ngài											
1	Đường liên xã	Thôn Lũng Phắc giáp ranh với xã Hoàng Su Phì (Km số 9 xã Hoàng Su Phì vào xã Pờ Ly Ngài)	Hết đất nhà Thèn Văn Phúc thôn Hạ B	150	130	110	120	100	90	90	80	70
2		Giáp nhà Thèn Văn Phúc Thôn Hạ B	Hết đất bà Nguyễn Thị Dung (Thôn Hạ A)	150	130	110	120	100	90	90	80	70
3		Giáp nhà bà Nguyễn Thị Dung (Thôn Hạ A)	Hết nhà văn hóa thôn Trà Thượng	150	130	110	120	100	90	90	80	70
4		Giáp nhà văn hóa thôn Trà Thượng	Hết đất ông Lù Văn Vinh (Thôn Chàng Chảy)	150	130	110	120	100	90	90	80	70
5		Giáp đất ông Lù Văn Vinh (Thôn Chàng Chảy)	Hết đất Ông Thèn Văn Thu (Thôn Cóc Mui)	150	130	110	120	100	90	90	80	70
6		Giáp đất ông Thèn Văn Thu (Thôn Cóc Mui)	Hết đất Ông Sin Văn Thành (Thôn Cóc Be)	150	130	110	120	100	90	90	80	70
7		Giáp đất Ông Sin Văn Thành (Thôn Cóc Be)	Hết đất Lù Văn Thắng (Thôn Cóc Be)	150	130	110	120	100	90	90	80	70
8		Giáp đất Lù Văn Thắng (Thôn Cóc Be)	Hết địa phận thôn Cóc Be (Giáp ranh xã Trung Thịnh)	150	130	110	120	100	90	90	80	70
9	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			100			80			60		

Bảng số 70**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ PHỐ BẮNG***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Phố Bàng											
1	Quốc lộ 4C	Ngã ba Sà Phìn	Hết nhà văn hóa thôn Há Sùng	200	120	110	160	100	90	120	70	60
2		Giáp nhà văn hóa thôn Há Sùng	Ngã ba Sà Lũng A	1.000	600	550	800	480	440	600	360	330
3		Ngã ba Sà Lũng A	Hết địa phận xã Phố Bàng (Giáp ranh xã Yên Minh)	200	120	110	160	100	90	120	70	60
4	Đường trục xã	Dốc Thảm Mã	Đi qua trường Tiểu học 300m	550	330	300	440	260	240	330	200	180
5		Ngã ba Hùng Toàn	Cổng đồn Biên phòng	2.260	1.360	1.240	1.810	1.090	1.000	1.360	820	750
6		Cổng đồn Biên phòng	Ngã 3 xóm mới	620	370	340	500	300	280	370	220	200
7		Ngã ba Hải quan	Hết trụ sở Công an	2.260	1.360	1.240	1.810	1.090	1.000	1.360	820	750
8		Giáp trụ sở Công an	Cửa khẩu Má Púng	1.030	620	570	820	490	450	620	370	340
9		Giáp nhà bà Xuân	Giáp ranh xã Sà Phìn	520	310	290	420	250	230	310	190	170
10		Giáp nhà bà Xuân	Ngã ba giáp nhà Hùng Toàn	950	570	520	760	460	420	570	340	310
11		Giáp nhà Hùng Toàn	Hết chợ mới	1.580	950	870	1.260	760	690	950	570	520
12		Ngã ba đi thôn Mo Sớ Tùng	Giáp động Nguyệt	950	570	520	760	460	420	570	340	310
13		Giáp chợ Phố Là	Hết trường Tiểu học Phố Là	550	330	300	440	260	240	330	200	180
14		Ngã ba Sùng Pà A	Hết trường Tiểu học Chúng Pà A	200	120	110	160	100	90	120	70	60
15	Đường liên thôn	Ngã ba đường ô tô	Đường rẽ vào trại giống lên Phố Trồ	670	400	370	540	320	300	400	240	220
16	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất của thị trấn Phố Bàng cũ			340	200	190	270	160	150	200	120	110
17	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			110			90			60		

Bảng số 71**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ PHÚ LINH***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Phú Linh											
1	Đường tỉnh 184	Ngã ba Minh Khai - Kim Thạch - Phú Linh	Ngã ba Phú Linh đi Kim Linh	300	280	230	240	190	160	180	160	120
2		Ngã ba Phú Linh đi Kim Linh	Ngã ba Nà Cáy	400	280	230	320	240	170	240	200	150
3		Ngã ba Nà Cáy	Ngã ba thôn Mường Bắc đi UBND xã Linh Hồ	400	280	230	320	240	170	240	200	150
4		Ngã ba thôn Mường Bắc đi UBND xã Linh Hồ	Giáp xã Linh Hồ	400	280	230	320	240	170	240	200	150
5	Đường liên xã	Ngã ba Phú Linh - Kim Thạch - Minh Khai	Trụ sở thôn Nà Cọ	300	280	230	240	190	160	180	160	120
6		Trụ sở thôn Nà Cọ	Sân vận động xã Kim Thạch cũ	400	280	230	320	240	170	240	200	150
7		Đầu khu dân cư thôn Đán Dầu (giáp địa phận xã Kim Thạch cũ)	Hết địa phận xã Phú Linh (Hết khu dân cư bản Mạ)	300	280	230	240	190	160	180	160	120
8		Giáp ranh xã Ngọc Đường	Ngã ba Ngọc Đường - Kim Thạch - Kim Linh	300	280	230	240	190	160	180	160	120
9	Đường liên thôn	Ngã ba thôn Mường Bắc đi UBND xã Linh Hồ	Hết khu dân cư thôn Mường Nam	300	280	230	240	190	160	180	160	120
10		Khu dân cư thôn Mường Nam	Hết đường nhựa thôn Noong I	300	280	230	240	190	160	180	160	120
11		Ngã ba Phú Linh đi Kim Linh	Cầu Pác Pà	400	280	230	320	240	170	240	200	150
12	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			190			150			110		

Bảng số 72**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ PHÙ LƯU***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Phù Lưu											
1	Đường tỉnh 189	Giáp ranh xã Hàm Yên	Ngã ba đường rẽ đi chợ Thụt	270	160	140	220	150	130	160	140	120
2		Ngã ba đường rẽ đi chợ Thụt	Đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhàm	340	200	160	270	170	150	200	160	130
3		Đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhàm	Cầu tràn Khau Linh	470	280	190	380	230	170	280	180	140
4		Cầu tràn Khau Linh đi qua UBND xã Phù Lưu	Cầu tràn Suối Thọ	800	480	320	640	380	260	480	290	190
5		Cầu tràn Suối Thọ	Hết địa hết địa phận thôn Kẽm, xã Phù Lưu cũ	160	130	110	130	110	100	100	90	80
6		Thôn Đồng Tâm	Đến hết ao nhà ông Long Nhật	160	130	110	130	110	100	100	90	80
7		Giáp ao nhà ông Long Nhật đến	Cổng nhà thờ thôn Trung Tâm	270	160	140	220	150	130	160	140	120
8		Cổng nhà thờ thôn Trung Tâm	Hết thôn Thượng Lâm, giáp ranh xã Bạch Xa	160	130	110	130	110	100	100	90	80
9	Đường huyện 07	Nhà ông Trương Văn Kiển	Hết đất thôn Ngòi Hẹp, xã Bạch Xa	150	120	100	120	100	90	90	80	70
10	Đường huyện ven sông Lô	Giáp ranh xã Hàm Yên	Hết thôn Thụt	200	140	120	160	140	110	120	100	90
11	Đường liên xã	Mặt tái định cư thôn Nghiệu	Giáp ranh thôn 4 xã Hàm Yên	120	100	90	100	90	80	80	70	60
12		Cửa Ngòi Mù theo đường xã Hàm Yên đi xã Bạch Xa	Nhà Bình Hương	150	120	100	120	100	90	90	80	70
13		Nhà Bình Hương	Giáp ranh xã Bạch Xa	150	120	100	120	100	90	90	80	70

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14	Đường liên thôn	Đường rẽ vào khu di dân qua Trạm Y Tế xã Phù Lưu	Hết thôn Thọ	210	150	130	170	150	120	130	110	100
15		Ngã ba thôn Kẽm	Cổng trường THCS Phong Lưu	210	150	130	170	150	120	130	110	100
16		Cổng trường THCS Phong Lưu	Hết thôn hết thôn Nà Luộc Mường thôn Lãng Đán Nậm Lương	120	100	90	100	90	80	80	70	60
17		Trần Khâu Linh	Hết nhà ông Nguyễn Văn Chương thôn Thụt	120	100	90	100	90	80	80	70	60
18		Trạm biến áp thôn Pác Cáp	Hết thôn Pá Han, Bản Ban, Thôn Tấu	120	100	90	100	90	80	80	70	60
19		Trần Khâu Linh	Ngã ba nhà ông Sự	120	100	90	100	90	80	80	70	60
20		Ngã ba điểm Trường tiểu học Phù Loan	Hết thôn Nghiệu giáp ranh xã Hàm Yên	120	100	90	100	90	80	80	70	60
21		Ngõ ông Đặng Điện	Cửa khe Ngòi Mù	150	120	100	120	100	90	90	80	70
22		Nhà Trương Kiển	Ngõ nhà Bàn Văn Chuyển	150	120	100	120	100	90	90	80	70
23		Ngõ nhà Bàn Văn Chuyển	Ngõ nhà ông Đặng Điện thôn Ngòi Tèo	150	120	100	120	100	90	90	80	70
24		Nhà văn hóa thôn Thượng Lâm	Hết nhà ông Lý Toàn thôn Ngòi Khang	150	120	100	120	100	90	90	80	70
25		Nhà ông Ngô Văn Hán đến nhà ông Hoàng Đẹp	Ngã ba ông Hoàng Văn Vi đến đập Thác Vàng	120	100	90	100	90	80	80	70	60
26		Nhà ông Trần Văn Minh	Cầu tràn nhà ông Trường	120	100	90	100	90	80	80	70	60
27		Hai bên đường từ cửa nhà ông Nhu	Suối Khang	110	90	80	90	80	70	80	70	60

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
28	Đường liên thôn	Cầu tràn suối Khang theo đường liên thôn	Ngõ nhà Vượng Mai	110	90	80	90	80	70	80	70	60
29		Ngõ nhà Vượng Mai	Ngõ nhà ông Vũ Đình Thái thôn Thác Đất	110	90	80	90	80	70	80	70	60
30		Đập Thác Vàng theo đường liên thôn	Nhà ông Đặng Văn Các	110	90	80	90	80	70	80	70	60
31		Ngõ nhà ông Vũ Đình Thái theo đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Doanh Bán (ông Trình Định Quyết)	110	90	80	90	80	70	80	70	60
32		Bến đò ông Huy Mai (Bến đò km 59)	Nhà ông Lưu Khuê	110	90	80	90	80	70	80	70	60
33		Ngõ nhà ông Nguyễn Siêu Tiếp	Hết nhà ông Hoàn Đẹp	110	90	80	90	80	70	80	70	60
34		Cầu tràn nhà ông Từ Quang Truong	Nhà Nguyễn Xiêu Tiếp	110	90	80	90	80	70	80	70	60
35		Ngã ba trạm y tế xã Minh Dân cũ	Trần suối Khang	110	90	80	90	80	70	80	70	60
36		Ngã ba điểm trường Thôn Thác Đất nhà ông Trần Văn Hiện theo đường làng Mù	Hết nhà ông Từ Quang Hiền	90	80	70	70	60	50	60	50	40
37	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất của xã Phù Lưu			70			50			40		
38	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất của thôn Ngòi Tèo, thôn Thác Đất, thôn Kim Long			80			60			50		
39	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất của thôn Quang, thôn Thọ, thôn Pác Cáp			150			120			90		

Bảng số 73**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ PHÚ LƯƠNG***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Phú Lương											
1	Đường tỉnh 186	Giáp ranh xã Sơn Thủy	Đường rẽ vào trường mầm non Đại Phú	190	150	140	180	100	70	130	70	50
2		Đường rẽ vào trường mầm non Đại Phú	Cầu tràn Hoa Lũng	200	180	160	190	110	80	140	80	60
3		Cầu tràn Hoa Lũng	Đường rẽ trạm y tế Tam Đa cũ	190	150	140	180	100	70	130	70	50
4		Giáp đường rẽ trạm y tế Tam Đa cũ	Giáp ranh xã Trường Sinh	200	180	160	190	110	80	140	80	60
5	Đường huyện 04	Giáp Đường tỉnh 186 (Thôn Phú Xuân)	Hết trường mầm non Tam Đa	200	180	160	190	110	80	140	80	60
6		Giáp trường mầm non Tam Đa	Giáp ranh xã Trường Sinh	150	130	120	130	100	90	120	90	80
7	Đường huyện 06	Giáp Đường tỉnh 186	Hết địa phận thôn Cầu Trâm	170	140	130	140	120	60	100	60	50
8		Giáp thôn Cầu Trâm	Giáp ranh xã Trường Sinh	90	50	40	70	40	30	60	50	40
9	Đường huyện 09	Giáp Đường tỉnh 186 (Thôn Lộ Viên)	Hết địa phận thôn Vy Lãng	170	140	130	140	120	60	100	60	50
10		Giáp địa phận thôn Vy Lãng	Giáp ranh xã Trường Sinh	130	120	110	100	90	60	90	70	50
11		Giáp Đường tỉnh 186 (Thôn Lộ Viên)	Giáp Đường huyện 04	150	130	120	130	100	90	120	90	80
12		Giáp Đường huyện 04	Giáp ranh xã Trường Sinh	130	120	110	100	90	60	90	70	50
13	Đường huyện 10	Giáp Đường tỉnh 186	Giáp ranh tỉnh Phú Thọ	170	140	130	140	120	60	100	60	50
14	Đường huyện 13	Giáp Đường tỉnh 186 (Thôn An Mỹ)	Giáp ranh tỉnh Phú Thọ	170	140	130	140	120	60	100	60	50
15		Giáp Đường tỉnh 186 (Thôn Đồng Na)	Hết địa phận thôn Dũng Vy	150	130	120	130	100	90	120	90	80

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16	Đường Tam Đa đi Quang Yên	Giáp Đường tỉnh 186	Giáp ranh xã Yên Lăng, tỉnh Phú Thọ	190	150	140	180	100	70	130	70	50
17	Đường liên thôn	Giáp Đường huyện 10	Hết nhà văn hóa thôn Phú Nhiêu	150	130	120	130	100	90	120	90	80
18	Đường trục thôn	Giáp Đường huyện 09	Giáp Đường huyện 10 (Thôn Thái Hòa)	120	110	100	110	90	70	80	60	50
19		Giáp Đường tỉnh 186 (Thôn Tân Thành)	Đường huyện 09 (Thôn Cẩm Bào) - Giáp Đường tỉnh 186 (Thôn Tân Mỹ)	170	140	130	140	120	60	100	60	50
20	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất	Các thôn: Lý Sừu, Đồng Na, Thái Sơn Đông, Thái Sơn Tây, Hoa Lũng, Lũng Hoa, An Mỹ, Tứ Thề, Đồng Giếng, Cây Thông, Gia Lập, Gia Cát, Lăng Nhiêu, Cầu Trâm		100			90			80		
		Các thôn: Đồng Sớm, Hữu Vu, Đồng Cáo, Đồng Chùa, Vinh Phú, Dũng Vi, Yên Phú, Hiệp Trung, An Thịnh, Hưng Tiến, Trần Kiên, Lão Nhiêu, Phú Sơn, Cầu Kỳ, An Lạc, Tân Mỹ, Tân Tiến, Vi Lăng, Cẩm Bào, Lộ Viên, Lương Viên, Tân Thành, Phú Xuân, Hối Xuân		80			70			60		
		Các thôn: Phú Nhiêu, Đồng Khuân, Thái Hoà, Tân Lộc, Phú Thọ, Nho Quan, Tân Phú, Đồng Tâm, Cầu Lợi, Hải Mô Đông, Hải Mô, Dũng Giao, Mãn Hoá, Đồng Xay, Thạch Khuân, Đồng Đạo, Tân Phú		70			60			40		

Bảng số 74**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ QUẢN BẠ***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Quản Bạ											
1	Quốc Lộ 4C	Trục Quốc lộ 4C (trục đường UBND xã cũ)	Ngã ba đường vào hồ Nậm Đăm	250	200	150	200	160	120	150	90	80
2	Đường Trần Phú	Trụ sở Đảng ủy xã Quản Bạ	Ngã ba Sân Vận động Quản Bạ	3.150	2.520	1.890	2.520	2.020	1.510	1.890	1.130	950
3		Ngã ba Sân Vận động xã Quản Bạ	Hết nhà bà Đặng Thị Quế	1.780	1.420	1.000	1.420	1.140	850	1.070	640	540
4	Phố Hai Bà Trưng	Ngã tư giáp Quốc Lộ 4C	Cổng huyện ủy cũ	2.370	1.900	1.420	1.900	1.520	1.140	1.420	850	710
5	Phố Nguyễn Du	Ngã tư giáp Quốc Lộ 4C (nhà thuộc Long Châu)	Hết nhà Bà Tuyết Tụ	1.890	1.510	1.130	1.510	1.210	910	1.130	680	570
6	Đường Bà Triệu	Quốc lộ 4C	Ngã ba Huyện Vinh	1.890	1.510	1.130	1.510	1.210	910	1.130	680	570
7	Phố Ngô Quyền	Hội trường thôn Nà Khoang	Núi Đồi ra Quốc lộ 4C	1.000	800	600	800	640	480	600	360	300
8		Đường Trần Quốc Toản	Hết hội trường thôn Nà Khoang	1.000	800	600	800	640	480	600	360	300
9	Phố Lê Hồng Phong	Nhà ông bà Hạnh Lượng	Công an xã Quản Bạ	1.890	1.510	1.130	1.510	1.210	910	1.130	680	570
10	Đường Nguyễn Trãi	Ngã ba Sân Vận động	Hết nhà ông Đặng Quang Mìn	1.780	1.420	1.000	1.420	1.140	850	1.070	640	540
11		Nhà ông Đặng Quang Mìn	Giáp ranh xã Nghĩa Thuận	850	680	510	680	540	410	510	310	260
12	Phố Trần Hưng Đạo	Nhà ông Lợi	Hết nhà ông Ngọc Trường Sơn	1.540	1.230	920	1.230	980	740	920	550	460
13		Nhà bà Ứt (Chanh)	Hết nhà văn hoá thôn Nà khoang	850	680	510	680	540	410	510	310	260
14	Phố Trần Quốc Toản	Nhà ông Cường Xiên	Hết nhà ông Ngọc Trường Sơn	1.540	1.230	920	1.230	980	740	920	550	460
15		Ngã tư đi thôn Nà Khoang I	Đường lên Đảng ủy xã Quản Bạ	850	680	510	680	540	410	510	310	260
16	Phố Yết Kiêu	Trụ sở thuế cơ sở 8	Giao đường Bà Triệu	1.540	1.230	920	1.230	980	740	920	550	460
17	Phố Quang Trung	Nhà Quang Quyền	Hết Trạm điện	1.540	1.230	920	1.230	980	740	920	550	460
18		Nhà Nga Thi	Hết nhà ông Cự	1.540	1.230	920	1.230	980	740	920	550	460
19		Nhà Tiến Lợi	Hết nhà Thịnh Thành	1.540	1.230	920	1.230	980	740	920	550	460

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
20	Phố Võ Thị Sáu	Nhà ông Giáp Duyên	Nhà ông Lệnh Hồng Phong	1.540	1.230	920	1.230	980	740	920	550	460
21	Phố Trần Quang Khải	Sau nhà ông Thiết	Sau nhà ông Viên Thế Quân	970	780	580	780	620	470	580	350	290
22	Phố Sùng Dúng Lù	Nhà ông bà Trọng Thu	Ngã ba đường Lê Lợi	970	780	580	780	620	470	580	350	290
23	Đường Lê Lợi	Trạm biến áp thôn Nà Chang	Hết cầu Thượng Sơn	850	680	510	680	540	410	510	310	260
24		Ngã ba giáp đường Bà Triệu	Hết trạm biến áp thôn Nà Chang	1.230	980	740	980	780	590	740	440	370
25	Phố Lê Lai	Nhà ông bà Sông Thăm	Ngã tư giáp đường Lê Lợi	470	380	280	380	300	230	280	170	140
26	Phố Lê Đại Hành	Đường vào Trại sở thôn Nà Chang	Giáp đường Lê Lợi	850	680	510	680	540	410	510	310	260
27	Đường liên xã	Nhà bà Đặng Thị Quế	Giáp ranh xã Lùng Tám	780	620	470	620	500	370	470	280	240
28	Đường liên thôn	Nhà ông Chiên	Hết nhà ông Lệnh Quốc Rương (đường công phụ chợ)	1.540	1.230	920	1.230	980	740	920	550	460
29		Đường vào trường Tiểu học thị trấn Tam Sơn		1.240	990	740	990	790	590	740	440	370
30		Đường vào trường Trung học phổ thông		1.240	990	740	990	790	590	740	440	370
31		Đường vào trường Trung học cơ sở		1.240	990	740	990	790	590	740	440	370
32	Đường liên thôn	Đường vào trường nội trú		1.240	990	740	990	790	590	740	440	370
33		Sau nhà ông Nguyễn Đức Tình	Đường Lê Lợi	1.160	930	700	930	740	560	700	420	350
34		Nhà văn hoá tổ 1	Nhà ông Chí Diễm	1.160	930	700	930	740	560	700	420	350
35		Ngã ba Bảo An	Ngã ba đi Thượng Sơn	750	600	450	600	480	360	450	270	230
36		Nhà ông Trần Sỹ Trà	Hết nhà ông Đặng Diệu Xuân	540	430	320	430	340	260	320	190	160
37		Đảng ủy xã Quản Bạ	Hết nhà ông Đặng Diệu Xuân	210	170	130	170	140	100	130	80	70
38		Ngã tư (trụ sở thôn Nà Khoang II)	Hết nhà ông Dương Văn Thọ	600	480	360	480	380	290	360	220	180
39		Ngã ba QL 4C công trời	Hết địa phận thôn Trúc Sơn	250	200	150	200	160	120	150	90	80
40		Sau nhà Bà Năm	Bãi đá Hùng Thúy (đường đi Thâm Lâu)	670	540	400	540	430	320	400	240	200
41		Nhà bà Đặng Thị Quế	Giáp ranh xã Lùng Tám	690	550	410	550	440	330	410	250	210
42		Sau nhà Tuyến (Bình)	Hết địa phận thôn Nậm Dăm	350	280	210	280	220	170	210	130	110

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
43	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất	Thôn Tam Sơn 1, 2, 3, 4; thôn Nà Chang, Nà Khoang I		400			380			250		
44		Thôn Bảo An, Thượng Sơn		320			260			190		
45		Thôn Lũng Thàng, Đông Tinh, Bó Lách, Vĩnh Tiến, Nậm Lương, Tân Tiến		270			220			160		
46		Thôn Lũng Thàng, Đông Tinh, Bó Lách, Vĩnh Tiến, Nậm Lương, Tân Tiến Lũng Mười, Khâu Búng, Khâu Làn, Dìn Sán, Ngải Thầu Sảng, Bình Dương, Hoàng Lan		120			100			70		
47		Thôn Nà Vín, Nà Khoang		180			140			110		
48		Thôn Nà Vín, Nà Khoang, Khung Nhung, Lũng Khúy, Nậm Đăm, Nam Sơn, Cổng trời, Trúc Sơn, Pản Hồ		120			100			70		

Bảng số 75**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ QUANG BÌNH***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Quang Bình											
1	Quốc lộ 279	Ngã 3 đường đi Tiên nguyên (cầu Suối đôi)	Đường vào điểm trường thôn Tân An	220	130	90	180	110	70	140	80	60
2		Đường vào điểm trường thôn Tân An	Km 23 + 500 quốc lộ 279	280	170	110	230	140	90	170	100	70
3	Quốc lộ 279 (đường Hoàng Văn Thụ)	Km 23+500 quốc lộ 279	Km 26 quốc lộ 279	460	280	180	370	220	150	280	170	110
4		Km 26 quốc lộ 279	Giáp ranh xã Yên Thành	280	170	110	230	140	90	170	100	70
5	Đường Lê Quý Đôn	Ngã tư giao nhau giữa đường Trần Hưng Đạo, Hai Bà Trưng và Lộc Viễn Tài	Điểm giao với đường quốc lộ 279	650	390	260	520	310	210	390	230	160
6	Đường Lộc Viễn Tài	Ngã tư giao nhau giữa đường Trần Hưng Đạo, Hai Bà Trưng và Lộc Viễn Tài	Ngã tư giao nhau với đường Lý Thường Kiệt và đường Nguyễn Trãi	1.150	690	460	920	550	370	690	410	280
7		Ngã tư giao nhau với đường Lý Thường Kiệt và đường Nguyễn Trãi	Hết Khu dân cư E1	600	360	240	480	290	190	360	220	140
8		Hết Khu dân cư E1	Hết khu dân cư E3	1.150	690	460	920	550	370	690	410	280
9		Hết khu dân cư E3	Đường vào Nhà văn hóa thôn Bản Yên	350	210	140	280	170	110	210	130	80
10	Đường tỉnh 183	Đường vào Nhà văn hóa thôn Bản Yên	Giáp ranh xã Bằng Lang	280	170	110	230	140	90	170	100	70
11	Đường tỉnh 178	Ngã 3 đi Tân Nam (cách 35m)	Đường đi Tân Nam 1000 m	280	170	110	230	140	90	170	100	70
12		Đường đi Tân Nam (cách 1035m)	chợ Tân Nam	90	50	40	80	50	30	60	40	20
13		Chợ Tân Nam	Giáp xã Khuôn Lung	120	70	50	100	60	40	80	50	30
14	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã tư giao nhau giữa đường Lê Hồng Phong và đường Nguyễn Trí Thanh	Ngã tư giao nhau giữa đường Trần Hưng Đạo, Hai Bà Trưng và Lộc Viễn Tài	1.490	890	600	1.200	720	480	900	540	360

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15	Đường Trần Phú	Ngã 3 giao nhau với quốc lộ 279	Cách ngã tư giao nhau với đường Lê Văn Tám và Phạm Văn Đồng và đường Nguyễn Trãi	1.080	650	430	870	520	350	650	390	260
16	Đường Hai Bà Trưng	Ngã 5 giữa đường Nguyễn Huệ, Nguyễn Chí Thanh và đường Nguyễn Viết Xuân	Ngã tư giao nhau giữa đường Trần Hưng Đạo, Hai Bà Trưng và Lộc Viễn Tài	1.150	690	460	920	550	370	690	410	280
17	Đường Trường Chinh	Điểm giao nhau với đường Lê Hồng Phong	Hết khu dân cư F2	1.150	690	460	920	550	370	690	410	280
18	Đường Nguyễn Chí Thanh	Ngã 5 giao nhau giữa đường Nguyễn Huệ, Hai Bà Trưng và đường Nguyễn Viết Xuân	Ngã tư giao nhau giữa đường Lê Hồng Phong và Trần Hưng Đạo	1.150	690	460	920	550	370	690	410	280
19	Đường Nguyễn Viết Xuân	Ngã 5 giao nhau giữa đường Nguyễn Huệ, Hai Bà Trưng và đường Nguyễn Trí Thanh	Ngã tư giao nhau giữa đường Lê Duẩn và đường Hai Bà Trưng	650	390	260	520	310	210	390	230	160
20	Đường Nguyễn Huệ	Ngã 5 giao nhau giữa đường Nguyễn Viết Xuân, Hai Bà Trưng và đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp xã Yên Thành	350	210	140	280	170	110	210	130	80
21	Đường Ngô Quyền	Ngã 3 giao nhau với đường Lê Quý Đôn	Ngã 3 giao nhau với đường Lý Thường Kiệt	350	210	140	280	170	110	210	130	80
22	Đường Kim Đồng	Ngã 3 giao nhau với Đường Nguyễn Viết Xuân	Ngã 3 giao nhau với đường Trần Phú	650	390	260	520	310	210	390	230	160
23	Đường Yết Kiêu	Ngã 3 giao nhau với Đường Nguyễn Viết Xuân	Ngã 3 giao nhau với đường Hai Bà Trưng	650	390	260	520	310	210	390	230	160
24	Đường Lý Tự Trọng	Ngã 3 giao nhau với Đường Lộc Viễn Tài (Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường lý Thường Kiệt và đường Nguyễn Trãi đến khu dân cư E1)	Ngã 3 giao nhau với đường Đường Lộc Viễn Tài (Đoạn từ khu dân cư E1 đến hết khu dân cư E3)	350	210	140	280	170	110	210	130	80
25	Đường Lý Thường Kiệt	Ngã ba giao nhau với đường Lộc Viễn Tài	Hết đất Bệnh viện đa khoa	350	210	140	280	170	110	210	130	80
26	Đường Lê Văn Tám	Ngã 3 giao nhau với đường Trường Chinh	Ngã tư giao nhau với đường Trần Phú và đường Phạm Văn Đồng	350	210	140	280	170	110	210	130	80
27	Đường Phạm Văn Đồng	Ngã ba nhà Hà Vực	Trụ sở Tổ 4	350	210	140	280	170	110	210	130	80

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
28	Đường Võ Thị Sáu (đường phố ẩm thực)	Ngã ba giao nhau đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba giao nhau đường Hai Bà Trưng	350	210	140	280	170	110	210	130	80
29	Đường Nguyễn Trãi	Ngã tư giao nhau với đường Lộc Viễn Tài và đường Lý Thường Kiệt	Ngã ba nhà Hà Vực	350	210	140	280	170	110	210	130	80
30	Đường nội khu dân cư A, B1, B3, D6, H, F, F2	Đường nội khu dân cư A, B1, B3, D6, H, F, F2		650	390	260	520	310	210	390	230	160
31	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất thuộc các thôn thị trấn Yên Bình cũ			160			130			100		
32	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất thuộc xã Tân Nam cũ			110			90			70		

Bảng số 76**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ QUẢNG NGUYỄN***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Quảng Nguyên											
1	Đường liên xã	Ngã ba Quảng Nguyên (Km0)	Ngã ba Quảng Nguyên - Hồ Thầu	170	140	120	130	100	90	95	80	65
2		Ngã ba Quảng Nguyên - Hồ Thầu	Hết địa phận xã Quảng Nguyên (Giáp ranh xã Hồ Thầu)	125	110	100	110	95	85	90	80	60
3		Ngã ba Quảng Nguyên (Km0)	Suối Khoáng Nậm Choong	150	130	110	130	100	90	90	80	60
4		Suối khoáng Nậm Choong	Hết địa phận xã Quảng Nguyên (Giáp thôn Nậm Phang xã Khuôn Lùng)	125	110	100	110	95	85	90	80	60
5		Ngã ba Quảng Nguyên (Km0)	Ngã ba nhà văn hóa thôn Tân Sơn	150	130	110	130	100	90	90	80	60
6		Ngã ba nhà văn hóa thôn Tân Sơn	Hết địa phận xã Quảng Nguyên (gần Ngã ba Đèo Gió)	125	110	100	110	95	85	90	80	60
7	Đường liên thôn	Ngã ba chợ Trung tâm xã đi nhóm hộ Xóm II	Ngã ba Hồ Thầu	150	130	110	130	100	90	90	80	60
8		Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại trên địa bàn xã		125	110	100	110	95	85	80	70	55
9	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			90			80			50		

Bảng số 77**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ SÀ PHÌN***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Sà Phìn											
1	Quốc lộ 4C	Giáp ranh xã Phổ Bạng	Đầu đường to	850	510	340	680	410	270	510	310	200
2		Đầu đường to	Hết đường to	1.500	900	600	1.200	720	480	900	540	360
3		Hết đường to chân dốc lên thôn Sáng Ngải	Ngã tư Há Hơ	600	360	240	480	290	190	360	220	140
4		Ngã tư Há Hơ	Giáp ranh xã Đồng Văn	550	330	220	440	260	180	330	200	130
5	Đường Huyện 03	Ngã tư Há Hơ	Hết nhà văn hóa thôn Sà Phìn A	250	150	125	200	140	115	180	110	90
6		Giáp nhà văn hóa thôn Sà Phìn A	Giáp ngã ba Đảng uỷ - Đường vào nhà Vương	550	330	220	440	260	180	330	200	130
7	Đường liên xã Đồng Văn - xã Sùng Máng	Giáp ranh xã Đồng Văn	Giáp ranh xã Sùng Máng	550	330	220	440	260	180	330	200	130
8	Đường liên thôn Sáng Ngải đến xã Lũng Phìn	Ngã ba Sáng Ngải	Hết trường mầm non Sáng Tùng (UBND xã Sáng Tùng cũ)	450	270	180	360	220	140	270	160	110
9	Đường liên thôn	Giáp trường mầm non Sáng Tùng (UBND xã Sáng Tùng cũ)	Giáp ranh xã Lũng Phìn	300	180	120	296	170	110	180	110	90
10	Đường liên thôn ngã ba Phổ Bạng - đi thôn Sáo Lũng A, B - đi thôn Lũng Thàng	Ngã ba Phổ Bạng	Cổng thôn Lũng Thàng (cổng trường mầm non Sáng Tùng)	200	160	125	160	130	110	120	100	85
11	Đường liên thôn Ly Chứ Phìn - Thèn Ván - Cáo Chứ Phìn kết nối với xã Phổ Bạng	Ngã ba thôn Ly Chứ Phìn B	Hết địa phận thôn Cáo chứ Phìn	200	160	125	160	130	110	120	100	85
12	Đường liên thôn Sính Thầu - Quả Lũng - Cá Ha - Há Đề	Ngã ba trường mầm non Sáng Tùng cũ	Ngã ba thôn Há Đề (phía sau chợ Sính Lũng)	200	160	125	160	130	110	120	100	85

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Đường liên thôn Tả Lũng A - Sính Lũng - Sà Tùng Chứ	Ngã ba Tả Lũng A (Cạnh cơ sở 2 trường THCS Sảng Tùng)	Ngã ba Sà Tùng Chứ (gần gốc cây to)	200	160	125	160	130	110	120	100	85
14	Đường liên thôn Sà Phìn B - thôn Lầu Chá Tùng (kết nối với đường Tả Lũng A - Sà Tùng Chứ)	Ngã ba thôn Sà Phìn B	Thôn Lầu Chá Tùng	200	160	125	160	130	110	120	100	85
15	Đường liên thôn Lao Xa (khu vực điểm trường đi Trạm đúc Bạc - thôn Sùng Là)	Thôn Lao Xa (Điểm trường Lao Xa)	Thôn Sùng Là	300	180	125	240	140	115	180	110	90
16	Đường liên thôn Lao Xa (khu vực điểm trường Lao Xa) - Phố Bàng	Thôn Lao Xa (Điểm trường Lao Xa)	Thôn Lao Xa (gốc cây to)	200	160	125	160	130	110	120	100	85
17	Đường liên thôn Lao Xa - Sán Sỳ Tùng - Ngã tư Há Hơ	Thôn Lao Xa (Điểm trường Lao Xa)	Ngã tư Há Hơ	200	160	125	160	130	110	120	100	85
18	Đường liên thôn Lầu Chá Tùng đi Lý Chá Tùng	Thôn Lầu Chá Tùng (Điểm đầu kết nối với đường Sà Phìn B - Lầu Chá Tùng)	Thôn Lý Chá Tùng	200	160	125	160	130	110	120	100	85
19	Đường trục thôn Pù Trừ Lũng (Phía sau UBND xã)	QL4C (Lý trình Km120+700) Thôn Đoàn Kết	Thôn Pù Trừ Lũng	350	210	140	280	170	110	210	130	85
20	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			120			100			80		

Bảng số 78

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ SƠN DƯƠNG

(Kèm theo Nghị Quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Sơn Dương											
1	Quốc lộ 2C	Đỉnh dốc thôn Tân Kỳ, xã Sơn Dương	Hết địa phận xã Sơn Dương (Giáp xã Minh Thanh)	800	480	320	650	390	260	490	290	200
2		Cổng thôn Xây Dựng	Đỉnh dốc thôn Tân Kỳ, xã Sơn Dương	2.200	1.320	880	1.830	1.100	730	1.370	820	550
3		Cổng thôn Xây Dựng và Đầu Cầu sắt Sơn Dương (thôn Cơ Quan)	Đỉnh dốc Trạm 35 KV	5.500	3.300	2.200	4.290	2.570	1.720	3.220	1.930	1.290
4		Đỉnh dốc Trạm 35 KV	Ngã ba Nút giao Quốc lộ 2C và Quốc lộ 37	3.500	2.100	1.400	2.680	1.610	1.070	2.010	1.210	800
5		Ngã ba Nút giao Quốc lộ 2C và Quốc lộ 37	Ngã ba đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong	2.000	1.200	800	1.610	970	640	1.210	730	480
6		Ngã ba đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong	Đỉnh đèo Khuân Do hết địa phận xã Sơn Dương (Giáp ranh xã Tân Thanh)	1.000	600	400	760	400	300	570	340	230
7		Ngã ba nhà ông bà Sơn Vân	Nhà văn thôn Xây Dựng	2.200	1.320	880	1.940	1.160	780	1.460	880	580
8		Ngã ba Cổng thôn Xây Dựng	Đường tránh thị trấn Sơn Dương cũ	2.400	1.440	960	1.940	1.160	780	1.460	880	580
9		Quốc lộ 37 (Ông Dũng Đắc)	Hết nhà văn hóa thôn Bắc Trung	2.200	1.320	880	1.940	1.160	780	1.460	880	580
10		Nhà văn hóa thôn Bắc Trung	Ngã ba đường bê tông (nhà ông Vũ) thôn Bắc Lũng	1.300	780	520	1.150	690	460	860	520	340
11		Tổ Tân Bắc		1.300	780	520	1.151	690	460	861	520	340
12		Nhà văn hóa thôn Bắc Trung	Đầu mương bê tông (Qua nhà bà Hiến) thôn Bắc Lũng	1.300	780	520	1.152	690	460	862	520	340

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Quốc lộ 2C	Nhà bà Nghĩa thôn Bắc Lũng đường đi ra	Quốc lộ 37 đến nhà Ông Tít (tổ Bắc Lũng)	1.300	780	520	1.153	690	460	863	520	350
14		Ngã ba đường rẽ giữa tổ Tân Bắc + tổ Đoàn kết	Nhà ông Lê Xuân Quy	1.300	780	520	1.154	690	460	864	520	350
15		Nhà ông Lâm Hồng	Hết đất nhà ông Tân Truyền	1.300	780	520	1.155	690	460	865	520	350
16		Quốc lộ 37 (Cổng Mỏ thiếc Bắc Lũng)	Ngã ba Hồ C11 (Thôn Đoàn Kết)	1.200	720	480	1.060	640	420	800	480	320
17		Quốc lộ 37 (Ngã 3 Dương Hằng)	Ngã tư đường bê tông thôn Tân Phúc (Nhà ba Ông Thị Thục)	1.200	720	480	1.060	640	420	801	480	320
18		Ngã ba Bê tông nhà (Bà Ngô Bình)	Đường bê tông thôn Phai Cây (ông Chiến Vò)	600	360	240	280	170	110	210	130	80
19		Quốc lộ 37 (Cổng thôn Tân Phúc)	Ngã ba đường bê tông thôn Tân Phúc (Nhà Hải Sâm)	1.200	720	480	1.060	640	420	801	480	320
20		Đường Quốc lộ 37 (nhà ông Bân) - đến ngã ba ông Tuyết - đến ngã ba nhà ông Công đi Quốc lộ 37 - (Đến Cổng đối diện Chợ Đội 9 và Đến Cổng đối diện nhà Dương Hằng)		400	240	160	480	290	190	360	220	140
21		Ngã ba (Quốc lộ 37) thôn Tân Phú	Đường tránh thị trấn Sơn Dương cũ	1.200	720	480	1.060	640	420	800	480	320
22		Đường rẽ từ Quốc lộ 37 đi thôn Phai Cây	Nhà ông Chiến Vò (thôn Tân Phúc)	1.200	720	480	1.060	640	420	800	480	320
23		Ngã ba đường Quốc lộ 37 (Nhà ông Nguyên)	Hết (xóm 5) thôn Tân Phúc	1.200	720	480	1.060	640	420	800	480	320
24		Ngã tư (Đường tròn 13B) thôn Thịnh Tiến qua ngã 4 thôn Tân An đến Trạm biến áp (sau Đội thủy Lợi), thôn An Kỳ	Ngã ba Hợp Hòa (nhà ông Khóa) thôn Kỳ Lâm.	660	400	260	480	290	190	360	220	140
25				660	400	260	480	290	190	360	220	140
26	Quốc lộ 37	Quốc lộ 2C (Ngã ba Nút giao Quốc lộ 2C và Quốc lộ 37)	Ngã ba mới (Quốc lộ 37) đi Tuyên Quang tính từ cọc Km	3.000	1.800	1.200	1.760	1.060	700	1.320	790	530
27		Ngã ba mới (Quốc lộ 37) đi Tuyên Quang	Hết địa phận xã Sơn Dương (Giáp xã Bình Ca)	800	480	320	710	430	280	530	320	210

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
28	Quốc lộ 37	Cầu Sắt	Đỉnh dốc Đền Thượng	5.200	3.120	2.080	4.580	2.750	1.830	3.440	2.060	1.380
29		Đỉnh dốc (Đền Thượng)	Ngã ba đường đi Lương Thiện	2.500	1.500	1.000	2.200	1.320	880	1.650	990	660
30		Ngã ba đường Lương Thiện - Bình Yên	Đường rẽ vào đập Cây Dầu (Măng ngọt)	1.000	600	400	1.080	650	430	810	490	320
31		Đường rẽ vào đập Cây Dầu (Thôn Măng ngọt)	Hết địa phận xã Sơn Dương	600	360	240	440	260	180	330	200	130
32		Đường rẽ vào Khu tập thể Công ty Lâm nghiệp Sơn Dương	Hết đường bê tông	2.200	1.320	880	1.940	1.160	780	1.460	880	580
33		Đường rẽ đi tổ Tân Thịnh	Nhà văn hoá tổ Tân Thịnh	2.500	1.500	1.000	1.940	1.160	780	1.460	880	580
34		Đường rẽ vào Chợ sáng	Ngã 3 đường Bê tông Chợ sáng	2.200	1.320	880	1.940	1.160	780	1.460	880	580
35		Đường rẽ vào Trường THCS Hồng Thái (tổ Đăng Châu - 200m)		2.200	1.320	880	1.940	1.160	780	1.460	880	580
36		Đường rẽ vào Bệnh viện Sơn Dương (200m)		2.200	1.320	880	1.940	1.160	780	1.460	880	580
37		Đường rẽ vào UBND Thị trấn Sơn Dương (cũ) (200m)		2.200	1.320	880	1.940	1.160	780	1.460	880	580
38		Đường rẽ vào UBND xã	Cổng Phòng Giáo dục	2.500	1.500	1.000	1.940	1.160	780	1.460	880	580
39		Đường rẽ từ nhà bà Khanh (đối diện cổng đội Xây dựng) sang phía nhà bà Dung (150m)	Đầu nhà tổ Quyết Thắng	2.400	1.440	960	1.940	1.160	780	1.460	880	580
40		Đường rẽ vào Khu tập thể Lương thực và Thương nghiệp (150m)		1.300	780	520	1.150	690	460	860	520	340
41		Ngã tư đường bê tông thôn Tân Thịnh (Nhà văn hóa Tân Thịnh 1)	Ngã ba giao nhau với đường Lương Thiện (DT 185)	1.300	780	520	1.150	690	460	860	520	340
42		Thôn sau Hạt Quản lý Giao tổ, Rạp chiếu bóng (tổ Quyết Thắng)		1.300	780	520	1.150	690	460	860	520	340
43		Đầu đường Quốc lộ 37 Xóm Đội Xây dựng	Cuối Xóm Đội Xây dựng (thôn Quyết Thắng)	1.300	780	520	1.150	690	460	860	520	340
44		Ngã ba đường bê tông Chợ sáng		1.300	780	520	1.150	690	460	860	520	340

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
45	Quốc lộ 37	Ngã ba đường bê tông Chợ sáng	Nhà bà Hồi (80m)	1.300	780	520	1.150	690	460	860	520	340
46		Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Thịnh	Hết đất nhà ông Tinh Toàn	1.300	780	520	1.150	690	460	860	520	340
47		Các vị trí còn lại ở các tổ: tổ Tân Thịnh, tổ Quyết Tiến, tổ Quyết Thắng, tổ Tân Tiến, tổ Hồ Tiêu, tổ Đăng Châu, Xây Dựng, Cơ Quan, Bắc Trung, Bắc Lũng,		660	360	240	530	320	210	400	240	160
48	Đường tỉnh 185	Ngã ba Hợp Hòa (nhà ông Khóa Hảo)	Hết địa phận xã Sơn Dương (giáp ranh xã Tân Thanh)	600	360	240	531	320	210	401	240	160
49		Ngã ba đường đi Lương Thiện (Thôn Tân Tiến)	Suối thôn Làng Sảo	1.000	600	400	710	430	280	530	320	210
50	Đường tỉnh 186	Giáp ranh xã Bình Ca	Giáp ranh xã Đông Thọ	250	200	180	200	180	160	150	120	110
51	Ngõ Quốc lộ 2C	Ngã ba Nhà Dung Thường (Giáp ranh thôn Cơ Quan và thôn Xây Dựng)	Nhà ông Quý Nguyệt thôn Cơ Quan	2.200	1.320	880	1.940	1.160	780	1.460	880	580
52		Ngã ba Quốc lộ 2C (Honda Linh Lực)	Đền đình dốc thôn Cơ Quan	2.500	1.500	1.000	1.940	1.160	780	1.460	880	580
53		Đường rẽ vào cổng trường tiểu học Đăng Châu	Hết khu dân cư	2.200	1.320	880	1.940	1.160	780	1.460	880	580
54	Đường huyện 17	Quốc lộ 2C (Đi lái trần Phúc Vượng)	Ngã ba Trạm Y tế (cũ)	800	480	320	170	140	110	130	90	75
55		Quốc lộ 2C (thôn Khuân Ráng)	Ngã ba Trạm Y tế (cũ)	600	360	240	170	140	110	130	90	75
56		Quốc lộ 2C (đường rẽ vào Đập Đại Bàng)	Ngã ba Trạm Y tế (cũ)	400	240	160	230	140	105	150	100	80
57	Đường huyện 07	Quốc lộ 2C (Hồ Cầu Bì)	Hết địa phận xã Sơn Dương	400	240	160	230	140	105	150	100	80
58		Quốc lộ 37 (Đường rẽ đi mỏ đá 27/7, thôn Đa Năng)	Đỉnh đèo gió (thôn Đa Năng)	250	200	180	200	180	160	150	120	110
59		Đỉnh đèo gió (thôn Đa Năng)	Ngã ba (gần điểm đường Tú Tạc)	220	180	150	176	160	140	150	120	110

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
60	Đường huyện 07	Ngã ba (gần điểm đường Tú Tạc)	Quốc lộ 2C (thôn Tú Tạc)	220	180	150	176	160	140	150	120	110
61	Đường 13B kéo dài	Ngã tư đi Thượng Châu - Cầu gỗ Thịnh Tiến	Nút giao Quốc lộ 37	800	480	320	640	510	380	480	380	290
62		Ngã ba Hạt giao thông	Ngã ba Kỳ Lâm	5.200	3.120	2.080	4.290	2.570	1.720	3.220	1.930	1.290
63		Ngã ba Hợp Hòa (qua ngã ba Kỳ Lâm, qua cổng UBND, qua đài truyền hình)	Ngã tư đi Thượng Châu - Cầu gỗ Thịnh Tiến	3.500	2.100	1.400	2.680	1.610	1.070	2.010	1.210	800
64	Đường tránh thị trấn	Cầu Sơn Dương 2	Ngã ba mới	1.500	900	600	1.200	960	720	900	720	540
65		Vòng xuyên	Đi Tân Trào	1.000	600	400	800	640	480	600	480	360
66	Đường liên xã	Suối thôn Làng Sáo	Hết địa phận xã Sơn Dương (Giáp xã Minh Thanh)	350	280	250	280	220	170	210	170	130
67	Đường trục thôn (Cầu Bì)	Giáp ĐH 07 (thôn Cầu Bì)	Di tích Bộ Tài Chính	300	240	210	240	190	170	150	120	110
68	Đường liên thôn (Cầu Bì)	Đường Quốc lộ 2C (Ông Lương Hiến Vi)	Nhà văn hóa thôn Cầu Bì	300	240	210	240	190	170	150	120	110
69	Đường liên thôn (Cầu Quất, Đồng Hoan, Cầu Bì)	Ngã ba Cầu Quất (cạnh UBND xã Tú Thịnh cũ)	Giáp ĐH 07 (thôn Cầu Bì)	250	200	180	200	180	160	150	120	110
70	Đường liên thôn (Cầu Quất)	Ngã ba Cầu Quất (anh Hậu Trưởng thôn)	Đường mở mới (Sơn Dương - Tân Trào)	250	200	180	200	180	160	150	120	110
71	Đường liên thôn (Hưng Thịnh - Tân Thắng)	Đường Quốc lộ 37 (Ông Chinh 27/7)	Đường ĐT 186	250	200	180	200	180	160	150	120	110
72	Đường liên thôn (Hưng Thịnh)	Đường Quốc lộ 37 (Đường rẽ nhà văn hóa thôn Hưng Thịnh)	Ngã ba đi Sơn Thủy	250	200	180	200	180	160	150	120	110
73	Đường liên thôn (Xuân Thủy)	Ngã ba đi Sơn Thủy	Ngã ba ông Nhiệm (điểm trường mầm non Sơn Thủy)	250	200	180	200	180	160	150	120	110
74	Đường liên thôn (Ngãi Thắng)	Đường Quốc lộ 37 (Ông Dũng Huệ)	Ngã ba (nối với đường trục thôn Tân Thắng)	250	200	180	200	180	160	180	140	130

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
75	Đường liên thôn (Ngãi Thắng)	Đường Quốc lộ 37	Cầu Độc Dừa	250	200	180	200	180	160	180	140	130
76	Đường liên thôn (Tân Bình, Tân Tiến)	Đường Quốc lộ 2C	Ngã ba Tân Tiến	250	200	180	200	180	160	180	140	130
77	Đường liên thôn (Đông Thịch)	Đường Đường tỉnh 186	Ngã ba thôn Đông Thịnh	220	180	150	180	160	140	150	120	110
78	Đường liên thôn (Xuân Thủy)	Ngã ba Tân Tiến	Hộ nhà ông Dụng (hết tập thể đội Tân Sơn)	220	180	150	180	160	140	150	120	110
79	Đường liên thôn (Xuân Thủy)	Cổng làng Sơn Thủy (qua chùa Hưng Thủy)	Cuối làng	220	180	150	180	160	140	150	120	110
80	Đường liên thôn (Đa Năng)	Giáp quốc lộ 37 (cầu Đa Năng)	Đường đi xã Tiên Bộ	220	180	150	200	160	140	150	120	110
81	Đường liên thôn	Quốc lộ 37	Hết khu quy hoạch, khu dân và chợ Tứ Thịnh	500	400	350	400	320	240	300	240	180
82	Đường trục thôn	Đường Quốc lộ 37	Nhà văn hóa Thôn Địa Chất	300	240	210	240	190	170	150	120	110
83		Ngã ba đường rẽ đi xã Tân Thanh	Hết địa phận xã Sơn Dương	220	180	150	176	160	140	150	120	110
84		Đường Quốc lộ 37 (gần nhà ông Tuấn)	Nhà Văn Hoá thôn Tứ Thông	220	180	150	176	160	140	150	120	110
85		Đường Quốc lộ 37 (gần nhà ông Chấn)	Ngã ba giáp nhà ông Lương Văn Ngọc	220	180	150	176	160	140	150	120	110
86		Đường Quốc lộ 37 (gần nhà ông Triệu)	Nhà Văn Hoá Thôn Trầm	220	180	150	176	160	140	150	120	110
87		Đường Quốc lộ 37 (gần nhà ông Thành)	Ngã ba gần nhà ông Ma Hồng Long	220	180	150	176	160	140	150	120	110
88		Đường Quốc lộ 37 cũ	Gần cầu tràm (đến nhà ông Phạm Văn Lễ)	220	180	150	176	160	140	150	120	110
89		Đường Quốc lộ 37	Cầu tràn nhà (nhà ông Lương Văn Trụ)	220	180	150	176	160	140	150	120	110
90		Đường Quốc lộ 37	Nhà văn hoá thôn Đồng Khuôn	220	180	150	176	160	140	150	120	110

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
91	Đường trục thôn	Đường Quốc lộ 37 (gần nhà bà Mai)	Đỉnh dốc Đồng Măng (200 m)	220	180	150	176	160	140	150	120	110
92		Đường Quốc lộ 37 (gần nhà ông Dương)	Bờ suối Từ Trầm	220	180	150	176	160	140	150	120	110
93		Giáp Quốc lộ 2C	Ngã ba đường đi Tân Thượng - Tân Tiến	300	240	210	240	190	170	220	180	150
94		Ngã ba Đồng Luộc	Ngã ba Phú Lộc (ông Tuấn Tinh)	220	180	150	176	160	140	150	120	110
95		Ngã ba Phú Lộc (ông Tuấn Tinh)	Ngã ba thôn Phúc Lợi	220	180	150	176	160	140	150	120	110
96		Giáp Quốc lộ 2C (thôn Khuôn Ráng)	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	220	180	150	176	160	140	150	120	110
97		Ngã ba thôn Định Trung (Lương Văn Sinh)	Đập tràn thôn Vĩnh Phúc	220	180	150	176	160	140	150	120	110
98	Khu đô thị mới tổ dân phố Cơ Quan, Tân Bắc, thị trấn Sơn Dương			9.000			7.200			5.400		
99	Khu tái định cư Tân	Tuyến chính		3.000			1.600			1.200		
100	Phúc	Tuyến nội thị		2.000			800			600		
101	Khu dân cư Liên thành, đồng luộc xã Phúc Ứng cũ			6.000			4.800			3.600		
102	Khu dân cư Tân Hòa			16.000			12.800			9.600		
103	Khu dân cư An Kỳ			6.500			5.200			3.900		
104	Khu dân cư Tân Phúc (Đường tránh)			7.000			5.600			4.200		
105	Khu dân cư Tân An			7.000			5.600			4.200		
106	Khu dân cư Chợ Tú	Lô tám mặt đường		7.500			6.000			4.600		
107	Thịnh	Các lô phía trong		3.500			1.900			1.500		
108	Khu dân cư 13b Kéo	Các lô tám trục đường		8.000			6.400			4.800		
109	dài	Các lô phía trong		6.000			4.800			3.600		
110	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất (Phúc Ứng, Hợp Thành, Tú Thịnh (cũ))			120			100			72		

Bảng số 79**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ SƠN THỦY***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Sơn Thủy											
1	Quốc lộ 2C	Giáp ranh xã Tân Thanh	Trường THPT Sơn Nam	500	300	200	280	140	100	210	100	80
2		Trường THPT Sơn Nam	Hết Cầu Bâm	4.020	2.410	1.610	3.220	1.930	1.290	2.410	1.450	960
3		Cầu Bâm	Hết địa phận xã Sơn Thủy	3.350	2.010	1.340	2.680	1.610	1.070	2.010	1.210	800
4	Quốc lộ 2C cũ	Ngã ba QL 2C mới (giáp công an) qua UBND xã	Ngã ba quốc lộ 2C (Thôn Lũng Khu)	2.500	1.500	1.000	2.000	1.200	800	1.500	900	600
5	Đường tỉnh 186	Cổng UBND xã Sơn Thủy	Hết địa phận xã Sơn Thủy (giáp ranh xã Phú Lương)	400	240	160	320	190	130	240	220	140
6	Đường tỉnh 185	Ngã ba QL 2C	Đầu cầu Thiện Kế	600	360	240	480	290	190	360	220	140
7		Đầu cầu Thiện Kế	Hết địa phận xã (giáp ranh xã Tân Thanh)	600	360	240	480	290	190	360	220	140
8		Ngã ba Kiểm Lâm	Cầu Suối Gai	600	360	240	480	290	190	360	220	140
9		Cầu Suối Gai	Hết địa phận xã Sơn Thủy	2.500	1.500	1.000	2.000	1.200	800	1.500	900	600
10	Đường huyện 03	Quốc Lộ 2C (Công ty Hữu Thắng)	Đường tỉnh 186	600	360	240	480	290	190	360	220	140
11	Đường liên thôn Vườn Quan - Văn Bảo	Đường tỉnh 186	Quốc lộ 2C	350	210	140	280	170	110	210	130	80
12	Đường liên thôn	Ngã ba Thôn Thác Nông	Cầu Đồng Xe	350	210	140	280	170	110	210	130	80
13		Cầu Si	Giáp xã Tân Thanh (giáp thôn Tân Trào)	350	210	140	280	170	110	210	130	80
14		Ngã ba Kiểm Lâm	Hết cầu Trường Thái	350	210	140	280	170	110	210	130	80

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15	Đường liên thôn	Cầu Si	Ngã ba Hội Tân	350	210	140	280	170	110	210	130	80
16		Từ Ngã ba Hội Tân	Hết địa phận xã Sơn Thủy (giáp ranh tỉnh Phú Thọ)	350	210	140	280	170	110	210	130	80
17		Ngã ba nhà ông Cần	Cầu Tân Dân	350	210	140	280	170	110	210	130	80
18		Khu Đông Thúc	Hết đất nhà Liễu Chính	350	210	140	280	170	110	210	130	80
19		Ngã ba Lê Sáu	Hết nhà Đặng Tư	350	210	140	280	170	110	210	130	80
20		Từ Ngã ba làng Thiện Phong	Hết đất thôn Văn Sòng	350	210	140	280	170	110	210	130	80
21		Ngã ba Hội Tân	Ngã ba Nghêu Châu (thôn Tân Tiến)	350	210	140	280	170	110	210	130	80
22		Từ cổng vào trường tiểu học Ninh Lai	Hết ranh giới thửa đất ông Hoàng Văn Sìn	350	210	140	280	170	110	210	130	80
23		Từ cổng trạm Y tế	Ngã tư Đỗ Quyết	350	210	140	280	170	110	210	130	80
24		Ngã tư Đỗ Quyết	Nhà văn hóa Ninh Quý	350	210	140	280	170	110	210	130	80
25		Ngã ba Lộc Hữu	Ngã ba cắt Hai Tâm	350	210	140	280	170	110	210	130	80
26		Ngã tư Đỗ Quyết	Ngã ba Đẳng Bảy thôn Hoàng Lai 2	350	210	140	280	170	110	210	130	80
27		Ngã tư Phó Thành	Ngã tư Đỗ Quyết	350	210	140	280	170	110	210	130	80
28		Ngã tư Phó Thành	Hết nhà ông Đỗ Văn Phong	350	210	140	280	170	110	210	130	80
29		Ngã tư rẽ ấp mới	Hết nhà Lê Văn Ba	350	210	140	280	170	110	210	130	80
30		Nhà văn hóa Cây Đa 2	Ngã ba Trương Hải	350	210	140	280	170	110	210	130	80
31		Thôn Thác Nông	Cầu Đồng Xe	350	210	140	280	170	110	210	130	80
32		Ngã ba tiếp giáp QL2C (THPT Sơn Nam)	Qua đền Đức ông đi thôn Đồng Cháy	350	210	140	280	170	110	210	130	80
33		Ngã ba tiếp giáp QL2C	Thôn Đồng Cháy	350	210	140	280	170	110	210	130	80
34		Quốc lộ 2C (Trường THPT)	Đường tỉnh 186	350	210	140	280	170	110	210	130	80

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
35	Đường trục thôn Ao Xanh	Đường huyện 03 (Nhà văn hóa Ao Xanh)	Ngã ba đập	350	210	140	280	170	110	210	130	80
36		Ngã ba đập	Nhà văn hóa thôn Ngòi Lèo	350	210	140	280	170	110	210	130	80
37		Ngã ba đập	Trúc Long - Nàng Làng - Cao Đá	350	210	140	280	170	110	210	130	80
38	Đường trục thôn Thanh Tân - Thanh Thắt	Quốc Lộ 2C (qua nhà văn hóa Thanh Tân đi Thanh Thắt)	Quốc lộ 2C	350	210	140	280	170	110	210	130	80

Bảng số 80**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ SƠN VĨ***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Sơn Vĩ											
1	Đường liên xã	Ngã ba Mỏ Phàng	Đầu cầu Bản Mỏ	700	420	280	600	360	240	400	240	160
2		Ngã ba Phìn Lò	Thủy điện Nho Quế II	700	420	280	600	360	240	400	240	160
3	Đường trục xã	Từ ngã ba Lũng Thúng	Trụ sở UBND xã Thượng Phùng (cũ)	780	470	310	600	360	240	500	300	200
4		Ngã ba Hàu Lũng Sán đến	Ngã ba Mỏ Phàng	780	470	310	600	360	240	500	300	200
5		Ngã ba Mỏ Phàng	Mốc 456	940	560	380	800	480	320	600	360	240
6		Ngã ba trạm biên phòng cửa khẩu Săm Pun	Ngã ba trường nội trú mới	870	520	350	700	420	280	500	300	200
7		Cầu Tràng Hương	Ngã ba Sủa Nhè Lử	780	470	310	600	360	240	500	300	200
8		Ngã ba Sủa Nhè Lử	Ngã ba Lũng Thúng	840	500	340	700	420	280	500	300	200
9		Ngã ba Lũng Thúng	Mốc 476 và đến ngã ba trường nội Trú mới đi lên cổng đồn biên phòng Xín Cái	870	520	350	700	420	280	500	300	200
10		Ngã ba Sủa Nhè Lử	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Đức thôn Lũng Làn	780	470	310	600	360	240	500	300	200
11		Giáp nhà ông Hoàng Văn Đức thôn Lũng Làn	Hết nhà ông Lò Văn Phù thôn Lũng Làn	780	470	310	600	360	240	500	300	200
12		Nhà ông Lò Văn Lẻng ngã tư thôn Làn	Ngã ba chợ Sơn Vĩ rẽ lên nhà ông Hoàng Văn Chức thôn Lũng Làn	780	470	310	600	360	240	500	300	200
13		Ngã ba chợ Sơn Vĩ	Mốc 504	780	470	310	600	360	240	500	300	200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14	Đường trục xã	Nhà ông Hoàng A Sáng	Đường trục chính thôn Lũng Làn	780	470	310	600	360	240	500	300	200
15		Ngã ba Chà Mần	Mốc 519	700	420	280	600	360	240	400	240	160
16		Ngã ba Chà Mần	Điểm trường Mầm non Chà Mần	700	420	280	600	360	240	400	240	160
17		Ngã ba nhà văn hóa Lũng Vằn Chải	Trạm biên phòng	1.170	700	470	900	540	360	700	420	280
18		Ngã ba nhà Khánh - Hăng thôn Khai Hoang 2	Mốc 489 thôn Páo Sáng	700	420	280	600	360	240	400	240	160
19	Đường trục thôn	Nhà ông Hoàng Văn Chức thôn Lũng Làn	Ngã ba Chà Mần thôn Chà Mần	780	470	310	600	360	240	500	300	200
20		Ngã ba thôn Cờ Tảng qua khu tái định cư Nế Nắng	Ngã ba thôn Páo Sáng	700	420	280	600	360	240	400	240	160
21		Ngã ba Lù A Trường thôn Bản Chuối	Cầu Bản Quýt thôn Thuồng Luồng	700	420	280	600	360	240	400	240	160
22		Đầu cầu Tràng Hương	Điểm trường Tiểu học Bờ Sông	700	420	280	600	360	240	400	240	160
23		Ngã ba nhà Sinh Sử thôn Lũng Thúng	Đến hết nhà ông Sùng Mí Sá thôn Lũng Thúng	600	360	240	500	300	200	400	240	160
24		Nhà ông Sùng Mí Sá thôn Lũng Thúng	Điểm trường thôn Thín Ngải	700	420	280	600	360	240	400	240	160
25		Nhà ông Thò Mí Chừ thôn Lũng Thúng	Điểm trường Mầm non thôn Thàn Chư	700	420	280	600	360	240	400	240	160
26	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			230			200			100		

Bảng số 81**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ SỪNG MÁNG***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Sùng Máng											
1	Đường tỉnh 176	Giáp ranh xã Mèo Vạc	Đường tỉnh 176 (Km 34+200)	600	360	240	480	290	190	360	220	140
2		Đường tỉnh 176 (Km 34+200)	Giáp ranh xã Lùng Phìn	400	240	220	320	190	170	240	140	130
3		Giáp ranh xã Lùng Phìn	Ngã ba thôn Sèo Lùng Sán	400	240	220	320	190	170	240	140	130
4		Ngã ba thôn Sèo Lùng Sán	Giáp ranh xã Tát Ngà	350	250	210	200	180	165	200	150	125
5	Đường liên xã	Ngã ba giáp đường tỉnh 176 trung tâm xã Sùng Máng	Giáp ranh xã Đồng Văn	400	240	220	320	190	170	240	140	130
6		Ngã ba giáp đường tỉnh 176 thôn Sùng Nhí A	Giáp ranh xã Đồng Văn	400	240	220	320	190	170	240	140	130
7		Ngã ba thôn Sèo Lùng Sán	Khu trung tâm thôn Sùng Lủ	350	250	210	200	180	165	200	150	125
8	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			200			160			120		

Bảng số 82**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TÁT NGÀ***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Tát Ngà											
1	Quốc lộ 4C	Giáp ranh xã Mèo Vạc	Km 174+300	300	200	150	240	140	100	180	140	130
2		Km 174+300	Ngã ba vào thôn Khuổi Roài	350	210	170	280	170	110	210	170	150
3		Ngã ba vào thôn Khuổi Roài	Giáp ranh xã Niêm Sơn	300	200	150	240	140	100	180	140	130
4	Đường huyện 05	Ngã ba Quốc lộ 4C	Ngã ba đường vào UBND xã Tát Ngà	230	170	140	180	110	70	140	110	100
5		Ngã ba đường vào UBND xã Tát Ngà	Suối Nà Trào	350	210	140	280	170	110	210	170	150
6		Suối Nà Trào	Ngã ba đi thôn Nhiều Lũng	230	170	140	180	110	70	140	110	100
7		Ngã ba đi thôn Nhiều Lũng	Hết suối Nậm Lụng	320	190	160	260	160	100	190	150	130
8		Giáp suối Nậm Lụng	UBND xã Nậm Ban (cũ)	350	210	170	280	170	110	210	170	150
9		Ngã ba trạm y tế Nậm Ban (cũ) qua thôn Nà Tầm	Giáp ranh xã Sùng Máng	300	200	150	240	140	100	180	140	130
10	Đường liên xã	UBND xã Nậm Ban (cũ)	Ngã ba đường Nậm Ban - Nà Tàn	320	190	160	260	160	100	190	150	130
11		Ngã ba đường Nậm Ban - Nà Tàn	Giáp ranh xã Niêm Sơn	300	200	150	240	140	100	180	140	130
12		Ngã ba Đường huyện 05 qua thôn Nà Poòng	Giáp ranh xã Sùng Máng	275	180	130	220	130	90	170	140	120
13		Ngã ba Đường huyện 05 qua thôn Nà Nông	Giáp ranh xã Mậu Duệ	275	180	130	220	130	90	170	140	120
14	Đường liên thôn	Ngã ba Nà Trào - Tát Ngà	Hết trục chính thôn	180	150	120	140	80	60	110	90	80
15	Đường liên thôn	Ngã ba trụ sở UBND xã Tát Ngà	Trung tâm thôn bản Chiều	350	210	140	210	170	130	140	110	100
16	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			120			100			70		

Bảng số 83

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TÂN AN

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Tân An											
1	Đường liên xã	Giáp ranh xã Chiêm Hóa	Đầu cầu Tân An	200	150	110	160	120	90	120	90	70
2		Đầu cầu Tân An	Ngã ba đường rẽ đi thôn Tân Bình	300	225	165	240	180	130	180	135	100
3		Ngã ba đường rẽ đi thôn Tân Bình	Giáp ranh xã Tân Mỹ	200	150	110	160	120	90	120	90	70
4		Giáp ranh xã Tân Mỹ	Hết cầu tràn suối Bún thôn Tho	200	150	110	160	120	90	120	90	70
5		Giáp cầu tràn suối Bún thôn Tho	Giáp ranh xã Trung Hà	200	150	110	160	120	90	120	90	70
6		Ngã ba đường liên xã đi chợ Hà Lang	Đầu cầu treo Nà Rùng	240	180	130	190	143	105	140	105	80
7		Ngã ba đường liên xã đi thôn An Vượng	Cầu tràn Ta Nàng thôn An Thái	200	150	110	160	120	90	120	90	70
8		Ngã ba đường liên xã trường trung học cơ sở Tân An	Đầu Cầu tràn thôn An Khang	200	150	110	160	120	90	120	90	70
9	Đường liên xã	Ngã ba đường liên xã chợ Hà Lang	Hết khu dân cư sau chợ Hà Lang	200	150	110	160	120	90	120	90	70
10		Đầu cầu treo Nà Rùng	Hết nhà văn hóa thôn Chuông	200	150	110	160	120	90	120	90	70
11	Các tuyến đường chưa có tên trong bảng giá đất			100			80			60		

Bảng số 84**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TÂN LONG***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Tân Long											
1	Quốc Lộ 2C	Ngã ba nhà máy xi măng	Hết nhà văn hóa thôn 12	1.700	1.020	680	1.360	820	540	1.020	610	410
2		Giáp nhà văn hóa thôn 12	Hết địa phận xã Tân Long	1.500	900	600	1.200	720	480	900	540	360
3	Đường Tân Long	Ngã ba nhà máy xi măng	Cầu Suối 3	600	360	240	480	290	190	360	220	160
4		Cầu Suối 3	Cầu Suối 6	800	480	320	640	380	260	480	290	190
5		Cầu Suối 6	Cầu Suối 9	600	360	240	480	290	190	360	220	160
6		Cầu Suối 9	Hết địa phận xã Tân Long	500	300	200	400	240	160	300	180	140
7	Đường liên xã	Ngã ba cầu Sính	Hết địa phận xã Tân Long	500	300	200	400	240	160	300	180	140
8	Đường liên thôn	Trụ sở UBND xã (Qua thôn 5 thôn 3 thôn 8)	Đầu cầu suối 1	500	300	200	400	240	160	300	180	140
9		Cầu Cường Đạt	Hết nhà văn hóa thôn 15	400	240	180	320	190	130	240	140	120
10		Giáp nhà văn hóa thôn 15	Nhà ông Lưu thôn 16	400	240	180	320	190	130	240	140	120
11		Nhà ông Vương	Nhà ông Quý	400	240	180	320	190	130	240	140	120
12	Đường trục thôn	Nhà ông Lui	Nhà ông Thắng	400	240	180	320	190	130	240	140	120
13		Nhà ông Hồng	Nhà ông Lưu	400	240	180	320	190	130	240	140	120
14		Nhà ông Tuấn	Nhà ông Hải	400	240	180	320	190	130	240	140	120
15		Nhà ông Vinh	Nhà ông Tuấn	400	240	180	320	190	130	240	140	120

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16	Đường trục thôn	Suối	Nhà ông Thịnh	400	240	180	320	190	130	240	140	120
17		Cầu Sính	Giáp ranh phường Nông Tiến	400	240	180	320	190	130	240	140	120
18		Nhà ông Thường	Nhà ông Dần	400	240	180	320	190	130	240	140	120
19		Nhà ông An xóm 5	Nhà ông Cẩn xóm 5	400	240	180	320	190	130	240	140	120
20		Nhà Bà Lan	Nhà ông Lưu	300	220	170	240	170	120	180	120	100
21		Suối 1	Nhà bà Hồng	300	220	170	240	170	120	180	120	100
22		Nhà ông Thêm	Nhà ông Quý	300	220	170	240	170	120	180	120	100
23		Nhà bà Hạ (Thôn 21)	Nhà ông Bứ	400	240	180	320	190	130	240	140	120
24		Nhà ông Toàn (Thôn 21)	Nhà ông Giao	400	240	180	320	190	130	240	140	120
25		Nhà ông Cường (Thôn 22)	Nhà Dung Yên	400	240	180	320	190	130	240	140	120
26		Đầu suối 3 (Thôn 22)	Nhà văn hóa thôn 22	400	240	180	320	190	130	240	140	120
27		Chân dốc Tài Cơn (Thôn 17)	Nhà ông Sách	250	200	160	200	160	110	150	110	90
28		Nhà bà Xuân (thôn 18)	Nhà ông Nho	250	200	160	200	160	110	150	110	90
29	Đường trục thôn	Nhà ông Lương	Nhà ông Cung	250	200	160	200	160	110	150	110	90
30		Các điểm rẽ đường liên xã	Nhà ông Xuyên	250	200	160	200	160	110	150	110	90
31		Các điểm rẽ đường liên xã	Nhà ông Chân	250	200	160	200	160	110	150	110	90
32	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			150			100			80		

Bảng số 85**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TÂN MỸ***(Kèm theo Nghị Quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Tân Mỹ											
1	Đường tỉnh 188	Giáp ranh xã Chiêm Hóa (Xuân Quang cũ) từ ngã ba trạm kiểm lâm Hùng Mỹ (cũ)	Nhà ông Bùi Quang Lũng thôn Hùng Dũng (thôn Đổng Cũ)	330	260	200	270	160	110	200	120	80
2		Giáp nhà ông Bùi Quang Lũng thôn Hùng Dũng (thôn Đổng Cũ)	Nhà ông Ma Văn Phúc thôn Nặm Kép	230	180	140	190	110	80	140	80	60
3		Giáp nhà ông Ma Văn Phúc	Nhà ông Ma Xuân Toàn thôn Nặm Kép hết đất xã Hùng Mỹ (Cũ)	260	210	160	210	130	80	160	100	60
4		Giáp xã Hùng Mỹ (Cũ)	Hết thửa đất ô Vũ Đức Minh(Pác Có).	230	180	140	190	110	80	140	80	60
5		Giáp đất ông Vũ Đức Minh	Cầu tràn Nà Héc	240	190	140	200	120	80	150	90	60
6		Cầu tràn Nà Héc	Đỉnh đèo Lai hết đất xã Tân Mỹ giáp ranh xã Minh Quang (xã Phúc Sơn cũ)	260	210	160	210	130	80	160	100	60
7	Đường liên xã	Giáp ngã ba Nà Héc kết nối với đường ĐT 188	Ngã ba Bản Tụm đi Bản Chằng (nhà ông Quân Văn Hưng)	160	130	100	130	100	75	140	80	60
8		Cầu treo thôn Bản Tụm	Hết đường DH 07 điểm nối đường Phúc Thịnh - Trung Hà	150	120	100	130	100	75	100	75	55
9		Ngã ba Nà Cuồng (Đường tỉnh 188 trạm kiểm lâm)	Hết đất hộ ông Lê Ngọc Sơn, thôn Hùng Tiến	260	210	160	210	130	80	160	100	60
10		Giáp đất hộ ông Lê Ngọc Sơn, thôn Hùng Tiến	Hết đất hộ ông Ma Văn Nhã thôn Dồm	170	140	100	130	100	75	140	80	60
11		Giáp đất hộ ông Ma Văn Nhã (thôn Dồm)	Đường rẽ nhà máy in tiền	140	110	85	110	90	75	100	75	55
12		Cầu Khuổi Vi	Trạm Y tế xã	150	120	100	130	100	75	100	75	55
13		Nhà ông Nguyễn Trung Kiên	Hết đất nhà văn hóa thôn Nà Héc	150	120	100	130	100	75	100	75	55
14		Đường Ngã ba Bản Tụm đi Sơn Thủy	Đất hộ ông Ma Văn Lợi thôn Nà Pòng	150	120	100	130	100	75	100	75	55

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15	Đường liên xã	Nhà ông Ma Văn Công thôn Trung Sơn đến nhà ông Đỗ Văn Tới	Điểm cuối đường giao thông ngã ba vào nhà ông Bàn Văn Tiệp thôn Sơn Thủy	150	120	100	130	100	75	100	75	55
16		Cầu Khuổi Khoa (Khuổi Khoang) thôn Bản Chắt	Cầu tràn Nà Giàng đi thôn Nà Pòng	140	110	85	110	90	75	100	75	55
17		Nhà ông Ma Đình Dũng	Nhà ông Ma Văn Công thôn Nà Giàng	140	110	85	110	90	75	100	75	55
18		Đầu cầu Nà Nhoi	Hết tuyến đường ĐH 14 giáp đất xã Tân An (xã Hà Lang Cũ)	150	120	100	130	100	75	100	75	55
19	Đường Phúc Thịnh - Trung Hà	Giáp xã Tân An đi theo đường Phúc Thịnh - Trung Hà	Hết đất xã Tân Mỹ giáp xã Tân An (địa phận xã Hà Lang cũ)	150	120	100	110	90	75	100	75	55
20	Đường liên thôn	Thôn Tân Thành: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Công Mỹ	Nhà ông Phạm Văn Lịch	150	120	100	130	100	75	100	75	55
21		Nhà ông Quân Văn Hưng	Hết nhà bà Quan Thị Huýnh thôn Bản Tụm	140	110	85	110	90	75	100	75	55
22		Thôn Thôm Bư: Khu dân cư Đon Cao		140	110	85	110	90	75	100	75	55
23		Khu dân cư thôn Lãng Léc, Phở Vền		100			80			60		
24	Đường trực thôn	Thôn Pác Có: Khu Khuổi Pùn, Khuổi Kép, Nà Lầy, Nà Lạ, khu ông Bút, Thôn Tầm.		140	110	85	110	90	75	100	75	55
25		Thôn Phở Vền: Khu Nà Đông, Tông Áng, Nà Tiềm, Thác Khuổng, khu tái định cư, khu ông Thuyết Thùng		120	100	85	110	90	75	100	75	55
26		Thôn Nà Héc: Khu Khuổi Khuỷ Màng, Kem Trạng, khu Ké Tùng, khu Đình Đèo Long Lót, Nà Cỏi, Nà Thôm, Trầm Chung		120	100	85	110	90	75	100	75	55
27		Thôn Ón Cáy: Khu Nà Đình, Lườn Nà, Nà Bó, Co Đũa		120	100	85	110	90	75	100	75	55
28		Thôn Thôm Bư: Khu chân đồi từ nhà ông Quan Văn Sỹ đến hết nhà ông Triệu Thanh Xuân		120	100	85	110	90	75	100	75	55
29		Thôn Bản Tụm: Khu chân đồi Nà Lung, Thôm Lý, khu nhà ông Ma Doãn Dung đến hết nhà ông Quan Văn Nhài		120	100	85	110	90	75	100	75	55
30		Thôn Tông Lùng: Khu từ nhà ông Quan Văn Chi (thôn Ón Cáy) đến hết nhà ông Vũ Văn Bẩy, khu nhà ông Thuyết Thìn, khu Búng Lùng		120	100	85	110	90	75	100	75	55
31		Thôn Tân Thành: Đoạn từ nhà ông Thuận đến hết nhà ông Ma Doãn Thắng, khu ông Hải.		120	100	85	110	90	75	100	75	55
32		Thôn Bản Chắt: Khu vực Bản Chắt trên, Bản Chắt dưới.		120	100	85	110	90	75	100	75	55

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
33	Đường trục thôn	Khu Noong Tuông, Pác Vinh, Thỏ Công, khu ông Thắng, khu ông Quý thuộc thôn Noong Tuông		120	100	85	110	90	75	100	75	55
34		Thôn Noong Tuông: Khu Noong Tuông, Pác Vinh, Thỏ Công, khu ông Thắng, khu ông Quý		120	100	85	110	90	75	100	75	55
35		Thôn Phở Vền: Đoạn từ nhà ông Quan Văn Thông đến khu Nà Tiềm Thôn Phở Vền		120	100	85	110	90	75	100	75	55
36		Đoạn từ nhà bà Trần Thị Ninh đến giáp xã Hà Lang		120	100	85	110	90	75	100	75	55
37		Đoạn từ giáp đất ông Quan Văn Chi thôn Ón Cáy đến giáp khu mặt bằng tái định cư thôn Lãng Lẻ		120	100	85	110	90	75	100	75	55
38		Các hộ nằm ven trục đường ĐT188 (không bám mặt đường ĐT188)		160	130	100	130	100	75	140	80	60
39		Các hộ nằm ven trục đường ĐH09		150	120	100	110	90	75	100	75	55
40		Thôn Đóng; Thôn Nặm Kép; Thôn Thắm; Thôn Đình; Thôn Bàu; Thôn Rõm		150	120	100	110	90	75	100	75	55
41		Thôn Rõm; Thôn Hùng Cường; Thôn Nà Mỹ; Ngầu 2; Ngầu 1		140	110	85	110	90	75	100	75	55
42		Thôn Cao Bình		120	100	85	110	90	75	100	75	55
43	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			80			70			50		

Bảng số 86**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TÂN QUANG***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Tân Quang											
1	Quốc lộ 2	Giáp ranh xã Bắc Quang	Cầu Quang	1.000	600	400	800	480	320	600	360	240
2		Cầu Quang	Ngã ba vào UBND xã	1.200	720	480	960	580	380	720	430	290
3		Ngã ba vào UBND xã	Hết Cổng đôi thôn Xuân Hòa	2.200	1.320	880	1.700	1.020	680	1.320	900	600
4		Giáp ống đôi thôn Xuân Hòa	Cầu Chú	1.000	600	400	800	480	320	600	360	240
5		Cầu Chú	Hết Cổng dưới thủy điện Nậm Mu	550	330	220	440	260	180	330	200	130
6		Giáp cổng dưới thủy điện Nậm Mu	Cầu Mụ	1.000	600	400	800	480	320	600	360	240
7		Cầu Mụ	Cầu Ngần	550	330	220	440	260	180	330	200	130
8		Cầu Ngần	Giáp ranh xã Vị Xuyên	360	220	140	289	170	120	220	130	90
9	Đường tỉnh 177	Ngã tư Tân Quang	Hết Nhà nghỉ Thủy Linh	2.200	1.320	880	1.700	1.020	680	1.320	790	530
10		Giáp Nhà nghỉ Thủy Linh	Cầu Km 1	1.000	600	400	800	480	320	600	360	240
11		Cầu Km 1	Hết xưởng chè Tươi Diệt	360	220	140	289	170	120	220	130	90
12		Giáp xưởng chè Tươi Diệt	Hết nhà ông Nguyễn Văn Hậu (trên trạm y tế)	170	100	70	135	80	50	100	130	90
13		Giáp nhà ông Nguyễn Văn Hậu (trên trạm y tế)	Giáp ranh xã Nậm Dịch	150	90	60	120	70	50	90	50	40
14	Đường liên xã	Ngã tư Tân Quang	Cầu Tân Quang	2.200	1.320	880	1.700	1.020	680	1.320	790	530
15		Cầu Tân Quang	Ngã ba thôn Mục Lạn	1.500	900	600	1.200	720	480	900	540	360
16		Ngã ba thôn Mục Lạn	Giáp ranh xã Đồng Tâm	900	540	360	720	430	290	540	320	220
17		Ngã ba thôn Mục Lạn	Đường rẽ vào thôn Mỹ Tân	900	540	360	720	430	290	540	320	220

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
18	Đường liên xã	Đường rẽ vào thôn Mỹ Tân	Hết Điểm trường thôn Bản Cưởm	750	450	300	600	360	240	450	270	180
19		Hết Điểm trường thôn Bản Cưởm	Giáp ranh xã Linh Hồ	350	210	140	280	170	110	210	130	80
20	Đường liên thôn	Ngã ba rẽ UBND xã	Bến đò cũ	1.000	600	400	960	580	380	600	360	240
21		Ngã ba Bách hoá theo đường vào nhà Văn hóa thôn Vinh Ngọc	Đường tỉnh 177	600	360	240	480	290	190	360	220	140
22		Ngã ba vào trường THPT	Hết nhà Thuyền Đệ, thôn Tân Lâm	600	360	240	480	290	190	360	220	140
23		Cổng thôn Tân Lâm	Ngã tư giáp đất ông Diên, thôn Tân Lâm	450	270	180	360	220	140	270	160	110
24		Cổng thôn Tân Tiến	Hết Đền Đức Ông	450	270	180	360	220	140	270	160	110
25		Ngã ba đường vào khu TĐC	Đường vào UBND xã Tân Quang	800	480	320	640	380	260	480	290	190
26		Cổng làng thôn Mỹ Tân	Ngã ba Trạm biến áp thôn Mỹ Tân	500	300	200	400	240	160	300	180	120
27		Ngã giáp đường liên xã, thôn Mục Lạn đi qua NVH thôn Mỹ Tân, NVH thôn Tân Tiến 1	Ngã giáp đường liên xã, thôn Tân Lợi	350	210	140	280	170	110	210	130	80
28		Cổng thôn Ngần Hạ qua làng cong	Ngã ba giáp Cầu Mụ	400	240	160	320	190	130	240	140	100
29	Khu đấu giá tại thôn Ngần Hạ, xã Tân Thành			2.082			1.670			1.250		
30	Các tuyến đường chưa có tên trong bảng giá đất			130			120			150		

Bảng số 87

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TÂN TIẾN

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Tân Tiến											
1	Quốc lộ 4Đ	Đầu cầu số 5	Đập hồ treo thôn Bản Qua 1	140	120	110	110	70	40	80	50	30
2		Đập hồ treo thôn Bản Qua 1	Trụ sở UBND xã, đường vào trường THCS, Trạm y tế xã	160	140	120	130	80	50	100	60	40
3		Ngã ba đường đi Túng Sán	Ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Than	160	140	120	130	80	50	100	60	40
4		Ngã ba đường rẽ đi thôn Nậm Than	Hết địa phận xã Túng Sán cũ	140	120	110	110	70	40	80	50	30
5	Đường tỉnh 177	Đầu cầu số 3	Đầu cầu số 5	160	140	120	130	80	50	100	60	40
6	Đường trục thôn	Trường Mầm non Tân Tiến	Khe Lũng Khum thôn Bản Qua 2	140	120	110	120	70	50	80	50	30
7		Giao Quốc lộ 4 đi UBND xã, Trường PTDT bán trú TH&THCS Tân Tiến, Trường Mầm non Tân Tiến	UBND xã, Trường PTDT bán trú TH&THCS Tân Tiến, Trường Mầm non Tân Tiến	160	140	120	130	80	50	100	60	40
8		Khu trung tâm của xã Bản Nhùng cũ		140	120	110	110	70	40	80	50	30
9		Khu trung tâm của xã Túng Sán cũ		140	120	110	110	70	40	80	50	30
10	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			100			90			80		

Bảng số 88**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TÂN THANH***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Tân Thanh											
1	Quốc lộ 2C	Đèo Khuân do giáp ranh xã Sơn Dương	Cầu suối Lầm (Qua các thôn Vĩnh Sơn, Tân Tiến; Tân Quang)	600	420	290	200	140	100	150	110	80
2		Cầu suối Lầm	Lối rẽ vào trường TH và THCS Tân Thanh 1 (Qua các thôn Tân Tiến, Đồng Chùa, Bấu, Tân Thịnh, Cây Thị, Vĩnh Tiến	800	560	390	420	290	200	320	220	180
3		Lối rẽ vào trường TH và THCS Tân Thanh 1	Hết địa phận xã Tân Thanh (Giáp ranh xã Sơn Thủy) qua các thôn Cây Thị; Nga Phụ Vĩnh Tiến; Đồng Tâm; Ba Quanh; Đồng Lạnh; Trại Đất	600	420	290	240	170	120	180	130	100
4	Đường tỉnh 185	Thôn Đèo Mon (Giáp ranh xã Sơn Dương)	Km7 thôn Ninh Hòa (Hoàng Văn Sơn)	500	350	250	240	170	120	180	130	100
5		Km7 thôn Ninh Hòa (Hoàng Văn Sơn)	Giáp ranh xã Sơn Thủy (Qua các thôn Ninh Hoà, Thanh Bình, Đồng Chùa 1, Núi Độc, Đồng Giang, Đồng Phai, Cầu Đá, Đồng Báo, Tân Trào)	600	420	290	400	280	200	300	210	170
6	Đường liên xã	Ngã ba thôn Bãi Cát	Hết công trường Mầm Non thôn Đoàn Kết (Trường Mầm Non trực chín cũ) đi qua các thôn Bãi Cát; Trung Tâm; Đoàn Kết	500	350	250	400	280	200	100	70	60
7		Thôn Đoàn Kết (Trường Mầm Non trực chín cũ)	Đỉnh Dốc Đỏ (Giáp ranh xã Sơn Dương) qua các thôn Đoàn Kết, Góc Mít, Bờ Hồ	400	280	200	320	220	150	240	170	130
8		Giáp quốc lộ 2C	Trường tiểu học, trung học Tân Thanh 2 (Qua các thôn Lầm, Lục Liêu)	300	210	150	240	170	120	180	130	100
9		Trường tiểu học, trung học Tân Thanh 2	Giáp ranh xã Đông Thọ (Qua các thôn Lục Liêu, Cây Nhội, Cầu Khoai)	200	140	100	160	110	80	120	80	70

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	Đường trục thôn	Quốc lộ 2C	Nhà văn hoá thôn Tân Quang	240	170	120	190	130	90	140	100	80
11		Quốc lộ 2C	Ngã ba ông Nguyễn Tổng Tiến	360	250	180	290	200	140	220	150	120
12		Nhà văn hóa thôn Bấu	Nhà văn hóa thôn Lầm	360	250	180	290	200	140	220	150	120
13		Ngã ba thôn Trung Tâm	Giáp ranh thôn Thanh Bình (đi qua các thôn Khuôn Phầy; Lẹm; Than Sơn)	200	140	100	160	110	80	120	80	70
14		Giáp ĐT 185 (Nhà ông Thuật Bái)	Ngã ba thôn Bãi Cát (qua các thôn Ba Khe; Hội trường	200	140	100	160	110	80	120	80	70
15		Giáp ĐT 185 (Nhà ông Sáu Nhu)	Đầu Cầu Bến riêng thôn Đèo Mon	200	140	100	160	110	80	120	80	70
16		Giáp ĐT 185 (Nhà ông Đình Quang Hải)	Ngã Ba thôn Bãi Cát (qua các thôn Ninh Hoà; Miền tây; Bãi Cát	200	140	100	160	110	80	120	80	70
17		Nhà ông Triệu Kim Oanh thôn Cầu Đá	Nhà ông Dương Quang Vinh thôn Tân Dân	300	210	150	240	170	120	180	130	100
18		Nhà Lôi Văn Thuật thôn Cầu Đá	Nhà Bà Triệu Thị Nhị thôn Cầu Đá	300	210	150	240	170	120	180	130	100

Bảng số 89**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TÂN TRÀO***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Tân Trào											
1	Quốc lộ 2C	Đỉnh dốc Dao (Giáp xã Minh Thanh)	Cầu Bến Lở (Thôn Bồng)	550	330	220	440	260	180	330	200	130
2		Cầu Bến Lở (Thôn Bồng)	Đường rẽ vào phòng khám đa khoa Tân Trào	1.000	600	400	800	480	320	600	360	240
3		Đường rẽ vào phòng khám đa khoa Tân Trào	Đường rẽ đi thôn Tiền Phong (Khu vực chợ Tân Trào)	3.000	1.800	1.200	2.400	1.440	960	1.800	1.080	720
4		Đường rẽ đi thôn Tiền Phong (khu vực chợ Tân Trào)	Đỉnh dốc Đèo Chấn (Giáp ranh thôn Lê, xã Minh Thanh)	1.000	600	400	800	480	320	600	360	240
5		Giáp thôn Niềng, xã Minh Thanh	Ngã ba đầu cầu Trung Yên	340	280	190	270	160	110	200	120	80
6		Ngã ba đầu cầu Trung Yên	Đầu cầu Ngòi Môn (Thôn Ao Búc)	250	200	170	190	110	80	140	80	60
7		Đầu cầu Ngòi Môn (Thôn Kim Thu Ngà)	Mỏ đá Kim Quan	170	160	150	120	70	50	90	50	40
8		Mỏ đá Kim Quan	Đường rẽ đi cầu Làng Hản	200	180	160	160	100	60	120	70	50
9		Đường rẽ đi cầu Làng Hản	Đường rẽ đi khu di tích ATK (Thôn Khuôn Diễn)	250	200	170	200	120	80	150	90	60
10	Quốc lộ 2C	Đường rẽ đi khu di tích ATK (Thôn Khuôn Diễn)	Giáp ranh xã Trung Sơn	200	180	160	160	100	60	120	70	50
11		Ngã ba đầu cầu Trung Yên	Giáp cầu Trung Yên	300	240	180	240	140	100	180	110	70
12		Giáp Quốc lộ 2C (Thôn Bồng)	Giáp cầu Thác Răng	500	300	200	400	240	160	300	180	120

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Đường tỉnh 185	Giáp ranh xã Minh Thanh (Thôn Lập Bình, xã Minh Thanh)	Ngã tư trụ sở xã Tân Trào	200	180	160	160	100	60	120	70	50
14		Ngã tư trụ sở xã Tân Trào	Ngã ba cầu Trung Yên	170	160	150	120	70	50	90	50	40
15		Ngã ba cầu Trung Yên	Hết thửa đất số 280, tờ bản đồ số 43 (Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn)	300	240	180	240	140	100	180	110	70
16		Giáp thửa đất số 280, tờ bản đồ số 43 (Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn)	Hết thửa đất số 19, tờ bản đồ số 43 (Đất bằng chưa sử dụng)	170	160	150	110	70	40	80	50	30
17		Giáp thửa đất số 19, tờ bản đồ số 43 (Đất bằng chưa sử dụng)	Cầu Làng Hản (Thôn Làng Hản)	170	160	150	110	70	40	80	50	30
18		Cầu Làng Hản (Thôn Làng Nhà)	Giáp Quốc lộ 2C (Đường rẽ đi cầu Làng Hản)	250	200	170	200	120	80	150	90	60
19	Đường huyện 14	Đầu Cầu Trắng	Ngã tư trụ sở xã Tân Trào	700	420	280	560	336	224	420	252	168
20		Ngã tư trụ sở xã Tân Trào	Cầu Thia 1	600	360	240	480	290	190	360	220	140
21		Cầu Thia 1	Cầu Nà Nưa	550	330	220	440	260	180	330	200	130
22	Đường huyện 15	Đường rẽ đi Tân Keo (Thôn Lúng Búng)	Giáp khu di tích ATK Định Hóa (Tỉnh Thái Nguyên)	340	270	200	270	160	110	200	120	80
23	Thôn Bòng	Giáp Quốc lộ 2C (Thửa 113 tờ 80 Tân Trào cũ)	Hết thửa 47 tờ 91 Tân Trào cũ (Khu địa chất)	170	160	150	120	70	50	90	50	40
24		Giáp Quốc lộ 2C	Hết nhà văn hóa thôn Bòng	170	160	150	120	70	50	90	50	40
25		Thửa 76 tờ 65 Tân Trào cũ (Nông Thế Hoàng)	Thửa 33 tờ 64 Tân Trào cũ (Tô Văn Nhã)	170	160	150	120	70	50	90	50	40
26	Thôn Cả	Cổng chào thôn Cả	Giáp khu bãi rác xã	200	180	160	150	90	60	110	70	40
27		Giáp Quốc lộ 2C	Đường rẽ ra sông Phó Đáy đi thôn Yên Thượng	170	160	150	120	70	50	90	50	40
28		Cổng chợ Tân Trào	Sau chợ Tân Trào	170	160	150	120	70	50	90	50	40
29		Ngã ba giao Quốc lộ 2C	Hết thửa 283 tờ 51 Tân Trào cũ (Sái Bá Xiêm)	170	160	150	120	70	50	90	50	40

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
30	Thôn Tân Lập	Cầu tràn Nà Nưa	Hết thửa 127 tờ 74 Tân Trào cũ (Lý Văn An)	200	180	160	150	90	60	110	70	40
31		Cổng làng văn hóa thôn Tân Lập	Giáp Đường huyện 15 thôn Tân Lập	200	180	160	150	90	60	110	70	40
32	KDC thôn Tiền Phong	Thửa 14 tờ 3 Tân Trào cũ (Đặng Văn Bình)	Thửa 29 tờ 47 Tân Trào cũ (Mông Thị Hồng Sinh)	150			120			90		
33	KDC thôn Mỏ Ché	Thửa 71 tờ 71 Tân Trào cũ	Hết thửa 83 tờ 33 Tân Trào cũ	90			70			50		
34	KDC thôn Hoàng Lâu	Trục chính		90			70			50		
35	KDC thôn Khuân Đào	Trục chính		90			70			50		
36	KDC thôn Khuôn Hè	Trục chính		90			70			50		
37	KDC thôn Khuôn Quại	Trục chính		80			60			50		
38	KDC thôn Làng Phát	Trục chính		80			60			50		
39	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất	Các thôn: Cả, Thia, Bòng, Tân Lập, Lúng Búng, Ao Búc, Kim Thu Ngà, Làng Nhà, Khuôn Diễn		140			120			100		
		Các thôn: Tiền Phong, Vĩnh Tân, Yên Thượng, Trung Long, Đồng Mả, Quan Hạ, Làng Hãn, Mỏ Ché, Khuôn Hè, Khuôn Quại, Làng Phát		90			80			70		
		Các thôn: Hoàng Lâu; Khuân Đào		70			60			50		

Bảng số 90**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TÂN TRỊNH***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Tân Trịnh											
1	Quốc lộ 279	Giáp ranh xã Bắc Quang	Cầu sông Bạc -Km10+700	230	140	90	180	110	70	140	80	60
2		Cầu Sông Bạc - Km 10+700	Ngã ba Lũ Hạ	300	180	120	240	140	100	180	110	70
3		Ngã ba Lũ Hạ	Hết cụm công nghiệp - Km14+300	300	180	120	240	140	100	180	110	70
4		Giáp cụm công nghiệp - Km14+300	Cầu suối Đôi	230	140	90	180	110	70	140	80	60
5	Đường thôn	Cây xăng Tân Trịnh	Hết nhà văn hóa thôn Tả Ngáo	150	90	60	120	70	50	90	50	40
6		Quốc lộ 279 - ngã ba thôn Ngòi Han	Cầu tràn	150	90	60	120	70	50	90	50	40
7		Quốc lộ 279 - ngã ba đất đỏ	Nhà văn hóa thôn Tân Trang	150	90	60	120	70	50	90	50	40
8		Quốc lộ 279 - ngã ba đi xã Thông Nguyên	Km 1 đường đi xã Thông Nguyên	150	90	60	120	70	50	90	50	40
9		Quốc lộ 279 - ngã ba thôn Mác Hạ	Cầu treo Mác Hạ	100	60	40	80	50	30	60	40	20
10	Khu dân cư 193			150			120			90		
11	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			140			110			80		

Bảng số 91

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TIỀN NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Tiên Nguyên											
1	Đường liên xã	Ngã ba Nậm Cài	Cầu gần xưởng chè	140	80	60	110	70	40	80	50	30
2		Đầu cầu UBND xã	Đầu cầu Áo Ấm	140	80	60	110	70	40	80	50	30
3		Ngã 3 Nậm Cài	Cầu Tiến Minh	130	80	50	100	60	40	80	50	30
4		Cầu Tiến Minh	Cách cầu Tiến Minh 3000m hướng về thôn Thượng Minh	110	70	40	90	50	40	70	40	30
5		Cách Cầu Tiến Minh 3.000m hướng về thôn Thượng Minh	Cổng trời	130	80	50	100	60	40	80	50	30
6		Cổng trời Thượng Minh	Cách ranh giới xã Tân Trịch 350m hướng thôn Xuân Chiều	100	60	40	80	50	30	60	40	20
7		Cách ranh giới xã Tân Trịch 350m hướng thôn Xuân Chiều	Giáp ranh xã Tân Trịch	140	80	60	110	70	40	80	50	30
8	Đường liên thôn	Cầu Áo Ấm	Theo hướng đi thôn Cao Sơn 500m	130	80	50	100	60	40	80	50	30
9		Theo hướng đi thôn Cao Sơn 500 m	Giáp ranh xã Trung Thành	100	60	40	80	50	30	60	40	20
10		Cầu Xuân Hồng	Giáp ranh xã Thông Nguyên	100	60	40	80	50	30	60	40	20
11		Trụ sở UBND xã Tiên Nguyên	Trạm sóng Viettel	130	80	50	100	60	40	80	50	30
12	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			110			90			70		

Bảng số 92

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TIÊN YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Tiên Yên											
1	Tỉnh lộ 183	Km 28+500	Đầu cầu Tân Bể	330	260	200	260	210	160	200	180	160
2		Giáp đầu cầu Tân Bể	Giáp ranh xã Xuân Giang	250	200	150	200	160	120	150	130	110
3		Km 19+800 giáp ranh xã Đồng Yên	Hết km 20	300	240	180	240	190	140	180	160	140
4		Hết km 20	Cầu Suối Dò	200	180	160	160	140	120	200	180	160
5		Cầu suối Dò	Cầu Vĩ Thượng	300	240	180	240	190	140	180	160	140
6		Cầu Vĩ Thượng	Hết cây xăng Cường Phú xã Vĩ Thượng cũ (km27+300)	200	180	160	160	140	120	120	110	80
7		Giáp cây xăng Cường Phú xã Vĩ Thượng cũ (km27+300)	Gần trung tâm chợ xã Vĩ Thượng cũ (km28+500)	370	300	220	300	240	180	230	210	200
8	Đường liên xã	Cổng UBND xã Tiên Yên	Đi theo hướng xã Hùng An 2.000m	200	180	160	160	140	120	120	110	80
9		Hội trường thôn Sơn Thành	Hướng đi UBND xã Tiên Yên dài 1.200m	200	180	160	160	140	120	120	110	80
10		Hội trường thôn Sơn Thành	Hướng vào xã Bằng Lang 700m	170	160	140	140	120	110	120	110	80
11	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			120			100			80		

Bảng số 93**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TÙNG BÁ***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Tùng Bá											
1	Đường tỉnh 180 (Tùng Bá - Tráng Kim)	Giáp ranh xã Ngọc Đường	Km 9+200	300	270	240	240	220	190	180	160	140
2		Km 9+200	Cổng suối Khuổi Vín	400	360	320	320	290	260	240	220	190
3		Cổng suối Khuổi Vín	Km 10+600	400	360	320	320	290	260	240	220	190
4		Km 10+600	Km 11	300	270	240	240	220	190	180	160	140
5		Km 11	Giáp ranh xã Thuận Hòa	300	270	240	240	220	190	180	160	140
6	Đường liên thôn	Km 10+600 (Đường Tùng Bá - Tráng Kim)	Cầu Tà Làng	400	360	320	320	290	260	240	220	190
7		Cầu Tà Làng	Ngã ba đường rẽ đi Cầu Máng	250	230	200	230	210	180	200	180	160
8		Cầu Tà Làng	Ngã ba nhà ông Bạ	250	230	200	230	210	180	200	180	160
9		Ngã ba cửa Hang Bó Ly	Cầu Tà Làng (qua suối Khuổi Vín; trụ sở thôn Hồng Tiến; ngã ba thôn Bản Đén)	250	230	200	230	210	180	200	180	160
10		Km 9+200 (đường Tùng Bá - Tráng Kim)	Cầu Cốc Láng	250	230	200	230	210	180	200	180	160
11		Cầu Cốc Láng	Ngã ba thôn Phúc Hạ	250	230	200	230	210	180	200	180	160
12		Ngã ba nhà ông Bạ	Nhà văn hóa thôn Hồng Minh	250	230	200	230	210	180	200	180	160
13		Ngã ba nhà ông Bạ	Cầu Máng (đi qua nhà văn hóa thôn Khuôn Làng)	250	230	200	230	210	180	200	180	160
14	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			200			160			120		

Bảng số 94**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TÙNG VÀI***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Tùng Vài											
1	Đường tỉnh 272	Ngã ba Sỏi Giàng Phìn	Cuối Pao Mã Phìn	390	230	180	310	190	120	230	140	110
2	Đường trục xã	Chợ mới thôn Cao Mã	Ngã ba thôn Chính Sang	390	230	180	310	190	120	230	140	110
3		Ngã ba trạm y tế xã Tùng Vài	Hết UBND xã Cao Mã Pờ cũ xuống 50m	390	230	180	310	190	120	230	140	110
4		Ngã ba đi thôn Chính Sang	Mốc 291/2	390	230	180	310	190	120	230	140	110
5		Bãi đá Ngang Nguyệt	Chợ mới Cao Mã	390	230	180	310	190	120	230	140	110
6		Khu trung tâm Tả Ván cũ		390	230	180	310	190	120	230	140	110
7		Đầu dốc (cách ngã ba đi Cao Mã 200m)	Suối Tả Lán	520	310	210	420	250	170	310	190	120
8		Ngã ba đường đi Cao Mã	Đường đi Tùng Vài Phìn	520	310	210	420	250	170	310	190	120
9		Ngã ba chợ	Cầu Suối Vui	520	310	210	420	250	170	310	190	120
10		Đường nhánh đi quanh chợ Tùng Vài		520	310	210	420	250	170	310	190	120
11		Ngã ba chợ	Trường Tiểu học, Mầm non Tùng Vài	520	310	210	420	250	170	310	190	120
12		Suối Tả Lán	Cổng làng thôn Bản Thặng	390	230	180	310	190	120	230	140	110
13		Ngã ba Tùng Vài Phìn	Bãi đá Ngang Nguyệt	390	230	180	310	190	120	230	140	110
14		Ngã ba Tùng Vài Phìn	Trạm biến áp đi ngã ba	390	230	180	310	190	120	230	140	110
15		Đường nhựa đi Tả Ván		390	230	180	310	190	120	230	140	110

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16	Đường trục xã	Ngã ba Lùng Khố	Trường Tiểu học Lùng Khố	390	230	180	310	190	120	230	140	110
17		Ngã ba Bản Thăng	Thôn Lao Chải	390	230	180	310	190	120	230	140	110
18	Đường trục thôn	Đất còn lại thôn Cao Mã		220			180			130		
19		Đất còn lại thuộc thôn Lò Suối Tủng		220			180			130		
20		Đất còn lại thuộc thôn Suối Vui		220			180			130		
21	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			140			110			80		

Bảng số 95

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ THÁI BÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Thái Bình											
1	Quốc lộ 2C	Ngã ba Chanh	Chân dốc Yên Ngựa	1.600	960	640	1.280	770	510	960	580	380
2		Chân dốc Yên Ngựa	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh	1.200	720	480	960	580	380	720	430	290
3		Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba vào trạm y tế xã Phú Thịnh cũ	1.000	600	400	800	480	320	600	360	240
4		Ngã ba vào trạm y tế xã Phú Thịnh cũ	Hết địa phận xã Thái Bình	1.400	840	560	1.120	670	450	840	500	340
5	Quốc lộ 37	Ngã ba Chanh	Đầu cầu Vạc	3.000	1.800	1.200	2.400	1.440	960	1.800	1.080	720
6		Đầu cầu Vạc	Đầu cầu Rập	2.500	1.500	1.000	2.000	1.200	800	1.500	900	600
7		Đầu cầu Rập	Hết địa phận xã Thái Bình	2.000	1.200	800	1.600	960	640	1.200	720	480
8	Đường Hồ Chí Minh	Đường dẫn cầu Bình Ca (ngã ba giao với Quốc lộ 37)	Cầu Ngòi Vạc 5	2.500	1.500	1.000	2.000	1.200	800	1.500	900	600
9		Cầu Ngòi Vạc 5	Ngã ba giao với Quốc lộ 2C	800	480	320	640	380	260	480	290	190
10	Đường trục xã	Ngã ba thôn Bình Ca	Đường vào di tích bộ Canh Nông	1.000	600	400	800	480	320	600	360	240
11		Đường vào di tích bộ Canh Nông	Hết địa phận xã Thái Bình	800	480	320	640	380	260	480	290	190
12		Ngã ba rẽ đi trại Quyết Tiến	Ngã ba đường rẽ vào mỏ TiTan	1.000	600	400	800	480	320	600	360	240
13		Ngã ba đường rẽ vào mỏ TiTan (đối diện trường tiểu học Tiến Bộ cũ)	Hết địa phận thôn Cả	800	480	320	640	380	260	480	290	190
14	Đường trục thôn	Ngã ba đường huyện lộ qua ngã ba ông Vĩnh	Ngã ba thôn Rập	600	360	240	480	288	192	360	216	144
15		Ngã ba ông Cường Quyết	Hết đất nhà ông Dư	600	360	240	480	288	192	360	216	144
16		Ngã ba QL37	Ngã ba chợ Đại	550	330	220	440	264	176	330	198	132

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17	Đường trục thôn	Ngã ba QL37	Ngã ba nhà văn hóa Rạp	530	318	212	424	254	170	318	191	127
18		Ngã ba trại giam qua nhà văn hóa thôn Gia	Ngã ba nhà ông Trăm	530	318	212	424	254	170	318	191	127
19		Ngã ba đường huyện lộ cũ qua trường tiểu học	Hết đất nhà ông Định	530	318	212	424	254	170	318	191	127
20		Ngã ba nhà ông Thảo thôn Thống Nhất qua khu dân cư	Ngã ba nhà ông Phú	520	312	208	416	250	166	312	187	125
21		Ngã ba nhà ông Thành thôn Thống Nhất	Ngã ba nhà ông Tịch	520	312	208	416	250	166	312	187	125
22		Ngã ba nhà ông Kiều	Ngã ba nhà ông Tuyết Thủy	520	312	208	416	250	166	312	187	125
23		Ngã ba nhà ông Quy qua nhà ông Tuấn (chân dốc đèo Trần) qua trung tâm thôn	Hết đất nhà ông Đức Thương	520	312	208	416	250	166	312	187	125
24		Trường mầm non xã Tiến Bộ (cũ)	Bờ đập thôn Cả	520	312	208	416	250	166	312	187	125
25		Ngã ba Quốc lộ 2C qua thôn Trung Thành	Hết đất nhà ông Đại và nhà ông Ngoan	550	330	220	440	264	176	330	198	132
26		Ngã ba trạm y tế xã Phú Thịnh (cũ)	Nhà văn hóa thôn Mỹ Lộc	520	312	208	416	250	166	312	187	125
27		Quốc lộ 2C	Nhà văn hóa thôn Nghệt	520	312	208	416	250	166	312	187	125
28		Ngã ba đường Hồ Chí Minh	Hết đất nhà ông Nhâm	520	312	208	416	250	166	312	187	125
29		Cổng chào UBND xã Thái Bình (Quốc lộ 37)	Cổng chào thôn 3 (đường Hồ Chí Minh)	700	420	280	560	340	220	420	250	170
30		Cổng chào thôn 6	Ngã tư nhà bà Nhung	700	420	280	560	340	220	420	250	170
31		Ngã ba cổng chào thôn 7 (Quốc lộ 37)	Suối gần nhà ông Chín Vân	600	360	240	480	290	190	360	220	140
32		Đầu cầu Vạc (Quốc lộ 37) qua ngã ba nhà ông Mạnh	Hết đất nhà ông Thuận	520	312	208	416	250	166	312	187	125
33		Quốc lộ 37 qua ngã tư nhà ông Long thôn 3 qua nhà ông Lăng Hữu Sinh	Đường Mẫu	520	312	208	416	250	166	312	187	125
34		Quốc lộ 37 (nhà ông Vĩnh)	Hết đất nhà ông Tư	520	312	208	416	250	166	312	187	125
35		Hết đất nhà bà Liên	Chân dốc Lao	520	312	208	416	250	166	312	187	125
36	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			200			160			120		

Bảng số 96

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ THÁI HOÀ

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Thái Hòa											
1	Quốc lộ 2	Giáp ranh xã Yên Sơn qua Km19	Hết đất nhà ông Tiệp thôn 20	670	600	480	540	490	390	400	360	290
2		Giáp đất nhà ông Tiệp thôn 20 qua Km21	Hết đất nhà ông Chí thôn Gạo	810	490	320	650	390	250	490	290	200
3		Giáp đất nhà ông Chí thôn Gạo	Hết cầu Km24	1.000	600	500	800	480	400	600	320	250
4		Giáp Cầu Km24	Hết nhà ông Khoái xã Đức Ninh cũ	1.200	800	520	960	640	410	720	400	290
5		Giáp nhà ông Khoái xã Đức Ninh cũ	Ngã ba đường vào UBND xã Thái Hòa (đường cũ)	810	490	320	650	390	250	490	290	200
6		Ngã ba đường vào UBND xã Thái Hòa (đường cũ)	Hết cầu Km27	810	490	320	650	390	250	490	290	200
7		Giáp cầu Km27	Hết đất hộ ông Sắc (thôn Đồng Chùa)	500	360	300	400	290	240	300	230	160
8		Giáp đất hộ ông Sắc (thôn Đồng Chùa)	Hết địa phận xã Thái Hòa	400	300	140	320	240	110	240	190	110
9	Đường liên xã	Nhà ông Thúy (đường vào UBND xã Thái Hòa cũ)	Hết chợ Km27	210	160	120	170	150	100	130	100	70
10		Giáp chợ Km27	Hết công nhà ông Giáp (thôn Tân An)	210	160	120	170	150	100	130	100	70
11		Ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 2 (nhà ông Tình) đường cầu mới	Ngã tư thôn Lũ Khê	220	170	120	180	150	100	130	100	70
12		Ngã ba chợ km27	Hết nhà ông Đới thôn làng Mãn 1	300	230	170	240	150	100	180	100	70

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Đường liên xã	Nhà ông Đới thôn lãng Mãn 1	Hết đất ở hộ ông Đào Văn Công (thôn Đồng Chùa)	220	170	120	180	140	100	130	100	70
14		Nhà ông Đào Văn Công	Hết địa phận xã Thái Hòa (giáp xã Thái Sơn)	210	160	120	170	130	90	130	100	70
15		Nhà văn hóa thôn Quang Thái cũ	Hết ngã ba đi thôn Khánh Hòa	250	190	140	200	150	110	150	110	80
16		Ngã ba Quốc lộ 2	Hết lải tràn hồ ao mưa, thôn Cây Xoan	250	190	140	200	150	110	150	110	80
17		Giáp đất lải tràn hồ ao mưa	Hết đất xã Đức Ninh (giáp xã Hùng Đức)	140	110	80	110	80	60	80	60	40
18		Km 21	Ngã ba thôn Bình Minh	270	200	150	220	170	120	160	120	90
19		Ngã ba thôn Bình Minh	Chợ Tổng	170	130	90	140	110	80	100	80	60
20	Đường trực thôn	Ngã ba đường đi thôn Đầu Phai	Nhà ông Thấu cạnh đường Km 26 thôn Làng Mãn 2	230	170	130	180	140	100	140	110	80
21		Ngã ba chợ Km 27	Hết thôn Đồng Chùa	230	170	130	180	140	100	140	110	80
22		Thôn Đồng Chùa	Hết thôn Lập Thành	230	170	130	180	140	100	140	110	80
23		Nhà ông Đào Văn Công	Hết địa phận xã Thái Hòa cũ	230	170	130	180	140	100	140	110	80
24		Trụ sở UBND xã	Hết thôn Làng Đồng	230	170	130	180	140	100	140	110	80
25		Trụ sở UBND xã	Hết thôn Làng Đồng; Hết thôn Tân Lập	190	140	100	150	110	80	110	80	60
26		Thôn Cây Cóc đi thôn Ba Luồng	Nhà ông Tuyên thôn Ba Luồng	170	130	90	140	110	80	100	80	60
27		Nhà ông Đoàn Văn Hợp thôn Bình Thuận	Nhà văn hóa Khánh An	170	130	90	140	110	80	100	80	60
28		Ngã ba khu nhà ông Đời thôn Làng Mãn 1	Hết thôn Ninh Thái (cổng nhà ông Hữu)	170	130	90	140	110	80	100	80	60
29		Ngã ba thôn Lĩnh	Đường vào nhà ông Phạm Văn Tân, thôn Tổng (Chằm Bùng)	170	130	90	140	110	80	100	80	60

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
30	Đường trục thôn	Nhà ông Tạo thôn Ba Luồng	Nhà ông Đoàn Văn Hợp, thôn Bình Thuận	130	100	70	100	80	60	80	60	50
31		Nhà ông Tuyên thôn Ba Luồng	Thôn Thái Ninh	130	100	70	100	80	60	80	60	50
32		Ngã ba thôn Quang Thái	Sân vận động thôn Đầu Phai	130	100	70	100	80	60	80	60	50
33		Ngã tư thôn Lữ Khê	Hết đất thôn Ninh Tuyên	130	100	70	100	80	60	80	60	50
34		Ngã ba thôn Ninh Thái	Ngã ba đường đi Thành Long	130	100	70	100	80	60	80	60	50
35		Ngã ba Quang Thái	Cầu Mới thôn Khánh Hòa	130	100	70	100	80	60	80	60	50
36		Ngã ba thôn Tân An	Hết thôn Soi Long	130	100	70	100	80	60	80	60	50
37	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất	Các vị trí đất còn lại của đường liên thôn: Thôn Chẽ, Thôn Gạo Đình, Thôn Ao Sen 1		150			120			90		
38		Đất liền cạnh đường liên thôn Chẽ		130			100			80		
39		Đất liền cạnh đường liên thôn: thôn Đình, thôn Đặng		130			100			80		
40		Đất liền cạnh đường liên thôn: Thôn Ao Sen 1		130			100			80		
41		Đường liên thôn: thôn Đồng Danh, Cây Thọ		130			100			80		
42		Đường liên thôn: thôn 20, 21, Ao Sen 2, Chợ Tổng, Bình Minh		130			100			80		
43		Đường liên thôn: Thôn Làng Rào, Cây Xoan, Cây Chanh 1, Cây Chanh		130			100			80		
44		Các vị trí đất còn lại của đường liên thôn: thôn Quang Thái, thôn Tân An		100			80			60		
45		Đất liền cạnh đường liên thôn Quang Thái		130			100			80		
46		Đất liền cạnh đường liên thôn Tân An		130			100			80		

Bảng số 97**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ THÁI SƠN***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Thái Sơn											
1	Quốc lộ 2	Giáp ranh xã Thái Hòa	Cổng làng thôn 2 Thái Bình	340	310	270	270	240	220	200	180	160
2		Cổng làng thôn 2 Thái Bình	Hết Nhà văn hóa thôn 31	800	720	640	640	580	510	480	430	380
3		Giáp Nhà văn hóa thôn 31	Đường vào Nậm Khao thôn 2 Minh Thái	540	490	430	430	390	340	320	290	260
4		Giáp đường vào Nậm Khao thôn 2 Minh Thái	Nhà ông Nguyễn Sỹ Lâm thôn cây Đa	350	320	280	280	250	220	210	190	170
5		Nhà ông Nguyễn Sỹ Lâm thôn cây Đa	Hết địa phận xã Thái Sơn giáp ranh xã Hàm Yên	340	310	270	270	240	220	200	180	160
6	Quốc lộ 3B	Giáp Quốc lộ 2 qua cổng xí nghiệp 232	Hết đất nhà ông Trần Văn Trị thôn 4 Thái Bình	400	360	320	320	290	260	240	220	190
7		Giáp đất nhà ông Trần Văn Trị thôn 4 Thái Bình	Hết địa phận xã Thái Sơn (Giáp ranh xã Bình Xa)	250	230	200	230	210	180	180	160	140
8	Đường liên xã	Ngã ba Km31	Hết đường vào cổng nhà thờ giáo họ Thống Nhất	310	280	250	280	250	220	220	200	180
9	Đường liên xã	Cổng nhà thờ giáo họ Thống Nhất	Cầu chui Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang	190	170	150	170	150	140	140	130	110
10		Cầu chui Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang	Hết đất nhà ông Dương Văn Phúc thôn Loa	250	230	200	230	210	180	180	160	140
11		Nhà ông Dương Văn Phúc thôn Loa	Hết địa phận thôn Phúc Long 2 (Giáp ranh xã Hàm Yên)	210	190	170	190	170	150	150	140	120
12		UBND xã Thành Long cũ	Hết đường bê tông vào nghĩa địa thôn Thành Công 2	180	160	140	160	140	130	130	120	100

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Đường liên xã	Đường bê tông vào nghĩa địa thôn Thành Công 2	Hết đất ở nhà ông Ninh Văn Hạng thôn Thành Công 1	180	160	140	160	140	130	130	120	100
14		Giáp nhà ông Ninh Văn Hạng thôn Thành Công 1	Hết đất nhà ông Vũ Văn Quang, thôn Thành Công 1	180	160	140	160	140	130	130	120	100
15		UBND xã Thành Long cũ	Hết cầu RIDP thôn Đoàn Kết 3	180	160	140	160	140	130	130	120	100
16		Giáp cầu RIDP thôn Đoàn Kết 3	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Khá thôn Đoàn Kết 1	180	160	140	160	140	130	130	120	100
17	Đường liên thôn	Cổng làng thôn 2 Thái Bình	Mỏ đá 06	290	260	230	260	230	210	210	190	170
18		UBND xã Thái Sơn cũ	Hết thôn 31	290	260	230	260	230	210	210	190	170
19		UBND xã Thái Sơn cũ	Hết thôn 2 Minh Thái (thôn 34 cũ)	190	170	150	170	150	140	140	130	110
20		Giáp ranh xã Thái Hòa đi qua thôn 4 Trung Thành, thôn 2 Trung Thành	Hết đất nhà ông Thôi Văn Chung thôn 1 Trung Thành	190	170	150	170	150	140	140	130	110
21		Cầu RIDP thôn Đoàn Kết 3	Hộ nhà bà Nguyễn Thị Luyện thôn cây Đa	190	170	150	170	150	140	140	130	110
22		Ngã ba nhà ông Lý Văn Hợp thôn Trung Thành 4	Hết đất nhà ông Dương Văn Hợp thôn Trung Thành 3	190	170	150	170	150	140	140	130	110
23		Nhà văn hóa thôn Trung Thành 3	Hết ngã ba nhà ông Nam Hạng thôn Phúc Long 4	190	170	150	170	150	140	140	130	110
24		Ngã ba nhà ông Trần Văn Thiệm	Cầu Khe Ráy	240	220	190	220	200	180	180	160	140
25		Cổng làng thôn 2 Thái Bình	Mỏ đá 06	160	140	130	140	130	110	110	100	90
26		Nhà ông Lợi Chí Hải	Khu nhà ông Hoàng Văn Hợi, khu nhà ông Triệu Văn Linh	160	140	130	140	130	110	110	100	90

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
27	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Khuê	Giáp thôn Đồng Chùa, xã Thái Hòa	160	140	130	140	130	110	110	100	90
28		Ngã ba nhà phổ cập (mầm non)	Ngã ba xóm ông Thu Mơ thôn Thành Công 1	160	140	130	140	130	110	110	100	90
29		Ngã ba nhà Lê Đăng Khoa (mầm non) thôn Trung Thành 3	Giáp suối dưới nhà ông Khôi thôn Trung Thành 2	160	140	130	140	130	110	110	100	90
30		Giáp ngã ba khu ông Tuyển liên	Giáp bờ suối khu nhà ông Bách thôn Phúc Long 4	160	140	130	140	130	110	110	100	90
31		Giáp ngã ba Trần Văn Dung (Nhật)	Ngã ba khu nhà ông Bùi Văn Đệ thôn Đoàn Kết 3	160	140	130	140	130	110	110	100	90
32		Cầu RIDP dưới nhà ông Duy	Ngã ba đường vào nhà ông Lâm Tiến Duyệt thôn Loa	160	140	130	140	130	110	110	100	90
33		Quốc lộ 3B thôn An Lâm	Bến phà cũ thôn An Lâm	200	180	160	180	160	140	140	130	110
34		Thôn 2 Thái Bình	Hết địa phận xã Thái Sơn (Thôn Ninh Tuyên)	200	180	160	180	160	140	140	130	110
35		Thôn Đoàn kết 3	Khuôn Đầm Đoàn kết 2	140	130	110	130	120	100	100	90	80
36	Đường trục thôn	Ngã ba nhà ông Bàn Văn Sách, thôn Phúc Long 1	Nhà ông Đặng Văn Thạch, thôn Phúc Long 1	140	130	110	130	120	100	100	90	80
37		Bến phà cũ thôn An Lâm	Hết sân bóng thôn 3 Thái Thủy	150	140	120	140	130	110	110	100	90
38		Giáp sân bóng thôn 3 Thái Thủy	Hết đất xã Thái Sơn (thôn Khôn, giáp xã Hàm Yên)	150	140	120	140	130	110	110	100	90
39		Quốc lộ 2 Km34	Thôn 3 Thái Thủy	140	130	110	130	120	100	100	90	80
40		Quốc lộ 3B thôn Quang Trung	Trường Tiểu học Thái Sơn	150	140	120	140	130	110	110	100	90

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
41	Đường trục thôn	Quốc lộ 3B đoạn UBND xã	Hết đất nhà văn hóa thôn 4 Thái Bình	210	190	170	190	170	150	150	140	120
42		Quốc lộ 3B nhà ông bà Tâm Thịnh thôn 4 Thái Bình	Mỏ đá 06	190	170	150	170	150	140	140	130	110
43		Quốc lộ 3B nhà ông Thương thôn 1 An Thạch	Hết đất ở nhà ông Nhiu thôn 1 An Thạch	130	120	100	120	110	100	100	90	80
44		Đầu cầu Bợ, QL3B thôn An Lâm đi thôn Thái Ninh	Hết địa phận xã Thái Sơn (giáp xã Thái Hòa)	120	110	100	110	100	90	90	80	70
45		Km32+500 Quốc lộ 2 thôn 2 Ninh Thái	Đất nhà ông Phạm Hồng Phúc thôn 31	130	120	100	120	110	100	100	90	80
46	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất của thôn Cây Đa, thôn 31, thôn 4 Thái Bình			110			90			70		
47	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất của xã Thái Sơn			70			60			40		
48	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất Tiếp giáp với vị trí 1, khu vực 1			110			90			70		

Bảng số 98**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ THÀNG TÍN***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Thàng Tín											
1	Đường trục xã	Trụ sở UBND xã Thàng Tín đi đường trục xã Hoàng Su Phì	Nhà ông Lù Văn Lâm thôn Cóc Mũi Hạ	300	180	120	240	140	100	180	110	70
2		Giáp ranh xã Hoàng Su Phì theo trục đường giãn dân	Ngã ba Vinh Quang - Phố Lò - Đản Ván (cách ngã ba 100m)	300	180	120	240	140	100	180	110	70
3		Cầu tràn đường rẽ lên hội trường thôn Nậm Dế	Trạm y tế xã Thèn Chu Phìn cũ	300	180	120	240	140	100	180	110	70
4		Nhà làm việc Đoàn Kinh tế 313 (Đội sản xuất số 5)	Trụ sở Trạm y tế xã Thàng Tín	300	180	120	240	140	100	180	110	70
5		Nhà Thèn Minh Tâm qua chợ và trạm Kiểm sát biên phòng	Nhà ông Hoàng Chấn Minh	300	180	120	240	140	100	180	110	70
6	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			100			80			60		

Bảng số 99

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ THANH THỦY

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Thanh Thủy											
1	Quốc lộ 2	Giáp ranh phường Hà Giang 1 (Km 9+200)	Cầu Thanh Sơn Km 13	1.420	1.065	780	1.140	855	630	850	640	470
2		Cầu Thanh Sơn Km 13	Cầu treo Pha Hán	840	630	460	670	500	370	500	375	275
3		Cầu treo Pha Hán	Hết Trạm kiểm soát Liên ngành	3.280	2.460	1.800	2.620	1.965	1.440	1.970	1.480	1.080
4	Các đường phân lô của khu cửa Khẩu Thanh Thủy			1.420	1.065	780	1.140	855	630	850	640	470
5	Đường liên xã	Giáp ngã ba nhà Chiến Dung thôn Giang Nam	Cầu đập tràn Năm Ngặt	2.000	1.500	1.100	1.600	1.200	880	1.200	900	660
6		Ngã tư UBND xã Thanh Thủy đi xã Lao Chải	Thác Gỏi Hồn	250	240	220	200	190	180	160	150	140
7		Ngã ba thôn Nà Thài	Cầu Phong Quang	1.500	1.125	825	1.200	900	660	900	675	495
8	Đường trục xã	Ngã tư trụ sở UBND xã Thanh Thủy	Hết ranh Chi cục Hải Quan Thanh Thủy	2.000	1.500	1.100	1.600	1.200	880	1.200	900	660
9	Đường trục thôn	Cầu Đập Tràn Năm Ngặt	Hết ranh nhà văn hóa thôn Năm Ngặt	360	280	240	290	250	220	220	200	180
10		Ngã ba cây xăng Trung Linh Phát thôn Giang Nam	Góc sáu xóm Nà La thôn Giang Nam giáp ranh Trấn Thiên Bảo Trung Quốc	620	465	340	500	375	275	370	280	200
11		Nhà nghỉ Diệu Hoa thôn Giang Nam	Hết điểm trường Nà La thôn Giang Nam	620	465	340	500	375	275	370	280	200
12		Cầu treo Pha Hán	Hết mốc 262, thôn Giang Nam	300	250	230	240	220	200	180	170	160

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Đường trục thôn	Cầu treo Pha Hán	Hết xóm Hán Dương, thôn Giang Nam	300	250	230	240	220	200	180	170	160
14		Ngã ba Nà Cáy	Hết đất nhà Mừng Văn Đông xóm Nà Cáy thôn Giang Nam	300	250	230	240	220	200	180	170	160
15		Cầu treo Nà Sắt	Hết đất nhà ông Lục Xuân Vần thôn Nà Sắt	300	250	230	240	220	200	180	170	160
16		Cổng thôn Lùng Doóc	Cổng thôn Nà Toong	300	250	230	240	220	200	180	170	160
17		Cổng thôn Thanh Sơn	Cổng thôn Lùng Doóc	360	280	240	290	250	220	220	200	180
18		Giáp Km13 thôn Thanh Sơn	Hết nhà văn hóa thôn Thanh Sơn	360	280	240	290	250	220	220	200	180
19		Ngã ba đường lên thủy điện 304	Hết nhà văn hóa thôn Nặm Tẹ	300	250	230	240	220	200	180	170	160
20		Ngã ba đường lên trạm kiểm lâm	Hết nhà văn hóa thôn Xà Phìn	300	250	230	240	220	200	180	170	160
21		Ngã ba Xà Phìn	Hết nhà văn hóa thôn Mào Phìn	300	250	230	240	220	200	180	170	160
22		Cổng thôn Nà Màu	Hết nhà văn hóa thôn Nà Màu	300	250	230	240	220	200	180	170	160
23		Cổng UBND xã Phương Tiến cũ	Cổng thôn Sừ	460	345	250	370	280	240	280	240	200
24		Cổng thôn Cường Thịnh	Hết khu Nà Rốc, thôn Cường Thịnh	460	345	250	370	280	240	280	240	200
25		Cổng thôn Nà Miều	Hết nhà văn hóa thôn Nà Miều	460	345	250	370	280	240	280	240	200
26	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			220			180			140		

Bảng số 100

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ THẮNG MỐ

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Thắng Mố											
1	Đường huyện 02	Thôn Khán Trồ	Ngã ba xã Thắng Mố cũ	270	150	120	220	120	100	170	100	80
2		Ngã ba xã Thắng Mố cũ	Hết nhà ông Thào Chính Trơ, thôn Há Già	270	150	120	220	120	100	170	100	80
3	Đường huyện 03	Nhà ông Thào Chính Trơ, thôn Há Già	Hết nhà ông Chán Mí Gió, thôn Cháng Lộ	230	130	115	190	110	95	160	90	75
4	Đường huyện 04	Nhà ông Chán Mí Gió, thôn Cháng Lộ	Trụ sở UBND xã Thắng Mố	300	180	120	240	140	100	180	110	70
5	Đường huyện 05	Ngã ba nhà bà Lành Thị Xiển, thôn Cháng Lộ	Hết nhà ông Giàng Mí Mua, thôn Cháng Lộ	270	150	120	220	120	100	170	100	80
6		Nhà ông Giàng Mí Mua, thôn Cháng Lộ	Hết nhà ông Cháng Mí Tảo, thôn Sùng Là	230	130	115	190	110	95	160	90	75
7		Nhà ông Cháng Mí Tảo, thôn Sùng Là	Ngã ba nhà ông Trịnh Văn Quân, thôn Hồng Ngải A	300	180	120	240	140	100	180	110	70
8		Ngã ba nhà ông Trịnh Văn Quân, thôn Hồng Ngải A	Hết nhà ông Thào Mí Sừ, thôn Hồng Ngải C	270	150	120	220	120	100	170	100	80
9		Nhà ông Thào Mí Sừ, thôn Hồng Ngải C	Ngã ba nhà ông Cháng Xì Xả, thôn Hồng Ngải C	300	180	120	240	140	100	180	110	70
10		Ngã ba nhà ông Cháng Xì Xả, thôn Hồng Ngải C	Hết địa phận thôn Lũng Púng A (giáp ranh xã Liên Minh)	270	150	120	220	120	100	170	100	80
11	Đường trục chính xã	Ngã ba trạm y tế Sùng Cháng	Hết nhà ông Giàng Mí Thò, thôn Cháng Lộ	230	130	115	190	110	95	160	90	75
12		Ngã ba xã Thắng Mố cũ	Hết trường Mầm Non Thắng Mố	270	160	115	220	130	95	160	100	75
13	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			110			90			70		

Bảng số 101**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ THÔNG NGUYÊN***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Thông Nguyên											
1	Đường huyện 03	Cầu treo thôn Minh Sơn	Cầu tràn suối Xuân Minh	220	150	100	200	120	80	120	90	70
2		Cầu tràn suối Xuân Minh	Ngã ba đi thôn Nậm Mon	120	100	80	100	80	60	80	70	60
3		Cầu treo thôn Minh Sơn	Đường Tránh khu dân cư Xuân Minh	220	150	90	200	120	80	150	90	70
4		Cầu treo thôn Minh Sơn	Km5 xã Tân Trịnh	120	100	80	100	80	60	80	70	60
5	Đường huyện 09	Cổng UBND xã	Khe suối cây Xăng	560	340	220	450	270	180	340	200	140
6		Khe Cạn cây xăng	Phòng khám Đa khoa khu vực Thông Nguyên	400	240	160	320	190	130	240	140	100
7	Đường huyện 10	Sau trường Tiểu học	Sau trường cấp 2, 3	450	270	180	360	220	140	270	160	110
8		Sau trường cấp 2,3	Cầu tràn suối Phìn Hồ	250	150	100	200	120	80	150	90	60
9	Đường xã	Đầu cầu Cứng qua Bưu điện xã	Hết đất trường THCS	500	300	200	430	260	170	300	180	120
10		Ngã ba đường vào UBND xã Xuân Minh	Hết khu TĐC thôn Minh Sơn	250	150	100	200	120	80	150	90	60
11		Cổng UBND xã vòng quanh khu Chợ	Ngã ba cầu treo	560	340	220	450	270	180	340	200	140
12		Cổng UBND xã Thông Nguyên	Cầu treo suối Bản Giàng	450	270	180	360	220	140	270	160	110
13		Ngã ba rẽ thôn Nậm Hồng	Khu nghỉ dưỡng Việt phủ Lê Gia	450	270	180	360	220	140	270	160	110
14		Cầu treo suối Bản Giàng	Cầu tràn suối Nậm Khòa	250	150	100	200	120	80	150	90	60
15	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			110			90			70		

Bảng số 102**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ THUẬN HÒA***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Thuận Hòa											
1	Quốc lộ 4C	Giáp ranh phường Hà Giang 2	Km 9+500	920	740	550	740	590	440	550	440	330
2		Km9+500	Km14	550	440	330	440	350	260	330	260	200
3		Km14	Hết địa phận xã Thuận Hòa (Giáp ranh xã Minh Tân)	350	280	210	280	220	190	210	170	130
4	Đường tỉnh 180	Km14	Cách ngã tư chợ Thuận Hoà 700m	350	280	210	280	220	190	210	170	130
5		Cách ngã tư chợ Thuận Hoà 700m đi qua trạm y tế xã	Ngã ba đường vào thôn Lũng Rầy	400	320	240	320	260	200	240	190	140
6		Ngã ba đường vào thôn Lũng Rầy	Hết địa phận xã Thuận Hòa (Giáp ranh xã Lũng Tám)	350	280	210	280	220	180	210	170	130
7	Đường liên xã	Đầu cầu số 9	Cách Ngã tư Chợ Thuận Hòa 300m	350	280	210	280	220	180	210	170	130
8		Cách Ngã tư Chợ Thuận Hòa 300m	Đường tỉnh 180 (Ngã tư chợ Thuận Hoà)	400	320	240	320	260	200	240	190	140
9	Đường liên thôn	Ngã tư chợ Thuận Hoà	Hết nhà văn hoá thôn Mịch A	400	320	240	320	260	200	240	190	140
10		Giáp nhà văn hoá thôn Mịch A	Hết địa phận thôn Minh Tiến (Giáp ranh xã Quán Bạ)	300	240	200	240	200	180	180	140	120
11		Ngã ba nhà văn hoá Mịch B	Hết thôn Mịch B	300	240	200	240	200	180	180	140	120
12		Ngã ba nhà văn hoá Mịch B	Hết địa phận thôn Pòng Chằm (giáp thôn Xín Chải, xã Minh Tân)	300	240	200	240	200	180	180	140	120
13		Đường tỉnh 180	Hết địa phận thôn Lũng Rầy	300	240	200	240	200	180	180	140	120

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14	Đường liên thôn	Đường tỉnh 180 (ngã tư đường đi thôn Lũng Rầy)	Qua Ngã tư chợ Thuận Hoà đến Nhà văn hoá thôn Mịch A	300	240	200	240	200	180	180	140	120
15		Ngã ba nhà văn hoá Lũng Khoẻ A	Thôn Lũng Khoẻ A	300	240	200	240	200	180	180	140	120
16		Ngã ba cầu Lũng Khoẻ A	Thôn Lũng Khoẻ B	300	240	200	240	200	180	180	140	120
17	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			170			160			110		

Bảng số 103**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ THƯỢNG LÂM***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Thượng Lâm											
1	Đường tỉnh 185 (Thượng Lâm - Phúc Yên)	Chân đèo Ái Âu	Km 24 thuộc các thôn (Nà Lung, Khun Hon, Bản Bó, Nà bản, Nà Liềm)	350	210	140	280	168	110	210	130	85
2		Giáp thôn Bản Chợ đến Ngã ba đi xã Khuôn Hà và đường rẽ đi xã Phúc Yên	Hết đất nhà ông Hùng (thôn Nà Tông)	350	210	140	280	168	110	210	130	85
3		Nhà bà Huỳnh thôn Nà Thom	Nhà ông Châu Văn Dũng thôn Hợp Thành	400	240	160	320	190	130	240	140	100
4		Ngã Kẹm Pu	Hết đất hộ ông Chúc Văn Nông thôn Nà Vàng	350	210	140	280	168	110	210	130	85
5	Đường trục thôn	Toàn bộ các thửa đất trong thôn: Nà Thom, Nà Hu, Ka Nò, Hợp Thành		350	210	140	280	168	110	210	130	85
6		Toàn bộ các thửa đất trong thôn: Nà Kẹm, Lung May, Nà Muông, Nà Chang, Nà Vàng		350	210	140	280	168	110	210	130	85
7		Khu dân cư thôn Bản Chợ, Nà Liềm (khu quy hoạch dân cư mới)		350	210	140	280	168	110	210	130	85
8		Các diện tích đất còn lại không bám trục giao thông huyện lộ thuộc thôn Bản Chợ		350	210	140	280	168	110	210	130	85
9		Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp với trục đường giao thôn liên thôn, trong các khu tái định cư thuộc các thôn: Nà Thuôn, Nà Đông, Nà Va, Nà Lầu, Cốc Phát		350	210	140	280	168	110	210	130	85
10		Các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông từ Khu Tái định cư Khun Hon đến Đài truyền hình thôn Bản Bó		350	210	140	280	168	110	210	130	85
11		Các hộ tiếp giáp đường nội thôn: Khau Dao, Nà Ta		350	210	140	280	168	110	210	130	85
12	Khu trung tâm thương mại thôn Bản Chợ			400	240	160	320	190	130	240	140	100
13	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			130			100			80		

Bảng số 104**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ THƯỢNG NÔNG***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Thượng Nông											
1	Quốc lộ 280 (TL190 cũ)	Giáp ranh xã Yên Hoa	Cầu Phai Mạ	320	190	130	260	154	100	190	110	75
2		Cầu Phai Mạ	Cầu Nặm Lèm	500	300	200	400	240	160	300	180	120
3		Cầu Nặm Lèm	Giáp đất ông Bàn Văn Choáng	320	190	130	260	154	100	190	110	75
4		Nhà ông Bàn Văn Choáng	Ngã ba đi thôn Nặm Cầm	320	190	130	260	154	100	190	110	75
5		Ngã ba đi thôn Nặm Cầm	Cầu Nà Thái	320	190	130	260	154	100	190	110	75
6		Các thửa đất từ đầu cầu Nà Thái	Hết đất trụ sở Công An xã Thượng Nông	500	300	200	400	240	160	300	180	120
7		Các thửa đất ở ven đường QL280 (ĐT190 cũ) đoạn từ tiếp giáp đất trụ sở Công An xã Thượng Nông (Mới)	Hết địa phận xã Thượng Giáp (cũ)	320	190	130	260	154	100	190	110	75
8	Đường liên xã	Ngã ba đi Quốc lộ.280 (Ngã ba nhà ông Hoàng Văn Phát)	Hết địa phận xã Thượng Nông (giáp ranh xã Côn Lôn)	320	190	130	260	154	100	190	110	75
9	Đường liên thôn	Ngã ba Quốc lộ 280 (TL190 cũ)	Hết đất nhà ông Trương Phú Hiền thôn Nà Ngoa (bao gồm cả khu dân cư thôn Nà Thái)	320	190	130	260	154	100	190	110	75
10		Trụ sở UBND xã Thượng Nông	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn thôn Bản Muồng	320	190	130	260	154	100	190	110	75
11		Nhà bà Vi Thị Lịch	Hết nhà ông Nguyễn Ngọc Báo thôn Đổng Đa	320	190	130	260	154	100	190	110	75
12		Nhà bà Nguyễn Thị Nguơng	Khu dân cư Nà Lý và các thửa đất ở còn lại thôn Đổng Đa 2	320	190	130	260	154	100	190	110	75
13	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			120			100			70		

Bảng số 105**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ THƯỢNG SƠN***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Thượng Sơn											
1	Đường liên xã	Giáp ranh xã Việt Lâm	Hết đất ông Đặng Văn Xuân, thôn Vằng Luông	600	360	210	420	252	170	360	190	140
2		Hết đất ông Đặng Văn Xuân, thôn Vằng Luông	Hết Cổng nhà văn hoá thôn Vằng Luông	600	360	210	420	252	170	360	190	140
3		Giáp cổng nhà văn hoá thôn Vằng Luông	Ngã ba đường rẽ vào thôn Bó Đứt	520	310	200	420	250	170	310	190	125
4		Ngã ba đường rẽ vào thôn Bó Đứt	Hết địa phận xã Thượng Sơn (giáp ranh xã Tân Tiến)	520	310	200	420	250	170	310	190	125
5		Ngã ba chợ	Hết đất trường mầm non xã Thượng Sơn, thôn Vằng Luông	520	310	200	420	250	170	310	190	125
6		Giáp trường mầm non xã Thượng Sơn, thôn Vằng Luông	Hết Cầu đường rẽ đi Bản Khoéc 1	520	310	200	420	250	170	310	190	125
7		Cầu đường rẽ đi Bản Khoéc 1	Hết địa phận xã Thượng Sơn (giáp ranh xã Nậm Dịch)	520	310	200	420	250	170	310	190	125
8	Đường liên thôn	Ngã ba đường rẽ Thôn bản Khoéc	Hết đất nhà ông Triệu Chòi Chiu, thôn Lũng Vùi	520	310	200	420	250	170	310	190	125
9	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			200			160			120		

Bảng số 106**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TRI PHÚ***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Tri Phú											
1	Đường tỉnh DT 185	Giáp ranh xã Hùng Lợi	Cầu Pác Hóp	180	150	110	170	140	100	130	110	80
2		Cầu Pác Hóp	Hết đất ông Ma Văn Ngụy thôn Pác Hóp	210	180	130	170	140	100	130	110	80
3		Nhà ông Ma Văn Ngụy	Cầu Pác Lan	200	170	120	170	140	100	130	110	80
4		Cầu Pác Lan	Khe Khuổi Đắng	230	200	140	170	140	100	130	110	80
5		Khe Khuổi Đắng	Cổng Nà Sói (gần nhà bà Nguyệt)	210	180	130	180	150	110	140	120	80
6		Cổng Nà Sói (gần nhà bà Nguyệt)	Cầu tràn Pác Lầy	230	200	140	170	140	100	130	110	80
7		Cầu Pác Lầy	Ngã ba thôn Bản Cham	210	180	130	170	140	100	130	110	80
8		Ngã ba thôn Bản Cham	Giáp ranh xã Kiên Đài	180	150	110	180	150	110	140	120	80
9	Đường liên xã	Giáp ranh xã Kim Bình	Km19+150 thôn Nà Lại	230	200	140	140	120	80	100	90	60
10		Km19+150 thôn Nà Lại	Ngã ba cầu Lăng Quảng	250	210	150	140	120	80	100	90	60
11		Ngã ba cầu Lăng Quảng	Cầu Pác Ba	230	200	140	140	120	80	100	90	60
12		Cầu Pác Ba	Cổng thoát nước (giáp đất ông Trương Mạnh Hưởng thôn Lăng Đén)	250	210	150	140	120	80	100	90	60
13		Cổng thoát nước (giáp đất ông Trương Mạnh Hưởng thôn Lăng Đén)	Ngã ba Thôn Bản Cham	210	180	130	120	100	70	90	80	50
14		Ngã ba đường rẽ đi Nà Túng (thôn Pác Hóp)	Chân đèo Ca Bắc (hết khu dân cư người Mông)	160	140	100	120	100	70	90	80	50

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15	Đường liên thôn	Ngã ba sân bóng Bản Ba	Đến hết trường tiểu học Tri Phú (thôn Bản Ba)	250	210	150	150	130	90	110	90	70
16		Giáp trường Tiểu học Tri Phú (thôn Bản Ba)	Hết nhà văn hóa thôn Khuổi Pậu	150	130	90	100	90	60	80	70	50
17		Cầu Lăng Quảng	Hết đất nhà bà Ma Thị Hợi thôn Nà Lại	110	90	70	100	90	60	80	70	50
18		Trường PTDTBT TH và TH CS Linh Phú	Hết đường bê tông Đồng Tẻ (thôn Khuổi Lầy)	110	90	70	100	90	60	80	70	50
19		Ngã ba nhà Đặng Văn Ngôn (thôn Lăng Quảng)	Ngã ba đường bê tông Bản Đeng (thôn Nà Lại)	110	90	70	100	90	60	80	70	50
20		Ngã ba nhà Đặng Văn Ngôn (thôn Lăng Quảng)	Cầu Lăng Đén	110	90	70	100	90	60	80	70	50
21		Nhà văn hóa thôn Khuổi Pậu	Cầu Nà Coòng (gần nhà ông Lân thôn Nà Coòng)	110	90	70	100	90	60	80	70	50
22	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			80			50			40		

Bảng số 107**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TRUNG HÀ***(Kèm theo Nghị quyết số: 41 /2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Trung Hà											
1	Trục đường liên xã đoạn qua địa bàn xã Trung Hà	Giáp ranh xã Tân An	Cầu Phà giáp thôn Nà Đồng	160	110	90	130	90	75	100	60	55
2		Cầu Phà, thôn Nà Đồng	Ngã ba rẽ đi thác Bản Ba	130	100	80	100	80	70	80	70	50
3		Ngã ba đường rẽ đi Thác Bản Ba	Hết địa phận xã Trung Hà giáp ranh xã Minh Quang	130	100	80	100	80	70	80	70	50
4		Ngã ba đường đi Hồng Quang	Ngã ba đường đi Bản Túm	130	100	80	100	80	70	80	70	50
5		Đầu sân thể thao Nông Tiến 2	Hết sân thể thao Nông Tiến 1	90	80	75	80	70	65	65	50	45
6		Thôn Bản Ba 1 đất ở nông thôn ven trục đường nhựa đoạn từ cổng làng (Thôn Bản Ba 1)	Ngã ba vào thôn Bản Túm	90	80	75	80	70	65	65	50	45
7		Thôn Bản Ba 1 đất ở nông thôn ven trục đường nhựa đoạn từ cổng làng (Thôn Bản Ba 1)	Cổng thác Bản Ba	90	80	75	80	70	65	65	50	45
8		Ngã ba trạm Trạm Kiểm Lâm	Khuôn Nhòa	90	80	75	80	70	65	65	50	45
9	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			70			60			40		

Bảng số 108**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TRUNG SƠN***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Trung Sơn											
1	Quốc lộ 2C	Ngã ba chợ Nà Ho	Cầu Đồng 1 (Thôn Nà Ho)	600	400	300	450	320	270	360	250	220
2		Cầu Đồng 1 (Thôn Nà Ho)	Cầu Đồng 3 (Thôn Nà Quang)	540	380	280	440	310	260	350	250	210
3		Cầu Đồng 3 (Thôn Nà Quang)	Hết đất hạt giao thông (Thôn 1)	350	300	210	280	200	170	210	150	130
4		Giáp đất hạt giao thông (Thôn 1)	Cầu Đạo Viện	400	360	240	320	220	190	240	170	140
5		Cầu Đạo Viện	Giáp ranh xã Thái Bình	350	300	210	280	200	170	210	150	130
6		Ngã ba chợ Nà Ho	Ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (hết đất nhà ông Nguyễn Tiến Huy, thôn Nà Ho)	650	420	390	520	360	310	380	270	230
7		Ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (nhà ông Nguyễn Tiến Huy)	Giáp ranh xã Tân Trào	350	300	210	280	200	170	210	150	130
8	Đường tỉnh 185 (Đường Hồ Chí Minh)	Giáp ranh xã Hùng Lợi	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Đông	500	400	300	400	280	240	360	250	220
9		Giáp đất nhà ông Hoàng Văn Đông	Ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (Nhà ông Nguyễn Tiến Huy, thôn Nà Ho)	650	420	390	520	360	310	380	270	230
10	Đường tỉnh 185	Ngã ba giao đường Hồ Chí Minh (giáp đất nhà ông Dương Văn Páo)	Ngã ba chợ Nà Ho	650	420	390	520	360	310	380	270	230
11	Đường liên xã	Cầu giáp ngã ba Nà Quang	Hết đất nhà bà Triệu Thị Tuyên, thôn Đồng Cướm	250	220	150	200	140	120	140	100	80
12	Đường liên xã	Giáp đất nhà bà Triệu Thị Tuyên, thôn Đồng Cướm	Hết đất nhà ông Thèn Văn Dương, thôn Bản Giáng	100			80			60		
13	Đường liên xã	Ngã ba Đạo Viện	Hết đất nhà ông Đinh Văn Thi, thôn 2	300	280	180	240	170	140	180	130	110

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14	Đường liên xã	Giáp đất nhà ông Đinh Văn Thi, thôn 2	Hết đập thủy điện Đồng Giang	220	170	130	180	130	110	110	75	65
15	Đường liên xã	Giáp đập thủy điện Đồng Giang	Ngã ba đường nội đồng thôn Đồng Giang	280	220	170	220	150	130	140	100	80
16	Đường liên xã	Ngã ba đường nội đồng thôn Đồng Giang	Giáp ranh xã Thái Bình	250	180	150	200	140	120	120	80	70
17	Đường liên xã	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Thương, thôn Đồng Giang	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nam, thôn Đồng Giang	250	180	150	200	140	120	120	80	70
18	Đường liên xã	Giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Nam, thôn Đồng Giang	Ngã ba đầu cầu thôn Cả	180	160	110	140	100	80	108	80	60
19	Đường liên xã	Ngã ba đầu cầu thôn Cả	Giáp ranh xã Tân Trào	150	130	90	120	80	70	90	60	50
20	Đường liên thôn	Ngã ba bà Bùi Thị Lan, thôn Đồng Giang	Hết đất nhà ông Phạm Văn Vui, thôn Khuân Trờ	150	130	90	120	80	70	90	60	50
21	Đường liên thôn	Ngã ba giáp đất nhà ông Đinh Văn Đồng, thôn Oăng	Hết đất nhà bà Phạm Thị Liên, thôn Oăng	250	180	150	200	140	120	150	110	90
22	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Trần Văn Ca, thôn Ngòi Nghìn	Giáp ranh xã Kiến Thiết	150	130	90	120	80	70	90	60	50
23	Đường liên thôn	Ngã ba giáp nhà bà Phạm Thị Hợp, thôn 2	Giáp đất nhà ông Mạnh Vận, thôn Oăng	150	130	90	120	80	70	90	60	50
24	Đường liên thôn	Ngã ba thôn Đồng Cướm	Giáp ranh xã Kiến Thiết	180	160	110	140	100	80	108	80	60
25	Đường liên thôn	Ngã ba thôn Cả	Hết đất nhà bà Lý Thị Thế, thôn Bằng	180	160	110	140	100	80	108	80	60
26	Đường liên thôn	Ngã ba nhà bà Bùi Thị Lan, thôn Đồng Giang	Hết khu dân cư Khăm Kheo, thôn Khuân Trờ	150	130	90	120	80	70	90	60	50
27	Đường liên thôn	Nhà văn hoá thôn Ngòi nghìn	Giáp ranh xã Tân Long	150	130	90	120	80	70	90	60	50
28	Đường trục thôn	Ngã ba thôn Gành Nà	Hết đất nhà ông Triệu Văn Đồng, thôn Gành Nà	250	180	150	200	140	120	150	110	90
29	Đường trục thôn	Ngã ba thôn Gành Nà	Hết đất nhà bà Trần Thị Thẩm, thôn Gành Nà	250	180	150	200	140	120	150	110	90
30	Đường trục thôn	Nhà ông Trần Hoài Sơn, thôn Đung	Hết đất nhà bà Mơ, thôn Đung	150	130	90	120	80	70	90	60	50

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
31	Đường trục thôn	Nhà ông Ma Văn Mạnh, thôn Khuân Bén	Hợp tác xã thôn Khuân Bén	150	130	90	120	80	70	90	60	50
32	Đường trục thôn	Ngã ba Quốc Phòng, thôn 1	Hết đất ông Đinh Quang Bình, khu Đồng Phạt, thôn 1	180	160	110	140	100	80	108	80	60
33	Đường trục thôn	Ngã ba đi thôn Khù	Hết đất nhà ông Cu Seo Sín, thôn Khù	180	160	110	140	100	80	108	80	60
34	Đường trục thôn	Ngã ba nhà bà Ngọc Thị Thơm, thôn 2	Hết khu dân cư Khao Quân, thôn 2	180	160	110	140	100	80	108	80	60
35	Đường trục thôn	Đất nhà ông Đỗ Văn Thông, thôn Nà Quan	Đất nhà bà Triệu Thị Thìn, thôn Nà Quan	150	130	90	120	80	70	90	60	50
36	Đường trục thôn	Ngã ba nhà ông Nông Văn Thân, thôn 4	Ngã ba khu nhà bà Lê Thị Trang, thôn 4	180	160	110	140	100	80	108	80	60
37	Đường trục thôn	Ngã ba nhà bà Lê Thị Trang, thôn 4	Hết khu dân cư Làng Đầu, thôn 4	180	160	110	140	100	80	108	80	60
38	Đường trục thôn	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Chuyên, thôn 4	Ngã ba nhà ông Ché, thôn 4	180	160	110	140	100	80	108	80	60
39	Đường trục thôn	Quốc lộ 2C	Hết đất nhà bà Ma Thị Sao, thôn Nà Quang	250	180	150	200	140	120	150	110	90
40	Đường trục thôn	Giáp Quốc lộ 2C (nhà bà Lương Thị Nhung, thôn Nà Quang)	Hết khu di tích tiểu đoàn 600, thôn Nà Quang	250	180	150	200	140	120	150	110	90
41	Đường trục thôn	Cầu giáp Quốc lộ 2C (Giáp đất nhà Chu Thị Hành)	Giáp lán ông Ma Văn Hoan, khu Nà Hồ, thôn Nà Ho	250	180	150	200	140	120	150	110	90
42	Đường trục thôn	Giáp Quốc lộ 2C (phía sau nhà ông Bùi Thế Văn, thôn Nà Ho)	Giáp đất ở ông Bùi Đức Tuấn, thôn Nà Ho	250	180	150	200	140	120	150	110	90
43	Đường trục thôn	Giáp đường Hồ Chí Minh (Trường THPT Trung Sơn)	Cầu tràn, khu Đông Quyết, thôn Nà Ho	500	390	300	400	280	240	300	210	180
44	Đường trục thôn	Giáp cầu đội 10-82, thôn Nà Quang	Hết đất nhà Đỗ Văn Thông, thôn Nà Quang	250	180	150	200	140	120	150	110	90
45	Đường trục thôn	Giáp phía sau nhà ông Lương Thái Hồng	Hết đất nhà bà Đinh Thị Nụ, thôn Đức Uy	150	130	90	120	80	70	90	60	50

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
46	Đường trục thôn	Quốc lộ 2C	Trường THCS Trung Sơn	180	160	110	140	100	80	110	80	70
47	Đường trục thôn	Ngã ba nhà ông Chế, thôn 4	Ngã ba nhà ông Thân, thôn 4	150	130	90	120	80	70	90	60	50
48	Đường trục thôn	Cầu Trần thôn Khuân Bén	Hết thửa đất ở của ông Bùi Quang Chí, thôn Khuân Bén	180	160	110	140	100	80	110	80	70
49	Đường trục thôn	Quốc lộ 2C	Hết đất nhà ông Ma Văn Chuyển, thôn Nà Ho	250	180	150	200	140	120	150	110	90
50	Đường trục thôn	Ngã ba ông Ma Văn Thành (Thôn Đồng Giang giáp đường Huyện lộ)	Giáp ngã ba bà Bùi Thị Lan, thôn Đồng Giang	180	160	110	140	100	80	110	80	70
51	Đường trục thôn	Thửa đất của ông Nguyễn Văn Tuấn, thôn Làng Đung	Hết thửa đất ông Vũ Văn Minh, thôn Làng Đung	150	130	90	120	80	70	90	60	50
52	Đường trục thôn	Thửa đất của ông Phạm Văn Anh, thôn Làng Đung	Hết thửa đất ông Phạm Thế Mỹ, thôn Làng Đung	150	130	90	120	80	70	90	60	50
53	Đường trục thôn	Ngã ba đầu cầu thôn Cả	Hết khu dân cư thôn Khuân Lũy	180	160	110	140	100	80	110	80	70
54	Khu dân cư Trung Sơn (Khu tái định cư)	Các đường nội bộ		500			400			300		
55	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			100			80			70		

Bảng số 109**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TRUNG THỊNH***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Trung Thịnh											
1	Đường liên xã	Km 26	Hết trạm y tế xã Trung Thịnh	130	120	110	120	115	100	110	100	90
2		Giáp trạm y tế xã Trung Thịnh	Hết hội trường nhà văn hóa thôn Ta Thượng	120	110	100	115	100	90	100	90	70
3		Giáp hội trường nhà văn hóa thôn Ta Thượng	Hết địa phận xã Trung Thịnh (giáp ranh xã Pồ Ly Ngải - thôn Đản Rạc)	120	110	100	115	100	90	100	90	70
4	Đường liên xã	Giáp ranh xã Năm Dẩn	Ngã ba thôn Pạc Tiến	130	120	110	120	115	100	110	100	90
5		Ngã ba thôn Pạc Tiến	Ngã ba đi thôn Lùng Cháng	130	120	110	120	115	100	110	100	90
6		Ngã ba đi thôn Lùng Cháng	Ngã ba thôn Na Lý Sán	100	90	80	95	80	75	80	65	55
7	Đường liên xã	Cầu Km 20 Đường tỉnh 177	Hết hội trường thôn Pồ Hà 1	130	120	110	120	115	100	110	100	90
8		Giáp hội trường thôn Pồ Hà 1	Ngã ba thôn Cốc Pú 1	120	110	100	115	100	90	100	90	70
9	Đường trục xã	Ngã ba đường liên thôn Pạc Tiến	Hết trường THCS Thu Tà	130	120	110	120	115	100	110	100	90
10		Giáp trường THCS Thu Tà	Hết trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã Trung Thịnh	120	110	100	115	100	90	100	90	70
11		Giáp trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã Trung Thịnh	Hết chợ xã Trung Thịnh	110	100	95	100	90	80	90	70	60
12	Đường liên thôn	Ngã ba Trụ sở Đảng ủy xã Trung Thịnh	Hết trường THCS Cốc Rế	130	120	110	120	115	100	110	100	90
13		Giáp trường THCS Cốc Rế	Giáp thôn Na Ri, xã Năm Dẩn	100	90	80	95	80	75	80	65	55
14		Ngã ba thôn Ta Hạ	Ngã ba thôn Cốc Chậu	100	90	80	95	80	75	80	65	55
15	Đường vành đai khu trung tâm xã	Giáp chợ xã Trung Thịnh	Ngã ba thôn Ta Hạ	120	110	100	115	100	90	100	90	70
16	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			90			70			50		

Bảng số 110

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TRƯỜNG SINH

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Trường Sinh											
1	Đường tỉnh (Từ Sơn Nam đi Hồng Lạc)	Địa phận thôn Quang Tắt xã Trường Sinh (Giáp xã Phú Lương)	Hết địa phận xã Trường Sinh (Giáp ranh xã Hồng Sơn)	610	370	240	490	290	200	370	220	150
2	Đường huyện 19 (ĐH19)	Ngã ba nông trường	Cổng trạm y tế Đông Lợi	180	160	130	140	125	115	110	100	95
3	Đường huyện 04 (ĐH 04)	Thôn Hưng Thành (Giáp ranh xã Hồng Sơn)	Hết địa phận xã Trường Sinh (Giáp ranh tỉnh Vĩnh Phúc)	180	160	130	140	125	115	110	100	95
4		Ngã ba thôn Phan Lương	Hết địa phận xã Trường Sinh (Giáp ranh tỉnh Vĩnh Phúc)	180	160	130	140	125	115	110	100	95
5	Đường huyện 06 (ĐH 06)	Thôn An Thịnh (giáp ranh xã Hồng Sơn)	Ngã tư chợ Đông Lợi	180	160	130	140	125	115	110	100	95
6		Cổng trạm y tế Đông Lợi	Hết thôn Đồng Bừa (Giáp ranh xã Phú Lương)	160	140	120	130	120	110	100	95	90
7	Đường trục xã	Cổng trạm y tế Đông Lợi	Hết địa phận thôn Xóm Nứa (Giáp ranh xã Hồng Sơn)	160	140	120	130	120	110	100	95	90
8		Thôn Hưng Định (Giáp ranh xã Hồng Sơn)	Ngã ba Đường huyện 04	160	140	120	130	120	110	100	95	90
9	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất	Các thôn: Trại Mít, Đồng Tâm, Thọ Đức, Thắng Lợi, Phú Đa, Phú Thịnh, Đồng Phú, Quang Tắt, Đào Tiến, An Khang, An Thịnh, An Lịch, Đồng Lương, Hưng Định, Hưng Thịnh, Lương Thiện, Đồng Tâm 1, Thái Thịnh, Quyết Thắng, Phú Thọ 1, Phú Thọ2, Phú Thịnh 1, Phan Lương, Quyết Tiến		120			110			90		
10		Các thôn: An Ninh, Phúc Kiên, Phúc Thịnh, Phúc Bình, Nhà Xe, Xóm Nứa, Cu Ri, Sùng Lễ, Cao Ngải, Đồng Bừa		110			100			80		

Bảng số 111

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ VỊ XUYỀN

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Vị Xuyên											
1	Quốc lộ 2	Giáp ranh phường Hà Giang 1	Suối Lâm Sắn (Km6+700)	920	550	460	740	440	370	560	340	280
2		Suối Lâm Sắn (Km6+700)	Km8	1.290	770	650	1.040	620	520	780	470	390
3		Km8	Cổng trạm Y tế xã Đạo Đức (cũ)	920	550	460	740	440	370	560	340	280
4		Cổng trạm Y tế xã Đạo Đức cũ	Đường dân sinh cạnh nhà ông Chu Quốc Huy (Km11+200)	1.290	770	650	1.040	620	520	780	470	390
5		Đường dân sinh cạnh nhà ông Chu Quốc Huy (km11+200)	Km 14	920	550	460	740	440	370	560	340	280
6		Km 14	Đường rẽ đi xã Cao Bồ (Km16+200)	500	300	250	450	270	230	340	200	170
7		Đường rẽ đi xã Cao Bồ (Km16+200)	Km17	920	550	460	740	440	370	560	340	280
8		Km17	Giáp thị trấn Vị Xuyên cũ	1.290	770	650	1.040	620	520	780	470	390
9		Km28 + 900	Km 30	920	550	460	740	440	370	560	340	280
10		Km30	Hết địa phận xã Vị Xuyên	500	300	250	440	260	220	330	200	170
11	Đường Nguyễn Trãi (Quốc lộ 2)	Km17 + 800m	Km19	2.500	1.500	1.250	2.270	1.360	1.140	1.700	1.020	850
12		Km19	Km21	3.500	2.100	1.750	3.330	2.000	1.670	2.500	1.500	1.250
13		Km21	Km21 + 500	6.000	3.600	3.000	5.640	3.380	2.820	4.230	2.540	2.120
14		Km21 + 500	Km22 + 500	3.500	2.100	1.750	3.330	2.000	1.670	2.500	1.500	1.250
15		Km22 + 500	Km23	2.500	1.500	1.250	2.270	1.360	1.140	1.700	1.020	850
16		Km23	Km24	1.500	900	750	1.370	820	690	1.030	620	520

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17	Đường Trần Hưng Đạo (QL2)	Km24	Km25 + 700 (hết ranh giới tổ 1)	500	300	250	490	290	250	370	220	190
18		Km25 + 700 (hết ranh giới tổ 1)	Km26 + 900 (đầu Cầu Mực)	960	580	480	770	460	390	580	350	290
19		Km26 + 900 (đầu Cầu Mực)	Km28 + 900	1.180	710	590	950	570	480	710	430	360
20	Đường Hùng Vương	Km 270, Quốc lộ 2 (Ngã 3 bưu điện)	Trường Chính trị	2.500	1.500	1.250	2.120	1.270	1.060	1.590	950	800
21	Đường Lê Quý Đôn	Km270 +800, Quốc lộ 2 (Nhà ông Thiện Sắc)	Đường Quốc lộ 2, Km268+600 (Nhà ông Nguyễn Linh)	970	580	490	780	470	390	590	350	300
22	Đường Hồng Quân	Km269 +00, Quốc lộ 2	Cầu Km21+700	2.500	1.500	1.250	2.120	1.270	1.060	1.590	950	800
23	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Km269 +100, Quốc lộ 2 (Cây xăng)	Km0 +800 (Nhà máy đá xẻ)	970	580	490	780	470	390	590	350	300
24	Đường Trần Phú	Km270 +400, Quốc lộ 2 (Nhà hàng Hương Ngải)	Km0 +400 (Đường vào huyện đội cũ)	970	580	490	780	470	390	590	350	300
25	Đường Võ Nguyên Giáp	Km266+850, Quốc lộ 2	Km4 (thôn Làng Vàng 1)	750	450	380	600	360	300	450	270	230
26	Đường Trường Chinh	Ngã ba Quốc lộ 2	Cầu Trung Thành	960	580	480	770	460	390	580	350	290
27		Cầu Trung Thành	Ngã ba đi Bạch Ngọc	500	300	250	490	290	250	370	220	190
28		Ngã ba đi Bạch Ngọc	Hết địa phận xã Vị Xuyên	500	300	250	440	260	220	330	200	170
29	Đường Bế Văn Đàn	Km261, Quốc lộ 2 (Ngã 3 đường đi vào Tổ 3)	Km2	450	270	230	350	210	180	220	130	110
30	Đường Hoàng Việt Hưng	Km259, Quốc lộ 2 (Đường đi vào Tổ 8 và Tổ 11)	Km2+400	450	270	230	350	210	180	220	130	110
31	Đường Trần Quý Kiên	Km258, Quốc lộ 2 (Đường đi vào Tổ 10)	Km0+500	450	270	230	350	210	180	220	130	110
32	Phố Hoàng Văn Thụ	Đường Lê Quý Đôn	Đường Hùng Vương	970	580	490	780	470	390	590	350	300
33	Phố Lê Hồng Phong	Đường Lê Quý Đôn	Đường Nguyễn Trãi	970	580	490	780	470	390	590	350	300

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
34	Phố Nguyễn Viết Xuân	Đường Lê Quý Đôn	Km0+200 (cuối phố)	650	390	330	520	310	260	390	230	200
35	Phố Võ Thị Sáu	Đường Hùng Vương	Km0+200 (cuối phố)	970	580	490	780	470	390	590	350	300
36	Phố Lê Văn Tám	Đường Hùng Vương	Hết ban CHQS huyện cũ	970	580	490	780	470	390	590	350	300
37	Phố Lê Trần Mẫn	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Quý Đôn	970	580	490	780	470	390	590	350	300
38	Phố Ngô Quyền	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Quý Đôn	970	580	490	780	470	390	590	350	300
39	Phố Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Trãi	Km0+400 (cuối phố)	970	580	490	780	470	390	590	350	300
40	Phố Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Trãi	Km0+635 (cuối phố)	970	580	490	780	470	390	590	350	300
41	Phố Hoàng Hữu Chuyên	Phố Nguyễn Văn Trỗi	Đường Huỳnh Thúc Kháng	970	580	490	780	470	390	590	350	300
42	Phố Nguyễn Viết Ninh	Đường Hùng Vương	Đường Lê Quý Đôn	970	580	490	780	470	390	590	350	300
43	Phố Lê Chân	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Quý Đôn	970	580	490	780	470	390	590	350	300
44	Đường liên thôn (khu vực TT Vị Xuyên cũ)	Giáp trường Mầm non Hoa Mai	Hết nhà ông Luân tổ 3	650	390	330	520	310	260	390	230	200
45		Ngã ba đường nhựa	Hết trường THPT Vị Xuyên	650	390	330	520	310	260	390	230	200
46		Giáp nhà hàng Đức Thọ	Hết nhà Tiến Dung thôn Đông Cáp 1	650	390	330	520	310	260	390	230	200
47	Đường liên thôn (khu vực TT Vị Xuyên cũ)	Cầu khu nhà Tiến Dung thôn Đông Cáp	Ngã 3 đường đi về UBND huyện	650	390	330	520	310	260	390	230	200
48		Quốc lộ 2	Hết nhà nghỉ Minh Hằng Tổ 5	650	390	330	520	310	260	390	230	200
49		Quốc lộ 2	Hết nhà ông ông Luật Hằng Tổ 2	650	390	330	520	310	260	390	230	200
50		Cổng Tổ 16	Trạm biến áp	650	390	330	520	310	260	390	230	200
51		Giáp trụ sở UBND xã Vị Xuyên	Ngã 3 đường Võ Nguyên Giáp	1.500	900	750	1.200	720	600	900	540	450

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
52	Đường liên thôn (khu vực TT Vị Xuyên cũ)	Đường Hồng Quân (thôn Tân Mỹ)	Hết thửa 105, tờ 72 bản đồ địa chính thị trấn Vị Xuyên cũ	500	300	250	400	240	200	300	180	150
53		Quốc lộ 2	Hết trường Tiểu học thị trấn Việt Lâm cũ	250	150	130	200	120	100	180	110	90
54	Đường liên thôn (khu vực xã Đạo Đức cũ)	Ngã 3 khu công nghiệp Bình Vàng	Cầu khu công nghiệp Bình Vàng	700	420	350	660	400	330	500	300	250
55		Khu công nghiệp Bình Vàng	Giáp ranh xã Linh Hồ	250	150	130	200	120	100	180	110	90
56		Quốc lộ 2 (Km16)	Cao Bồ (hết thôn Làng Má)	300	180	150	240	140	120	200	120	100
57		Quốc lộ 2 (Cầu treo km 15)	Xã Phú Linh (hết thôn Bình Vàng)	300	180	150	240	140	120	200	120	100
58	Đường liên thôn (khu vực xã Việt Lâm cũ)	Ngã ba Vạt	Cổng khu A bệnh viện phục hồi chức năng	700	420	350	660	400	330	500	300	250
59		Cổng khu A bệnh viện phục hồi chức năng	Giáp ranh xã Việt Lâm	400	240	200	320	190	160	240	140	120
60	Khu tái định cư KCN Bình Vàng	Toàn khu		500			450			340		
61	Khu tái định cư thôn Đông Cáp 2	Toàn khu		1.000			800			600		
62	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất thuộc thị trấn Vị Xuyên cũ			300			270			200		
63	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất thuộc xã Đạo Đức cũ			300			240			180		
64	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất thuộc xã Việt Lâm cũ			200			160			120		
65	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất thuộc thị trấn nông trường Việt Lâm cũ			280			250			190		

Bảng số 112**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ VIỆT LÂM***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Việt Lâm											
1	Đường liên xã	Giáp ranh xã Vị Xuyên	Hết công UBND xã Việt Lâm (thôn Hát)	400	280	190	380	230	150	290	170	120
2		Giáp UBND xã Việt Lâm (thôn Hát)	Chân dốc Pù Cốc Lủ (thôn Lèn)	300	240	180	320	260	190	240	190	140
3		Chân dốc Pù Cốc Lủ (thôn Lèn)	Giáp địa phận xã Cao Bồ	300	240	180	240	190	140	180	140	110
4		Ngã ba đầu cầu Việt Lâm	Hết Cầu tràn Quảng Ngần	400	320	240	340	270	200	260	210	160
5		Cầu tràn Quảng Ngần	Hết đất nhà bà Thanh (giáp đất ông Hỷ)	300	240	180	280	220	170	210	170	130
6		Giáp đất nhà bà Thanh (giáp đất ông Hỷ)	Giáp ranh xã Thượng Sơn	300	240	180	240	190	140	180	140	110
7	Đường liên thôn	Ngã ba đi thôn Nậm Thín	Hết Trụ sở thôn Nậm Thín	250	200	150	200	160	120	150	120	90
8		Ngã ba đường liên xã rẽ đi trang trại Gia Huy	Giáp ranh xã Vị Xuyên	250	200	150	200	160	120	150	120	90
9		Ngã ba đi cầu tràn thôn Dưới	Hết đất nhà điều hành thủy điện Nậm Ngần	250	200	150	200	160	120	150	120	90
10		Cầu thôn Chang	Cầu ngã ba đi thôn Dưới	250	200	150	200	160	120	150	120	90
11		Ngã tư cổng chào thôn Chung	Cầu thôn Lèn	250	200	150	200	160	120	150	120	90
12		Ngã ba Cầu treo thôn dưới qua thôn Khuổi Chậu	Giáp ranh xã Vị Xuyên	250	200	150	200	160	120	150	120	90
13		Ngã ba đường liên xã qua cầu treo thôn dưới	Ngã ba đường đi thủy điện Nậm Ngần	250	200	150	200	160	120	150	120	90
14	Đường sinh thái	Ngã ba Nậm Thẩn	Giáp ranh xã Vị Xuyên	250	200	150	200	160	120	150	120	90
15	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			200			160			120		

Bảng số 113**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ VINH TUY***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Vinh Tuy											
1	Quốc lộ 2	Cầu Trì	Cổng Ông Năng	590	350	240	470	280	190	350	210	150
2		Cổng Ông Năng	Km82 (Hướng từ TP Tuyên Quang lên Hà Giang cũ)	1.260	760	500	1.010	610	400	760	460	300
3		Km82 (Hướng từ TP Tuyên Quang lên Hà Giang cũ)	Trạm Kiểm Lâm đầu cầu Vinh Tuy	590	350	240	470	280	190	350	210	150
4		Đầu cầu Vinh Tuy	Trạm Vi Ba	2.060	1.240	820	1.650	990	660	1.240	740	500
5		Trạm Vi Ba	Km78+400	950	570	380	760	460	300	570	340	230
6		Km78+400 hướng Tuyên Quang Hà Giang	Giáp ranh xã Hùng An	560	340	220	450	270	180	340	200	145
7	Đường tỉnh 183	Ngã ba đường 183 với Quốc lộ 2	Xã Đồng Yên 730m chỗ cổng Bê Tông qua đường	590	350	240	470	280	190	360	220	150
8		Cổng Bê tông cách Quốc lộ 2 đi xã Đồng Yên 730m	Giáp ranh xã Đồng Yên	440	260	180	350	210	140	440	260	180
9	Đường tỉnh 208	Ngã ba đường 208 với Quốc lộ 2	Đường rẽ vào nghĩa trang thôn Tiền Phong	590	350	240	470	280	190	360	220	150
10	Đường liên xã	Ngã ba giao đường 207 và 183	Giáp ranh xã Hùng An	180	130	110	140	100	80	110	80	70
11		Đường rẽ vào nghĩa trang thôn Tiền Phong	Đường rẽ vào Bến thủy nội địa	220	150	130	180	130	110	140	100	80
12		Đường rẽ vào Bến thủy nội địa	Đường rẽ vào thôn Vinh Chính + 100m	380	270	230	300	210	180	230	160	140
13		Đường rẽ vào thôn Vinh Chính + 100m	Giáp ranh xã Hùng An	220	150	130	180	130	110	140	100	80
14	Đường liên thôn	Các vị trí bám các trục đường chính liên thôn các thôn: Tự Lập; Tân Lập; Tân Thành; Khuổi Phạt; Khuổi Ít; Vật Lậu; Phố Mới; Ba Luồng		180			150			120		
15		Các vị trí bám các trục đường chính liên thôn các thôn: Thống Nhất; Đồng Ngân; Khuổi Mù; Vinh Sơn; Vinh Chính; Khuổi Nhe; Tiền Phong; Thọ Quang; Ngòi Cò; Quyết Tiến; Bình Long; Tân Long; Khuổi Niếng; Tiến Thành; Đông Thành; Thành Công; Khuổi Le; Khuổi Trì; Khuổi Hóc		170			140			110		
16	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			130			120			100		

Bảng số 114**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ XÍN MÀN***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Xín Mần											
1	Đường tỉnh 177	Cầu cứng Cốc Pài	Hết khu Pạc Xi	160	130	100	120	100	80	90	80	60
2		Khu Pạc Xi	Ngã ba lên thôn Pố Cồ	150	120	90	110	90	80	80	70	60
3		Ngã ba lên thôn Pố Cồ	Thác Bay	160	130	100	120	100	80	90	80	60
4		Thác Bay	Cầu Suối Đỏ	150	120	90	110	90	80	80	70	60
5	Đường liên xã	Km90 (Bắc Quang - Xín Mần)	Ngã ba xuống thôn Pố Cồ	130	100	80	100	80	70	80	70	60
6		Ngã ba xuống thôn Pố Cồ	Ngã ba vào thôn Lùng Cháng	160	130	100	120	100	80	100	90	70
7		Ngã ba vào thôn Lùng Cháng	Ngã ba thôn Hồ Sáo Chải	130	100	80	100	80	70	80	70	60
8		Ngã ba thôn Hồ Sáo Chải	Ngã ba thôn Quán Dín Ngài	250	200	150	200	160	140	150	140	110
9		Ngã ba thôn Quán Dín Ngài	Cầu Tả Mù Cán	160	130	100	120	100	80	100	90	70
10		Cầu Tả Mù Cán	Cửa khẩu Xín Mần Đô Long	250	200	150	200	160	140	150	140	110
11		Cầu cứng Cốc Pài	Ngã ba thôn Xóm Mới	130	100	80	100	80	70	90	80	60
12		Ngã 3 thôn Cốc Soọc (theo đường Đoàn Kết)	Trụ sở UBND xã	120	100	70	90	70	60	80	70	60
13	Đường liên thôn	Ngã ba vào thôn Lùng Cháng	Ngã ba thôn Khâu Tinh	130	100	80	100	80	70	90	80	60
14		Ngã ba cầu Suối Đỏ	Hết khu dân cư thôn Díu Thượng	130	100	80	100	80	70	90	80	60
15		Ngã ba thôn Khâu Táo	Hết trụ sở UBND xã Bản Díu cũ	130	100	80	100	80	70	90	80	60

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16	Đường liên thôn	Ngã ba thôn Hồ Sáo Chải	Hết trường tiểu học Chí Cà	130	100	80	100	80	70	90	80	60
17		Ngã ba thôn Xóm Mới	Mốc 188 thôn Hậu Cầu	130	100	80	100	80	70	90	80	60
18		Ngã ba trung tâm xã Xín Mần	Hết chợ Xín Mần	250	200	150	200	160	140	150	140	110
19		Ngã ba thôn Quán Dín Ngải	Hết trường Tiểu học Nàn Xín	130	100	80	100	80	70	90	80	60
20		Ngã ba thôn Ma Dỷ Váng	Hết thôn Péo Suối Ngải	120	100	70	90	70	60	80	70	60
21		Thôn Lùng Cháng	Hết khu dân cư thôn Lùng Cháng	120	100	70	90	70	60	80	70	60
22	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			100			80			60		

Bảng số 115**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ XUÂN GIANG***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Xuân Giang											
1	Đường tỉnh 183	Cầu Cốc Yên	Cầu Bản Bàng	530	480	420	420	380	340	320	290	260
2		Cầu Cốc Yên	Giáp ranh xã Tiên Yên	440	400	350	350	320	280	260	230	210
3		Cầu Bản Bàng	Đường rẽ Nà Khương (cũ)	440	400	350	350	320	280	260	230	210
4		Đường rẽ Nà Khương (cũ)	Giáp ranh xã Bằng Lang	530	480	420	420	380	340	320	290	260
5	Đường liên xã	Ngã ba cây xăng	Đi thôn Quyển +300m	530	480	420	420	380	340	320	290	260
6		Ngã ba thôn Mới	Cầu tràn Suối Cọ	530	480	420	420	380	340	320	290	260
7	Đường liên thôn	Cổng làng văn hóa thôn Trung	Đi thôn Quyển +300m	450	410	360	360	320	290	270	240	220
8		Cổng làng văn hóa thôn Kiêu	Đi xóm Pài +100m	350	320	280	320	290	260	260	230	210
9		Cổng làng văn hóa thôn Kiêu	Đi nhà văn hóa thôn Kiêu +100m	350	320	280	320	290	260	260	230	210
10		Cổng làng văn hóa thôn Tịnh	Đi thôn Kiêu +200m	300	270	240	270	240	220	220	200	180
11		Đập tràn suối Cọ	Giáp xã Bằng Lang (Yên Hà cũ)	200	180	160	180	160	140	140	130	110
12		Trường tiểu học (Nà Khương)	Đi Xuân Giang +300m	150	140	120	140	130	110	110	100	90
13		Trường tiểu học (Nà Khương)	Đi thôn Lùng Vi+300m	150	140	120	140	130	110	110	100	90
14		Trường tiểu học (Nà Khương)	Đi thôn Bó Lằm +300m	150	140	120	140	130	110	110	100	90
15		Tiếp đoạn Trường tiểu học +300m đi Xuân Giang	Giáp ranh thôn Bản Tát	150	140	120	140	130	110	110	100	90
16	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			110			90			70		

Bảng số 116**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ XUÂN VÂN***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Xuân Vân											
1	Quốc lộ 2C	Giáp ranh xã Tân Long	Ngã ba rẽ đi thôn Vòng Vàng 2	1.200	720	480	960	580	380	720	430	290
2		Ngã ba rẽ đi thôn Vòng Vàng 2 (nhà ông Hùng)	Hết cây xăng (Ngã ba lên trụ sở UBND xã thôn Đô Thượng 2)	1.900	1.140	760	1.520	910	610	1.140	680	460
3		Giáp cây xăng (Ngã ba lên trụ sở UBND xã thôn Đô Thượng 2)	Cầu tràn Đồng Quảng thôn 4	900	540	360	720	430	290	540	320	220
4		Cầu tràn Đồng Quảng thôn 4	Ngã ba đường đi khu di tích Lũng Trồ (thôn 5)	1.000	600	400	800	480	320	600	360	240
5		Ngã ba đường đi khu di tích Lũng Trồ (thôn 5)	Giáp ranh xã Kiến Thiết (Hết địa phận thôn 5)	500	300	200	400	240	160	300	180	120
6	Đường tỉnh 188	Đầu cầu Tứ Quận (Thôn Gà Luộc)	Đỉnh dốc Khuôn Thống (Hướng đi xã Lục Hành) thôn Khuôn Thống	1.000	600	400	800	480	320	600	360	240
7		Đỉnh dốc Khuôn Thống (Hướng đi xã Lục Hành) thôn Khuôn Thống	Giáp ranh xã Lục Hành (Thôn Lục Mùn)	700	420	280	560	340	220	420	250	170
8	Đường huyện 09 đi xã Chiêu Yên (cũ)	Ngã ba chợ Khuôn Thống	Hết Nhà văn hóa thôn Khuôn Thống	650	390	260	520	310	200	390	230	160
9		Giáp Nhà văn hóa thôn Khuôn Thống	Giáp ranh xã Lục Hành (Thôn Quang Sơn)	450	270	180	360	220	140	270	160	110
10	Đường huyện 19	Ngã ba giáp Quốc lộ 2C thôn Đô Thượng 4	Hết Trường Tiểu học Lương Trung thôn Đồng Tày	1.200	720	480	960	580	380	720	430	290
11		Giáp Trường Tiểu học Lương Trung thôn Đồng Tày	Giáp ranh xã Lục Hành (Thôn Lương Trung)	800	480	320	640	380	260	480	290	190

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12	Đường huyện 25	Giáp Quốc lộ 2C (Ngã ba Khánh Xiêm)	Ngã ba ông Lôi Hồng Lượng thôn 2	250	150	100	200	120	80	150	90	60
13		Ngã ba ông Lôi Hồng Lượng thôn 2	Giáp cầu Máng 2 (Hết nhà bà Kiều Thị Dương thôn 1)	300	180	120	240	140	100	180	110	70
14		Giáp cầu Máng 2 (Hết nhà bà Kiều Thị Dương thôn 1)	Giáp ranh xã Tân Long (Hết địa phận thôn 1)	200	120	80	160	100	60	120	70	50
15	Khu dân cư tái định cư Xuân Vân thôn Đô Thượng 4			1.200			960			720		
16	Đường huyện 33 (Đường dẫn lên cầu Xuân Vân)	Ngã ba đi xã Lục Hành (Giáp Đường tỉnh 188 thôn An Lạc 1)	Khu tái định cư Xuân Vân (Giáp Quốc lộ 2C thôn Đô Thượng 4)	1.700	1.020	680	1.360	820	540	1.020	610	410

Bảng số 117**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ YÊN CƯỜNG***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Yên Cường											
1	Quốc lộ 280	Đầu cầu cứng thôn Đồn Điền	Hết Cây Xăng thôn Đồn Điền	400	250	200	300	290	280	290	280	270
2		Giáp Cây xăng thôn Đồn Điền	Giáp ranh xã Đường Hồng	350	340	320	325	320	300	305	295	275
3	Quốc lộ 34	Đầu cầu cứng trục Quốc lộ 34 thôn Đồn Điền	Giáp ranh thôn Bản Tính, xã Đường Hồng	420	350	330	335	325	315	320	310	300
4	Đường liên xã	Đầu cầu suối Bản Túm (QL280)	Ngã ba rẽ thôn Bản Nghè	420	350	330	335	325	315	320	310	300
5		Ngã ba rẽ thôn Bản Nghè	Giáp trung tâm thôn Phiêng Đáy (hết thửa 237 tờ 36)	300	290	270	280	260	240	250	230	200
6		Giáp trung tâm thôn Phiêng Đáy (Giáp thửa 237 tờ 36)	Hết thửa 10 tờ 43	420	350	330	335	325	315	320	310	300
7		Giáp thửa 10 tờ 43	Hết địa phận thôn Phiêng Luông (hết thửa 1 tờ 39)	300	290	270	280	260	240	250	230	200
8	Đường liên thôn	Các tuyến đường liên thôn có mặt đường liên thôn có mặt đường bê thông lớn hơn 2,5m		300	290	270	280	260	240	250	230	200
9	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			200			160			120		

Bảng số 118

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ YÊN HOA

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Yên Hoa											
1	Quốc lộ 280	Giáp ranh xã Hồng Thái	Ngã ba đường rẽ đi xã Côn Lôn (Trạm Biển áp thôn Bản Chợ)	240	200	180	185	165	145	150	130	110
2		Ngã ba đường rẽ đi xã Côn Lôn (Trạm Biển áp thôn Bản Chợ)	Ngã ba cây xăng thôn Nà Khuyển đường rẽ đi thôn Bản Va	710	500	300	400	350	290	300	250	200
3		Ngã ba cây xăng thôn Nà Khuyển đường rẽ đi thôn Bản Va	Hết địa phận xã Yên Hoa (Giáp ranh xã Thượng Nông)	210	150	140	145	125	115	120	100	90
4	Đường liên xã (HĐ.09)	Nhà ông Lý Đức Học thôn Khau Phiêng	Hết Trạm y tế Khâu Tinh	180	160	140	145	125	105	110	80	60
5		Ngã tư Côn Lôn, Khâu Tinh, Sinh Long (Cũ)	Bến thủy Bản Lãm	220	140	100	190	110	80	140	110	100
6	Đường liên xã (ĐH.08)	Ngã tư Côn Lôn, Khâu Tinh, Sinh Long (Cũ)	Giáp ranh xã Côn Lôn	180	160	140	145	125	105	110	80	60
7	Đường liên xã (ĐH.03)	Ngã ba cây xăng thôn Nà Khuyển	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Đông, thôn Nà Tông	170	150	130	140	120	100	105	75	65
8	Đường liên thôn	Trạm y tế Khâu Tinh	Nhà ông La Văn Khanh thôn Khâu Tinh	180	160	140	145	125	105	110	80	60
9	Đường liên thôn	Nhà Hoàng Văn Hải, thôn Bản Thác	Ngã ba nhà ông Hoàng Văn Hày, thôn Bản Va	120	110	100	105	95	85	90	80	70
10	Đường liên thôn (Thôn Nà Khuyển)	Ngã tư Côn Lôn, Khâu Tinh, Sinh Long (Cũ)	Hết đất Trạm Y tế cũ	180	160	140	145	125	105	110	80	60

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	Đường liên thôn (Thôn Nà Pầu)	Ngã ba đường huyện 03 (thôn Bản Thác) hướng lên thôn Nà Pầu	Hết đất nhà ông Bàn Văn Chè (Khau Co) thôn Nà Pầu	120	110	100	105	95	85	90	80	70
12	Đường liên thôn (Thôn Khâu Pồng)	Ngã ba Bản Va	Ngã ba trung tâm thôn Khâu Pồng	120	110	100	105	95	85	90	80	70
13	Đường liên thôn (Thôn Cốc Khuyết, Nà Luông)	Ngã ba Bản Va thôn Bản Va đi qua thôn Cốc Khuyết, Nà Luông	Ngã ba đầu cầu Nà Chẽ	120	110	100	105	95	85	90	80	70
14	Đường liên thôn (thôn Nà Tông)	Ngã ba Trường Tiểu học thôn Bản Va qua nhà văn hóa thôn Nà Tông	Cầu Thanh Niên thôn Nà Chẽ	120	110	100	105	95	85	90	80	70
15	Đường liên thôn (Thôn Nà Tông, thôn Nà Lin)	Ngã ba điểm Trường Tiểu học thôn Bản Va qua thôn Nà Tông	Nhà văn hóa thôn Nà Lin	120	110	100	105	95	85	90	80	70
16	Đường liên thôn	Ngã ba thôn Cốc Khuyết đi qua nhà văn hóa thôn Phiêng Nhị	Giáp ranh thôn Hồng Ba, xã Hồng Thái	120	110	100	105	95	85	90	80	70
17	Đường Liên thôn Khâu Pồng	Ngã ba thôn Khâu Pồng	Hết đất nhà Sầm Thị Đích thôn Khâu Pồng	120	110	100	105	95	85	90	80	70
18	Đường trục thôn	Ngã tư đường rẽ đi xã Côn Lôn đi qua Trường PTDT Bán trú, TH và THCS xã Yên Hoa	Giáp quốc lộ 280	710	500	300	400	350	290	300	250	200
19	Đường trục thôn (Thôn Nà Khuyển)	Ngã ba đường rẽ đi xã Côn Lôn (Trạm Biển áp thôn Bản Chợ)	Ngã ba kết nối với Ngã tư đường rẽ đi xã Côn Lôn	590	350	240	470	280	190	350	210	140
20	Đường trục thôn (thôn Bản Cuôn)	Ngã ba Quốc lộ 280 nhà ông Vi Văn Đương (thôn Bản Cuôn)	Hết đất nhà ông Lý Văn Nhí thôn Bản Cuôn	120	110	100	105	95	85	90	80	70

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
21	Đường trục thôn (thôn Bản Cuôn)	Ngã ba Quốc lộ 280 nhà ông Vi Văn Tường	Ngã ba đường rẽ lên Nhà ông Vi Văn Mạc	120	110	100	105	95	85	90	80	70
22		Nhà ông Lộc Văn Việt QL 280 thôn Nà Khuyển	Hết đất nhà ông Lý Văn Cộc thôn Bản Cuôn	120	110	100	105	95	85	90	80	70
23		Nhà ông Hoàng Văn Cúc QL 280 thôn Bản Cuôn	Hết đất nhà bà Vi Thị Hiền thôn Bản Cuôn	120	110	100	105	95	85	90	80	70
24	Đường trục thôn (Thôn Bản Thác)	Ngã ba đầu cầu tràn Bản Thác đi qua Nhà văn hóa thôn Bản Thác	Đầu cầu Yên Hoa Quốc lộ 280	120	110	100	105	95	85	90	80	70
25	Đường trục thôn (thôn Khau Tinh)	Ngã ba nhà bà Ma Thị Mến, thôn Khau Tinh	Hết đất nhà ông Vi Văn Tích, thôn Khau Tinh	120	110	100	105	95	85	90	80	70
26		Ngã ba UBND xã Khâu Tinh (cũ) thôn Khau Tinh	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Minh, thôn Khau Tinh	120	110	100	105	95	85	90	80	70
27	Đường trục thôn (thôn Bản Chợ)	Ngã ba cổng phụ Chợ trung tâm xã Yên Hoa	Hết đất nhà ông Mông Văn Hưng, thôn Bản Chợ	630			500			380		
28		Ngã ba cổng phụ Trường THPT xã Yên Hoa qua cổng chính Chợ trung tâm xã	Giáp Quốc lộ 280	630			500			380		
29		Phòng giao dịch Ngân hàng nông nghiệp và PTNT Agribank	Ngã ba Nhà văn hóa thôn Bản Chợ (cũ)	630			500			380		
30		Trụ sở Công an xã Yên Hoa	Bưu điện xã Yên Hoa	630			500			380		
31	Đường trục thôn (thôn Tân Thành)	Ngã ba Quốc lộ 280 nhà ông Nguyễn Văn Sìn	Hết đất nhà ông Lý Đức Trai, thôn Tân Thành	520			420			310		
32		Nhà ông Lý Đức Trai qua nhà ông Đào Văn Sơn	Ngã ba Quốc Lộ 280	520			420			310		
33		Nhà ông Ma Văn Thu	Hết đất nhà ông Lộc Văn Giới	520			420			310		
34	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			100			80			60		

Bảng số 119**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ YÊN LẬP***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Yên Lập											
1	Quốc lộ 2C (Tuyến Ngọc Hội - Yên Lập, Đường tỉnh 190 cũ) (tuyến Chiêm Hóa Na Hang	Giáp ranh xã Chiêm Hóa	Ngã ba đèn Đồi Cô	300	180	120	240	140	100	180	110	80
2		Ngã ba đèn Đồi Cô	Km 23 đi xã Nà Hang	250	150	100	200	120	80	150	90	75
3		Km 23 đi xã Na Hang	Giáp ranh xã Nà Hang	180	110	70	140	80	60	110	70	65
4	Quốc lộ 3B đoạn tiếp giáp với Quốc lộ 2C đến địa phận tỉnh Thái Nguyên	Ngã ba đèn Đồi Cô	Giáp đập thủy lợi Nà Ngân	300	180	120	240	140	100	180	110	80
5		Ngã ba Đài Thị	Ngã ba thôn Đầu Cầu	250	150	100	200	120	80	150	90	75
6		Giáp đập thủy lợi Nà Ngân	Hết địa phận xã Yên Lập (Giáp ranh tỉnh Thái Nguyên)	250	150	100	200	120	80	150	90	75
7		Đầu cầu Bản Khản	Nhà văn hóa thôn Bản Man	200	120	80	160	100	60	120	90	70
8		Cầu Pắc Cáp tiếp giáp ranh xã Kiên Đài	Đầu cầu Bản Khản	200	120	80	160	100	60	120	90	70
9	Đường tỉnh 185 đoạn từ địa phận xã Kiên Đài đến tiếp giáp đường Quốc lộ 3B	Đầu cầu Bản Khản	Giáp đập Phai Phia, thôn Nà Vài	200	120	80	160	100	60	120	90	70
10		Giáp đập Phai Phia, thôn Nà Vài	Đỉnh đèo Cọ	150	130	110	120	100	80	90	70	55
11		Đỉnh Đèo Cọ	Giáp ngã ba đường Quốc lộ 3B	200	120	80	160	100	60	120	90	70
12	Đường liên thôn	Ngã ba đường vào trạm y tế xã Yên Lập	Hết điểm trường mầm non thôn Bắc Cá	180	110	70	140	80	60	110	70	65
13		Ngã ba Quốc lộ 3B đường rẽ vào UBND xã	Nhà bán trú trường trung học cơ sở	180	110	70	140	80	60	110	70	65

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14	Đường liên thôn	Ngã ba đường Quốc lộ 3B (sau Quốc lộ 50m)	Đập thủy điện Nà Dầu	180	110	70	140	80	60	110	70	65
15		Ngã ba đường Quốc lộ 3B (sau Quốc lộ 50m)	Ngã ba đường đi thôn Khun Sao	180	110	70	140	80	60	110	70	65
16		Ngã ba trạm y tế xã	Suối Bắc Cá	180	110	70	140	80	60	110	70	65
17		Điểm trường mầm non Bắc Cá	Ngã ba thôn Khun Phương	180	110	70	140	80	60	110	70	65
18		Ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 3B	Hết đất nhà văn hóa thôn Đài Thị	180	110	70	140	80	60	110	70	65
19		Ngã ba Đường tỉnh 185 cách 25m thôn Bản Khản	Giáp trường mầm non Bình Phú	130	110	90	105	95	80	85	65	55
20		Ngã ba Đường tỉnh 185 cách 25m thôn Nà Vài	Nhà văn hóa thôn Nà Vài	120	100	80	100	90	75	80	60	50
21		Ngã ba Đường tỉnh 185 thôn Bản Chang	Qua nhà văn hóa thôn Bản Chang đến hết khu dân cư	120	100	80	100	90	75	80	60	50
22		Ngã ba đường đi thôn Khun Khương	Hết khu dân cư thôn Khun Khương	120	100	80	100	90	75	80	60	50
23		Ngã ba đường đi thôn Khun Khương	Ngã ba Khun Sao (thôn Liên Kết	120	100	80	100	90	75	80	60	50
24		Ngã ba đường đi thôn Khun Khương	Ngã ba đường đi thôn Liên Kết	120	100	80	100	90	75	80	60	50
25		Ngã ba Quốc lộ 2C xóm Nà Bắc thôn bản Bản Dàn	Khu dân cư Nà Bắc	120	100	80	100	90	75	80	60	50
26		Ngã ba Quốc lộ 2C xóm Nà Chủ	Khu dân cư Nà Chủ thôn Bản Dàn	120	100	80	100	90	75	80	60	50
27		Nhà văn hóa thôn Nà Vài	Chân đèo Kéo Chanh	100	110	90	95	80	70	80	65	45
28		Nhà văn hóa thôn Bản Man	Hết khu dân cư thôn Bản Man	100	110	90	95	80	70	80	65	45
29		Ngã ba Đường tỉnh 185 thôn Bản Khản	Nhà văn hóa thôn Phú Lâm	100	110	90	95	80	70	80	65	45
30	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			60			50			40		

Bảng số 120**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ YÊN MINH***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Yên Minh											
1	Đường Quốc lộ 4C	Giáp ranh xã Bạch Đích	Hết Đất Homestay Hoàn Vũ	390	300	260	320	250	200	240	200	180
2	Đường Quốc lộ 4C (đường Trần Hưng Đạo)	Giáp Đất Homestay Hoàn Vũ	Chân dốc Nhà Đồng	1.160	700	460	930	560	370	700	420	280
3		Chân dốc Nhà Đồng	Đường Lê Quý Đôn	6.020	3.610	2.410	4.820	2.890	1.930	3.620	2.170	1.450
4		Đường Lê Quý Đôn	Ngõ 25 thôn Nà Tền	6.020	3.610	2.410	4.820	2.890	1.930	3.620	2.170	1.450
5		Ngõ 25 thôn Nà Tền	Ngõ 66 (đường lên Ban quản lý rừng)	3.910	2.350	1.560	3.130	1.880	1.250	2.350	1.410	940
6		Ngõ 66 (đường lên Ban quản lý rừng)	Đường rẽ lên trường nội trú	3.550	2.130	1.420	2.840	1.700	1.140	2.130	1.280	850
7	Đường Quốc lộ 4C	Đường rẽ lên trường nội trú	Hết Bãi gạch Nhà ông Đức	1.010	610	400	810	490	320	610	370	240
8		Bãi gạch Nhà ông Đức	Hết địa phận xã Yên Minh	390	300	260	320	250	200	240	200	180
9	Đường tỉnh 176	Ngã ba Hữu Vinh	Cầu Muôn Vải	390	300	260	320	250	200	240	200	180
10		Cầu Muôn Vải	Hết địa phận xã Yên Minh	250	200	180	200	180	160	180	160	140
11	Đường Cán Tỷ - Yên Minh	Ngã ba Ngán Chải	Hết địa phận xã Yên Minh	300	250	230	240	200	180	200	180	160
12	Đường Trường Chinh	Giao với đường Trần Hưng Đạo	Kè suối Phắc Nghè	6.020	3.610	2.410	4.820	2.890	1.930	3.620	2.170	1.450
13	Đường Trần Phú	Giao với đường Trần Hưng Đạo	Kè suối Phắc Nghè	6.020	3.610	2.410	4.820	2.890	1.930	3.620	2.170	1.450

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14	Đường Lê Hồng Phong	Giao với đường Trần Hưng Đạo	Kè suối Phác Nghè	6.020	3.610	2.410	4.820	2.890	1.930	3.620	2.170	1.450
15	Trục đường vòng tránh Quốc Lộ 4C	Giao với đường Trần Hưng Đạo	Khu vực Thôn Thành Minh	3.550	2.130	1.420	2.840	1.700	1.140	2.130	1.280	850
16	Đường Nguyễn Trãi	Ngã ba Honda Linh Lực	Giao với đường vòng tránh Quốc Lộ 4C	3.550	2.130	1.420	2.840	1.700	1.140	2.130	1.280	850
17	Đường Lê Quý Đôn	Giao với đường Trần Hưng Đạo	Kè suối Phác Nghè	3.910	2.350	1.560	3.130	1.880	1.250	2.350	1.410	940
18	Đường Nguyễn Thái Học	Giao với đường Trần Hưng Đạo	Hết siêu thị Xutr Mart	3.910	2.350	1.560	3.130	1.880	1.250	2.350	1.410	940
19	Đường Hai Bà Trưng	Giao với đường Trần Hưng Đạo	Kè suối Phác Nghè	3.910	2.350	1.560	3.130	1.880	1.250	2.350	1.410	940
20	Đường Lý Thường Kiệt	Giao với đường Trần Hưng Đạo	Giáp ngõ 18	3.910	2.350	1.560	3.130	1.880	1.250	2.350	1.410	940
21	Đường Bà Triệu	Giao với đường Trần Hưng Đạo	Đến Suối (Đường đi Đông Minh)	3.910	2.350	1.560	3.130	1.880	1.250	2.350	1.410	940
22	Đường nhà Hà Tấn đến kè suối	Giao với đường Trần Hưng Đạo	Kè suối	3.910	2.350	1.560	3.130	1.880	1.250	2.350	1.410	940
23	Đường liên thôn	Giao với Đường Bà Triệu	Đỉnh Thôn Tú Đóc	200	180	170	180	170	160	160	140	120
24		Đỉnh Thôn Tú Đóc	Giáp với đường đi Ngam La	390	300	260	320	250	200	240	200	180
25		Giáp với đường đi Ngam La	Giao với Tỉnh Lộ 176)	200	180	170	180	170	160	160	140	120
26		Giao với Quốc lộ 4C	Hết trường THCS	390	300	260	320	250	200	240	200	180
27		Giáp Trường THCS	Hết UBND xã (Vân Chải cũ)	550	330	220	440	340	240	330	250	200
28	Đường liên thôn	Giáp UBND xã (Vân Chải cũ)	Giáp ranh xã Lùng Phìn	390	300	260	320	250	200	200	180	160

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
29	Đường trục thôn	Giao đường Nguyễn Trãi	Khu vực Thôn Thành Minh	3.550	2.130	1.420	2.840	1.700	1.140	2.130	1.280	850
30		Giao với đường Trần Hưng Đạo	Kè suối Phắc Nghè	3.910	2.350	1.560	3.130	1.880	1.250	2.350	1.410	940
31		Giao với đường Trần Hưng Đạo	Hết nhà ông Diệu	2.350	1.410	940	1.880	1.130	750	1.410	850	560
32		Nhà Khanh Oanh	Giao với đường Lý Thường Kiệt	2.350	1.410	940	1.880	1.130	750	1.410	850	560
33		Giao với đường Trần Hưng Đạo	Giao với đường Hai Bà Trưng	2.350	1.410	940	1.880	1.130	750	1.410	850	560
34		Giao với đường Trần Hưng Đạo	Hết Nhà Ông Mộc	2.550	1.530	1.020	2.040	1.220	820	1.530	920	610
35		Giao với đường Trần Hưng Đạo	Khu dân cư phía sau Tòa án nhân dân	2.550	1.530	1.020	2.040	1.220	820	1.530	920	610
36		Ngã ba Hữu Vinh	Đến cầu gỗ thôn bản Vàng	610	370	240	490	390	290	370	300	250
37	Các khu vực còn lại của các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Thành Minh, Đầu Cầu, Phắc Nghè, Khuôn Áng, Nà Hán, Bục Bàng, Bó Quặng, Nà Rược, Nà Mạ, Nà Quang, Bản Ké, Đầu Cầu, Pơ Mu, Nà Pòm			1.160			930			700		
38	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			160			155			100		

Bảng số 121
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ YÊN NGUYÊN
(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Yên Nguyên											
1	Quốc lộ 3B	Giáp ranh xã Bình Xa	Hết chợ Hợp Long (nhà ông Trần Văn Toàn)	390	230	160	320	190	130	240	140	100
2		Giáp chợ Hợp Long (Nhà ông Trần Văn Toàn)	Cây xăng Hoàng Sơn	330	200	130	270	160	110	200	120	80
3		Cây xăng Hoàng Sơn (thôn Làng Mòi)	Hết Cây xăng thôn Trục Trì	460	280	180	370	220	150	280	170	110
4		Giáp Cây xăng thôn Trục Trì	Hết cầu Hòa Phú 1	330	200	130	270	160	110	200	120	80
5		Giáp Cầu Hòa Phú 1	Hết cầu số 1 thôn Nà Tàng	300	180	120	240	140	100	180	110	70
6		Giáp Cầu số 1 thôn Nà Tàng	Cổng trường THCS Hòa Phú (thôn Gia Kè)	390	230	160	320	190	130	240	140	100
7		Giáp cổng trường THCS Hòa Phú (Gia Kè)	Hết cầu Hòa Phú 2 thôn Khuôn Hang	330	200	130	270	160	110	200	120	80
8		Giáp Cầu Hòa Phú 2 thôn Khuôn Hang	Hết Km10 +500	260	160	100	210	130	80	160	100	60
9	Đường liên xã	Giáp Quốc lộ 3B trợ trung tâm xã Hòa Phú cũ	Hết đất hộ ông Ma Văn Mai thôn Lãng Quậy	290	170	120	240	140	100	180	110	70
10		Giáp đất hộ ông Ma Văn Mai	Hết đỉnh dốc nhà văn hóa thôn Đèo Chấp	210	130	80	170	100	70	130	80	50
11	Đường liên xã	Giáp đỉnh dốc nhà văn hóa thôn đèo Chấp	Hết đất xã Hòa Phú cũ tại đỉnh đèo Chấp giáp ranh xã Hòa An	160	100	60	130	80	50	100	60	40
12	Đường liên thôn	Nhà văn hóa thôn Làng Mòi	Nhà ông Chu Văn Thống	160	100	60	130	80	50	100	60	40
13		Sau hành lang Quốc lộ 3B	Ngã ba nhà văn hóa thôn Nhân Thọ 1	160	100	60	130	80	50	100	60	40
14		Sau hành lang Quốc lộ 3B (thôn Hợp Long 1)	Nhà thờ thôn Hợp Long 2	160	100	60	130	80	50	100	60	40

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15	Đường liên thôn	Đoạn ngã ba nhà văn hóa thôn Hợp Long 2	Ngã ba nhà bà Phạm Thị Thoáng (giáp xã Lực Hành)	160	100	60	130	80	50	100	60	40
16		Di tích Cầu Cả	Ngã ba nhà ông Vũ Văn Đồng (thôn Khuôn Khoai)	160	100	60	130	80	50	100	60	40
17		Sau hành lang Quốc lộ 3B	Nhà văn hóa thôn Yên Cốc	160	100	60	130	80	50	100	60	40
18		Sau hành lang Quốc lộ 3B (chợ trung tâm)	Nhà văn hóa thôn Khuôn Khoai	160	100	60	130	80	50	100	60	40
19		Sau hành lang Quốc lộ 3B (nhà ông Thâm)	Sân thể thao thôn Khuôn Trú	160	100	60	130	80	50	100	60	40
20		Sau hành lang Quốc lộ 3B thôn Yên Cốc (qua chùa Bảo Ninh - Sùng Phúc)	Nhà văn hóa thôn Khuôn Khoai	160	100	60	130	80	50	100	60	40
21	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			70			60			50		

Bảng số 122

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ YÊN PHÚ

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Yên Phú											
1	Quốc lộ 2	Km 61	Hết Km 65	350	280	210	280	220	170	210	170	130
2		Giáp Km 65	Hết Km 67	320	260	190	260	210	160	190	150	110
3		Giáp Km 67	Hết Km 68	350	280	210	280	220	170	210	170	130
4		Giáp Km 68	Giáp ranh xã Vĩnh Tuy	400	320	240	320	260	190	240	190	140
5		Giáp ranh xã Hàm Yên	Hết Km 45	580	460	350	460	370	280	350	280	210
6		Giáp Km 45	Hết Km 50	390	310	230	310	250	190	230	180	140
7		Giáp Km 50	Hết Km 53	320	260	190	260	210	160	190	150	110
8		Giáp Km 53	Hết Km 54	520	420	310	420	340	250	310	250	190
9		Giáp Km 54	Hết Km 56	390	310	230	310	250	190	230	180	140
10		Giáp Km 56	Hết địa phận thôn Tháng Mười	320	260	190	260	210	160	190	150	110
11	Đường huyện 06	Ngã ba Quốc lộ 2	Hết đất nhà bà Phòng	150	120	90	120	100	70	90	70	50
12		Ngã ba thôn Ngòi Sen (UBND xã Yên Lâm cũ)	Hết đất nhà ông Vân	150	120	90	120	100	70	90	70	50
13		Giáp thôn Ngòi Sen	Hết cầu trần Bầm Bầm	100	80	60	80	60	50	60	50	40
14		Giáp trần Bầm Bầm	Hết đất trường tiểu học Yên Lâm 1 (điểm Thái Khao)	80	60	50	60	50	40	50	40	30
15	Đường huyện 12	Giáp thôn Ngòi Sen qua thôn Ngõa, Nắc Con 3, Nắc Con 1	Hết địa phận thôn Làng Soi	100	80	60	80	60	50	60	50	40
16		Từ QL2 (Quán 559)	Hết trần (ông Sáng) thôn Làng Soi	210	170	130	170	140	100	130	100	80
17	Đường huyện 33	Ngã ba giáp Quốc lộ 2	Hết nhà ông Hóong thôn 4 Thống Nhất	210	170	130	170	140	100	130	100	80

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
18	Đường liên thôn	Quốc lộ 2	Hết các đường liên thôn	140	110	80	110	90	70	80	60	50
19		Quốc lộ 2	Hết các đường liên thôn	140	110	80	110	90	70	80	60	50
20		Quốc lộ 2	Đất liền cạnh đường liên thôn 65 (từ ngõ nhà bà Cây đến ngõ nhà ông Liễu)	140	110	80	110	90	70	80	60	50
21		Đường liên thôn Ngòi Sen		100	80	60	80	60	50	60	50	40
22		Ngã ba giáp Quốc lộ 2 vào thôn 7 Minh Phú	Đường sang thôn 9 Minh Phú	210	170	130	170	140	100	130	100	80
23		Ngã ba giáp Quốc lộ 2	Hết Mỏ Tôm, thôn 2 Thống Nhất.	210	170	130	170	140	100	130	100	80
24		Ngã ba giáp Quốc lộ 2 vào thôn 7 Thống Nhất	Đường sang thôn 5 Thống Nhất	210	170	130	170	140	100	130	100	80
25		Giáp QL2 thôn 5 Thống Nhất	Giáp đường thôn 7 Thống Nhất	210	170	130	170	140	100	130	100	80
26		Giáp thôn 4 Thống Nhất đoạn suối	Giáp thôn Làng Soi	140	110	80	110	90	70	80	60	50
27		Ngã 3 giáp đường ĐH 33, thôn 4 Thống Nhất (đoạn từ đường rẽ nhà ông Đam)	Giáp thôn 6 Thống Nhất	140	110	80	110	90	70	80	60	50
28	Đường trục thôn	Giáp Mỏ Tôm, Thôn 2 Thống Nhất	Hết nhà bà Xuân Thời thôn 2 Thống Nhất	140	110	80	110	90	70	80	60	50
29		Giáp Mỏ Tôm, Thôn 2 Thống Nhất	Bờ sông thôn 2 Thống Nhất	140	110	80	110	90	70	80	60	50
30		Giáp nhà Lai Vam Thôn 2 Thống Nhất	Hết nhà ông Quang thôn 2 Thống Nhất	140	110	80	110	90	70	80	60	50
31		Giáp nhà ông Hóong thôn 4 Thống Nhất	Hết đội 203 thôn 4 Thống Nhất	140	110	80	110	90	70	80	60	50
32		QL2 (Km 58) (thôn 1A Thống Nhất)	Hết nhà ông Ký khu Gò Đá thôn 1A Thống Nhất	140	110	80	110	90	70	80	60	50
33		Giáp thôn 1B Thống Nhất từ QL2	Hết đất trường Tiểu học Yên Hương thôn 3 Thống Nhất	140	110	80	110	90	70	80	60	50
34		Giáp thôn 1B Thống Nhất từ QL2	Hết Công ty Việt Mỹ	140	110	80	110	90	70	80	60	50

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
35	Đường trục thôn	QL2 (ngã ba 50) thôn 1 Minh Phú	Hết thửa đất 261a tờ bản đồ số 1A+1B thôn 1 Minh Phú (nhà ông Nền)	140	110	80	110	90	70	80	60	50
36		Đường sang thôn 5 Thống Nhất	Đường vào xóm nhà ông Phan Văn Kiềm	140	110	80	110	90	70	80	60	50
37		Trần (ông Bùi Huy Sáng)	Trần (ông Nhật) thôn Làng Soi	140	110	80	110	90	70	80	60	50
38		Ngã ba Quốc lộ 2 nhà ông Canh (Thành)	Hết nhà văn hoá thôn 6 Minh Phú	140	110	80	110	90	70	80	60	50
39		Ngã ba Quốc lộ 2 nhà bà Lê Thị Thanh (Hùng)	Hết nhà văn hoá thôn 4 Minh Phú	140	110	80	110	90	70	80	60	50
40		Ngã ba Quốc lộ 2 nhà ông Tống Hải Sơn (Nhiều)	Hết nhà ông Nguyễn Văn Minh (Đào) thôn 6 Thống Nhất	140	110	80	110	90	70	80	60	50
41		Giáp đất nhà ông Hào	Hết thôn 5 Thống Nhất	120	100	70	100	80	60	70	60	40
42		Đường vào xóm nhà ông Phan Văn Kiềm	Bờ sông (bến đò)	120	100	70	100	80	60	70	60	40
43		Trần (ông Nhật) thôn Làng Soi	Giáp thôn Nắc Con 1	120	100	70	100	80	60	70	60	40
44		Thửa đất số 261a tờ bản đồ 1A+1B thôn 1 Minh Phú	Ngã ba đường thôn 8 Minh Phú sang thôn 6 Minh Phú	120	100	70	100	80	60	70	60	40
45		Giáp đất trường Tiểu học Yên Hương	Hết thôn Ngõa	120	100	70	100	80	60	70	60	40
46		Giáp đội 203 thôn 4 Thống Nhất	Hết thôn 2 Yên Lập	70	60	40	60	50	40	40	30	20
47		Ngã ba Quốc Lộ 2 (nhà ông Đoàn Xuân An thôn 1 Minh Phú)	Ngã ba thôn 9 Minh Phú	90	70	50	70	60	40	50	40	30
48	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất	Thôn 1A Thống Nhất, thôn 1B Thống Nhất, thôn Km 61, thôn 1 Minh Phú.		80			60			50		
49		Thôn 68, thôn Tháng 10		120			100			70		
50		Thôn 65		120			100			70		
51		Thôn Ngòi Sen		80			60			50		
52		Các vị trí đất ở còn lại trên địa bàn xã		60			50			40		

Bảng số 123

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ YÊN SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Yên Sơn											
1	Đường Tôn Đức Thắng (Quốc lộ 2)	Km 8+300 (Giáp ranh phường Minh Xuân)	Giáp Nhà bà Trần Thúy Hồng (thôn Thịnh Hưng)	3.500	2.275	1.575	2.800	1.820	1.260	2.100	1.365	945
2		Giáp Nhà bà Trần Thúy Hồng (thôn Thịnh Hưng)	Đầu cầu coi	4.000	2.600	1.800	3.200	2.080	1.440	2.400	1.560	1.080
3		Đầu cầu coi	Hết địa đất nhà ông Nguyễn Văn Vinh (Tuyết)	5.000	3.250	2.250	4.000	2.600	1.800	3.000	1.950	1.350
4	Quốc lộ 2	Giáp nhà ông Nguyễn Văn Vinh (Tuyết)	Đầu cầu Lầm Km 16	4.000	2.600	1.800	3.200	2.080	1.440	2.400	1.560	1.080
5		Cầu Lầm Km 16	Hết nhà hàng Hà Vân	3.000	1.950	1.350	2.400	1.560	1.080	1.800	1.170	810
6		Giáp nhà hàng Hà Vân	Hết địa phận xã Yên Sơn (giáp ranh xã Thái Hòa)	2.500	1.625	1.125	2.000	1.300	900	1.500	975	675
7	Đường Trần Quốc Tuấn (Tránh lũ cũ)	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Vòng xuyên đường Quang Trung kéo dài	3.000	1.950	1.350	2.400	1.560	1.080	1.800	1.170	810
8	Đường Trần Quốc Tuấn (Tránh lũ cũ)	Vòng xuyên đường Quang Trung kéo dài	Hết ngã ba rẽ vào trường THCS Thắng Quân	2.500	1.625	1.125	2.000	1.300	900	1.500	975	675
9		Ngã ba rẽ vào trường THCS Thắng Quân	Hết địa phận xã Yên Sơn (giáp Phường Minh Xuân)	2.000	1.300	900	1.600	1.040	720	1.200	780	540
10	Đường trung tâm xã	Các lô đất khu quy hoạch dân cư Km 12 (Không bao gồm các lô đất quy hoạch giáp đường Quang Trung kéo dài)		7.000			5.600			4.200		
11	Các lô đất còn lại khu quy hoạch dân cư Km 12 (Không bao gồm các lô đất giáp đường Quang Trung kéo dài)			6.000			4.800			3.600		
12	Các lô đất ở trong khu quy hoạch tái định cư Km 13			6.000			4.800			3.600		
13	Các thửa đất ở trong khu trung tâm huyện được tính từ cầu Coi đi Vòng xuyên nối đường Quang Trung kéo dài đến Km 15 "Quốc lộ 2" đi về cầu Coi (không bao gồm các thửa đất ở bám mặt đường các đường đã đặt tên và các thửa đất ở trong khu quy hoạch tái định cư Km 13, khu dân cư Km 12 và các thửa đất bám mặt đường đã đặt tên)			3.000			2.400			1.800		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14	Các thửa đất trong khu tái định cư cao tốc xã Tứ Quận cũ (Không bao gồm các thửa đất tái định cư bám mặt đường liên xã đi xã Hùng Đức)			1.000			800			600		
15	Các lô đất thuộc khu dân cư tái định cư đường cao tốc "xã Lang Quán cũ" (Không bao gồm các thửa đất bám mặt đường Tôn Thất Tùng)			2.000			1.600			1.200		
16	Đường Việt Bắc (Đường D2)	Khu quy hoạch dân cư Đồng Chằm "phía sau xưởng chè Quang Minh"	Đường Trần Quốc Tuấn (Không bao gồm các lô đất trong khu quy hoạch dân cư Km 12)	6.000	3.900	2.700	4.800	3.120	2.160	3.600	2.340	1.620
17	Đường Hồ Đắc Di (Đường G-H cũ)	Giáp đường Tôn Đức Thắng (Quốc lộ 2 cũ)	Giáp đường Quang Trung kéo dài (Không thuộc các lô đất khu quy hoạch dân cư Km 12)	5.000	3.250	2.250	4.000	2.600	1.800	3.000	1.950	1.350
18	Đường Nguyễn Văn Huyền (Đường E-F cũ)	Giáp đường Tôn Đức Thắng (Quốc lộ 2 cũ)	Giáp đường Quang Trung kéo dài	5.000	3.250	2.250	4.000	2.600	1.800	3.000	1.950	1.350
19	Đường Hùng Vương (Đường C-D cũ)	Giáp đường Tôn Đức Thắng (Quốc lộ 2 cũ)	Giáp đường Quang Trung kéo dài	5.000	3.250	2.250	4.000	2.600	1.800	3.000	1.950	1.350
20	Đường Nguyễn Lương Bằng (Đường A-B cũ)	Giáp đường Tôn Đức Thắng (Quốc lộ 2 cũ)	Giáp đường Quang Trung kéo dài	5.000	3.250	2.250	4.000	2.600	1.800	3.000	1.950	1.350
21	Đường Lương Đình Của (Đường A-B cũ)	Kho bạc nhà nước (Giáp đường Nguyễn Lương Bằng)	Giáp đường Tôn Đức Thắng (Quốc lộ 2 cũ) gồm cả đoạn đường nhánh rẽ đi qua khu dân cư Km 13 đến giáp đường Trần Văn Cẩn (Không bao gồm các lô đất khu quy hoạch dân cư Km 13)	5.000	3.250	2.250	4.000	2.600	1.800	3.000	1.950	1.350
22	Đường Trần Văn Cẩn	Giáp đường Văn Tiến Dũng (N-P cũ) đi qua Chi cục Thông Kê	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng (A-B cũ) (Không bao gồm các lô đất khu quy hoạch dân cư Km 13)	5.000	3.250	2.250	4.000	2.600	1.800	3.000	1.950	1.350
23	Đường Văn Tiến Dũng (Đường N-P cũ)	Giáp đường Tôn Đức Thắng (Quốc lộ 2 cũ)	Giáp đường Quang Trung kéo dài (Không bao gồm các lô đất khu quy hoạch dân cư Km 13)	5.000	3.250	2.250	4.000	2.600	1.800	3.000	1.950	1.350
24	Đường Trương Đình Dền	Giáp đường Tôn Đức Thắng (Quốc lộ 2 cũ)	Giáp đường Quang Trung kéo dài (Không bao gồm các lô đất quy hoạch dân cư Km 12)	5.000	3.250	2.250	4.000	2.600	1.800	3.000	1.950	1.350
25	Đường Tôn Thất Tùng (đi Lang Quán)	Giáp đường Tôn Đức Thắng (Quốc lộ 2 cũ)	Đường rẽ lên đền Minh Lương	2.500	1.625	1.125	2.000	1.300	900	1.500	975	675

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
26	Nguyễn Công Bình	Giao với Quốc lộ 2 (Tôn Đức Thắng) đi nhà thờ Trần Ân qua thôn Đoàn Kết	Hết khu tái định cư cao tốc (xã Lang Quán cũ)	2.500	1.625	1.125	2.000	1.300	900	1.500	975	675
27	Đặng Văn Ngữ	Giao với Quốc lộ 2 (qua đền ngoài Lang Quán)	Ngã ba (Nhà ông Quyền)	2.500	1.625	1.125	2.000	1.300	900	1.500	975	675
28	Đường Quang Trung kéo dài	Giáp ranh phường Minh Xuân	Vòng xuyến giao nhau với đường Trần Quốc Tuấn	10.000	6.500	4.500	8.000	5.200	3.600	6.000	3.900	2.700
29		Vòng xuyến giao nhau với đường Trần Quốc Tuấn	Giao với đường Hùng Vương	12.000	7.800	5.400	9.600	6.240	4.320	7.200	4.680	3.240
30		Giao với đường Hùng Vương	Nối với Quốc lộ 2	9.000	5.850	4.050	7.200	4.680	3.240	5.400	3.510	2.430
31	Đường N-O	Giao với Quốc lộ 2 (Tôn Đức Thắng)	Giáp đường Quang Trung kéo dài	5.000	3.250	2.250	4.000	2.600	1.800	3.000	1.950	1.350
32	Đường liên xã	Nhà ông Nguyễn Văn Tám, thôn 21	Đường rẽ khu vào dân cư thủy điện Tuyên Quang, thôn 20	900	585	405	720	468	324	540	351	243
33		Giáp đất ở các hộ bóm Quốc lộ 2 cũ (cầu Lắm)	Hết địa phận xã Yên Sơn (giáp ranh xã Xuân Vân)	1.800	1.170	810	1.440	936	648	1.080	702	486
34		Giáp ranh phường Minh Xuân	Ngã ba rẽ vào trường lái Tâm Anh	1.500	975	675	1.200	780	540	900	585	405
35		Ngã ba rẽ vào trường lái Tâm Anh	Hết phân hiệu trường tiểu học Đèo Hoa	1.000	650	450	800	520	360	600	390	270
36		Giáp phân hiệu trường tiểu học Đèo Hoa	Giáp ranh phường Minh Xuân (trường bắn Quân sự)	800	520	360	640	416	288	480	312	216
37		Ngã ba Đèo Hoa	Hết thôn Hoa Sơn	600	390	270	480	312	216	360	234	162
38	Đường liên thôn	Đường rẽ lên đền Minh Lương	Hết nhà ông Nguyễn Văn Tám thôn 21	1.800	1.170	810	1.440	936	648	1.080	702	486
39		Nhà ông Nông Minh Hường	Hết nhà ông Phạm Ngọc Phùng	400	260	220	320	210	150	240	160	110
40		Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Báu	Hết nhà ông Phạm Ngọc Tú	2.000	1.300	900	1.600	1.040	720	1.200	780	540
41		Giáp Quốc lộ 2	Hết thửa đất ở hộ ông Quách Văn Tân	2.000	1.300	900	1.600	1.040	720	1.200	780	540
42		Giáp đất nhà ông Quách Văn Tân	Hết địa phận thôn Khe Đảng	1.000	650	450	800	520	360	600	390	270
43		Giáp Quốc lộ 2	Hết nhà văn hóa thôn Hồng Quân	700	455	315	560	364	252	420	273	189
44		Giáp Quốc lộ 2	Hết nhà Ngân Khố	1.500	975	675	1.200	780	540	900	585	405
45		Giáp Quốc lộ 2 cũ	Ngã ba đi thôn Đồng Trờ	1.500	975	675	1.200	780	540	900	585	405

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
46	Đường liên thôn	Ngã ba đi thôn Đồng Trờ	Giáp ranh xã Hùng Đức	1.000	650	450	800	520	360	600	390	270
47		Nhà văn hóa thôn Hồng Quân	Giáp thôn Hòn Lau	500	325	225	400	260	180	300	195	135
48		Ngã ba nhà ông Thiện Nụ	Giáp Quốc lộ 2	1.100	715	495	880	572	396	660	429	297
49		Ngã ba nhà Sinh Yên	Hết nhà ông Việt thôn Hoàng Pháp	500	325	225	400	260	180	300	195	135
50		Ngã tư quán Ông Nhàn	Trạm hạ thế Ngòi Là	500	325	225	400	260	180	300	195	135
51		Giáp ranh phường Minh Xuân đi Kim Sơn	Ngã ba giáp đường liên xã	400	260	220	320	210	170	240	160	110
52		Ngã ba đường rẽ lên thôn 20	Hết khu di dân và các thửa đất trong khu tái định cư di dân thôn 20	300	240	200	245	200	160	180	140	100
53		Đường liên thôn các thôn: Hoàng Sơn, Hoa Sơn, Khuôn Lâm, Tân Sơn, Trường Sơn, Động Sơn, Kim Sơn, Đồng Giàn, Đèo Hoa, Làng Là, Hoàng Pháp, Nhà Thờ		400	260	220	320	210	170	240	160	110
54		Đường liên thôn các thôn: Trầm Ân, Lang Quán, Phú Thịnh, Nghĩa Trung, Nông Trường, Phú Thịnh, Minh Phong, Tứ Quận (Không bao gồm các thửa đất ở bóm mặt đường đã đặt tên)		2.500	1.625	1.125	2.000	1.300	900	1.500	975	675
55		Đường liên thôn các thôn: Nông Trường, Đoàn kết, Đồng Lương		1.800	1.170	810	1.440	936	648	1.080	702	486
56		Đường liên thôn các thôn: Đồng Quân, Làng Châu, Tân Thắng, Thắng Quân, Hòn Lau, Hồng Thái, Văn Lập, Yên Thắng, Ghềnh Gà, Cầu Trôi.		1.400	910	630	1.120	728	504	840	546	378
57		Đường liên thôn của các thôn: Bình Ca 1, Bình Ca 2, Đồng Cầu, Nhùng Dàm, Cây Nhãn, thôn: 7, 8, 3, 9		800	520	360	640	416	288	480	312	216
58		Đường liên thôn của các thôn: Lâm Lương, Hồng Quân, Đồng Bài, Khe Đàng, Đồng Trờ		500	325	225	400	260	180	300	195	135
59		Đường liên thôn các thôn: 2, 4, 5, 18, 11, 12, 17, 21		500	325	225	400	260	180	300	195	135
60		Các thôn: Bình Ca 1, Bình Ca 2, Đồng Cầu, Nhùng Dàm, Cây Nhãn, các thôn 7, 8, 3, 9		400	260	220	320	210	170	240	160	110
61		Các thôn Nông Trường, Đoàn kết, Đồng Lương		1.500	975	675	1.200	780	540	900	585	405
62		Các thôn: Trầm Ân, Phố Lang Quán, Phú Thịnh, Nghĩa Trung, Hưng Thịnh, Minh Phong, Tứ Quận, Đồng Chằm		1.800	1.170	810	1.440	936	648	1.080	702	486
63		Thôn Đồng Quân, Làng Châu, Tân Thắng, Thắng Quân, Hòn Lau, Hồng Thái, Văn Lập, Yên Thắng, Ghềnh Gà, Cầu Trôi		1.100	715	495	880	572	396	660	429	297
64	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất (Không bao gồm các vị trí, các thôn đã được xác định)			200			150			100		

Bảng số 124

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ YÊN THÀNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xã Yên Thành											
1	Quốc lộ 279	Giáp ranh xã Quang Bình	Km 28+000 (Cách trụ sở UBND xã 700m về hướng thôn Pà Vầy Sủ)	240	190	140	200	160	120	150	120	90
2		Km 28+000 (Cách trụ sở UBND xã 700m về hướng thôn Pà Vầy Sủ)	Km 30+100 (Cầu Nặm Khao)	330	260	200	270	220	160	200	160	120
3		Km 30+100 (Cầu Nặm Khao)	Km 31+400 (Ngã ba đi thôn Bản Thín)	240	190	140	200	160	120	150	120	90
4		Km 31+400 (Ngã ba đi thôn Bản Thín)	Giáp ranh tỉnh Lào Cai	240	190	140	200	160	120	150	120	90
5		Trường PTDTBT THCS	Đi vào hướng mỏ Ao xanh 2km	200	160	120	180	140	110	110	90	70
6	Đường xã	Trụ sở Đảng ủy xã Yên Thành	Giáp thôn Yên Thượng	150	120	100	140	130	95	90	70	55
7	Đường trục thôn	Trụ sở đảng ủy xã Yên Thành	Cầu tràn Nặm Rịa - xóm 3	150	120	100	140	130	95	90	70	55
8		Thôn Bản Rịa, Bản Thín, Bản Măng và Minh Tiến		150	120	100	140	130	95	90	70	55
9		Thôn Yên Lập, Yên Thượng, Yên Thành, Pà Vầy Sủi, Đồng Tâm, Đồng Tiến, Tân Thượng, Thượng Bình		120	110	90	100	90	80	80	70	60
10	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất			90			90			54		

Phụ lục VI

BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH TUYỀN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên khu, cụm công nghiệp	Giá đất	Xã, phường
I	Khu công nghiệp		
1	Khu công nghiệp Long Bình An	360	Phường Bình Thuận
2	Khu công nghiệp Sơn Nam	360	Xã Sơn Thủy
3	Khu công nghiệp Bình Vàng	430	Xã Vị Xuyên
II	Cụm công nghiệp		
1	Cụm công nghiệp Nam Quang	270	Xã Vĩnh Tuy
2	Cụm công nghiệp Minh Sơn	230	Xã Minh Sơn
3	Cum công nghiệp Tân Bắc	235	Xã Tân Trịnh
4	Cụm công nghiệp Km 38 thôn Tấn Xà Phìn	230	Xã Nậm Dịch
5	Cum công nghiệp Tân Thành	200	Xã Tân Quang
6	Cụm công nghiệp Khuôn Phươn	270	Xã Nà Hang
7	Cụm công nghiệp An Thịnh	330	Xã Chiêm Hóa
8	Cụm công nghiệp Tân Thành	340	Xã Hàm Yên
9	Cụm công nghiệp Thắng Quân	355	Xã Yên Sơn
10	Cụm công nghiệp Phúc Ứng	355	Xã Sơn Dương
11	Cụm công nghiệp Xuân Vân	345	Xã Xuân Vân
12	Cụm công nghiệp An Hòa - Long Bình An	360	Phường Bình Thuận
13	Cụm công nghiệp Phúc Ứng 2	350	Xã Sơn Dương
14	Cụm công nghiệp Phúc Ứng 3	350	Xã Sơn Dương
15	Cụm công nghiệp Ninh Lai - Thiện Kế	360	Xã Sơn Thủy
16	Cụm công nghiệp Nhữ Khê	355	Xã Nhữ Khê
17	Cụm công nghiệp Trung Môn	360	Phường Minh Xuân